

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH BẮC GIANG
TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ XÚC TIẾN DU LỊCH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

Tên đề tài:

**BẢO TỒN GIÁ TRỊ VĂN HÓA DÂN TỘC NÙNG, DAO
PHỤC VỤ XÂY DỰNG MÔ HÌNH LÀNG VĂN HÓA
DU LỊCH Ở HUYỆN LỤC NGẠN, SƠN ĐỘNG,
GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN DU LỊCH
TỈNH BẮC GIANG**

Cơ quan chủ trì: Trung tâm TT&XT Du lịch Bắc Giang

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Lưu Xuân San

Thời gian thực hiện: Từ tháng 02/2022 đến tháng 7/2024

Bắc Giang, tháng 7 năm 2024

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH BẮC GIANG
TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ XÚC TIẾN DU LỊCH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH**

Tên đề tài:

**BẢO TỒN GIÁ TRỊ VĂN HÓA DÂN TỘC NÙNG, DAO
PHỤC VỤ XÂY DỰNG MÔ HÌNH LÀNG VĂN HÓA
DU LỊCH Ở HUYỆN LỤC NGẠN, SƠN ĐỘNG,
GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH BẮC GIANG**

Cơ quan chủ trì đề tài: Trung tâm TT&XT Du lịch Bắc Giang

Chủ nhiệm đề tài: Thạc sĩ Lưu Xuân San

Thời gian thực hiện đề tài: Từ tháng 02/2022 đến tháng 7/2024

Chủ nhiệm đề tài



Lưu Xuân San

Cơ quan chủ trì
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Thân Văn Hiếu

Bắc Giang, tháng 7 năm 2024

MỤC LỤC

Phần I.....	8
ĐẶT VẤN ĐỀ	8
1.1. Tính cấp thiết của đề tài.....	8
1.2. Mục tiêu nghiên cứu.....	15
1.3. Tổng quan tình hình nghiên cứu	16
1.4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.....	20
1.5. Nội dung nghiên cứu của đề tài.....	21
1.6. Phương pháp nghiên cứu.....	26
Phần II	28
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	28
Chương I.....	28
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ BẢO TỒN VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC TIỂU SỐ PHỤC VỤ XÂY DỰNG LÀNG VĂN HOÁ DU LỊCH	28
1.2. Cơ sở lý luận về bảo tồn giá trị văn hoá.....	28
<i>Quan điểm của tỉnh Bắc Giang về bảo tồn và phát huy DSVH các DTTS và xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch tại Bắc Giang</i>	<i>43</i>
1.3. Cơ sở thực tiễn về bảo tồn giá trị văn hoá các dân tộc phục vụ xây dựng làng văn hoá phục vụ du lịch.....	51
Chương II.....	62
GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC NÙNG, DAO HUYỆN LỤC NGẠN, SƠN ĐỘNG VÀ THỰC TRẠNG BẢO TỒN CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ PHỤC VỤ XÂY DỰNG LÀNG VĂN HOÁ DU LỊCH	62
2.1. Nhận diện dân tộc Nùng và giá trị văn hoá truyền thống dân tộc Nùng Lục Ngạn.....	62
2.2. Nhận diện dân tộc Dao và giá trị văn hoá truyền thống dân tộc Dao huyện Sơn Động.....	79
2.3. Đánh giá về giá trị văn hoá các dân tộc Nùng, Dao dưới góc độ du lịch	93
Chương III	102
THỰC TRẠNG BẢO TỒN GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC NÙNG, DAO PHỤC VỤ XÂY DỰNG LÀNG VĂN HOÁ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH ĐỊA PHƯƠNG	102

3.1. Thực trạng bảo tồn giá trị văn hoá truyền thống dân tộc Nùng, và hoạt động du lịch tại huyện Lục Ngạn	102
3.2. Thực trạng bảo tồn giá trị văn hoá truyền thống dân tộc Dao, và hoạt động du lịch tại huyện Sơn Động	112
Chương IV	121
ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO TỒN CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ DÂN TỘC NÙNG, DAO HUYỆN LỤC NGẠN, SƠN ĐỘNG PHỤC VỤ XÂY DỰNG LÀNG VĂN HOÁ DU LỊCH.....	121
4.1. Những định hướng trong quan lý nhà nước về bảo tồn giá trị văn hoá truyền thống phục vụ phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang..	121
4.2. Giải pháp bảo tồn các giá trị văn hoá phục vụ phát triển du lịch	122
4.3. Nhóm giải pháp về phát huy hiệu quả mô hình làng văn hoá du lịch	125
Chương V	133
XÂY DỰNG MÔ HÌNH LÀNG VĂN HÓA DU LỊCH DÂN TỘC NÙNG, DAO PHỤC VỤ XÂY DỰNG MÔ HÌNH LÀNG VĂN HÓA DU LỊCH Ở HUYỆN LỤC NGẠN, SƠN ĐỘNG GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH BẮC GIANG	133
5.1. Hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch dân tộc Dao tại Bản Mấu, thị trấn Tây Yên Tử.....	133
5.2. Hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch dân tộc Nùng tại bản Bắc Hoa, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	138
5.3. Tổ chức các hoạt động nghiên cứu, truyền thông về xây dựng mô hình du lịch làng văn hoá Bắc Giang.....	142
5.3.2. Đặt biển chỉ dẫn đến các điểm du lịch	142
Chương VI.....	147
ĐÓNG GÓP MỚI VỀ KHOA HỌC, Ý NGHĨA LÝ LUẬN	147
VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI	147
6.1. Các sản phẩm đạt được của đề tài	147
6.2. Đóng góp mới về khoa học	148
6.3. Ý nghĩa lý luận của đề tài.....	149
6.4. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài.....	151
Phần III.....	154
KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ.....	154
1. Kết luận	154

2. Kiến nghị, đề xuất	156
2.1. Với UBND tỉnh Bắc Giang	156
2.2. Với Sở VHTTDL Bắc Giang	156
2.3. Đối với UBND các huyện Lục Ngạn, Sơn Động	158
2.4. Đề nghị UBND các xã Tân Sơn, UBND huyện Lục Ngạn và thị trấn thị trấn Tây Yên Tử huyện Sơn Động	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	160

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Danh mục từ, cụm từ đầy đủ	Viết tắt
Xã hội chủ nghĩa	XHCN
Ủy ban nhân dân	UBND
Di sản văn hoá	DSVH
Dân tộc thiểu số	DTTS
Quản lý nhà nước	QLNN
Văn hoá, Thể thao và Du lịch	VHTTDL
Du lịch cộng đồng	DLCĐ
Công nghiệp hoá, hiện đại hoá	CNH, HĐH
Câu lạc bộ	CLB
Tổ dân phố	TDP
Hợp tác xã	HTX

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài:

“Bảo tồn giá trị văn hóa dân tộc Nùng, Dao phục vụ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch ở huyện Lục Ngạn, Sơn Động, góp phần phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang”.

2. Chủ nhiệm đề tài: ThS. Lưu Xuân San

3. Cộng sự (thành viên) thực hiện đề tài:

STT	Họ và tên	Chức vụ - đơn vị công tác
1	CN.Trần Thị Hải Yến	Trung tâm TTXTDL Bắc Giang
2	CN. Nguyễn Trường Sinh	Sở VH TTDL Bắc Giang
3	CN.Thân Văn Hiếu	Trung tâm TTXTDL Bắc Giang
4	CN. Hà Thị Bộ	Trung tâm TTXTDL Bắc Giang
5	CN.Nguyễn Văn Dương	Trung tâm TTXTDL Bắc Giang
6	ThS.Nguyễn Thị Năm	Phòng VH TT huyện Lục Ngạn
7	ThS.Nguyễn Văn Thức	Phòng VH TT huyện Sơn Động
8	CN. Trần Thùy Nhung	Bảo tàng tỉnh Bắc Giang
9	ThS. Nguyễn Hữu Phương	Sở VH TTDL
10	CN.Nguyễn Thị Mai Thanh	Bảo tàng tỉnh Bắc Giang

4. Tổ chức chủ trì đề tài:

Tên tổ chức chủ trì đề tài: Trung tâm Thông tin và Xúc tiến Du lịch Bắc Giang

Địa chỉ: Trụ Sở làm việc các đơn vị sự nghiệp, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền thành phố Bắc Giang tỉnh Bắc Giang.

Điện thoại: 0204 355 2266 ; E-mail: trungtamxtdlbg@gmail.com;

Website: dulichbacgiang.gov.vn ; mybacgiang.vn

Số tài khoản: 3713.2.1099677 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bắc Giang

Họ và tên thủ trưởng tổ chức: Lưu Xuân San, chức vụ: Giám đốc

5. Nơi thực hiện: Huyện Sơn Động, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

6. Thời gian thực hiện: Từ tháng 02/2022 đến tháng 7/2024

Phần I **ĐẶT VẤN ĐỀ**

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Tỉnh Bắc Giang nằm ở phía Bắc thủ đô Hà Nội, có vị trí địa lý thuận lợi, tài nguyên thiên nhiên với địa hình phong phú, đa dạng, tài nguyên văn hoá, nhân văn đậm đặc... Điều này giúp Bắc Giang có tiềm năng để khai thác phát triển ngành du lịch thành một ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Tại Nghị quyết số 12/NQ-TU của ban thường vụ tỉnh uỷ Bắc Giang về việc phát triển du lịch giai đoạn 2021- 2025 và định hướng đến năm 2030. Tỉnh Bắc Giang xác định: phát triển du lịch là trở thành ngành kinh tế quan trọng và ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, chú trọng liên kết du lịch và các ngành kinh tế khác tạo nên chuỗi giá trị cho sản phẩm du lịch địa phương.

Bắc Giang là tỉnh trung du và miền núi phía Bắc với khoảng 1,9 triệu dân. Trên địa bàn Bắc Giang có 6 dân tộc chính cùng sinh sống, trong đó đông nhất là người Kinh, chiếm 88,1% dân số toàn tỉnh, tiếp đến là người Nùng, người Tày, người Sán Chay, Sán Dìu, người Hoa và người Dao. Đồng bào các dân tộc thiểu số Bắc Giang sinh sống tập trung tại các xã, huyện miền núi, vùng cao của tỉnh, đông nhất là tại huyện Sơn Động và huyện Lục Ngạn. Nơi đây trải qua lịch sử dựng nước và giữ nước vẫn được xem là vùng biên cương có vị trí quan trọng. Mỗi tộc người sinh sống tại đây đều có những đặc trưng văn hóa riêng, mang đậm bản sắc văn hóa tộc người: trang phục, tín ngưỡng, phong tục tập quán, y học dân gian...

Tuy nhiên, cùng với quá trình phát triển đời sống kinh tế, xã hội, quá trình giao thoa văn hóa giữa các tộc người, giữa các dân tộc thiểu số với người Kinh đã tạo nên nhiều nét văn hóa tương đồng, nhiều phong tục tập quán bị mai một, không còn được duy trì, phát triển. Điều đó đặt ra vấn đề cần có những giải pháp, những kế hoạch cụ thể để nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của đồng bào đồng thời vẫn giữ gìn được bản sắc văn hóa tộc người.

Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch là nhiệm vụ quan trọng đang được chính quyền và nhân dân địa phương quan tâm, trong đó tập trung vào các dân tộc có

số dân đông và hiện còn lưu giữ nhiều giá trị văn hóa độc đáo: Nùng, Dao, Sán Chí, Sán Dìu. Nghiên cứu, khai thác các giá trị văn hoá truyền thống phục vụ cho công tác bảo tồn, xây dựng, khai thác các mô hình làng văn hóa du lịch ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số hiện nay đang là xu hướng mang lại những lợi ích thiết thực. Đây là một hoạt động cần thiết, khuyến khích cộng đồng địa phương tự hào về văn hóa dân tộc và góp phần củng cố bản sắc cộng đồng, tạo lập điểm đến, quảng bá văn hóa gắn với phát triển du lịch bền vững. Ngoài ra, việc xây dựng làng văn hóa du lịch tạo ra các cơ hội để giao lưu văn hóa giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh. Mô hình làng văn hoá du lịch sẽ tạo ra được những lợi ích không chỉ bảo tồn được văn hoá truyền thống mà còn giúp tạo việc làm nâng cao giá trị đời sống vật chất cho cư dân địa phương.

1.1.1. Căn cứ pháp lý thực hiện đề tài

Trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và giao lưu hội nhập quốc tế, Đảng và Nhà nước đã luôn có chủ trương và chú trọng ban hành các chính sách bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nhằm nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Luật Di sản văn hóa được Quốc hội khóa 10, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 14/6/2001 có hiệu lực từ ngày 01/01/2002 và được sửa đổi bổ sung năm 2009 là cơ sở pháp lý cao nhất nhằm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam. Cũng có thể xem đây là một thành tựu trong hoạt động nghiên cứu và xây dựng luật pháp về bảo tồn di sản văn hoá dân tộc. Luật Di sản văn hoá giống như sách “cẩm nang” giúp các nhà quản lý ở trung ương và các địa phương thực thi việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá theo đúng chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước.

Luật Di sản văn hoá có 7 chương và 74 điều đã khẳng định “Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, có vai trò lớn trong sự nghiệp dựng và giữ nước của nhân dân ta. Để bảo vệ và phát huy các giá trị văn hoá, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc và đóng góp vào kho tàng di sản văn hoá thế giới. Để tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước, nâng

cao trách nhiệm của nhân dân trong việc tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá”.

Với các điều khoản cụ thể, rõ ràng, phạm vi điều chỉnh của Luật này bao gồm cả văn hóa phi vật thể và văn hóa vật thể, quy định cụ thể việc kiểm kê, sưu tầm vốn văn hóa truyền thống (bao gồm văn hóa bác học và văn hóa dân gian) của người Việt và các tộc người thiểu số; bảo tồn các làng nghề truyền thống, các tri thức về y dược học, nghệ sĩ bậc thầy trong các ngành, nghề truyền thống; về quản lý bảo vệ và phát huy giá trị của các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia cùng việc xây dựng các bộ sưu tập và tổ chức các bảo tàng; việc mở hệ thống các cửa hàng mua bán cổ vật, lập các bảo tàng và sưu tập tư nhân; thống nhất việc sử dụng các nguồn thu và trách nhiệm của Nhà nước trong việc cung cấp ngân sách cho hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hóa; cho phép tổ chức trưng bày cổ vật ở nước ngoài, việc người nước ngoài nghiên cứu, sưu tầm các di sản văn hóa ở Việt Nam và đặc biệt là việc hợp tác quốc tế để bảo hộ những di sản văn hóa Việt Nam ở nước ngoài.

Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017 nêu rõ, tài nguyên du lịch văn hóa bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hóa khác có thể được sử dụng cho mục đích du lịch. Cộng đồng dân cư được tạo điều kiện để đầu tư phát triển du lịch, khôi phục và phát huy các loại hình văn hóa, nghệ thuật dân gian, ngành, nghề thủ công truyền thống, sản xuất hàng hóa của địa phương phục vụ khách du lịch, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân địa phương; có quyền tham gia và hưởng lợi ích hợp pháp từ hoạt động du lịch; có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên du lịch, bản sắc văn hóa địa phương. Nhà nước có chính sách huy động mọi nguồn lực cho phát triển du lịch để bảo đảm du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Từ đó cho thấy, hình thức du lịch cộng đồng là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi.

Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Nghị quyết thể hiện quyết tâm chính trị ở cấp cao nhất của Đảng nhằm phát triển du lịch trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của đất

nước, thông qua nhìn nhận khả năng đóng góp của du lịch vào kinh tế - xã hội, chỉ ra những tiềm năng, thế mạnh và hạn chế yếu kém cần khắc phục, và quan trọng nhất là các giải pháp đột phá, đồng bộ, tạo sự thống nhất trong tư duy và hành động của các cấp, các ngành và toàn xã hội về phát triển du lịch. Nghị quyết đặt ra mục tiêu phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, Nghị quyết của Bộ Chính trị khẳng định 5 quan điểm căn thống nhất và quán triệt tới tất cả các cấp, các ngành và toàn xã hội, trong đó nhấn mạnh: Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn là định hướng chiến lược quan trọng để phát triển đất nước, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Phát triển du lịch là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành và của toàn xã hội. Cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy đảng; phát huy mạnh mẽ vai trò động lực của doanh nghiệp và cộng đồng dân cư, sự quản lý thống nhất của Nhà nước; tập trung nguồn lực quốc gia cho phát triển du lịch. Nghị quyết đặt ra mục tiêu đến năm 2020, ngành du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; thu hút 17-20 triệu lượt khách du lịch quốc tế, 82 triệu lượt khách du lịch nội địa; Đóng góp trên 10% GDP, tổng thu từ khách du lịch đạt 35 tỷ USD...

Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 nêu quan điểm về phát triển du lịch, trong đó, chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn với phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy các giá trị di sản và bản sắc văn hóa của dân tộc. Đặc biệt, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp và nông thôn, du lịch sinh thái dựa trên lợi thế về tài nguyên của từng vùng, địa phương.

Nghị quyết số 112-NQ/TU ngày 15/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ủy về phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, nêu quan điểm phát triển du lịch là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội, có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy đảng, sự quản lý thống nhất của chính quyền. Tạo điều kiện thuận lợi để phát huy mạnh mẽ vai trò của doanh nghiệp, cộng đồng dân cư tham gia phát triển du lịch; Phát triển du lịch bền vững, gắn phát triển du lịch với bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa và các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, bảo vệ môi

trường và thiên nhiên, giải quyết tốt vấn đề việc làm và an sinh xã hội. Xây dựng và định vị thương hiệu du lịch Bắc Giang gắn với thế mạnh của vùng trung du, miền núi có địa hình đa dạng, phong phú, có vùng cây ăn quả rộng lớn và nhiều di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận. Mục tiêu đến năm 2025, hình thành, khai thác 05 không gian du lịch chủ yếu; tập trung tuyên truyền và xây dựng 4 sản phẩm du lịch chính của tỉnh: (1) Du lịch văn hóa - tâm linh; (2) Du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng; (3) Du lịch vui chơi, giải trí, thể thao (golf); (4) Du lịch cộng đồng gắn với vùng cây ăn quả, làng nghề truyền thống, sản phẩm nông nghiệp, nông thôn và các di sản văn hóa được UNESCO công nhận.

Năm 2021, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh công tác bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa: “Hoàn thiện và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, về bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của dân tộc,... Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ phát triển văn hóa văn nghệ, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại,... Xây dựng và thực hiện các chính sách bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, ngôn ngữ chữ viết các dân tộc thiểu số... Tiếp tục triển khai phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam, vận dụng có hiệu quả các giá trị và thành tựu của văn hóa, khoa học, kỹ thuật công nghệ của thế giới. Phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam”.

Từ năm 2013 UBND tỉnh Bắc Giang đã có Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 29/01/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn tổng thể hệ thống di tích và danh thắng vùng Tây Yên Tử tỉnh Bắc Giang. Trong đó có quy hoạch khu vực Bản Mậu (xã Tuấn Mậu) nay là thị trấn Tây Yên Tử nằm trong vùng phát triển du lịch văn hoá tâm linh.

Quyết định số 975/QĐ- UBND tỉnh Bắc Giang ngày 29/6/2018 về phê duyệt đề án “Chương trình mỗi xã một sản phẩm”. Mục tiêu giai đoạn 2021-2030 triển khai thực hiện từ 01-03 mô hình làng văn hoá du lịch

Năm 2020 UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành “Đề án số 4805/ĐA-UBND ngày 30/10/2020 về việc Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2030”

Chương trình số 01/CTPH-BNN&PTNT-BVHTTDL ngày 20/11/2020 của Bộ NN&PTNT và Bộ VHTTDL về phối hợp xây dựng đời sống văn hoá-phát triển du lịch nông thôn, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hoá trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND Bắc Giang về việc phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển bền vững tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.

Các Kế hoạch của UBND tỉnh: Kế hoạch 4359/KH-UBND ngày 01/10/2020 hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 296/KH-UBND ngày 28/6/2021 triển khai Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; Kế hoạch 298/KH-UBND ngày 28/6/2021 thực hiện Nghị quyết số 112-NQ/TU ngày 15/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 đặt mục tiêu phát triển du lịch bền vững, gắn phát triển du lịch với bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa và các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, bảo vệ môi trường và thiên nhiên, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết tốt vấn đề việc làm và an sinh xã hội.

Nghị quyết số 36-NQ/HU ngày 17/5/2021 của Huyện ủy Sơn Động về phát triển du lịch trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 02/6/2021 của UBND huyện Sơn Động thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/HU ngày 17/5/2021 của Huyện ủy Xây dựng làng văn hóa du lịch tại tổ dân phố Mậu (thị trấn Tây Yên Tử) gắn với du lịch văn hóa - tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử.

Kế hoạch số 36-KH/HU ngày 26/7/2021 của Huyện ủy Lục Ngạn đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn huyện Lục Ngạn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 16/8/2021 của UBND huyện Lục Ngạn phát triển du lịch trên địa bàn huyện Lục Ngạn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

1.1.2. Căn cứ thực tiễn

Dân tộc Nùng đứng thứ 2 về dân số trong 8 thành phần dân tộc chủ yếu của tỉnh Bắc Giang (chỉ sau người Kinh). Toàn tỉnh Bắc Giang có 73.932 người phân bố chủ yếu ở các huyện Lục Ngạn, Yên Thế, Lục Nam, Sơn Động, Lạng Giang và một số ít ở Tân Yên, Việt Yên. Tại Lục Ngạn, người Nùng sinh sống ở các xã Sơn Hải, Hộ Đáp, Cẩm Sơn, Xa Lý, Phong Vân, Biên Sơn, Kim Sơn, Giáp Sơn, Tân Sơn...

Bản Bắc Hoa xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn cách thành phố Bắc Giang hơn 100km. Bắc Hoa hiện nay có khoảng 160 gia đình với hơn 700 người (100% dân tộc Nùng), trong đó có gần 100 ngôi nhà trình đất nằm trên một khu đồi, trước mặt là cánh đồng ruộng bậc thang tạo thành một quần thể kiến trúc độc đáo. Nhiều ngôi nhà đất trong bản có niên đại bằng mấy đời người. Có lẽ đây là bản làng hiếm hoi ở Bắc Giang còn giữ được rất nhiều những ngôi nhà trình tường đất lợp ngói âm dương. Dẫu rằng cuộc sống luôn có sự vận động, phát triển nhưng theo thời gian, kiến trúc tường đất ở Bắc Hoa chưa bị mất đi nhiều và điểm đến mới mẻ này dường như vẫn là một ẩn số chờ đợi bước chân khám phá của nhiều du khách.

Dân tộc Dao ở Bắc Giang chỉ có khoảng 10.000 người phân bố chủ yếu ở huyện Sơn Động, Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Thế. Người Dao tại huyện Sơn Động tập trung nhiều ở các xã, thị trấn: Tây Yên Tử, Thanh Sơn, Thanh Luận, Dương Hưu, Vân Sơn, Hữu Sản và Thạch Sơn... Bản Mậu thuộc thị trấn Tây Yên Tử, nằm ở phía Tây Nam huyện Sơn Động có khoảng 160 hộ gia đình, 100% là người dân tộc Dao (Thanh Phán) sống quần cư dưới những ngọn núi cao mà ngay phía trên đỉnh là chùa Đồng thuộc khu di tích Yên Tử. Bên những cánh rừng u tịch trong khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử, người Dao ở bản Mậu từ đời này qua đời khác truyền cho nhau nghề hái và bốc thuốc nam. Các loại cây, lá trong rừng đối với người dân nơi đây đều là những sản vật quý của rừng ban tặng cho con người để phòng trừ và chữa các loại bệnh tật. Thuốc nam của người Dao bản Mậu đã trở thành một sản phẩm du lịch và được du khách tìm kiếm vào dịp lễ hội Yên Tử. Khu vực này nằm trên con đường hoàng dương Phật pháp của Phật hoàng Trần Nhân Tông xưa kia. Văn hóa truyền thống của người Dao tại bản Mậu, thị trấn Tây Yên Tử nói riêng, huyện Sơn Động, tỉnh

Bắc Giang nói chung đã mang sắc thái riêng, tạo nên vùng văn hóa độc đáo, đặc trưng của Tây Yên Tử, có tiềm năng thu hút khách du lịch.

Hiện nay, cùng với quá trình phát triển đời sống kinh tế, xã hội, quá trình giao thoa văn hóa giữa các tộc người, giữa các dân tộc thiểu số với người Kinh đã tạo nên nhiều nét văn hóa tương đồng, nhiều phong tục tập quán bị mai một. Điều đó đặt ra vấn đề cần có những giải pháp, những kế hoạch cụ thể để nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của đồng bào đồng thời vẫn giữ gìn được bản sắc văn hóa tộc người. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao gắn với phát triển du lịch là nhiệm vụ quan trọng đang được chính quyền và nhân dân địa phương quan tâm. Trên cơ sở đó, việc nghiên cứu giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao tại hai huyện Sơn Động, Lục Ngạn phục vụ cho việc xây dựng mô hình “làng văn hóa du lịch” góp phần phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang là hết sức cần thiết. Kết quả của việc nghiên cứu và xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch tại Sơn Động và Lục Ngạn với 2 dân tộc Nùng, Dao sẽ góp phần hiệu quả trong công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc thiểu số trong tỉnh, đồng thời làm phong phú những tài nguyên du lịch, phục vụ nhu cầu nghiên cứu, tìm hiểu văn hóa, xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng thu hút du khách, mang lại lợi ích kinh tế, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển, bảo vệ tài nguyên môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân các vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu chung

Nghiên cứu, đánh giá thực trạng bảo tồn, khai thác giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao phục vụ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch tại huyện Lục Ngạn, Sơn Động. Từ đó đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc Nùng, Dao phục vụ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch ở huyện Lục Ngạn, Sơn Động góp phần phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Nghiên cứu, đánh giá thực trạng bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao huyện Lục Ngạn, Sơn Động.

Nghiên cứu xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch dân tộc Nùng, Dao tại huyện Lục Ngạn, Sơn Động.

Đề xuất giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc Nùng, Dao phục vụ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch ở huyện Lục Ngạn, Sơn Động góp phần phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang.

1.3. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.3.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

Văn hóa và du lịch là đề tài phổ biến trong rất nhiều công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài đã được xuất bản. Những quan niệm khác nhau về văn hóa và biến đổi văn hóa đã được đề cập đến trong các nghiên cứu của nhiều học giả từ khá sớm. Từ Đổi mới đến nay, hàng loạt các giá trị văn hóa và những thực hành văn hóa của các cộng đồng cư dân ở miền Bắc được phục hồi và tái tạo trong bối cảnh mới của nền kinh tế thị trường (Endress, 1999). Những giá trị văn hóa là nguồn lực quan trọng của di sản trong phát triển du lịch ở các cộng đồng (Herbert, 1995). Hơn nữa, các yếu tố quy hoạch và quản lý di sản văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở các giai đoạn phát triển của mỗi quốc gia (Ashorth, 1997). Các nguồn lực di sản văn hóa, nhất là văn hóa phi vật thể gắn với phát triển du lịch của cộng đồng ở khu vực Yên Tử trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế của cư dân địa phương (Duc Dao The, 2008). Bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa và công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, việc phát huy di sản trong quá trình xây dựng đất nước gắn với bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể vật thể và những thực hành, sinh hoạt văn hóa của cư dân ở các địa phương (Nguyễn Chí Bền, 2004). Hơn nữa, di sản văn hóa là tài nguyên phát triển du lịch, gắn phát triển du lịch với bảo tồn văn hóa, nâng cao ý thức của cộng đồng trong giữ gìn và bảo vệ di sản, nâng cao đời sống của cộng đồng tại nơi có di sản (Trịnh Ngọc Chung, 2009). Các hoạt động du lịch góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc (Lê Hồng Lý, 2000). Đặc biệt, trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế, việc bảo tồn, làm giàu và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam là yếu tố quan trọng trong trụ cột phát triển bền vững đất nước (Ngô Đức Thịnh, Chủ biên, 2009).

Một số nghiên cứu tập trung vào vấn đề biến đổi văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, từ đó đưa ra các giải pháp bảo tồn và phát huy. *Nghiên cứu biến đổi văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số Quảng Bình – các giải pháp bảo tồn và phát huy* (Nguyễn Văn Mạnh) đánh giá toàn bộ di sản văn hóa các tộc người Chứt tại 3 huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch của tỉnh Quảng Bình. Xác định dấu ấn văn hóa truyền thống và phân tích các xu hướng biến đổi văn hóa truyền thống để thấy được những biến đổi hợp lý và không hợp lý trong quá trình phát triển xã hội hiện nay ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Bình. Phân tích mối liên hệ giữa bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số với việc phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam (Hà Nam Khánh Giao, Huỳnh Diệp Trâm Anh) cho thấy việc kết hợp giữa văn hóa và du lịch đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo ra tính hấp dẫn riêng có của du lịch. Mối quan hệ giữa văn hóa và du lịch đã nhận được nhiều sự quan tâm đánh giá của các chuyên gia và nhìn chung đều thống nhất ở điểm chú trọng yếu tố văn hóa truyền thống dân tộc là cần thiết, vừa bảo tồn vừa khai thác hiệu quả các giá trị nhằm hướng tới việc phát triển du lịch bền vững. Phát triển văn hóa các tộc người thiểu số ở nước ta hiện nay là một trong những nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển của đất nước nói chung và phát triển du lịch nói riêng. Phát triển du lịch bền vững dựa trên yếu tố bản sắc văn hoá dân tộc thiểu số nhằm tăng cường khai thác nguồn tài nguyên văn hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực dân tộc thiểu số. Hiện nay, hoạt động du lịch văn hóa ở các khu vực dân tộc thiểu số gia tăng, du lịch được thúc đẩy phát triển, thậm chí trở thành ngành chủ chốt của nhiều địa phương. Việc bảo tồn di sản văn hóa dân tộc thiểu số đảm bảo cho tài nguyên du lịch văn hóa có thể phát triển bền vững, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực dân tộc thiểu số.

Xây dựng mô hình làng văn hóa ở nước ta hiện nay là đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trọng điểm do Tiến sĩ Phạm Ngọc Trung – Trưởng khoa Văn hóa và Phát triển – Học viện Báo chí và Tuyên truyền làm chủ nhiệm thực hiện năm 2011 đánh giá việc thiết lập được những mô hình phát triển cho các làng quê ở những vùng văn hóa khác nhau là tiền đề cần thiết để người nông dân tự lực cánh sinh, từng bước xóa đói, giảm nghèo, phát triển bền vững, tiến tới ấm no, hạnh phúc. Đề tài đã phân tích, làm rõ thực trạng chung của phong

trào xây dựng làng văn hóa ở ta, từ đó xây dựng những mô hình phát triển làng văn hóa, đưa ra những tiêu chí cụ thể và những hướng chủ yếu để xây dựng làng văn hóa ở các vùng kinh tế - xã hội khác nhau, trong đó có vùng Tây Bắc – Việt Bắc – Tây Nguyên là vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên đề tài không nghiên cứu các mô hình làng văn hóa gắn với phát triển du lịch.

Tại một số tỉnh có nhiều thành phần dân tộc sinh sống, đã có những chương trình, nghị quyết về phát triển văn hóa gắn với du lịch, đặt ra nhiệm vụ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch trên cơ sở bảo tồn các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể của đồng bào các dân tộc, tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, các thiết chế văn hóa gắn với du lịch như Hà Giang, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hòa Bình... Các làng văn hóa du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số được xây dựng ở một số địa phương đã thu hút đông đảo du khách, làm thay đổi diện mạo làng quê, trở thành “bảo tàng sống” lưu giữ, phát huy giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc.

Nhìn chung, các tác phẩm nghiên cứu về văn hóa và các nguồn lực văn hóa trong phát triển du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn khá khiêm tốn. Văn hóa và những nguồn lực văn hóa mới chỉ chiếm một phần nhỏ trong nghiên cứu chung về vấn đề văn hóa - xã hội. Những công trình nghiên cứu về bảo tồn văn hóa và nguồn lực văn hóa dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch còn những khoảng trống nhất định.

1.3.2. Tình hình nghiên cứu trong tỉnh

Ở tỉnh Bắc Giang đã có một số công trình, bài nghiên cứu tổng thể vừa đề cập đến các vấn đề về lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội và vùng đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các địa phương trong tỉnh.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh: *Sưu tầm nghiên cứu di sản dân ca các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang* - Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh thực hiện năm 2006-2007. Đề tài đã sưu tầm và hệ thống lại các bài dân ca của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Qua đó có những đánh giá về giá trị lời ca, làn điệu, vai trò của di sản dân ca trong đời sống văn hóa xã hội của đồng bào các dân tộc thiểu số trong tỉnh.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh: *Bảo tồn giá trị văn hoá truyền thống người Cao Lan tại bản Khe Nghè, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang* - Bảo tàng tỉnh thực hiện năm 2007-2009. Đề tài đã nghiên cứu, nhận diện các giá trị văn hóa truyền thống của người Cao Lan tại bản Khe Nghè, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, bao gồm toàn bộ giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể. Tuy nhiên đề tài chỉ dừng ở việc nghiên cứu, đánh giá văn hóa người Cao Lan tại một thôn bản cụ thể, từ đó xây dựng mô hình sinh hoạt cộng đồng, hỗ trợ xây dựng nhà sàn truyền thống làm nơi sinh hoạt cộng đồng cho người Cao Lan trong thôn.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh: *Thực trạng và giải pháp bảo tồn, phát huy các loại hình văn hóa phi vật thể tiêu biểu của các dân tộc tỉnh Bắc Giang*. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bắc Giang thực hiện năm 2012-2013. Đề tài đã nghiên cứu nhận diện các giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu của các dân tộc trong tỉnh, trong đó tập trung chủ yếu vào văn hóa của người Kinh. Đánh giá thực trạng bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa trong giai đoạn 2006-2011 từ đó đề xuất giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa các dân tộc.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh: *Nghiên cứu tiềm năng, đề xuất phương án xây dựng mô hình quản lý phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn văn hóa, sinh thái và phát triển kinh tế bền vững tỉnh Bắc Giang*. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bắc Giang thực hiện năm 2014-2016. Đề tài tập trung đánh giá tiềm năng, thực trạng phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn văn hóa, sinh thái bền vững trên địa bàn tỉnh. Từ tiềm năng và thực trạng phát triển, đề tài đề xuất các giải pháp cụ thể, thực tiễn xây dựng mô hình quản lý, phát triển thành sản phẩm du lịch cộng đồng đặc trưng riêng của Bắc Giang gắn với bảo tồn văn hóa, sinh thái bền vững. Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá thực trạng, đề tài xây dựng mô hình điểm về phát triển du lịch cộng đồng bền vững gắn với bảo tồn văn hóa, sinh thái tại Khe Rỗ, xã An Lạc, huyện Sơn Động.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh: *Nghiên cứu bảo tồn Âm nhạc dân gian của dân tộc Cao Lan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang góp phần phục vụ phát triển du lịch cộng đồng*. Trường Trung cấp Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang thực hiện năm 2020-2022. Đề tài đánh giá thực trạng âm nhạc dân gian của dân tộc Cao Lan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, từ đó thực hiện công tác

bảo tồn âm nhạc dân gian dân tộc Cao Lan tại xã Xuân Lương, huyện Yên Thế với hoạt động của Câu lạc bộ dân ca Cao Lan, truyền dạy hát, múa, nhạc cụ truyền thống của người Cao Lan.

Nghiên cứu về dân tộc Nùng, dân tộc Dao đã được nhắc đến trong một số chương trình điều tra chung về văn hóa truyền thống các dân tộc tỉnh Bắc Giang. Cuốn *Phong tục tập quán tiêu biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang* (Bảo tàng tỉnh Bắc Giang, năm 2013) trình bày một số nét văn hóa tiêu biểu các dân tộc thiểu số trong tỉnh, trong đó có dân tộc Nùng, Dao.

Các đề tài nghiên cứu đã và đang thực hiện đã bước đầu đánh giá được tiềm năng, thực trạng bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc tỉnh Bắc Giang nói chung, trong đó chủ yếu là đánh giá về các giá trị văn hóa của người Kinh. Với vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh, các nghiên cứu mới tập trung vào 1 lĩnh vực (dân ca), 1 dân tộc (Cao Lan, Tày) hoặc 1 thôn bản cụ thể. Đến nay, chưa có đề tài nào nghiên cứu tập trung về dân tộc Nùng, Dao nhằm bảo tồn, khai thác giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào phục vụ xây dựng làng văn hóa du lịch góp phần phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang.

1.4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

1.4.1. Đối tượng nghiên cứu

- Các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Dao ở huyện Sơn Động và dân tộc Nùng ở huyện Lục Ngạn, làm nổi bật các giá trị văn hóa truyền thống và các nguồn lực phục vụ phát triển du lịch miền núi tỉnh Bắc Giang.

- Mô hình làng văn hóa du lịch trên cơ sở bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

1.4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về không gian: Đề tài giới hạn nghiên cứu những giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao phục vụ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch tại huyện Sơn Động và huyện Lục Ngạn.

- Phạm vi về thời gian: Đề tài tập trung nghiên cứu các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao qua các thời kỳ lịch sử từ khi hình thành và phát triển du lịch tại tỉnh Bắc Giang.

- Phạm vi nội dung: Những vấn đề về bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao; mô hình làng văn hóa du lịch ở các thôn bản miền núi. Từ đó đề xuất giải pháp bảo tồn, khai thác giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao phục vụ xây dựng làng văn hóa du lịch tại huyện Sơn Động, Lục Ngạn góp phần phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang.

1.5. Nội dung nghiên cứu của đề tài

1.5.1. Nghiên cứu, đánh giá thực trạng bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao tại huyện Lục Ngạn, Sơn Động

- Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về bảo tồn văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, vấn đề phát huy giá trị văn hóa truyền thống vùng dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch, trong đó có vấn đề xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng Báo cáo tổng hợp các văn bản của Đảng, Nhà nước về bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch; Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo tồn, phát triển văn hóa, du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Thu thập thông tin, tài liệu, tư liệu và xây dựng Báo cáo tổng hợp các nguồn tài liệu, tư liệu về văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao tại huyện Sơn Động, Lục Ngạn.

- Điều tra, thu thập thông tin, số liệu về thực trạng bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, đánh giá tiềm năng và thực trạng hoạt động du lịch tại các thôn, bản có người dân tộc Nùng, Dao, đặc biệt là người Dao tại Bản Mậu, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động và người Nùng tại thôn Bắc Hoa, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn.

+ Điều tra thực trạng bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc Nùng, Dao huyện Sơn Động, huyện Lục Ngạn: Xây dựng 02 mẫu phiếu điều tra (từ 30-40 chỉ tiêu/mẫu); tổ chức điều tra tại các xã của 2 huyện với đối tượng người dân, cán bộ thôn, bản, cán bộ phụ trách lĩnh vực văn hóa xã, huyện. Số lượng phiếu điều tra: 500 phiếu/huyện. Báo cáo tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu điều tra.

+ Điều tra, khảo sát nhu cầu và khả năng đáp ứng các điều kiện phục vụ phát triển du lịch: Xây dựng 02 mẫu phiếu điều tra (dưới 30 chỉ tiêu), tổ chức điều tra với đối tượng: người dân địa phương, cán bộ thôn bản, thị trấn, khách du lịch, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch, các nhà quản lý, nghiên cứu

về văn hóa, du lịch. Số lượng phiếu điều tra: 300 phiếu/điểm (tại thị trấn Tây Yên Tử và tại xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn). Báo cáo tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu điều tra.

- Xây dựng các chuyên đề nghiên cứu khoa học:

- + Chuyên đề 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số.

- + Chuyên đề 2: Phát triển du lịch văn hoá vùng đồng bào dân tộc thiểu số - đặc điểm, xu hướng và các nhân tố ảnh hưởng tại tỉnh Bắc Giang.

- + Chuyên đề 3: Văn hóa truyền thống của người Nùng huyện Lục Ngạn.

- + Chuyên đề 4: Văn hóa truyền thống của người Dao huyện Sơn Động.

- + Chuyên đề 5: Nghiên cứu đánh giá thực trạng bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Dao huyện Sơn Động gắn với phát triển du lịch.

- + Chuyên đề 6: Nghiên cứu đánh giá thực trạng bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng huyện Lục Ngạn gắn với phát triển du lịch.

- + Chuyên đề 7: Mô hình làng văn hóa du lịch trong bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

1.5.2. Nghiên cứu xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch dân tộc Dao tại Bản Mậu, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động

1.5.2.1. Tổ chức đoàn học tập kinh nghiệm xây dựng mô hình du lịch làng văn hóa dân tộc thiểu số tại Làng văn hóa dân tộc Dao thuộc tỉnh Hà Giang. Báo cáo kết quả học tập kinh nghiệm.

1.5.2.2. Nghiên cứu các sản phẩm du lịch, kết nối tour du lịch

- Chuyên đề 8: Nghiên cứu các điều kiện xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch dân tộc Dao tại Bản Mậu, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động.

- Chuyên đề 9: Nghiên cứu tổ chức điểm bán hàng sản phẩm lưu niệm, sản phẩm thuốc lá dân tộc, sản phẩm OCOP địa phương.

- Chuyên đề 10: Nghiên cứu bảo tồn các sản phẩm truyền thống, đặc trưng của dân tộc Dao trong xây dựng sản phẩm du lịch tại Bản Mậu, thị trấn Tây Yên Tử.

- Chuyên đề 11: Nghiên cứu xây dựng các tuor, tuyến du lịch kết nối làng văn hóa du lịch dân tộc Dao tại Bản Mậu, thị trấn Tây Yên Tử.

1.5.2.3. Tổ chức hội thảo khoa học về bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống dân tộc Dao trong mô hình “*Làng văn hóa du lịch dân tộc Dao tại thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động*”.

1.5.2.4. Tổ chức các hoạt động truyền dạy, trình diễn văn hóa dân tộc Dao phục vụ du lịch:

- Tổ chức 02 hội nghị tập huấn nghiệp vụ du lịch cho người dân.
- Tổ chức 01 hội nghị truyền dạy hát dân ca, múa dân tộc Dao. Thực hiện thu âm, ký âm thành bản nhạc các làn điệu dân ca Dao (20 làn điệu), dịch ra tiếng phổ thông. Truyền dạy cho người dân, thanh niên nam nữ dân tộc Dao tại Bản Mậu. Xây dựng mô hình duy trì sinh hoạt hát, múa dân tộc Dao tại Bản Mậu.
- Xây dựng Chương trình biểu diễn hát, múa, lễ hội của dân tộc Dao, tổ chức buổi biểu diễn tại Bản Mậu.
- Tổ chức 01 hội nghị truyền dạy kỹ thuật thêu thổ cẩm người Dao. Thu thập các mẫu thêu truyền thống, xây dựng mô hình hoạt động thêu thổ cẩm tại Bản Mậu.

1.5.2.5. Báo cáo kết quả xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch dân tộc Dao bản Mậu, thị trấn Tây Yên Tử.

1.5.3. Nghiên cứu xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch dân tộc Nùng tại bản Bắc Hoa, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn

1.5.3.1. Tổ chức đoàn học tập kinh nghiệm xây dựng mô hình du lịch làng văn hóa dân tộc thiểu số tại Khu bảo tồn làng nhà sàn du lịch sinh thái Thái Hải, xóm Mỹ Hào, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên (Dân tộc Tày, Nùng). Báo cáo kết quả học tập kinh nghiệm.

1.5.3.2. Nghiên cứu các sản phẩm du lịch, kết nối tuor du lịch

- Chuyên đề 12: Nghiên cứu các điều kiện xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch dân tộc Nùng tại xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn.
- Chuyên đề 13: Nghiên cứu tổ chức điểm bán hàng sản phẩm lưu niệm, sản phẩm thuốc lá dân tộc, sản phẩm OCOP địa phương.

- Chuyên đề 14: Nghiên cứu xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng của dân tộc Nùng ở bản Bắc Hoa, Tân Sơn, Lục Ngạn.

- Chuyên đề 15: Nghiên cứu xây dựng các tour, tuyến du lịch kết nối làng văn hóa du lịch dân tộc Nùng ở bản Bắc Hoa, Tân Sơn, Lục Ngạn.

1.5.3.3. Tổ chức hội thảo khoa học về văn hóa truyền thống dân tộc Nùng và mô hình làng văn hóa du lịch người Nùng tại xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn.

1.5.3.4. Tổ chức các hoạt động truyền dạy, trình diễn văn hóa dân tộc Nùng phục vụ du lịch:

- Tổ chức 02 hội nghị tập huấn nghiệp vụ du lịch cho người dân.
- Tổ chức 01 hội nghị truyền dạy hát dân ca dân tộc Nùng. Thực hiện thu âm, ký âm thành bản nhạc các làn điệu dân ca Nùng (20 làn điệu), dịch ra tiếng phổ thông. Truyền dạy cho người dân, thanh niên nam, nữ dân tộc Nùng tại bản Bắc Hoa. Xây dựng mô hình duy trì sinh hoạt hát dân ca dân tộc Nùng tại Bắc Hoa.
- Xây dựng chương trình biểu diễn hát, múa, lễ hội của người Nùng, tổ chức buổi biểu diễn tại bản Bắc Hoa.
- Tổ chức 01 hội nghị truyền dạy kỹ thuật dệt vải của người Nùng. Xây dựng mô hình hoạt động dệt vải; hỗ trợ khung dệt, sợi dệt, các nguyên liệu nhuộm màu vải chàm truyền thống của người Nùng.

1.5.3.5. Báo cáo kết quả xây dựng mô hình.

1.5.4. Đề xuất giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao phục vụ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch ở huyện Lục Ngạn, Sơn Động góp phần phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang

1.5.4.1. Tổ chức hội thảo khoa học đề xuất giải pháp bảo tồn, khai thác giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao phục vụ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch ở huyện Lục Ngạn, Sơn Động góp phần phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang.

1.5.4.2. Đặt biển chỉ dẫn đến các điểm du lịch:

- Đặt 2 biển chỉ dẫn đến bản Mậu, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động
- Đặt 2 biển chỉ dẫn đến bản Bắc Hoa, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn

1.5.4.3. Tổ chức các hoạt động giới thiệu điểm đến làng văn hoá du lịch tỉnh Bắc Giang

- Tổ chức 2 đoàn Famtrip khảo sát, tiếp thị tour thử nghiệm các điểm du lịch làng văn hoá du lịch tỉnh Bắc Giang. Nội dung chương trình: Các tour du lịch nông thôn có điểm đến là làng văn hoá du lịch Bản Mậu và bản Bắc Hoa. Xây dựng 01 mẫu phiếu xin ý kiến thành viên tham gia khảo sát (tổng số phiếu: 40 phiếu). Báo cáo kết quả đánh giá tour khảo sát.

- Biên soạn nội dung tập gấp giới thiệu về điểm làng văn hoá du lịch Bản Mậu và thôn Bắc Hoa. Các tập gấp đều được gắn mã quét QR để du khách có thể sử dụng điện thoại thông minh truy cập, tra cứu, tìm hiểu thông tin. In và phát hành 1.000 tập gấp thông qua các hội thảo, hội chợ du lịch trong và ngoài tỉnh.

- Xây dựng 10 clip (thời lượng từ 3-5 phút) giới thiệu về các thành tố văn hóa truyền thống của người Dao và người Nùng tại Bản Mậu và bản Bắc Hoa, giới thiệu điểm đến. In sao và phát hành 400 USB clip thông qua các chương trình hội nghị đối ngoại của tỉnh và một số hội chợ quảng bá về du lịch tại các tỉnh thành trong cả nước.

1.5.4.4. Các hoạt động truyền thông

- Giới thiệu clip về các thành tố văn hóa truyền thống của người Dao và người Nùng tại Bản Mậu và thôn Bắc Hoa trên các trang thông tin điện tử <http://dulichbacgiang.gov.vn/>; Cổng du lịch thông minh tỉnh Bắc Giang <https://mybacgiang.vn/>; trang Facebook du lịch Bắc Giang, Fanpage Du lịch Bắc Giang.

- Xây dựng chuyên mục nghiên cứu, tuyên truyền, quảng bá về tiềm năng du lịch văn hóa dân tộc Nùng, Dao huyện Sơn Động, huyện Lục Ngạn với 40 bài nghiên cứu, 200 ảnh tư liệu trên Website: dulichbacgiang.gov.vn.

1.5.4.5. Xây dựng các chuyên đề nghiên cứu:

- Chuyên đề 16: Giải pháp bảo tồn, khai thác giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao huyện Sơn Động, Lục Ngạn ở góc độ mối quan hệ giữa cộng đồng, nghệ nhân và di sản văn hóa.

- Chuyên đề 17: Nghiên cứu đề xuất nhân rộng mô hình làng văn hóa du lịch dân tộc Nùng, Dao tỉnh Bắc Giang.

- Chuyên đề 18: Nghiên cứu đề xuất giải pháp truyền thông, quảng bá và khai thác sản phẩm du lịch làng văn hoá dân tộc Nùng, Dao tỉnh Bắc Giang.

1.5.4.6. Xây dựng báo cáo kiến nghị đề xuất giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao phục vụ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch ở huyện Lục Ngạn, Sơn Động góp phần phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang.

1.6. Phương pháp nghiên cứu

- Để đáp ứng mục tiêu đặt ra, đề tài sử dụng đồng thời nhiều phương pháp khác nhau của khoa học xã hội, lấy các phương pháp chủ đạo của Dân tộc học/Nhân học làm trọng tâm. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được áp dụng trong quá trình thực hiện đề tài gồm:

- Phương pháp Tổng quan tài liệu: Kế thừa kết quả nghiên cứu từ các công trình sách, tạp chí đã xuất bản; kết quả các chương trình, dự án nghiên cứu do các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế thực hiện; tài liệu thống kê các cấp (xã, huyện, tỉnh, Trung ương). Đây là tài liệu thứ cấp, chỉ có ý nghĩa tham khảo, vì vậy khi áp dụng phương pháp này, nhóm nghiên cứu sẽ thận trọng trong việc phân tích và xử lý các tài liệu bằng cách đối chiếu, so sánh, kiểm tra chéo với các tài liệu cấp 1 thu được trên thực địa.

- Phương pháp Điền dã dân tộc học: Là phương pháp chủ đạo nhằm thu thập các tài liệu thực địa với nhiều phương pháp cụ thể.

+ Phỏng vấn sâu: Đối tượng đề tài phỏng bao gồm lãnh đạo địa phương cấp huyện, xã; những người cao tuổi, người có uy tín, chủ hộ gia đình, những người am hiểu về văn hóa tộc người trong cộng đồng.

+ Thảo luận nhóm: Đề tài thực hiện thảo luận nhóm với các đối tượng, chủ yếu là cán bộ cấp xã và người dân ở địa bàn khảo sát.

+ Quan sát tham dự: Được thực hiện trong suốt thời gian khảo sát, đối tượng quan sát là cảnh quan môi trường, làng bản, sinh hoạt đời sống vật chất, tinh thần, sản xuất... của người dân đang thực hành tại cộng đồng nơi sinh sống.

- Phương pháp phân tích số liệu: Từ các số liệu thu thập được, đề tài tiến hành phương pháp tổng hợp, thống kê, so sánh... để đem lại những thông tin cần thiết cho nghiên cứu.

- Phương pháp chuyên gia: đề tài thực hiện những cuộc thảo luận nhanh nhằm thu thập và tham khảo ý kiến của các nhà quản lý địa phương ở tỉnh Bắc Giang và ở các huyện, xã, thôn bản thuộc địa bàn được lựa chọn nghiên cứu.

- Sử dụng các công cụ thu thập tư liệu khác: chụp ảnh, quay phim, ghi âm.

Phần II
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
Chương I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ BẢO TỒN VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC TIỂU SỐ PHỤC VỤ XÂY DỰNG LÀNG VĂN HOÁ DU LỊCH

1.2. Cơ sở lý luận về bảo tồn giá trị văn hoá

1.2.1. Các khái niệm (giá trị văn hoá; bảo tồn giá trị văn hoá; du lịch; phát triển du lịch; làng văn hoá du lịch)

*** Khái niệm văn hóa:**

Văn hóa là một khái niệm mang nội hàm rộng lớn, phong phú và đa dạng. Đến nay, trên thế giới có hàng trăm định nghĩa khác nhau về văn hoá. Năm 2002, trong tuyên bố chung của UNESCO về tính đa dạng văn hóa, đã đưa ra định nghĩa: “*Văn hóa nên được đề cập đến như là một tập hợp của những đặc trưng về tâm hồn, vật chất, tri thức và xúc cảm của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội và nó chứa đựng, ngoài văn học và nghệ thuật, cả cách sống, phương thức chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và đức tin*”. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng khẳng định: “*Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa*”. Như vậy, có thể hiểu: Văn hóa là hệ thống giá trị vật chất và tinh thần do lao động của con người sáng tạo ra, được cộng đồng khẳng định tích lũy lại, tạo ra bản sắc riêng của từng tộc người, từng cộng đồng, xã hội. Văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc; trong hình thành nhân các con người và bản sắc, cốt cách dân tộc. Mỗi quốc gia, dân tộc muốn phát triển bền vững phải gắn tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị - xã hội với xây dựng, phát triển văn hóa, con người.

Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động và sáng tạo trong quá khứ và trong hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu - những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc. Văn hóa Việt Nam là thành quả hàng nghìn năm lao động

sáng tạo, đấu tranh kiên cường dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là kết quả giao lưu và tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện mình. Văn hóa Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang dân tộc. Diện mạo văn hoá dân tộc trước tiên để nhận ra chính là những tài sản văn hoá đời trước để lại cho đời sau.

*** Khái niệm di sản văn hóa:**

Từ điển Tiếng Việt định nghĩa: *Di sản là cái của thời trước để lại. Di sản văn hoá* theo nghĩa Hán Việt là những tài sản văn hóa có giá trị của quá khứ còn tồn tại trong cuộc sống đương đại và tương lai. *Di* là để lại, còn lại, dịch chuyển, chuyển lại. *Sản* là tài sản, là những gì quý giá, có giá trị. *Di sản văn hóa* được hiểu bằng sự tổng hợp của các ý nghĩa nói trên.

Khái niệm DSVH trong tư cách là một thuật ngữ khoa học đã có một quá trình hình thành khá lâu dài. Thuật ngữ này lại được hình thành và được biết đến từ cuộc cách mạng tư sản Pháp 1789. Quá trình tích thu được tài sản của tầng lớp quý tộc, tăng lữ, nhà thờ giáo hội để tập trung tất cả lại thành tài sản quốc gia sau cách mạng tư sản Pháp đã dần dần hình thành khái niệm di sản. Di sản lúc đó được hiểu như “ý niệm về một tài sản chung, tài sản của mọi công dân, chứ không phải của riêng một ai, đó là ý niệm đã tạo thành cái ý thức về di sản quốc gia”. Như vậy, DSVH được hiểu như là tài sản, là báu vật của thế hệ trước để lại cho thế hệ sau. DSVH là các tài sản văn hóa như các tác phẩm nghệ thuật dân gian, các công trình kiến trúc, các tác phẩm điêu khắc, các tác phẩm văn học... mà các thế hệ trước để lại cho hậu thế mai sau.

Luật Di sản văn hoá của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xác định: “di sản văn hóa bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể, là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Khái niệm di sản là một khái niệm tiến triển, vận động thay đổi theo thời gian. Ngày nay khái niệm di sản không hoàn toàn đồng nhất với khái niệm tài sản từ quá khứ. Bởi lẽ không phải bất cứ cái gì của quá khứ cũng được coi là

di sản. Di sản là sản phẩm của quá khứ nhưng đó là quá khứ đã được lựa chọn theo nhu cầu của xã hội hiện đại.

*** *Khái niệm về bảo tồn và phát huy***

Trong Từ điển Tiếng Việt do GS. Hoàng Phê (chủ biên) đã định nghĩa: “*Bảo tồn là giữ lại, không để cho mất đi*” (tr.37), còn “*phát huy là làm cho cái hay, cái tốt tỏa sáng tác dụng và tiếp tục nảy nở thêm*” (tr.742).

Bảo tồn là bảo vệ và giữ gìn sự tồn tại của sự vật hiện tượng theo dạng thức vốn có của nó. Bảo tồn là không để mai một, “không để bị thay đổi, biến hóa hay biến thái”. Như vậy, trong nội hàm của thuật ngữ này, không có khái niệm “cải biến”, “nâng cao” hoặc “phát triển”. Hơn nữa, khi nói đối tượng bảo tồn “phải được nhìn là tinh hoa”, chúng ta đã khẳng định giá trị đích thực và khả năng tồn tại theo thời gian, dưới nhiều thể trạng và hình thức khác nhau của đối tượng được bảo tồn.

Đối tượng bảo tồn (tức là các giá trị DSVH vật thể và phi vật thể) cần thỏa mãn hai điều kiện: Một là, nó phải được nhìn là tinh hoa, là một “giá trị” đích thực được thừa nhận minh bạch, không có gì phải hồ nghi hay bàn cãi. Hai là, nó phải hàm chứa khả năng, chí ít là tiềm năng, đứng vững lâu dài (tức là có giá trị lâu dài, có thể “trơ gan cùng tuế nguyệt”) trước những biến đổi tất yếu về đời sống vật chất và tinh thần của con người, nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH hiện nay với chính sách mở cửa và bối cảnh nền kinh tế thị trường và quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra cực kỳ sôi động.

Khái niệm về Du lịch: Theo Luật Du lịch Việt Nam năm 2017 thì Du lịch được hiểu là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá 01 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác.

Khách du lịch là người đi du lịch hoặc kết hợp đi du lịch, trừ trường hợp đi học, làm việc để nhận thu nhập ở nơi đến.

Hoạt động du lịch là hoạt động của khách du lịch, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch và cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến du lịch.

Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hóa làm cơ sở để hình thành sản phẩm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch. Tài nguyên du lịch bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa.

Sản phẩm du lịch là tập hợp các dịch vụ trên cơ sở khai thác giá trị tài nguyên du lịch để thỏa mãn nhu cầu của khách du lịch.

Khu du lịch là khu vực có ưu thế về tài nguyên du lịch, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch. Khu du lịch bao gồm khu du lịch cấp tỉnh và khu du lịch quốc gia.

Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch.

Khái niệm Làng: Làng là tên gọi một cộng đồng dân cư ở nông thôn nước ta (làng, bản, ấp, thôn). Làng là không gian sống cũng là không gian kinh tế, không gian xã hội và không gian văn hóa của một cộng đồng dân cư. Do vậy, văn hóa làng là một cộng đồng văn hóa – cộng đồng sáng tạo, bảo tồn và hưởng thụ những giá trị vật chất và tinh thần, trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Từ đó hình thành nên nhân cách, tính cách con người làng xã và những nét riêng – diện mạo văn hóa xóm làng.

Khái niệm Làng văn hóa: Làng văn hóa là một tên gọi mới được xuất hiện và sử dụng tại hội thảo do Bộ Văn hoá Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) tổ chức năm 1990 tại tỉnh Bắc Ninh, nhằm nghiên cứu mô hình làng, phát huy các giá trị văn hoá tốt đẹp của làng trong các quan hệ và cơ cấu của nó. Từ đó khái niệm Làng văn hóa được sử dụng rộng rãi trong đời sống văn hóa xã hội của nước ta. Làng văn hóa là làng có đời sống kinh tế ổn định và từng bước phát triển; có đời sống văn hoá tinh thần lành mạnh, phong phú và có sắc thái riêng; có môi trường cảnh quan sạch đẹp; thực hiện đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Làng văn hóa là sự phát huy và phát triển những giá trị của văn hóa làng trong thời đại mới; là nơi lưu giữ trường tồn những giá trị vật chất, tinh thần và bản sắc văn hóa dân tộc, đặc điểm tích cực về những phẩm chất, nét đẹp văn hóa, lối sống của người dân nơi đó.

Khái niệm Làng Du lịch: Làng du lịch (tourist village) là cơ sở lưu trú du lịch gồm tập hợp các biệt thự hoặc một số loại cơ sở lưu trú khác như căn hộ, băng-ga-lâu (bungalow) và bãi cắm trại, được xây dựng ở nơi có tài nguyên du lịch, cảnh quan thiên nhiên đẹp, có hệ thống dịch vụ gồm các nhà hàng, quầy bar, cửa hàng mua sắm, khu vui chơi giải trí, thể thao và các tiện ích khác phục vụ khách du lịch. (Thông tư 88/2008/TT-BVHTTDL)

Như vậy có thể hiểu: Làng văn hoá Du lịch là một cộng đồng dân cư truyền thống bao gồm không gian văn hoá xã hội, kinh tế và có tổ chức các hoạt động du lịch dựa trên sự khai thác những yếu tố văn hoá truyền thống, yếu tố xã hội và kinh tế phục vụ cho mục đích xây dựng, hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng mang tính bản địa và truyền thống.

1.2.2. Mối quan hệ giữa việc bảo tồn các giá trị văn hoá và phát triển du lịch

Du lịch và Du lịch văn hoá đang là xu hướng phổ biến trên toàn cầu, trở thành một trong những ngành kinh tế phát triển nhanh và mạnh mẽ, góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội nói chung của các quốc gia. Nhu cầu du lịch thế giới cũng đang có nhiều thay đổi, hướng tới những giá trị được thiết lập trên cơ sở giá trị văn hóa truyền thống (thể hiện ở tính độc đáo, nguyên bản), giá trị tự nhiên (thể hiện ở tính nguyên sơ, hoang dã), giá trị sáng tạo và công nghệ cao (thể hiện ở tính tiện nghi, hiện đại). Du lịch bền vững, du lịch có trách nhiệm, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa, du lịch xanh hướng về thiên nhiên, du lịch hướng về cội nguồn... đang là những xu hướng nổi trội được quan tâm nhất trong thời đại ngày nay.

Mối quan hệ giữa văn hóa với du lịch là mối quan hệ tương tác, gắn bó mật thiết với nhau, hòa quyện vào nhau và không thể tách rời. Văn hóa là nguồn tài nguyên nhân văn, là kho báu, là môi trường, là lực hấp dẫn để du lịch khai thác, làm nền tảng cho du lịch phát triển. Và du lịch là động lực để cộng đồng cư dân bản địa giữ gìn bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống. Nhờ hoạt động du lịch mà nhiều nét văn hoá truyền thống được gìn giữ, phát huy và “ để di sản sống và phát triển bền vững”.

Phát triển bền vững là một nguyên tắc cơ bản trong chiến lược phát triển đất nước nói chung và ngành du lịch nói riêng. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng Sản Việt Nam xác định: “Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”(1), “Gắn phát triển văn hóa với phát triển du lịch, đưa du lịch thành một ngành kinh tế mũi nhọn, đồng thời bảo vệ, gìn giữ tài nguyên văn hóa cho các thế hệ mai sau”(2). Quyết định số 432/QĐ-TTg, ngày 12-4-2012, của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020” nhấn mạnh quan điểm phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước, kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường... “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050” (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1658/QĐ-TTg, ngày 1-10-2021) đã phê duyệt 4 mục tiêu cụ thể phấn đấu đến năm 2030, như giảm phát thải khí nhà kính; xanh hóa các nền kinh tế; xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực đồng thời, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu, trong đó có việc thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh trong ngành du lịch.

Phát triển du lịch bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường, giữ gìn, phát huy giá trị di sản văn hóa truyền thống đã và đang là yêu cầu được đặt ra khá cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Tại Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 16/01/2017, của Bộ Chính trị, về “Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn” đã nhấn mạnh quan điểm phát triển du lịch bền vững; bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa và giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc; bảo vệ môi trường và thiên nhiên...; đồng thời, xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển du lịch là tập trung phát triển sản phẩm du lịch biển, đảo, du lịch văn hóa, tâm linh, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng có sức hấp dẫn và khả năng cạnh tranh cao. Điều 4, Luật Du lịch quy định nguyên tắc phát triển du lịch bền vững, theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, có trọng tâm, trọng điểm; phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, tài nguyên thiên nhiên, khai thác lợi thế của từng địa phương và tăng cường liên kết vùng.

Điển hình như tại tỉnh Hà Giang, thực hiện chiến lược xây dựng du lịch xanh, bản sắc, Hà Giang tập trung phát triển du lịch dựa trên giá trị tự nhiên gắn với khai thác giá trị di sản Công viên Địa chất toàn cầu làm mũi nhọn, du lịch văn hóa làm nền tảng. Hà Giang đã tập trung xác định ưu thế và đối tượng ưu tiên bảo tồn đó là cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ của Cao nguyên đá Đồng Văn và sự đa dạng trong văn hóa truyền thống và bản địa của đồng bào 19 dân tộc từ đó ban hành nhiều chính sách bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, như : Các nghị quyết chuyên đề về bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa; xóa bỏ hủ tục; bảo tồn, khôi phục, phát huy giá trị văn hoá đặc trưng của dân tộc Mông; giáo dục kỹ năng sống và đưa văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong trường học...với chủ trương “Lấy văn hóa để phát triển du lịch, lấy du lịch để bảo tồn các giá trị văn hóa” đã tạo ra cho Hà Giang những sản phẩm du lịch đặc trưng, hấp dẫn, có tính cạnh tranh cao đồng thời bảo tồn và làm cho di sản văn hoá “sống” được trong xã hội đương đại. Hà Giang đã áp dụng các giải pháp xây dựng sản phẩm du lịch, đầu tư hạ tầng, nâng cao chất lượng dịch vụ các làng văn hóa du lịch cộng đồng. Hà Giang đã đầu tư xây dựng, hoàn thiện chất lượng dịch vụ tại 106 điểm du lịch. Quy hoạch vùng du lịch theo 3 không gian chính là không gian du lịch đồi núi thấp; không gian du lịch đồi núi đá phía Bắc và không gian du lịch đồi núi đất phía Tây. Các không gian được gắn với sản phẩm du lịch thương mại, nông nghiệp, sinh thái, tâm linh, du lịch cộng đồng và nghỉ dưỡng. Ngành Văn hóa Hà Giang phối hợp với các địa phương tích cực bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống, tổ chức các lớp thêu hoa văn trang phục, truyền dạy làn điệu dân ca, dân vũ và kỹ thuật sử dụng nhạc cụ truyền thống, bảo tồn các lễ hội có tính cộng đồng. Xác định nòng cốt trong bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc là đội ngũ nghệ nhân dân gian, thành lập, duy trì trên 190 Hội nghệ nhân dân gian với trên 9.000 hội viên. Thành viên chủ chốt là những người cao tuổi, người có uy tín rất am hiểu phong tục, tập quán các dân tộc, họ lưu giữ, trao truyền cho thế hệ trẻ và tích cực vận động nhân dân xóa bỏ mê tín, hủ tục, xây dựng nếp sống văn minh. Đến nay Hà Giang đã dần trở thành điểm đến thu hút được lượng lớn du khách trong và ngoài nước với 35 Làng văn hoá du lịch cộng đồng, trong đó, nhiều làng nhận Giải thưởng của ASEAN và công nhận OCOP 3 sao.

Phát triển du lịch gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc, có sự tham gia của cộng đồng là điều quan trọng để thúc đẩy phát triển bền vững. Điều này mang lại lợi ích to lớn trong thúc đẩy kinh tế - xã hội mỗi địa phương, đặc biệt, người dân được hưởng lợi từ chính di sản của cộng đồng.

Phát triển du lịch trên nền tảng khai thác văn hoá truyền thống có tác động tích cực đối với đời sống xã hội: Đối với người dân địa phương, du lịch được coi là loại hình kinh tế mang lại sự phát triển bền vững, là cơ hội trong bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa đặc trưng. Theo Quỹ Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới WWF: Du lịch cộng đồng là loại hình du lịch mà ở đó cộng đồng địa phương có sự kiểm soát vào sự phát triển và quản lý hoạt động du lịch và phần lớn lợi nhuận thu được từ hoạt động du lịch được giữ lại cho cộng đồng. Có thể nói, du lịch dựa vào cộng đồng là phương thức phát triển du lịch trong đó cộng đồng dân cư tổ chức cung cấp các dịch vụ để phát triển du lịch, đồng thời tham gia bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường và văn hóa, đồng thời cộng đồng được hưởng quyền lợi về vật chất và tinh thần từ phát triển du lịch và bảo tồn tự nhiên.

Vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở nước ta có hệ thống di sản văn hóa vô cùng phong phú, đa dạng. Đây là nguồn tài nguyên du lịch quan trọng, là tiềm năng, lợi thế so sánh trong phát triển du lịch, trực tiếp tạo nên các sản phẩm du lịch di sản mang tính đặc thù. Tính đa dạng, phong phú của các di sản văn hóa tộc người mang đậm bản sắc văn hóa của các dân tộc khác nhau đã tạo nên sức hút cho du lịch di sản. Du lịch di sản ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số tác động mạnh mẽ đến đời sống kinh tế - xã hội của cư dân bản địa. Du lịch di sản góp phần chuyển đổi sinh kế, nâng cao thu nhập cho cộng đồng các dân tộc tham gia vào các chuỗi du lịch. Du lịch ở đây dựa trên nền tảng đời sống văn hoá đặc trưng dân tộc, vùng miền. Khách du lịch được trải nghiệm những hoạt động quen thuộc của người dân bản địa, người dân bản địa không phải thay đổi để làm hài lòng du khách. Đây là cách làm du lịch bảo tồn vẻ đẹp tự nhiên, văn hoá của tộc người, coi trọng vai trò cộng đồng, tránh được cách làm mai một giá trị truyền thống ở nhiều nơi. Nhờ phát triển du lịch, nhiều di sản văn hóa

trước đây bị mai một nay đã được phục hồi, như nghề làm thuốc của người Dao, nghề thêu dệt thổ cẩm của người Thái v.v...

Phát triển du lịch chính là tạo sức sống cho di sản văn hóa: Phát huy thế mạnh về tài nguyên di sản văn hóa, trong đó lấy du lịch di sản là hướng trọng tâm có tính chất chìa khóa hướng tới mục tiêu phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, thì đòi hỏi các bên cùng hành động, có những giải pháp hữu hiệu về bảo tồn và phát huy bền vững đối với di sản văn hóa trong phát triển du lịch.

Một số mặt chưa tích cực của Du lịch di sản tác động tiêu cực đến hệ thống các di sản văn hóa đó là: Trong quá trình tổ chức các hoạt động du lịch phục vụ du khách đến từ các vùng miền, các nền văn hoá khác nhau thì cư dân bản địa cũng đã phải có những thay đổi để phù hợp với nhu cầu của du khách. Xu hướng “thương mại hóa” ngày càng tăng, phải cải biến một số đồ dùng, trang phục để bán được cho du khách; sân khấu hóa việc trình diễn nghi lễ của đồng bào đã cắt gọn đi một số yếu tố; lượng khách tăng cao làm quá tải khả năng đáp ứng của hệ thống hạ tầng, tác động đến môi trường sinh thái và nếp sống thường ngày của người dân địa phương; phát triển du lịch văn hoá làng với tầm nhìn ngắn hạn, thiếu sự liên kết; chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng không được đảm bảo. Tại nhiều làng, bản của đồng bào dân tộc thiểu số có bản sắc văn hóa đa dạng, tài nguyên du lịch phong phú. Nhưng do phần lớn là các hộ gia đình nghèo, thiếu vốn hoặc kỹ năng để kinh doanh du lịch nên thường hợp tác với các doanh nghiệp để được hưởng lợi nhuận nhưng với tỷ lệ và không ổn định. Sự chia sẻ lợi ích chưa công bằng giữa một số doanh nghiệp và cộng đồng dân cư địa phương dẫn tới việc chưa khuyến khích được người dân bản địa tham gia vào chuỗi hoạt động du lịch bền vững, chưa phát huy được vai trò chủ thể của người dân trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, đồng thời đặt ra nhiều khó khăn trong giải quyết các vấn đề xã hội ở vùng đồng bào Dân tộc thiểu số.

Có thể khẳng định, du lịch là ngành kinh tế tổng hợp mang nội dung văn hóa sâu sắc. Ngược lại, thông qua du lịch, văn hóa được giới thiệu, quảng bá, phát huy và có thêm những điều kiện để giao lưu phát triển. Để thực hiện được “mục tiêu kép”, vừa phát triển du lịch, vừa bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa, trước tiên cần xác định rõ quan điểm phát triển du lịch theo hướng

bền vững, đó là đáp ứng đồng thời yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai. Nhà nước cần xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể về chiến lược, quy hoạch du lịch cộng đồng, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó cần có các giải pháp đào tạo nguồn nhân lực để phát triển du lịch cộng đồng mạnh hơn, đồng thời vẫn giữ gìn, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của mỗi địa phương. Tăng cường, đa dạng hóa các hình thức xúc tiến, quảng bá sản phẩm du lịch của địa phương. Qua đó, tạo sức bật cho du lịch cộng đồng phát triển, góp phần vào việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và tạo điều kiện xóa đói giảm nghèo cho người dân ở nhiều vùng còn khó khăn. Du lịch phát triển bền vững cần phải dựa theo 4 trụ cột: văn hóa - môi trường - xã hội - kinh tế.

1.2.3. Quan điểm của Đảng và Nhà nước trong vấn đề bảo tồn phát huy các giá trị văn hoá phục vụ phát triển du lịch

Quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số: Suốt quá trình lãnh đạo, điều hành đất nước, công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số (DTTS) luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm, chỉ đạo. Với quan điểm nhất quán, Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định “Văn hóa các DTTS là một bộ phận quan trọng của nền văn hóa Việt Nam thống nhất, đa dạng”. Các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước ban hành và thực hiện trong thời gian qua đã góp phần quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời tạo điều kiện để các DTTS phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ đó mà những năm qua, vùng DTTS và miền núi ở nước ta đã có nhiều chuyển biến tích cực trên tất cả các mặt: Kinh tế - xã hội phát triển, trình độ học vấn và dân trí được nâng lên, đời sống vật chất và tinh thần được cải thiện, giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát huy, trật tự an ninh xã hội được đảm bảo, bình đẳng và đại đoàn kết dân tộc được thực hiện... góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của đất nước.

Trong từng giai đoạn phát triển của đất nước, Đảng và Nhà nước luôn có những chủ trương, chính sách phù hợp, kịp thời nhằm ưu tiên, phát triển toàn diện đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi. Từ những chủ trương đó, Bộ

Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã cụ thể hóa và triển khai ban hành các văn bản mang tính pháp quy, các thông tư, đề án, dự án và ký kết các chương trình phối hợp với các ban, bộ, ngành Trung ương để thực hiện có hiệu quả công tác văn hóa vùng đồng bào DTTS nói chung, công tác bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống nói riêng.

Ngày 27/7/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1270/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam đến năm 2020”, trên cơ sở đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành và trực tiếp chỉ đạo, tổ chức thực hiện các chương trình, đồng thời lồng ghép dự án về văn hóa các DTTS, nhiều giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS đã được bảo tồn, phát huy. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 về phê duyệt Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/5/2017 phê duyệt Đề án “Chính sách đặc thù hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động tuyên truyền, phổ biến phim tới vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS, biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn”.

Ngày 13/3/2013 Thủ tướng Chính phủ có quyết định số 449/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Thông tư số 12/2014/TT-BVHTTDL, ngày 10/10/2014 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc; Triển khai các dự án thành phần của Đề án Bảo tồn và phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam đến năm 2020; xây dựng Kế hoạch triển khai chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc (Quyết định số 1395/QĐ-BVHTTDL ngày 09/5/2014); Phê duyệt Đề án tổ chức định kỳ “Ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch vùng đồng bào các DTTS” theo khu vực và toàn quốc giai đoạn 2013 - 2020; Đề án “Đưa các chương trình văn hóa nghệ thuật phục vụ vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới hải đảo, vùng DTTS”; tổ chức tổng kết, đánh giá và phê duyệt 02 đề án giai đoạn 2021 - 2030; Đề án “Bảo tồn phát huy trang phục truyền thống các DTTS Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”... Cùng với đó, thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ

triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 – 2030 với 19 nhiệm vụ trọng tâm...

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS:

Hàng năm, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch phối hợp tổ chức các hoạt động chào mừng Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam (19/4) đồng bộ từ Trung ương đến địa phương; khảo sát và mở các lớp truyền dạy văn hóa truyền thống phi vật thể, các nghề thủ công truyền thống của DTTS rất ít người do chính các nghệ nhân - chủ thể nắm giữ kho tàng văn hóa phi vật thể trực tiếp tham gia truyền dạy cho thế hệ trẻ các dân tộc: Bô Y, Pu Péo, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Mảng, Công, Lô Lô, Chứt, Si La... Qua đó, giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm, niềm tự hào về văn hóa các dân tộc, góp phần củng cố, tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết các dân tộc, tôn vinh bản sắc văn hóa các dân tộc. Thông qua việc định kỳ tổ chức Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc vùng Tây Bắc, Đông Bắc, miền Trung, Tây Nguyên; Giao lưu văn hóa đối với từng dân tộc như tổ chức Ngày hội văn hóa dân tộc Hoa, Thái, Chăm, Khmer, Mông, Mường, Dao...; giao lưu Liên hoan nghệ thuật Hát then, đàn tính các dân tộc Tày, Nùng, Thái; giao lưu văn hóa nghệ thuật tuyến biên giới Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia... đã tăng cường củng cố khối đại đoàn kết giữa các dân tộc, các địa phương trong cả nước. Đồng thời, tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc giữ gìn và phát huy bản sắc, giá trị DSVH và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc, góp phần tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa trước đây, sau này là Chương trình mục tiêu phát triển văn hoá đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai thực hiện hiệu quả, góp phần quan trọng nâng cao đời sống văn hoá tinh thần, bảo tồn và phát huy giá trị DSVH các dân tộc, đặc biệt là các vùng khó khăn, vùng đồng bào DTTS. Đến nay đã có hơn 80 lễ hội truyền thống tiêu biểu của các DTTS được Bộ VHTTĐ hỗ trợ các địa phương tổ chức phục dựng, bảo

tồn và phát triển đúng mục đích, phù hợp với từng dân tộc; hơn 30 làng, bản, buôn truyền thống của 25 dân tộc thuộc các tỉnh đại diện cho vùng, miền trên cả nước được hỗ trợ đầu tư bảo tồn gắn phát triển du lịch khai thác tiềm năng từ văn hoá truyền thống tiêu biểu của dân tộc, từ đó nhân rộng, phát triển để xây dựng các làng văn hoá - du lịch, điểm văn hoá du lịch, tạo đà chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh tốc độ xóa đói, giảm nghèo cho đồng bào ở địa bàn vùng DTTS.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch còn định kỳ tổ chức gặp mặt nghệ nhân và những người có công trong công tác bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống các DTTS. Công trình kiến trúc truyền thống và lễ hội truyền thống của các dân tộc thường xuyên được phục dựng, tái hiện tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam, góp phần bảo tồn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc.

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể của các DTTS được cụ thể hóa bằng những hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ như tập huấn về công tác kiểm kê, bảo tồn văn hóa phi vật thể của các địa phương nơi có đồng bào sinh sống; đồng thời, hướng dẫn các địa phương xây dựng hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Đến nay, đã có hơn 150 di sản văn hóa phi vật thể của các DTTS được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (trên tổng số gần 300 di sản văn hóa phi vật thể của cả nước). Các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh vùng DTTS cũng được quan tâm lập hồ sơ khoa học và xếp hạng cấp quốc gia và quốc gia đặc biệt.

Triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chỉ đạo các đơn vị thuộc Bộ xây dựng và phát triển mô hình bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp gắn với xây dựng nông thôn mới tại các tỉnh: Lâm Đồng, Bình Phước, Nghệ An, Điện Biên, Lai Châu, Phú Thọ, Lào Cai, Hà Giang. Thông qua đó đã khích lệ được phong trào văn hóa văn nghệ, hoạt động bảo tồn văn hóa truyền thống có sức lan tỏa và bước đầu đã có hiệu quả trong việc khai thác, xây dựng thành sản phẩm phục vụ phát triển du lịch tại các địa phương.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã thực hiện được hơn 400 dự án sưu tầm, bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc Việt Nam; Xây dựng Ngân hàng dữ liệu lưu giữ sản phẩm của toàn bộ chương trình “Sưu tầm, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc Việt Nam” do các địa phương triển khai với tổng số hơn 850 dự án... Các địa phương cũng đã chủ động, tích cực ban hành nhiều chương trình, đề án, quy hoạch, kế hoạch triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn, như: Đề án Bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS; Đề án Tổ chức định kỳ ngày hội các dân tộc; Đề án Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; Đề án Kiểm kê, sưu tầm, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa truyền thống điển hình của các DTTS; Quy hoạch phát triển văn hóa, thể dục thể thao; Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch; Quy hoạch phát triển các khu du lịch, điểm du lịch; Quy hoạch phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; Đề án Bảo tồn, phát triển các loại hình nghệ thuật truyền thống đặc sắc...

Như vậy có thể thấy, thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc, các cấp, ngành đã quan tâm và ban hành nhiều chính sách nhằm ưu tiên phát triển văn hóa, thể thao và du lịch vùng đồng bào DTTS. Nhờ vậy, trong những năm qua, vùng DTTS nước ta đã có nhiều chuyển biến và đổi mới rõ nét về cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật và ăn uống xã hội, trình độ học vấn và dân trí, đời sống vật chất và tinh thần, trật tự an ninh xã hội, bình đẳng và đại đoàn kết dân tộc... Sự nhất quán trong nhận thức và triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đã góp phần quan trọng trong việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu, phát triển đời sống văn hóa trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia đã đạt được những kết quả quan trọng. Ngành văn hoá ở các cấp đã thực hiện nhiều chương trình công tác, bám sát yêu cầu của nhiệm vụ chính trị nhằm xây dựng phát triển đời sống văn hoá, từng bước cải thiện, nâng cao mức hưởng thụ về văn hoá, nghệ thuật; tăng cường đầu tư để bảo tồn, phát huy, phát triển những giá trị văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc. Việc tăng cường kết hợp, lồng ghép các dự án văn hóa với các chương

trình, dự án hỗ trợ phát triển văn hóa, thể thao, du lịch các DTTS trong những năm qua đã góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc trong thời kỳ mới, tạo động lực phát triển văn hóa gắn với du lịch, xóa đói, giảm nghèo, xây dựng đời sống văn hóa, môi trường văn hóa lành mạnh, tiến bộ, đẩy lùi tập tục lạc hậu và tệ nạn xã hội vùng DTTS.

Việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các DTTS mặc dù đã đạt được rất nhiều kết quả nhưng trên thực tế công tác này vẫn còn những khó khăn, bất cập. Điều kiện kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí không đồng đều nên việc huy động nguồn lực vật chất của chính quyền địa phương vùng này và của chính bản thân đồng bào trong việc duy trì, bảo vệ những giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể là rất khó khăn. Bên cạnh đó, sự quan tâm của các cấp, các ngành trong công tác văn hóa, thể thao, du lịch nói chung, bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống và phát triển văn hóa các DTTS nói riêng có lúc, có nơi chưa sâu sát, triển khai chưa đồng bộ. Một số ngành, địa phương chưa nhận thức đúng và đủ về tầm quan trọng của công tác bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, nhất là bản sắc văn hóa các dân tộc; công tác tuyên truyền, vận động đồng bào chưa thường xuyên và sâu rộng. Một số chương trình, đề án về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc được phê duyệt, nhưng không có kinh phí riêng nên triển khai khó khăn, phải lồng ghép vào ngân sách sự nghiệp hàng năm của đơn vị hoặc đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu thực tế. Công tác xã hội hóa các hoạt động văn hóa dân tộc trên địa bàn vùng DTTS gần như không có. Lại còn thiếu các văn bản hướng dẫn, áp dụng để triển khai áp dụng mức kinh phí hỗ trợ trong các nhiệm vụ về bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Nguồn ngân sách Nhà nước cho hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch vùng DTTS rất hạn hẹp. Đội ngũ cán bộ quản lý và làm công tác văn hóa lại thiếu, yếu nhất là đội ngũ cán bộ trẻ, có năng lực. Người có uy tín và các nghệ nhân người DTTS thì ngày càng ít dần. Chế độ chính sách đối với người làm công tác văn hóa, thể thao và du lịch ở cơ sở còn chưa được quan tâm đúng mức. Khảo sát thực tế vùng đồng bào DTTS cho thấy, việc bảo tồn, phát triển giá trị văn hóa chưa thực sự được coi trọng và đầu tư thỏa đáng, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Nhiều chính sách được thực hiện thông qua những dự án, đề án còn tách rời, biệt lập giữa văn

hóa và phát triển kinh tế và giữa các ngành với nhau. Hệ thống các thiết chế và cơ sở vật chất về văn hóa, du lịch ở vùng DTTS nhìn chung vẫn ở tình trạng xuống cấp, chắp vá do thiếu tính đồng bộ và hiệu quả sử dụng còn thấp. Vai trò chủ thể của người dân, của cộng đồng trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS tuy được đề cao nhưng còn thiếu các chính sách đãi ngộ thỏa đáng. Hơn thế, một số địa phương còn chưa quan tâm nhiều đến công tác nghiên cứu, sưu tầm, phục dựng các giá trị văn hóa của lễ hội truyền thống; chưa có chính sách cụ thể để hỗ trợ các nghệ nhân dân gian, người có công trong việc lưu giữ, truyền dạy, bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các DTTS. Bản thân kinh phí dành cho công tác văn hóa nhìn chung còn thấp, chưa tương xứng với yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra đối với công tác bảo tồn, phát triển văn hóa vùng DTTS và miền núi.

Quan điểm của tỉnh Bắc Giang về bảo tồn và phát huy DSVH các DTTS và xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch tại Bắc Giang

Theo số liệu thống kê năm 2023, Bắc Giang là tỉnh đông dân thứ 12 cả nước và đông dân nhất vùng trung du và miền núi phía Bắc với trên 1,9 triệu dân. Vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Bắc Giang (*theo QĐ số 861/QĐ-Ttg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính Phủ*) có 73 xã. Người dân tộc thiểu số có hơn 257 nghìn người, chiếm 14,26% số dân toàn tỉnh, trong đó, dân tộc thiểu số có số dân trên 1.000 người trở lên, gồm: người Nùng chiếm 4,5% dân số; người Tày 2,6%; người Sán Chay (Cao Lan – Sán Chí) và người Sán Dìu, mỗi dân tộc 1,6%; người Hoa: 1,2% và người Dao: 0,5%. Đồng bào các dân tộc thiểu số Bắc Giang sinh sống tập trung tại các xã, huyện miền núi, vùng cao của tỉnh, đông nhất là tại huyện Sơn Động và huyện Lục Ngạn. Nơi đây trải qua lịch sử dựng nước và giữ nước vẫn được xem là vùng biên cương có vị trí quan trọng. Có thể nói huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động là vùng đất nở hoa những sắc thái văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số, trong đó phải kể đến người Nùng, Tày, Dao, Cao Lan - Sán Chí. Mỗi dân tộc đều có những đặc trưng văn hóa riêng, mang đậm bản sắc văn hóa tộc người: trang phục, tín ngưỡng, phong tục tập quán, y học dân gian...

Quá trình phát triển đời sống kinh tế, xã hội, quá trình giao thoa văn hóa giữa các tộc người, giữa các dân tộc thiểu số với người Kinh đã tạo nên nhiều

nét văn hóa tương đồng, nhiều phong tục tập quán bị mai một. Điều đó đặt ra vấn đề cần có những giải pháp, những kế hoạch cụ thể để nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của đồng bào đồng thời vẫn giữ gìn được bản sắc văn hóa tộc người. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các tộc người thiểu số gắn với phát triển du lịch là nhiệm vụ quan trọng đang được chính quyền và nhân dân địa phương quan tâm. Công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được cụ thể bằng nhiều văn bản: Đề án “Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2020”. Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 29/01/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn tổng thể hệ thống di tích và danh thắng vùng Tây Yên Tử tỉnh Bắc Giang. Trong đó có quy hoạch khu vực Bản Mậu (xã Tuấn Mậu) nay là thị trấn Tây Yên Tử nằm trong vùng phát triển du lịch văn hoá tâm linh. Đề án bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Quyết định số 975/QĐ-UBND tỉnh Bắc Giang ngày 29/6/2018 về phê duyệt đề án “Chương trình mỗi xã một sản phẩm”. Mục tiêu giai đoạn 2021- 2030 triển khai thực hiện từ 1-3 mô hình làng văn hoá du lịch. Năm 2020 UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành “Đề án số 4805/ĐA-UBND ngày 30/10/2020 về việc Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2030”. Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND Bắc Giang về việc phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển bền vững tỉnh Bắc Giang đến năm 2030. Các Kế hoạch của UBND tỉnh: Kế hoạch 4359/KH-UBND ngày 01/10/2020 hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 296/KH-UBND ngày 28/6/2021 triển khai Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; Kế hoạch 298/KH-UBND ngày 28/6/2021 thực hiện Nghị quyết số 112-NQ/TU ngày 15/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 đặt mục tiêu phát triển du lịch bền vững, gắn phát triển du lịch với bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa và các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, bảo vệ môi trường và thiên nhiên, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết tốt vấn đề việc làm và an sinh xã hội. Mới đây UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành Quyết định Số 1175/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về Phê duyệt Đề án bảo tồn, phát

huy tiếng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Tại đề án này, tỉnh Bắc Giang đặt xác định việc bảo tồn, phát huy tiếng dân tộc thiểu số là hết sức cần thiết. Đề án nghiên cứu Bảo tồn, phát huy tiếng dân tộc thiểu số của 06 thành phần dân tộc thiểu số gồm: Nùng, Tày, Sán Dìu, Hoa, Sán Chay (Cao Lan, Sán Chí) và Dao, trọng tâm là 73 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) tại các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế và Lạng Giang. Đề án cũng đề ra mục tiêu từng bước tăng tỷ lệ người DTTS nói được tiếng dân tộc bình quân từ 2- 3%/năm; phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ người DTTS nói được tiếng dân tộc đạt từ 15 - 20%. Từ năm học 2024 - 2025, đến hết năm học 2029 - 2030: 100% các trường học vùng đồng bào DTTS&MN tổ chức được lớp học tiếng dân tộc và duy trì thường xuyên việc dạy và học tiếng dân tộc. Đồng thời, triển khai thí điểm việc dạy và học tiếng dân tộc trong cộng đồng ở 73 xã vùng đồng bào DTTS&MN; mỗi xã chọn 01 thôn/bản để làm điểm và rút kinh nghiệm cho triển khai những năm sau. Từ năm 2026 đến năm 2030, hằng năm tổ chức lớp học tiếng dân tộc và duy trì thường xuyên việc dạy và học tiếng dân tộc trong cộng đồng; phấn đấu đến hết năm 2030: 100% số thôn/bản (539 thôn/bản) vùng đồng bào DTTS&MN tổ chức được các lớp học tiếng dân tộc và duy trì thường xuyên việc dạy và học tiếng dân tộc trong cộng đồng. Đến hết năm 2030 các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, mỗi huyện có từ 2-3 thôn/bản có đội văn nghệ biểu diễn bằng tiếng dân tộc phục vụ cho du khách tại các điểm du lịch cộng đồng.

Sau hơn 10 năm thực hiện Đề án “Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2020” của UBND tỉnh, công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều kết quả tích cực và bước đầu gắn với phát triển du lịch văn hóa bền vững, tạo điểm nhấn cho văn hóa Bắc Giang. Tuy nhiên, việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa còn có mặt hạn chế, khó khăn, bất cập; nhất là chưa huy động có hiệu quả các nguồn lực từ xã hội hóa cho lĩnh vực này. Nhằm tiếp tục bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021- 2030; khắc phục những hạn chế, tồn tại; đáp ứng đòi hỏi của xu thế hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay; góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân; thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, nâng cao vị thế

của tỉnh Bắc Giang trong khu vực và trong cả nước. Ngày 30/10/2020, UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành đề án bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030. Trong đó, đề ra mục tiêu chung và mục tiêu cho từng giai đoạn cụ thể cùng với bốn nhiệm vụ, năm giải pháp nhằm tiếp tục tăng cường bảo tồn, phát huy di sản văn hóa của các dân tộc, ưu tiên bảo tồn các di sản văn hóa đã được UNESCO vinh danh; các di tích lịch sử - văn hóa xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia; hệ thống di tích thời Lý - Trần gắn với Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; di sản văn hóa các dân tộc thiểu số đang có nguy cơ bị mai một trước tác động của kinh tế thị trường. Đồng thời tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa đảm bảo hiệu quả thiết thực. Xây dựng sản phẩm văn hóa đặc trưng, tiêu biểu, tạo điểm nhấn cho văn hóa Bắc Giang.

Tại cấp huyện, Huyện ủy Sơn Động đã có Nghị quyết số 36-NQ/HU ngày 17/5/2021 của về phát triển du lịch trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 02/6/2021 của UBND huyện Sơn Động thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/HU ngày 17/5/2021 của Huyện ủy Xây dựng làng văn hóa du lịch tại Bản Mậu (thị trấn Tây Yên Tử) gắn với du lịch văn hóa - tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử.

Huyện uỷ Lục Ngạn có nghị quyết số 36-NQ/HU ngày 26/7/2021 của Huyện uỷ Lục Ngạn đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn huyện Lục Ngạn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 16/8/2021 của UBND huyện Lục Ngạn phát triển du lịch trên địa bàn huyện Lục Ngạn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

1.2.4. Vai trò/ Ý nghĩa của việc bảo tồn các giá trị văn hoá phục vụ xây dựng làng văn hoá du lịch

Trong xu thế hiện nay, Di sản văn hóa đã và đang tạo sức hấp dẫn vô cùng tận cho điểm đến du lịch. Thực tế đã chứng minh Di sản văn hóa là môi trường tương tác và là những trải nghiệm đáng giá cho du khách, qua đó trở thành tài nguyên, nguồn lực chiến lược cho phát triển du lịch ở mỗi quốc gia và mỗi địa phương. Trên cơ sở phát huy các giá trị di sản văn hóa đặc trưng riêng có của mỗi loại hình di sản, những năm gần đây, du lịch di sản đã phát

triển mạnh mẽ, lượng khách tham quan trong nước và quốc tế không ngừng gia tăng, đặc biệt di sản sau khi được Nhà nước lập hồ sơ công nhận và được UNESCO vinh danh. Sức hấp dẫn của di sản đã tạo động lực cho phát triển du lịch mang lại nhiều lợi ích về thu nhập, việc làm và phát triển kinh tế-xã hội địa phương. Chính sức cuốn hút của di sản văn hóa đã tạo nên những làn sóng đầu tư vào du lịch di sản văn hoá ở Việt Nam trong những năm qua.

Diễn hình như tỉnh Quảng Ninh hiện có 4 trung tâm du lịch với những sản phẩm du lịch khá đặc trưng, gồm: Khu vực Uông Bí, Đông Triều, Quảng Yên - sản phẩm chính là du lịch tâm linh, văn hóa; Khu vực TP Hạ Long và vùng phụ cận (đây là khu vực trung tâm chính của du lịch Quảng Ninh) - sản phẩm chính là du lịch cảnh quan, văn hóa, mua sắm và vui chơi giải trí; Khu vực Vân Đồn - Cô Tô - sản phẩm chính là du lịch văn hoá tâm linh, biển đảo, vui chơi giải trí; Khu vực Móng Cái - sản phẩm du lịch biển, kết hợp biên mậu. Các sản phẩm du lịch của Quảng Ninh hầu hết đều dựa vào việc khai thác các di tích được xếp hạng Di tích Quốc gia Đặc biệt gồm Danh lam Thắng cảnh Vịnh Hạ Long, Di tích Lịch sử Bạch Đằng, Di tích Lịch sử và Danh lam Thắng cảnh Yên Tử, Di tích Lịch sử Khu di tích Nhà Trần tại Đông Triều, Di tích Lịch sử Đền Cửa Ông và Khu Di tích Lưu niệm Hồ Chủ Tịch trên đảo Cô Tô. Các di sản trên địa bàn tỉnh đã bước đầu được kết nối nhằm phát triển sản phẩm du lịch sinh thái, văn hóa, cộng đồng. Di sản văn hóa không chỉ là sợi dây kết nối quá khứ với hiện tại và tương lai mà còn cần kết nối với nhau để biến di sản thành tài sản, biến tài nguyên thành tài chính, biến văn hóa thành hàng hóa, biến môi trường thành thị trường. Quảng Ninh chủ trương thực hiện các giải pháp tích cực nhằm liên kết các điểm di sản tạo nên những điểm đến hấp dẫn, khác biệt. Những câu chuyện phía sau mỗi di tích, di sản sẽ làm cho du khách cảm thấy mình đang tham dự vào sinh hoạt cộng đồng. Trong phát triển du lịch nếu gắn kết với các di tích lịch sử thực sự hiệu quả thì không những sẽ đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của khách tham quan, mà còn góp phần vào quá trình lưu giữ, bảo tồn, phát huy giá trị lịch sử hào hùng của vùng đất con người của điểm đến. Giai đoạn 2015-2019, Quảng Ninh đón tổng số 52,239 triệu lượt khách; trong đó khách quốc tế đạt 21,521 triệu lượt. Tổng thu từ lĩnh vực du lịch đạt 95.203 tỷ đồng. Đặc biệt, với những chính sách thích ứng linh hoạt, an toàn, du lịch

Quảng Ninh đã nhanh chóng lấy lại đà tăng trưởng sau hơn 2 năm chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Trong năm 2023, Quảng Ninh đã thu hút khách du lịch ước đạt 15,5 triệu lượt, trong đó có 2 triệu lượt du khách quốc tế, tăng 33,6% so với cùng kỳ, doanh thu du lịch ước đạt 33.480 tỉ đồng, tăng 48% so với cùng kỳ.

Hay tại tỉnh Ninh Bình, tỉnh đã có các chính sách bảo tồn và khai thác hiệu quả khu vực quần thể di tích và danh thắng Tràng An. Trong những năm gần đây, từ khóa “du lịch Ninh Bình” gắn liền với những địa danh, được đánh “dấu đỏ” trên bản đồ du lịch Việt Nam. Đó là Cố đô Hoa Lư, Nhà thờ đá Phát Diệm, chùa Bái Đính, Tam Cốc - Bích Động, Vườn Quốc gia Cúc Phương, Vườn chim Thung Nham, Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long... Đặc biệt là Quần thể danh thắng Tràng An, di sản hỗn hợp đầu tiên của Việt Nam và Đông Nam Á, được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới năm 2014. Những thắng cảnh đẹp, môi trường sinh thái tự nhiên được bảo vệ tương đối hoàn hảo và nhiều di tích lịch sử - văn hóa lâu đời, đang được tỉnh Ninh Bình khai thác và phát huy hiệu quả. Tại Ninh Bình khách du lịch có thể trải nghiệm hành trình qua các miền di sản, trải nghiệm vẻ đẹp kỳ thú của non nước Ninh Bình. Trong đó có Quần thể danh thắng Tràng An là sự kết hợp vô cùng hài hòa của cảnh quan thiên nhiên kỳ thú, với các di sản văn hóa giàu giá trị.

Sự phát triển ấn tượng của du lịch Ninh Bình những năm trở lại đây không thể phủ nhận, có cơ sở từ cách thức gìn giữ, khai thác và phát triển du lịch bền vững, dựa vào di sản thiên nhiên và văn hóa. Năm 2018, Ninh Bình đã đón trên 7,3 triệu lượt khách, trong đó có gần 1 triệu khách quốc tế, tổng thu đạt trên 3.200 tỷ đồng; 5 tháng đầu năm 2019, tỉnh đón được 5 triệu lượt khách, tổng thu đạt 2.100 tỷ đồng. Đến năm 2023 Ninh Bình đã đón được 6,5 triệu lượt khách du lịch và tăng 77% so với năm 2022. Để phát triển du lịch một cách hiệu quả và bền vững, tỉnh Ninh Bình đã đề ra những quan điểm cụ thể. Trong đó, xác định du lịch là ngành kinh tế tổng hợp và phát triển du lịch là trách nhiệm của các ngành, các cấp và nhân dân; phát triển du lịch bền vững, từng bước đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; tập trung đầu tư vào các lĩnh vực lưu trú, vui chơi giải trí, làng nghề, mua sắm; phát triển du lịch gắn

với phát triển kinh tế - xã hội; đẩy mạnh xã hội hóa và nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về du lịch. Quần thể danh thắng Tràng An được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (hiện là di sản “kép” duy nhất ở Đông Nam Á) đã tạo cơ hội và động lực để Ninh Bình thực hiện mô hình phát triển gắn kết hài hòa giữa bảo tồn di sản và tăng trưởng xanh, hội nhập vào mạng lưới các đô thị di sản sở hữu danh hiệu UNESCO trên thế giới. Có thể khẳng định, các giá trị di sản văn hóa, thiên nhiên đã khẳng định vai trò là nguồn lực, trụ cột và động lực quan trọng, và Ninh Bình đã phát triển bút phá ngoạn mục, trở thành địa phương phát triển toàn diện, là tỉnh đã tự cân đối ngân sách và có điều tiết về Trung ương, có tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 7,27% (năm 2023), cao hơn mặt bằng chung của cả nước.

Như vậy có thể thấy, bảo tồn di sản mang lại không chỉ những kết quả tăng trưởng lan tỏa nhiều mặt về kinh tế-xã hội, mà còn bảo tồn chính di sản văn hóa “sống” được trong môi trường xã hội ngày càng phát triển hiện đại với những làn sóng công nghệ ồ ạt. Việc bảo tồn các giá trị văn hoá di sản cả vật thể và phi vật thể đã có ý nghĩa vô cùng lớn lao trong thúc đẩy phát triển ngành du lịch và đem lại vô vàn lợi ích cho cộng đồng địa phương. Nó không chỉ đem lại những lợi ích rõ rệt về kinh tế mà còn góp phần bảo tồn và phát triển văn hóa xa hội, môi trường và tài nguyên thiên nhiên tại địa phương. Cụ thể trên các lĩnh vực di sản văn hóa và du lịch có sự liên kết chặt chẽ với nhau. Việc các di tích, danh thắng, di sản văn hóa được bảo tồn và được công nhận cấp tỉnh, quốc gia hay quốc tế đã được quan tâm trùng tu, tôn tạo tốt hơn đã trở thành tiền đề quan trọng để du lịch phát triển. Ở chiều ngược lại, du lịch phát triển đã tạo nguồn lực đầu tư trở lại cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị của di sản cũng như mang đến lợi ích kinh tế, xã hội cho cộng đồng, cụ thể:

Văn hoá chính là nguồn tài nguyên vô cùng to lớn để ngành kinh tế tổng hợp là du lịch khai thác và phát triển. Do đó bảo tồn văn hoá mang lại nhiều lợi ích cho Du lịch, là nền tảng để du lịch xây dựng nên những sản phẩm đặc thù, khác biệt, độc đáo và hấp dẫn. Ở chiều ngược lại, du lịch phát triển không chỉ quảng bá nét đẹp về văn hóa, phong tục tập quán và tín ngưỡng đặc sắc của địa phương mà còn góp phần “núi chân” thế hệ trẻ ở lại quê hương, cùng đóng góp vào việc bảo tồn và gìn giữ những nét đặc trưng về văn hóa của địa phương.

Giá trị về văn hóa mà du lịch ở các làng văn hoá mang lại là vô cùng to lớn. Du lịch kéo gần khoảng cách giữa người dân ở các địa phương, vùng miền khác nhau, làm tốt đẹp hơn các mối quan hệ xã hội. Thêm vào đó, du lịch giúp nâng cao nhận thức về môi trường tự nhiên và sự bình đẳng của một cộng đồng. Du lịch còn đưa hình ảnh đẹp của một địa phương, một đất nước đến với bạn bè quốc tế. Hơn thế nữa, du lịch cộng đồng phát triển giúp dân cư địa phương được đào tạo về cơ sở hạ tầng, cách làm du lịch và đem lại các lợi ích nhất định cho sức khỏe cộng đồng.

Bảo tồn di sản văn hóa chính là tạo động lực cho phát triển du lịch: Di sản văn hóa là tài nguyên du lịch có sức hấp dẫn mạnh mẽ, là động lực thu hút ngày càng nhiều khách tham quan trong nước và khách du lịch quốc tế đến Việt Nam. Hiện nay, ngành du lịch xem đây là nền tảng, trụ cột quan trọng để phát triển kinh tế du lịch bên cạnh các yếu tố về hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật chuyên ngành và nguồn nhân lực. Di sản văn hóa cũng là công cụ hỗ trợ tích cực trong việc định vị hình ảnh, xây dựng thương hiệu du lịch Việt Nam.

Cụ thể như quần thể di tích cố đô Huế, năm 2023 đón 3,2 triệu lượt khách du lịch, trong đó 1,2 triệu khách du lịch quốc tế, thu được 6.600 tỷ đồng riêng từ vé tham quan; Phố cổ Hội An đón 4 triệu lượt khách, thu về 4.000 tỷ đồng riêng từ vé tham quan. Các di sản nổi tiếng như Hạ Long, khu danh thắng Tràng An Ninh Bình, Yên Tử Quảng Ninh, Núi Bà Đen Tây Ninh... đều là những điểm du lịch di sản văn hoá thiên nhiên được đầu tư bảo tồn và khai thác hiệu quả. Nhiều sản phẩm du lịch di sản đã trở thành thương hiệu đặc trưng cho du lịch Việt Nam. Đặc biệt, di sản văn hoá còn là yếu tố quan trọng tạo nên sự khác biệt cho hệ thống điểm đến và sản phẩm du lịch của Việt Nam, kết nối và đa dạng hoá các tuyến du lịch xuyên vùng và quốc tế. Du lịch phát huy giá trị di sản văn hóa: Trên thế giới, du lịch văn hóa đã từ lâu và sẽ mãi mãi là trường phái hay dòng sản phẩm du lịch cơ bản. Đặc biệt đối với các quốc gia, vùng lãnh thổ có chiều sâu văn hóa đo bằng hệ thống di sản đậm đặc như Việt Nam thì du lịch di sản trở thành một trong những thế mạnh nổi trội. Ngày nay, du lịch di sản hướng thu hút khách tìm đến những giá trị về nguồn, tìm hiểu, tương tác, trải nghiệm để thấm thấu những giá trị di sản văn hóa đậm đà bản sắc của các dân tộc, các tộc người.

Chủ trương phát triển du lịch trên cơ sở bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc đã được thể hiện trong Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Du lịch văn hóa vì vậy là một dòng sản phẩm chủ đạo của du lịch Việt Nam, từ tham quan di tích lịch sử văn hóa, hệ thống bảo tàng, các công trình văn hóa, hoạt động nghệ thuật, cho tới tìm hiểu, tương tác, trải nghiệm văn hóa, lễ hội, lối sống địa phương, thưởng thức ẩm thực, sản vật vùng miền... Có thể khẳng định, du lịch đã thúc đẩy việc bảo vệ kho tàng văn hóa của quốc gia. Chính nhu cầu tham quan, tìm hiểu, trải nghiệm của du khách đã thôi thúc chính quyền và người dân biết quý trọng, tự hào, quan tâm chăm lo gìn giữ bảo tồn, phục dựng và làm sáng tỏ, phát huy những giá trị vốn quý của di sản văn hóa. Hoạt động du lịch dựa vào di sản ở nhiều nơi như Huế, Hội An, Hạ Long... đã và đang trở thành cơ sở, động lực sinh kế chính, ngành nghề chủ yếu của người dân cũng như ngành kinh tế chủ lực của địa phương. Du lịch di sản vừa tạo ra thu nhập, việc làm vừa tạo động cơ, vừa tạo ra nguồn lực để bảo tồn và phát huy giá trị di sản; đồng thời hỗ trợ tích cực nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng cường hiểu biết, tôn trọng đa dạng và giao thoa các nền văn hóa, làm cơ sở hình thành quy tắc ứng xử phù hợp giữa người dân với khách du lịch và với di sản. Những lợi ích của du lịch di sản là không nhỏ và được chia sẻ đến doanh nghiệp, người dân. Một phần doanh thu từ du lịch di sản được quay trở lại tái đầu tư vào việc bảo tồn, tôn tạo, tôn vinh, phục dựng và quản lý di sản. Với ý nghĩa đó, du lịch di sản đóng góp to lớn cho bảo tồn và phát huy bền vững di sản văn hóa ở mỗi địa phương.

1.3. Cơ sở thực tiễn về bảo tồn giá trị văn hoá các dân tộc phục vụ xây dựng làng văn hoá phục vụ du lịch

1.3.1. Các mô hình bảo tồn làng văn hoá cho phát triển du lịch

Trong giai đoạn 2011-2021, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành các văn bản, phê duyệt các đề án về công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cụ thể:

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 27/7/2011, phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020”; Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 13/3/2013 phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Quyết định số 936/QĐ-TTg

ngày 30/6/2017 phê duyệt Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số: 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021, về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; (Dự án 6 về “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch”. Mục tiêu khôi phục bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ văn hóa; hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị văn hóa cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để nâng cao mức thụ hưởng về văn hóa cho đồng bào các dân tộc gắn với phát triển du lịch cộng đồng, trong đó ưu tiên các dân tộc thiểu số rất ít người).

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành các văn bản: Thông tư số 12/2014/TT-BVHTTDL, ngày 10/10/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về công tác dân tộc; Triển khai các dự án thành phần của Đề án Bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số 1395/QĐ-BVHTTDL ngày 09/5/2014 ban hành Kế hoạch triển khai chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; Quyết định phê duyệt Đề án tổ chức định kỳ “Ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch vùng đồng bào các dân tộc thiểu số” theo khu vực và toàn quốc giai đoạn 2013 - 2020; Đề án “Bảo tồn phát huy trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”... Hướng dẫn số 677/HD-BVHTTDL ngày 03/3/2022 Thực hiện dự án “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030.

Kết quả hoạt động của một số mô hình làng văn hóa, làng văn hóa du lịch: Vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở nước ta có hệ thống di sản văn hóa vô cùng phong phú, đa dạng. Đây là nguồn tài nguyên du lịch quan trọng, là tiềm năng, lợi thế trong phát triển du lịch. Trong những năm qua, các loại hình du lịch, nhất là du lịch di sản vùng đồng bào dân tộc thiểu số có nhiều chuyển biến, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội các địa phương. Di sản văn hóa mang đậm bản sắc văn hóa của các dân tộc khác nhau còn là nguồn lực để xây dựng các điểm, tuyến du lịch, như tuyến du lịch vòng cung Tây Bắc nối liền 6 tỉnh Tây Bắc hấp dẫn du khách bởi tính chất kỳ vĩ của thiên nhiên và sự phong

phủ văn hóa của gần 30 dân tộc; tuyến du lịch “Qua những miền di sản Việt Bắc”; tuyến du lịch tìm hiểu không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên... Gìn giữ và bảo tồn các giá trị văn hóa công chiêng của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Nhờ vào hệ thống di sản văn hóa phong phú, tính đến năm 2019, các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên đã có khoảng 170 điểm du lịch cộng đồng, gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số thu hút đông đảo khách du lịch trong nước và quốc tế. Điển hình như du lịch cộng đồng người Thái ở Bản Mền, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; Bản Áng, xã Đông Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La; du lịch cộng đồng người Hà Nhì ở xã Y Tí, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai; du lịch cộng đồng người Mường ở Bản Lác, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình; du lịch cộng đồng người Mông ở bản Cát Cát, xã San Sả Hồ, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai; du lịch cộng đồng người Dao ở bản Nậm Dăm, xã Quản Bạ, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang ... Các bản văn hóa du lịch cộng đồng Bản Sìn Suối Hồ, xã Sìn Suối Hồ, Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ; Bản Sì Thâu Chải, xã Hồ Thầu, Bản Thẳm, xã Bản Hòn, huyện Tam Đường; Bản San Thàng, xã San Thàng, Thành phố Lai Châu của tỉnh Lai Châu; Làng Bảo tồn văn hoá dân tộc Tày Thái Hải thuộc xóm Mỹ Hào, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên...

Du lịch di sản ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số tác động mạnh mẽ đến đời sống kinh tế - xã hội của người dân. Trước hết, du lịch di sản góp phần chuyển đổi sinh kế, nâng cao thu nhập cho cộng đồng các dân tộc tham gia vào các chuỗi du lịch. Kết quả cụ thể tại một số điểm du lịch cộng đồng, gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu:

Tại bản Người Dao ở các xã Tả Phìn, Tả Van, Nậm Cang,... thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai, đã chuyển từ độc canh cây lúa sang làm du lịch. Mỗi năm, các điểm du lịch của người Dao đón hơn 4 vạn du khách, tổng nguồn thu ước đạt hơn 20 tỷ đồng. Năm 2017, thu nhập bình quân từ du lịch di sản của mỗi hộ gia đình người Dao ở Tả Phìn, Tả Van là khoảng 25 triệu - 60 triệu đồng; đến năm 2019, tăng lên 50 triệu - 75 triệu đồng mỗi hộ.

Tại tỉnh Lai Châu- Các bản du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống điển hình như: Bản Sìn Suối Hồ, xã Sìn Suối Hồ, huyện Phong Thổ, được công nhận là điểm du lịch năm 2015. Hiện bản có 10 hộ kinh doanh homestay, mỗi hộ có thể phục vụ từ 8 - 10 khách/ngày; lượng

khách du lịch hàng năm đến tham quan bản khoảng 20.000 lượt người, doanh thu khoảng 6.000.000.000 đồng/năm; Bản Sì Thâu Chải, xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường, được công nhận là điểm du lịch cộng đồng năm 2016. Lượng khách du lịch hàng năm đến tham quan bản khoảng 5.000 lượt người, doanh thu khoảng 1.500.000.000 đồng/năm. Người dân đã có ý thức làm du lịch, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, cảnh quan môi trường sạch đẹp; Bản San Thàng, xã San Thàng, Thành phố Lai Châu, được công nhận là điểm du lịch cộng đồng năm 2014, hoạt động đón khách du lịch thông qua hoạt động chợ phiên, chợ đêm và trải nghiệm, thưởng thức ẩm thực người Giáy. Người dân đã có ý thức làm du lịch, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, cảnh quan môi trường sạch đẹp. Từ năm 2019 đến nay, lượng khách đến với bản và chợ đêm khoảng 100.000 lượt, doanh thu đạt khoảng 20.000.000.000 đồng; Bản Vàng Pheo, xã Mường So, huyện Phong Thổ, được công nhận là bản văn hóa du lịch năm 2012. Khách du lịch đến tham quan, nghỉ đêm tại nhà sàn của người Thái trắng, trải nghiệm đời sống sinh hoạt, văn hóa của người dân bản địa đạt khoảng 1.000 người, doanh thu khoảng 300.000.000 đồng/năm...

Vùng văn hóa Then Tày, Nùng và tiếp giáp với tỉnh Bắc Giang, làng nhà sàn bảo tồn văn hoá dân tộc Tày Thái Hải, thuộc xóm Mỹ Hào, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, là một điển hình tiêu biểu về xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch bảo tồn văn hóa dân tộc thiểu số. Làng Nhà sàn Thái Hải, bắt đầu xây dựng từ năm 2003, đến năm 2014 được công nhận là điểm du lịch, với 30 ngôi nhà sàn dân tộc nguyên bản từ An toàn khu Định Hóa được phục dựng tại Khu bảo tồn Làng nhà sàn Thái Hải, bảo tồn sống hiện vật và văn hóa dân gian truyền thống của đồng bào dân tộc Tày, Nùng. Vào các dịp lễ lớn, Thái Hải đã từng đón tiếp 2.000 lượt khách mỗi ngày. Đã có du khách từ hơn 30 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đến với Làng Thái Hải. Tại làng Thái Hải những ngôi nhà sàn được phục dựng nguyên bản về kiến trúc và cấu trúc truyền thống của đồng bào dân tộc Tày. Các gia đình đồng bào vẫn sử dụng những đồ dùng, vật dụng truyền thống trong sản xuất và sinh hoạt hàng ngày như cối xay thóc, cối giã gạo dùng nước; mâm ăn cơm bằng gỗ; rổ giá, chạng, bồ đan bằng tre nứa để đựng đồ đạc... Trang phục dân tộc, tất cả bà con trong làng, già trẻ gái trai đều mặc trang phục áo chàm truyền thống. Nữ giới thường đeo vòng cổ đặc trưng của người Tày. Phụ nữ đã có gia đình thường vẫn khăn trên đầu, đeo dây ngũ sắc và xà tích dân tộc Tày. Ẩm thực và đặc sản dân tộc,

tại Thái Hải bảo tồn làm nhiều loại bánh trái đặc trưng của người Tày như bánh chè lam, bánh chưng Tày, bánh gai rừng được làm hàng ngày, đặc biệt là các dịp lễ tết. Các gia đình còn làm chè xanh, nấu rượu theo phương pháp truyền thống. Trên các gác bếp nhà sàn thường xuyên có thịt treo gác bếp để ăn dần. Bảo tồn thuốc nam, làng Thái Hải có riêng một nhà sàn để bảo tồn các bài thuốc nam gia truyền (về gan, thận...) từ nhiều đời để phục vụ cho sức khỏe của dân làng cũng như đáp ứng nhu cầu của khách tham quan. Tâm linh tín ngưỡng, tại Thái Hải đang bảo tồn những nghi lễ tâm linh tín ngưỡng như Lễ hội Lồng tồng, Lễ mừng thọ; cúng mụ và các nghi thức thờ cúng tổ tiên khác... Các ngày lễ tết đều tổ chức làm lễ cúng đất trời tổ tiên cầu mong những điều tốt đẹp, bình an. Các khu vực quan trọng, có tính tâm linh cao như bàn thờ, bếp lửa luôn được chăm chút xếp đặt ngăn nắp và dọn dẹp sạch sẽ. Mọi người cũng luôn ý thức và tuân thủ nghiêm chỉnh những điều kiêng kỵ với những nơi có tính chất linh thiêng đó. Văn hóa văn nghệ dân gian truyền thống, các thành viên của làng luôn được hòa mình trong bầu không khí văn hóa và lễ hội theo đúng truyền thống của người Tày. Chính những hoạt động thường xuyên có tính đời thực đã làm mọi người hiểu và yêu hơn văn hóa truyền thống của dân tộc. Hàng ngày, bên bếp lửa, bà con vẫn ngồi đánh đàn tính, hát then, đặc biệt là những làn điệu then cổ. Thanh niên, ngay và các em nhỏ cũng được truyền dạy và có khả năng đánh đàn tính và hát then tốt. Văn hóa gia phong, làng bản, tôn ti trật tự ứng xử trong gia đình luôn được giữ gìn. Các thành viên trong bản làng tạo thành một cộng đồng đoàn kết gắn bó mật thiết cả trong cuộc sống và công việc, ứng xử với nhau đậm đà tình làng nghĩa xóm. Mọi người đều được giáo dục tình yêu và tâm huyết với di sản văn hóa dân tộc. Ngôn ngữ dân tộc, ý thức được tầm quan trọng của ngôn ngữ trong việc bảo tồn văn hóa truyền thống của dân tộc, trưởng làng luôn khuyến khích, động viên, tạo điều kiện để mọi người học và giao tiếp bằng tiếng Tày. Các em bé độ tuổi mầm non đã được bố mẹ ông bà dạy cho giao tiếp, nói chuyện bằng tiếng Tày. Điều này đã tạo nên những sức hấp dẫn đối với du khách khi đến các bản làng người dân tộc thiểu số.

Như vậy có thể thấy du lịch di sản ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số tác động mạnh mẽ đến đời sống kinh tế - xã hội của người dân. Trước hết, du lịch di sản góp phần chuyển đổi sinh kế, nâng cao thu nhập cho cộng đồng các dân tộc tham gia vào các chuỗi du lịch. Việc hình thành các điểm du lịch dựa trên nền tảng các làng văn hoá truyền thống vùng dân tộc thiểu số đã và đang giúp cho

một bộ phận người dân chuyển đổi sinh kế thành công, tăng thu nhập, giữ chân người trẻ ở lại địa phương và tạo ra không gian sống gần gũi với thiên nhiên. Bước đầu xây dựng được các khu hoạt động dịch vụ hỗn hợp của làng/ bản/ xã. Và điều quan trọng nhất đó là góp phần bảo tồn, lưu giữ và phát huy được giá trị văn hoá của địa phương.

1.3.2. Những bài học kinh nghiệm

Từ sự thành công của các mô hình phát triển du lịch cộng đồng, du lịch dựa trên khai thác văn hoá truyền thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số có thể rút ra được những bài học kinh nghiệm sau:

Một là: Chính quyền cần ban hành đồng bộ các chủ trương, chính sách: Muốn phát triển du lịch, trong đó có du lịch tại các làng văn hoá trước tiên phải có sự quan tâm của các cấp, ngành tỉnh đến huyện, phải được thể chế hóa, cơ chế hóa thành các văn bản quy phạm pháp luật và phải được hoàn thiện theo tình hình thực tế. Cần phải có các chính sách phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, trong đó xác định du lịch là một ngành kinh tế mũi nhọn, là khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội ở đại phương. Ví dụ như kinh nghiệm của tỉnh Lào Cai cho thấy để có thể tạo được sự đột phá trong phát triển du lịch cần ban hành đồng bộ nhiều chính sách. Trong thời gian từ năm 2010 đến nay, Lào Cai đã ban hành các chính sách như: Đề án Phát triển kinh tế du lịch Lào Cai giai đoạn 2011 - 2015; Nghị quyết số 39/NQ-HĐND về quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Lào Cai giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Đề án Phát triển du lịch Lào Cai giai đoạn 2016 - 2020 nhằm hoàn thiện và đẩy mạnh phát triển ngành du lịch, xây dựng Sa Pa trở thành khu du lịch quốc gia, quốc tế giàu bản sắc, hiện đại, góp phần xây dựng Lào Cai trở thành tỉnh phát triển vào năm 2020. Gần đây nhất là đã tham mưu cho Chính phủ ban hành Quyết định số 316/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050...tạo nên cú huých về phát triển du lịch nói chung, du lịch vùng dân tộc thiểu số nói riêng trước tiên phải bắt đầu từ chính sách như: Cơ chế cho thuê và khai thác sử dụng quỹ đất nông nghiệp, đất rừng cho mục đích làm du

lịch; Cơ chế đối với khách du lịch nước ngoài về đi lại, lưu trú tại các địa bàn; Cơ chế hỗ trợ người dân (những người không trực tiếp làm homestay)....

Hai là: Xây dựng quy hoạch tổng thể các điểm du lịch dựa trên các tiềm năng, lợi thế của từng vùng: Địa phương cần quan tâm đặc biệt đến công tác quy hoạch phát triển du lịch. Công tác Quy hoạch phải dựa trên những ý đồ chiến lược rõ ràng, sự tính toán khoa học, hợp lý, có lộ trình triển khai thực hiện cho từng giai đoạn nhằm tránh việc phá vỡ cảnh quan, kiến trúc, biến dạng bản sắc văn hóa và chệch hướng. Kinh nghiệm của tỉnh Sơn La đó là vấn đề Quy hoạch phải đi trước 1 bước, trên cơ sở đó tỉnh đã sớm có chủ trương Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La với 3 trung tâm du lịch trọng điểm. Để xây dựng và ban hành kế hoạch tổng thể, ngành du lịch phải đóng vai trò nòng cốt trong việc định hướng phát triển từng loại hình làng văn hoá du lịch hay du lịch cộng đồng gắn với từng dân tộc, địa phương. Quy hoạch chi tiết những điểm tham quan du lịch, từng khu du lịch và hạ tầng du lịch để kết nối các điểm đến với nhau một cách hài hoà nhất giúp du khách có thể trải nghiệm được đầy đủ các giá trị văn hoá của từng dân tộc, từng địa phương. Bước tiếp theo đó là, trên cơ sở Quy hoạch tổng thể, UBND các huyện tập trung cho công tác thu hút đầu tư, khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp tham gia vào du lịch cộng đồng. Tiến hành đầu tư xây dựng các công trình phục vụ khách du lịch như nơi ăn, chốn nghỉ, đi lại, vui chơi giải trí, dịch vụ mua sắm... và sớm công nhận các điểm du lịch của tỉnh khi đủ điều kiện.

Ba là: Kết nối với các công ty lữ hành mở các tuor, tuyến nhằm tạo ra nguồn khách chủ động. Công ty lữ hành là một trong những kênh đóng vai trò quan trọng trong việc quảng bá, giới thiệu điểm đến, dịch vụ du lịch tới du khách trong và ngoài tỉnh và hướng dẫn du khách đến với các điểm du lịch. Do vậy, các địa phương cần phải chủ động tiếp cận, kết nối và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp lữ hành trong và ngoài tỉnh nắm bắt thông tin về điểm đến, chất lượng dịch vụ, hướng đến xây dựng tour, tuyến phù hợp với nhu cầu của khách du lịch.

Bốn là: Phát triển du lịch cộng đồng dựa trên các giá trị văn hoá đặc trưng của từng dân tộc, vùng miền và lợi thế về di tích, danh thắng” Phát triển du lịch phải gắn với những nét đặc sắc của địa phương, tránh trùng lặp, tràn lan. Không phát triển du lịch một cách ồ ạt, sản phẩm giống nhau dẫn đến tour tẻ nhạt, mất dần bản sắc. Kinh nghiệm của tỉnh Hà Giang cho thấy sự đa dạng về văn hóa của các dân tộc bản địa đã giúp các mô hình du lịch cộng đồng thành công. Đến Hà Giang du khách có thể trải nghiệm văn hóa người Dao ở Quảng Bạ, người Tày ở Yên Minh, người Lô Lô Chải ở Đồng Văn, người Mông ở Pả Vi... mỗi nơi lại có sự hấp dẫn riêng, không có sự trùng lặp, nhàm chán. Văn hóa bản địa được xem là giá trị cốt lõi khi phát triển du lịch tại các làng văn hoá.

Chuyển hướng từ các mô hình DLCĐ đơn lẻ, rời rạc thành các chuỗi du lịch tại các làng văn hoá một cách liên hoàn, vừa phát huy được lợi thế đặc trưng về văn hóa, cảnh quan của mỗi vùng miền, dân tộc vừa bổ sung hỗ trợ tích cực cho nhau tạo ra sức hút đối với du khách. Qua đó du khách có thêm nhiều thời gian, không gian để trải nghiệm, lưu lại địa phương và chi tiêu nhiều hơn.

Năm là: Phát triển các sản phẩm đặc sản địa phương, sản phẩm làng nghề và có phương án bao tiêu sản phẩm cho người dân: Phát triển du lịch tại các làng văn hoá vùng dân tộc thiểu số không chỉ coi trọng chất liệu truyền thống để xây dựng các sản phẩm du lịch, mà quan trọng hơn là thực hành các di sản văn hóa ngay tại cộng đồng theo hướng phát triển du lịch bền vững. Trong du lịch, nhu cầu mua sắm hàng lưu niệm của khách du lịch cần được chú ý. Những khách có khả năng chi trả cao càng mong muốn có những sản phẩm chất lượng tốt, mang đậm nét văn hóa bản địa để mua làm kỷ niệm, làm quà tặng người thân. Kinh nghiệm của Sa Pa (Lào Cai) đó là phát triển các sản phẩm có tính đặc thù, giá trị cao như rau Susu (Sa Pa), rượu Shan Lùng (Bát Xát), thắng cố Bắc Hà, gạo Sến Cù Mường Khương, thổ cẩm của người Mông ở Cát Cát, thổ cẩm của người Dao đỏ ở Tả Phìn. Ngoài ra còn có đồ lưu niệm như áo, khăn, gối, túi đeo điện thoại di động, ví, mũ, túi xách tay, ba lô du lịch. Đặc biệt là với khách quốc tế yêu thích các sản phẩm giá trị kinh tế cao như; nhẫn, vòng tay, sợi dây chuyền bạc, các hình kỷ niệm bằng bạc....

Một nội dung quan trọng khác đó là cần phải có phương án bao tiêu sản phẩm cho người dân: Khi hỗ trợ các điểm du lịch tại các làng văn hoá khôi phục, xây dựng và phát triển sản phẩm truyền thống cần tính toán đầu ra của sản phẩm, cùng phương án tự vận hành sau khi dự án kết thúc. Bài học tại Vườn Quốc gia Ba Bể cho thấy, sau khi dự án về phát triển du lịch cộng đồng, khôi phục nghề dệt thổ cẩm kết thúc thì hầu hết người dân cũng từ bỏ nghề dệt thổ cẩm, lí do là không có sự bao tiêu về sản phẩm.

Sáu là: Phân chia lợi ích từ hoạt động du lịch địa phương: Phát triển du lịch tại các làng văn hoá mang lại lợi ích cho người dân địa phương. Trong đó, cộng đồng dân cư tại địa phương tham gia du lịch cộng đồng với tư cách vừa là nhà tổ chức, vừa là người hưởng thụ, lại vừa chủ động cung cấp các dịch vụ như nhà nghỉ, phương tiện vận chuyển, phục vụ ăn uống, bán hàng lưu niệm, hỗ trợ du khách... Cùng với du khách, người dân là đối tượng được thụ hưởng những lợi ích hữu hình cũng như vô hình của hoạt động này.

Bảy là: chú trọng tới công tác truyền thông: Công tác quảng bá về du lịch cộng đồng cần được xác định là một nội dung quan trọng của các cấp, các ngành, hệ thống chính trị-xã hội, các doanh nghiệp và nhân dân trong mỗi địa phương. Nội dung tuyên truyền quảng bá ưu tiên giới thiệu về con người, tiềm năng, lợi thế du lịch của địa phương và các thông tin cần thiết liên quan đến du lịch cộng đồng. Hình thức tuyên truyền cũng cần đa dạng và phong phú, trên mạng internet, thông báo, hợp báo, phương tiện thông tin đại chúng, tập gấp, tờ rơi..., qua mạng xã hội zalo, facebook, tiktok... Kinh nghiệm của Lào Cai đó là phát triển du lịch thông minh với các nội dung chính đó: (1) Tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức về phát triển du lịch thông minh; (2) Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển du lịch thông minh; (3) Sử dụng, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển du lịch; (4) Đào tạo nhân lực; (5) Liên kết, hợp tác về du lịch thông minh và nội dung quan trọng nhất đó là (6) Xây dựng, phát triển hệ thống dữ liệu số về du lịch của tỉnh.

Một số khó khăn trong xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch

Khó khăn đầu tiên của các mô hình làng văn hoá du lịch đó là thiếu vốn. Hầu hết các làng văn hoá du lịch được phát triển bởi cộng đồng dân cư và dựa

vào số vốn tự có ít ỏi của người dân. Chính quyền thường chỉ đầu tư về cơ sở hạ tầng như đường giao thông, điện, viễn thông... Thông thường mức đầu tư cho các hoạt động du lịch từ dịch vụ lưu trú, phục vụ ăn uống, vui chơi giải trí hay các cửa hàng phục vụ nhu cầu mua sắm của du khách, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng đều đòi hỏi có một nguồn tiền đầu tư tương đối lớn, trong khi nguồn vốn của cư dân vùng DTTS thường khá hạn hẹp. Trong khi hiện nay, cơ chế chính sách cho vay vốn đối với các loại hình này thường gặp khó khăn hoặc là số giải ngân không cao, không đáp ứng được yêu cầu cho việc xây dựng sản phẩm ở mỗi địa phương.

Một khó khăn nữa đang là vướng mắc cho mô hình phát triển du lịch tại các làng văn hoá đó là tính pháp lý về việc sử dụng đất đai trong đầu tư phát triển du lịch tại các địa phương có loại hình DLCĐ. Thực tế, khi triển khai mô hình này cho thấy dẫn đến các hình thức sai phạm chủ yếu về đất đai hiện nay như sau: (i) Sử dụng đất không phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; (ii) Chuyển mục đích sử dụng đất trái phép; (iii) Xây dựng nhà, cơ sở lưu trú, công trình trái phép trên đất nông, lâm nghiệp; (iv) Thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng khi chưa hoàn thành thủ tục đầu tư, chưa hoàn thành thủ tục về đất đai.

Hạn chế về nguồn nhân lực: Do xuất hiện tự phát trong cư dân, tại các bản làng và chủ yếu do dân xây dựng, triển khai, thực hiện dựa trên những điểm nổi trội về văn hóa, lịch sử và môi trường sinh thái của cộng đồng, do vậy hầu hết lao động tại các điểm du lịch làng văn hoá hầu hết đều chưa qua đào tạo. Tình trạng thiếu nhân lực đã qua đào tạo của du lịch tại các làng văn hoá bao gồm cả thiếu nhân lực lập kế hoạch, đưa ra định hướng, nhân lực tổ chức, quản lý đến nhân lực thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ, dịch vụ du lịch. Theo báo cáo của các tỉnh và điểm du lịch làng văn hoá thì nguồn nhân lực hoạt động trong các cơ sở du lịch làng văn hoá chủ yếu chưa qua đào tạo, chưa có chuyên môn, kỹ năng; nguồn nhân lực thiếu và yếu cả trong quản lý và lao động chưa đáp ứng được diễn tiến phát triển và nhu cầu của du khách trong và ngoài nước. Hầu hết các hộ dân chưa thật sự am hiểu về mô hình du lịch, còn hạn chế nắm

bất cách thức, quy trình tổ chức, đón tiếp hoạt động du lịch chưa kể đến họ còn thiếu các kỹ năng nghề, ngoại ngữ ...

Hạn chế về hoạt động xúc tiến, giới thiệu: Thiếu mạng lưới thông tin, thiếu các sự kiện để quảng bá, giới thiệu mô làng văn hóa phục vụ du lịch. Thêm nữa, không phải tất cả các làng du lịch đều có cơ hội tham gia triển lãm, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, bởi điều này còn phụ thuộc nhiều vào người trung gian.

Hạn chế về cơ sở hạ tầng: Việc thiếu thông tin về khoa học công nghệ cản trở sự phát triển cơ sở hạ tầng, hỗ trợ cho việc nâng cấp các làng văn hóa phục vụ nhu cầu du lịch. Vì vậy cần xác định được đối tượng ưu tiên đầu tư phát triển, góp phần thiết thực trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm ổn định cho người dân; hình thành các điểm du lịch cộng đồng giúp người dân địa phương tiếp cận với việc cung cấp các dịch vụ cho khách du lịch từ đó nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số, là động lực quan trọng giúp đồng bào các dân tộc bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp; tiếp thu các yếu tố văn hóa mới phù hợp để giao lưu, hội nhập quốc tế, từng bước hòa nhập với sự phát triển chung của cả nước.

Nhìn chung, để phát triển làng văn hóa phục vụ du lịch đòi hỏi phải có nguồn nhân lực có trình độ quản lý; tâm huyết với việc bảo tồn và phát huy giá trị, bản sắc địa phương; biết thu hút và tổ chức được hầu hết người dân trong làng tham gia làm dịch vụ, phục vụ khách du lịch. Phát triển du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng, du lịch nông thôn là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế địa phương, đặc biệt với những cộng đồng vẫn còn lưu giữ, bảo tồn những nét văn hóa, phong tục đặc sắc truyền thống. Chính quyền địa phương phải phối hợp với các cơ quan chức năng có thẩm quyền thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo nghiệp vụ tổ chức du lịch tại cơ sở để nâng cao năng lực của các tổ chức du lịch làng. Các nội dung đào tạo cơ bản là đào tạo ngoại ngữ, nghiệp vụ hướng dẫn quản lý du lịch làng nghề, xúc tiến du lịch, nghệ thuật ẩm thực, chế biến món ăn...

Chương II

GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC NÙNG, DAO HUYỆN LỤC NGẠN, SƠN ĐỘNG VÀ THỰC TRẠNG BẢO TỒN CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ PHỤC VỤ XÂY DỰNG LÀNG VĂN HOÁ DU LỊCH

2.1. Nhận diện dân tộc Nùng và giá trị văn hoá truyền thống dân tộc Nùng Lục Ngạn

2.1.1. Khái quát về huyện Lục Ngạn

Lục Ngạn là một huyện miền núi nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang. Phía Bắc giáp huyện Chi Lăng và Hữu Lũng (Lạng Sơn), phía Đông giáp huyện Sơn Động (Bắc Giang) và huyện Lộc Bình (Lạng Sơn), phía Nam và phía Tây giáp huyện Lục Nam (Bắc Giang). Lục Ngạn là một huyện có diện tích lớn nhất tỉnh Bắc Giang và được ví là thủ phủ của cây vải thiều.

Lịch sử hình thành: Trải qua các thời kỳ lịch sử, huyện Lục Ngạn ngày nay có nhiều tên gọi và quy mô địa giới hành chính khác nhau. Trung tâm huyện lỵ là thị trấn Chũ cách thành phố Bắc Giang khoảng 40km; tiếp giáp với các huyện Lục Nam, Sơn Động (tỉnh Bắc Giang), Lộc Bình, Chi Lăng, Hữu Lũng (tỉnh Lạng Sơn). Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là trên 1.000 km² với 28 xã và 01 thị trấn (12 xã vùng cao; 17 xã, thị trấn vùng thấp); dân số trên 22,6 vạn người với 08 dân tộc chính (Kinh, Tày, Nùng, Cao Lan, Sán Dìu, Sán Chí, Dao, Hoa) sinh sống, trong đó dân tộc thiểu số chiếm trên 51%. Trên 90% dân số của huyện sinh sống ở khu vực nông thôn; trên 85% lao động trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp.

Dưới thời các vua Hùng, huyện Lục Ngạn thuộc bộ Kê Từ, sau đó là huyện Kê Từ thời Bắc thuộc. Thời Lý, Lục Ngạn có tên là Lục La thuộc Châu Lạng. Thời Trần thuộc lộ Bắc Giang. Thời kỳ nhà Minh đô hộ (đầu thế kỷ XV), được chia thành 02 huyện Na Ngạn và Lục Na. Sang thời Lê, địa bàn Lục Ngạn thuộc về 02 huyện Lục Ngạn và Bảo Lộc. Tên gọi Lục Ngạn được xuất hiện từ thời Quang Thuận (1460-1469). Dưới triều vua Lê Chính Hòa (1680-1705), huyện lỵ Lục Ngạn đóng tại xã Thủ Dương (nay là xã Nam Dương). Đến thời Nguyễn, di chuyển về xã Cương Sơn (nay là xã Cương Sơn, huyện Lục Nam). Đầu thế kỷ XIX, Lục Ngạn gồm có 7 tổng, chia làm 44 xã (các tổng là: Vô

Tranh, Cương Sơn, Kiên Lao, Hả Hộ, Mỹ Nương, Niêm Sơn, Biển Động) thuộc tỉnh Bắc Ninh. Giữa triều vua Tự Đức (1848-1883) nhập thêm 4 tổng: Trạm Điền, Đan Hội, Bắc Lũng, Bản Động thành 11 tổng.

Năm Thành Thái nguyên niên (1889) đổi 02 tổng Bản Động, Niêm Sơn về huyện Yên Bái, tổng Trạm Điền về huyện Chí Linh. Thời Pháp thuộc khu vực này có một số thay đổi về các đơn vị địa lý hành chính: Ngày 5/11/1889, tỉnh Lục Nam thành lập, Lục Ngạn thuộc tỉnh Lục Nam; ngày 8/9/1891, tỉnh Lục Nam giải thể, Lục Ngạn trở lại tỉnh Bắc Ninh; ngày 10/10/1895, tỉnh Bắc Giang thành lập, Lục Ngạn thuộc tỉnh Bắc Giang, trừ mấy tổng Trừ Hựu, Kiên Lao, Hả Hộ nằm trong đạo quan binh Yên Thế. Tháng 2 năm 1909, các tổng Biển Động, Niêm Sơn, Mỹ Nương, Kiên Lao, Hả Hộ từ huyện Lục Ngạn về huyện Sơn Động.

Trước cách mạng tháng 8 năm 1945 Lục Ngạn bao gồm 10 tổng, với 64 xã. Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, địa giới hành chính Lục Ngạn có nhiều thay đổi: Tháng 7 năm 1947 Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu I quyết định tách các xã phía tây Sơn Động về Lục Ngạn, sáp nhập 10 xã tả ngạn sông Lục Nam thuộc Lục Ngạn cùng với các xã phía đông huyện Sơn Động và huyện Hải Chi (tỉnh Hải Ninh) thành châu Lục Sơn Hải thuộc liên tỉnh Quảng Hồng. Năm 1955 các xã trước đây cắt sang châu Lục Sơn Hải trở về Lục Ngạn. Ngày 21/01/1957 Thủ tướng Chính phủ đã ra Nghị định số 24/TTg, chia 2 huyện Sơn Động và Lục Ngạn thành 3 huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam.

Hiện nay Lục Ngạn có 28 xã và 01 thị trấn, thuộc tỉnh Bắc Giang.

Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội: Lục Ngạn có diện tích tự nhiên là 1.011,49 km². Huyện được chia làm 02 vùng: Trong đó 17 xã vùng thấp, 12 xã vùng cao. Là một bồn địa do hai dải núi lớn là Bảo Đài và Huyền Đình viền bọc mà thành. Chảy qua giữa bồn địa này theo hướng Đông-Tây là sông Lục Nam. Lục Ngạn cũng là điểm hội tụ nhiều tuyến giao thông đường bộ quan trọng: Đó là những con đường nối Lạng Sơn với vùng Lục Ngạn qua các xã Kiên Lao, Cẩm Sơn, Xa Lý. Ngay từ buổi bình minh của lịch sử, vùng đất Lục Ngạn đã có con người Việt cổ sinh sống. Khảo cổ học đã phát hiện hàng loạt di vật-công cụ sản xuất được chế tác bằng đá cuội tại ven bờ sông Lục, với các

địa điểm Chũ phố, Chũ làng...Chủ nhân của những di vật này là con người thuộc văn hóa Sơn Vi hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, cách đây gần 2 vạn năm, thời đại bắt đầu dựng nước và giữ nước.

Trong tiến trình lịch sử bảo vệ, xây dựng phát triển quê hương, đất nước, các thế hệ cư dân sinh sống trên vùng đất Lục Ngạn đã để lại cho hậu thế nhiều giá trị văn hoá quý báu: Các phong tục tập quán các dân tộc đặc biệt là phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số trong đó có dân tộc Nùng, sản vật vùng miền (mỳ Chũ, vải Lục Ngạn, cam, bưởi...) là những di sản vô giá để thế hệ hôm nay, mai sau khai thác, phát huy, góp phần làm động lực phát triển quê hương, đất nước.

Về dân tộc: Lục Ngạn là vùng đất giàu bản sắc văn hóa của 8 dân tộc sinh sống, (Kinh, Tày, Nùng, Cao Lan, Sán Dìu, Sán Chí, Dao, Hoa); đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm 51,1% tổng số dân (trong đó: dân tộc Nùng: 20%; dân tộc Sán Dìu: 9,56%; dân tộc Hoa: 6,4%; dân tộc Tày: 5,91%; dân tộc Sán Chí: 5,8%; dân tộc Cao Lan: 2,63%; dân tộc Dao: 0,82%; còn lại các dân tộc thiểu số khác như Mường, Khơ Me, Thái...). Các dân tộc hiện còn gìn giữ nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể còn được lưu giữ, bảo tồn và phát huy; đặc biệt là dân ca dân tộc Sán chí xã Kiên Lao, dân ca dân tộc Cao Lan xã Đèo Gia, Then Tày Nùng đã được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia. Toàn huyện có 226 di tích đình, đền, chùa, miếu, nghề; trong đó có 42 di tích được xếp hạng (02 di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia, 40 di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh). Nhiều di tích cổ kính mang nét văn hóa đặc trưng, có giá trị về lịch sử, kiến trúc, trạm khắc, tín ngưỡng.

Truyền thống yêu nước chống giặc ngoại xâm: Từ lâu Lục Ngạn đã là một địa bàn quan trọng, đất và người nơi đây đã trực tiếp tham gia và được chứng kiến biết bao võ công oai hùng đánh giặc giữ nước của ông cha ta. Trong cuộc kháng chiến chống Tống-Phò mã Thân Cảnh Phúc đã lãnh đạo đội dân binh địa phương chiến đấu tại vùng sau lưng địch, khi chúng ta đã tràn xuống bờ Bắc sông Cầu khiến quân Tống khiếp sợ. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên-Mông lần thứ 2 (năm 1285) và lần 3 (năm 1288) diễn ra trên địa bàn Lục Ngạn, các đội nghĩa binh và nhân dân Lục Ngạn dưới sự chỉ đạo của các thủ lĩnh địa phương tiêu biểu như: Vi Hùng Thắng, Đỗ Hựu, Đỗ Vĩ...là lực

lượng tại chỗ của cuộc kháng chiến chống quân Nguyên trên địa bàn vùng Đông Bắc. Lục Ngạn là nơi đã diễn ra hai lần chặn giặc thành công, thực hiện ý đồ chiến lược đánh tiêu hao và cầm chân giặc, tổ chức rút lui an toàn, chờ thời cơ phản công và hai lần đánh tan tác lũ giặc trên đường tháo chạy, chiến thắng Nội Bàng vắng dội, đã đập tan bọn phản động Lê Trắc, Lê Ân. Vùng Lục Ngạn đã là nơi thờ cúng các danh tướng nhà Trần mà đền Từ Hả (xã Hồng Giang) là tiêu biểu.

Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng bộ huyện Lục Ngạn phát huy truyền thống đoàn kết, đổi mới, sáng tạo, ra sức thực hiện thắng lợi các nghị quyết của Đảng; thực hiện tốt nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế và nhiệm vụ then chốt xây dựng Đảng. Nhảy bén đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế; chuyển đổi sang cơ chế thị trường; giải phóng lực lượng sản xuất, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp; thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị; từng bước tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Truyền thống lịch sử-văn hóa: Là huyện giàu truyền thống lịch sử, văn hoá cũng là nơi sinh sống đan xen của nhiều đồng bào dân tộc như: Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, Sán Chí, Cao Lan, Dao, Hoa...; nhiều di sản văn hoá vật thể và phi vật thể như chùa Am Vãi, đền Hả, hát Sloong hao, Sli, hát Then, hát Lượn. Đặc biệt dân ca Sán Chí xã Kiên Lao và dân ca Cao Lan xã Đèo Gia được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia. Cùng với những giá trị đặc sắc về văn hoá, Lục Ngạn có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp như hồ Khuôn Thần, xã Kiên Lao, đập làng Thum xã Quý Sơn, suối Cắm xã Sa Lý, suối Đáy, suối Tà Cang, xã Phong Minh, khu vực lòng hồ Cắm Sơn. Ngoài ra, Lục Ngạn có 03 làng nghề truyền thống được công nhận là: làng nghề mỳ Chũ, làng nghề rượu Kiên Thành và làng nghề cây cảnh Bồng Một. Đó là những điều kiện thuận lợi để Lục Ngạn phát triển du lịch sinh thái cộng đồng rất phù hợp.

Văn hoá phi vật thể có 02 loại hình dân ca Sán Chí xã Kiên Lao và dân ca Cao Lan xã Đèo Gia được Bộ Văn hóa- Thể thao và Du lịch công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia. Ngoài ra, văn hoá truyền thống các dân tộc Lục Ngạn phong phú, đa dạng, đặc sắc; nhiều làn điệu dân ca dân tộc phát triển rộng khắp các địa bàn. Toàn huyện hiện có 32 câu lạc bộ hát dân các các

dân tộc như hát Soọng cô (Sán Dìu), Soóng cộ (Sán Chí), Sloong hao (Nùng), Then (Tày); dân ca Cao Lan...

Lục Ngạn có đủ tiềm năng để thu hút khách tham quan, trải nghiệm du lịch sinh thái cộng: Lục Ngạn cũng là vùng đất giàu tiềm năng phát triển du lịch sinh thái với những thắng cảnh đẹp như: Chùa Am Vãi linh thiêng, nằm trong quần thể di tích danh thắng phía tây Yên Tử; hồ Cầm Sơn với vẻ đẹp tự nhiên, hùng vĩ, diện tích mặt nước trên 2.600 ha; hồ Khuôn Thần thơ mộng với diện tích trên 140 ha; suối Tà Cang, suối Đáy, xã Phong Minh, suối Cắm xã Sa Lý.... Ẩm thực của người dân Lục Ngạn rất đặc sắc, có nhiều món ăn ngon đặc trưng theo mùa, theo vùng với hương vị riêng, là đặc sản nổi tiếng. Ngoài ra, Lục Ngạn có 03 làng nghề truyền thống là: Làng nghề mỳ Chũ, xã Nam Dương; làng nghề nấu rượu Kiên Thành, xã Kiên Thành; làng nghề cây cảnh thôn Bồng 1, xã Thanh Hải. Trên địa bàn có nhiều sản phẩm truyền thống đặc trưng như: mỳ Chũ, rượu Kiên Thành, mật ong, phấn hoa, gạo nếp....

Huyện Lục Ngạn là một trong những vùng cây ăn quả lớn nhất miền Bắc với nhiều loại trái cây đặc sản nổi tiếng, giàu truyền thống lịch sử, văn hóa, là nơi sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc. Lục Ngạn có hệ thống các di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng cấp tỉnh, cấp quốc gia, là nơi còn lưu giữ, bảo tồn nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể như chùa Am Vãi, đền Hả, hát Sloong hao, hát Sli, hát Then, hát Lượn. Cùng với những giá trị đặc sắc về văn hóa các dân tộc còn lưu giữ, huyện Lục Ngạn có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp như: hồ Cầm Sơn; hồ Khuôn Thần, xã Kiên Lao; hồ làng Thum, xã Quý Sơn; suối Cắm, xã Sa Lý; suối Đáy, suối Tà Cang, xã Phong Minh...

2.1.2. Nhận diện dân tộc Nùng

Vài nét về dân tộc Nùng đang sinh sống tại địa bàn huyện Lục Ngạn

Dân tộc Nùng đứng thứ 2 về dân số trong 6 thành phần dân tộc chủ yếu của tỉnh Bắc Giang (chỉ sau người Kinh). Toàn tỉnh Bắc Giang có 73.932 người phân bố chủ yếu ở các huyện Lục Ngạn, Yên Thế, Lục Nam, Sơn Động, Lạng Giang và một số ít ở Tân Yên, Việt Yên. Tại Lục Ngạn, người Nùng sinh sống ở các xã Sơn Hải, Hộ Đáp, Cầm Sơn, Xa Lý, Phong Vân, Biên Sơn, Kim Sơn, Giáp Sơn, Tân Sơn...Người Nùng huyện Lục Ngạn có nguồn gốc từ Lạng Sơn,

Cao Bằng...di cư về đây sinh sống từ lâu đời khoảng từ thế kỷ XVIII-XIX. Người Nùng ban đầu cư trú thành từng làng bản. Họ ở nhà sàn, tự trồng bông dệt vải nhuộm chàm và may thành quần áo để mặc. Sau này dân số tăng lên, họ ở xen canh, xen cư và chuyển dần từ nhà sàn xuống nhà trệt. Người Nùng có những nét văn hóa riêng mang bản sắc văn hóa tộc người. Hằng năm vào các mùa lễ hội, người Nùng rủ nhau đi hội để hát sli, hát lượn, soong hao làm cho văn hóa Lục Ngạn thêm đa sắc.

Hôn nhân của người Nùng huyện Lục Ngạn là hôn nhân một vợ một chồng bền vững. Họ thường dựng vợ gả chồng cho con cái trong độ tuổi 18 đến 20. Thanh niên Nùng được tự do tìm hiểu nhau.

Người Nùng huyện Lục Ngạn thường chỉ có hai thế hệ cùng chung sống vì khi con cái lớn lên, xây dựng gia đình thường được bố mẹ cho ra ở riêng ngay để ổn định cuộc sống và có điều kiện phát triển kinh tế. Trong gia đình người Nùng tính chất gia trưởng phụ quyền rất cao, phản ánh rõ nét trong đời sống hàng ngày trên mọi lĩnh vực, điều này không chỉ biểu hiện qua vai trò của người bố, chồng: Người cha là người quyết định mà còn biểu hiện rõ rệt trong việc phân chia tài sản chỉ có con trai mới được quyền thừa kế. Việc phân chia tài sản được tiến hành khi bố mẹ về già hay đã qua đời hoặc khi một trong những người con trai một những người con trai cùng vợ con tách ra ở riêng. Con trai trưởng được nhận phần nhiều hơn và ở chung với bố mẹ, có trách nhiệm chăm sóc phụng dưỡng bố mẹ. Khi bố mẹ đã khuất bóng thì lo tang ma, cúng giỗ.

Trong quá trình định cư, sinh sống người Nùng huyện Lục Ngạn đã có nhiều biến đổi để thích nghi với môi trường tự nhiên và xã hội, tuy nhiên họ vẫn giữ được giá trị văn hóa truyền thống. Bao gồm cả giá trị văn hóa vật thể và giá trị văn hóa phi vật thể, góp phần làm phong phú thêm giá trị văn hóa truyền thống của người dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Lục Ngạn.

2.1.2.1. Giá trị văn hoá vật thể

* Nhà ở của người Nùng: Người Nùng huyện Lục Ngạn xưa kia ở nhà Sàn. Kết cấu nhà đơn giản theo kiểu cột chôn xuống đất, vách và sàn bằng tre nửa ken dày, cột ngoàm, mái lợp bằng lá hay cỏ gianh. Đặc trưng của nhà sàn dân tộc Nùng bên trên là nơi ở của Người, bên dưới sàn là nơi nhốt trâu bò, lợn

gà... Từ những năm 50, 60 của thế kỷ XX người Nùng huyện Lục Ngạn sống ở những ngôi nhà trình tường, nền đất. Trong một ngôi nhà của người Nùng thường có các công trình: Nhà trên hay còn gọi là nhà chính gồm bốn hoặc năm gian, nhà bếp hai hoặc ba gian, chuồng lợn hai gian, chuồng trâu, chuồng gà. Ngoài những công trình trên mỗi gia đình có thêm một giếng nước để sinh hoạt. Kiến trúc nhà trình tường này nằm rải rác khắp các xã của huyện Lục Ngạn xen lẫn những ngôi nhà hiện đại hơn được xây bằng gạch lợp ngói song cầu, nhà đổ trần kiên cố hiện đại góp phần tô điểm cho làng bản người Nùng tươi đẹp hơn. Các ngôi nhà trình tường tiêu biểu của người Nùng huyện Lục Ngạn ngày nay phải kể đến những ngôi nhà trình tường tại bản Bắc Hoa, xã Tân Sơn: Hiện nay trong bản Bắc Hoa xã Tân Sơn còn lưu giữ gần 100 ngôi nhà trình tường đất nằm gọn trên khu đồi. Kiến trúc không quá cầu kỳ, thường có 3 gian, bốn gian kiểu một gian thụt một gian thò tạo thêm khoảng hiên rộng, khung gỗ thường được làm bằng gỗ lim, gỗ táu, mái lợp ngói âm dương. Vật liệu làm nhà có tại chỗ, do chất đất ở đây có độ kết dính tốt chỉ cần đào những chỗ đất thịt có pha chút sỏi côm cho thêm chút nước để tạo độ kết dính cao. Đồng bào đổ vào khuôn gỗ rồi sử dụng chày gỗ lèn thật chặt sao cho đất kết chặt vào nhau, tháo khuôn ra sẽ tạo thành bức tường chắc khỏe. Thường thì tường nhà dày khoảng 40 cm, cũng có nhà tường dày 50cm, cao 2-3m. Mỗi ngôi nhà có 2-4 ô cửa nhỏ để thông gió và lấy ánh sáng. Ngoài những ngôi nhà trình tường đất, người Nùng huyện Lục Ngạn còn có các cánh đồng bậc thang tạo thành một quần thể kiến trúc độc đáo.

* Công trình tín ngưỡng của người Nùng huyện Lục Ngạn: Hiện nay trên địa bàn huyện Lục Ngạn có 42 di tích được xếp hạng, trong đó có 02 di tích xếp hạng cấp quốc gia (đền Hả, xã Hồng Giang và chùa Am Vãi, xã Nam Dương), 40 di tích xếp hạng cấp tỉnh, các công trình tín ngưỡng của dân tộc Nùng chủ yếu là đình nhỏ, đền.... Bên cạnh đó huyện còn sở hữu 02 danh thắng đẹp, nổi tiếng là hồ Khuôn Thần, hồ Cầm Sơn... Các công trình tín ngưỡng đó là nơi diễn ra các tiết lệ trong năm, tết nguyên đán, lễ hội xuống đồng (hội Lồng tồng).

* Trang phục người Nùng, huyện Lục Ngạn: Người Nùng có bộ trang phục truyền thống rất đơn giản, đơn giản về cách may, về kiểu dáng, về màu

sắc và cả về cách trang trí thêu thùa. Đồng bào chưa có trang phục riêng mặc vào dịp lễ, tết mà chỉ có một kiểu trang phục để sử dụng cho mọi điều kiện. Trang phục người Nùng huyện Lục Ngạn thường chỉ có màu chàm, mặc quần...Đặc sắc là trang phục Người Nùng bản Bắc Hoa, người dân mặc quần áo màu chàm, phụ nữ mặc áo năm thân ngắn, mặc quần chân què, đũng rộng, ngắn. Y phục nam giới thường ngắn và hẹp, chiếc áo 4 thân của nam giới cắt may hơi khít người và ngắn, ống tay áo hẹp. Trang phục nữ giới phong phú và đa dạng hơn. Màu sắc chủ đạo trong trang phục của phụ nữ là màu xanh, đen, xanh tím than, xanh phớt nâu. Về kỹ thuật tạo hình cổ áo tạo kiểu cổ đứng, tà xẻ cao, thường rộng và ngắn. Áo thường chỉ dài quá thắt lưng hoặc nhiều lắm là che kín hông, thân ống tay rộng, chiếc quần dài của phụ nữ cũng thuộc loại quần ta ống và cạp rộng. Khăn đội đầu của phụ nữ gồm có khăn ván, khăn vuông, khăn hoa trùm phía ngoài ở đầu khăn có đính tua chỉ màu và các hạt bạc nhỏ. Phụ nữ thường bện răng ván và ưa thích dùng đồ trang sức bằng bạc như vòng cổ, vòng tay, vòng chân, khuyên tai, hoa tai, dây chuyền xà tích. Với nam giới ít có sự khác biệt giữa quần áo mặc trong lao động, sinh hoạt hằng ngày với quần áo lễ hội. Theo phong tục trong những ngày lễ, tết, những ngày sinh hoạt cộng đồng người Nùng thường mặc quần áo mới nhất, đẹp nhất điều này biểu hiện nếp sống văn hóa của họ.

2.1.2.2. Giá trị văn hoá phi vật thể

Cùng với việc ổn định cuộc sống, người Nùng huyện Lục Ngạn còn bảo lưu được nhiều phong tục tập quán như: Tục thờ cúng Tổ tiên, tục thờ cúng Thổ công, tục sinh nhật, tri thức dân gian, văn học dân gian, truyện kể, dân ca, hội hát soong hao đầu xuân, tục hát đám cưới, hát sli, hát lượn, hội xuống đồng...

* Tiếng nói, chữ viết của người Nùng, huyện Lục Ngạn: Tiếng dân tộc Nùng được xếp vào ngữ hệ Nam Á, thuộc nhóm Tày-Thái (Tày, Thái, Nùng, Lào, Cao Lan, Bố Y, Giáy, Lự). Người Nùng có chữ Nôm đã được cải biến từ chữ Hán. Nhưng chữ này chỉ có một số người làm nghề thầy cúng biết còn hầu như lớp người trẻ hiện nay không biết. Ngày nay, người dân tộc Nùng bản Bắc Hoa vẫn sử dụng tiếng nói của dân tộc mình để giao tiếp và dạy dỗ con cháu. Ngoài ra họ còn biết và sử dụng cả tiếng Kinh trong giao tiếp với khách từ nơi khác đến thôn bản của mình.

* **Ngũ văn dân gian:** Dân tộc Nùng ở huyện Lục Ngạn có một nền văn học nghệ thuật dân gian rất phong phú về nội dung và đa dạng về thể loại, phản ánh khá toàn diện mọi mặt của cuộc sống. Những nội dung cơ bản của nền văn học nghệ thuật của dân tộc Nùng nó phản ánh những ước mơ trong cuộc sống như trong đấu tranh, chính nghĩa phải thắng gian tà (phi nghĩa), cái thiện phải thắng cái ác và ca ngợi tình yêu quê hương, tình yêu nam nữ... Đặc biệt trong làn điệu dân ca mang tính nghệ thuật cao có sức thu hút hấp dẫn đó là hát then. Hát then nó kết hợp nhiều loại hình nghệ thuật độc đáo như ca từ, làn điệu, âm nhạc, diễn xuất, nhảy múa... Đồng bào Nùng có một thể loại dân ca trữ tình rất phổ biến "Nhì nhàn sloong hào", gọi tắt là hát Sli. Điệu này thanh niên nam nữ dùng để hát giao duyên lúc gặp nhau ở chợ, đám cưới, hội hè...

* *Nghệ thuật trình diễn dân gian:* Dân tộc Nùng huyện Lục Ngạn có tục hát Soong hao hay nức lòng người, đây là một điệu dân ca trữ tình rất phổ biến trong đồng bào Nùng. Mỗi độ xuân về, khi công việc đồng áng, mùa màng đã xong xuôi, những người biết hát tiếng dân tộc Nùng lại bắt đầu rủ nhau đi hát Soong hao trong những phiên chợ xuân, ngày lễ hội mừng xuân, đón năm mới. Soong hao là lời hát giao duyên có truyền thống từ rất lâu đời của đồng bào dân tộc Nùng và trở thành một cây cầu bắt mối lương duyên cho các đôi trai gái đến với nhau. Nhiều đôi trai gái nhờ những cuộc hát đầu xuân ấy mà quen nhau, yêu nhau và kết thành vợ chồng.

Nhân dân quanh vùng Lục Ngạn ai ai cũng biết đến chợ tình Thác Lười, chỉ họp một năm một lần. Được gọi là chợ tình bởi người ta đến đây không phải để mua bán trao đổi hàng hóa mà đến để họ hẹn hò trao duyên. Chợ tình là nơi gửi gắm tình cảm, tình thương nhớ nhau. Chợ họp từ ngày 11 tháng Giêng. Vào ngày này, trên khắp các sườn đồi, bờ suối đều vang lên âm thanh tha thiết của những chiếc kèn môi gọi bạn, những câu sli, Lượn, Soonghao...những chàng trai những cô gái trong sắc áo chàm xanh như màu rừng núi quê hương, ai cũng diện cho mình những bộ trang phục đẹp nhất, độc đáo nhất để đến chợ. Họ hát với nhau tại bất kỳ địa điểm nào có thể hát, mới đầu học hát với theo từng đoàn để làm quen sau họ bắt đầu hát riêng thành từng cặp, cứ như vậy họ hát cả ngày và đêm và cũng trong hoàn cảnh như vậy mà có biết bao đôi trai gái đã gặp nhau và nên duyên vợ chồng. Chợ tình Thác Lười này không chỉ dành cho

những người chưa có gia đình, chợ còn là nơi để người đã có gia đình đến hát với nhau và nhớ lại những câu chuyện đẹp đã đi qua. Những đôi trai gái đã từng quen nhau trong ngày hội hát mà không lấy được nhau thì họ hẹn nhau cứ ngày ngày hàng năm lại hẹn gặp nhau tại chợ, nơi đã quen nhau. Cả vợ cả chồng đều có thể đi hát và họ tôn trọng nhau, tôn trọng những điều riêng tư của nhau nhưng họ cũng biết giữ gìn hạnh phúc của gia đình mình không vì người tình xưa mà phá hỏng hạnh phúc của gia đình hiện tại, đó là giá trị nhân văn vô cùng cao đẹp mà con người nơi đây còn lưu giữ được. Nội dung hát giao duyên của những đôi trai gái thông thường đều bộc lộ một tình yêu trong sáng, một khát vọng muốn được xây đắp tình yêu cùng với người bạn hát. Những câu hát của đồng bào tuy mộc mạc nhưng rất đổi chân thành, họ bày tỏ tình cảm đồng thời thổ lộ cả những khó khăn của bản thân của gia đình với bạn hát. Nếu người bạn hát thông cảm thì họ có thể cùng nhau xây đắp hạnh phúc. Chẳng hạn những người trai ngoại tỉnh đến đây hát mà có tình cảm với một cô gái nào trong bản thì họ sẽ hát và nói rằng nhà xa điều kiện khó khăn và cô gái có thể đáp lại dù xa nhưng vẫn muốn cùng nhau đắp xây hạnh phúc. Còn những người đã quen nhau trong hội hát mà không lấy được nhau khi gặp lại họ sẽ hát những lời hát thăm hỏi gia cảnh, sức khỏe và có ý luyến tiếc...Cuối mỗi cuộc hát đó là lúc khó chia tay nhất, họ hẹn nhau vào ngày này sang năm sẽ gặp lại, chúc gia đình mạnh khỏe, chúc cho mọi sự bình an.

Hát Soong hao có thể chia thành ba loại hát chính gồm: Hát giao duyên, hát đám cưới và hát ngày thường. Các nhóm hát thường đi từ năm đến bảy người, trong đó có cả già lẫn trẻ để người cao tuổi có thể gỡ thế bí cho nhóm khi hát, còn trẻ nhỏ đi theo để học hát. Sau khi đã hát tập thể, nếu tìm được bạn ưng ý thì các nhóm tách nhau ra để hát đôi. Lúc này, họ lại hát những bài mang tính tâm sự, thổ lộ nỗi lòng và những lời sâu kín từ trái tim mình với bạn. Cuối cùng sau hai đến ba ngày, khi phiên chợ kết thúc là lúc hát Soong hao tạm biệt hẹn ngày gặp lại.

Hát Soong hao ngày thường (hay hát trong nhà) thường là đến chơi nhà người quen và được nhóm hát ở tại đó đến xin hát. Đầu tiên là những câu hát đối đáp sẵn có, nhưng sau để diễn tả tình cảm của mình họ đã ứng khẩu, hát với nhau những lời say đắm nhất. Cứ thế hết đôi này lại đến đôi kia hát, hát soong

hao vì thế kéo dài thậm chí đến hết cả đêm sang ngày hôm sau. Lối hát này thường là lối hát đối đáp nam-nữ. Hát cò lầu trong đám cưới là tục lệ không thể thiếu của người Nùng. Theo tục lệ của dân tộc Nùng, khi chọn phù dâu và phù rể, nhà trai và nhà gái phải chọn người có ngoại hình đẹp, bản thân và gia đình tốt nhưng nhất thiết phải hát hay để có thể nắm chắc phần thắng khi thi hát và tạo không khí sôi nổi vui vẻ trong đám cưới.

Những năm gần đây ở huyện Lục Ngạn, việc tổ chức duy trì tục hát soonghao vẫn được người dân hưởng ứng và duy trì trong những ngày lễ tết hội hè hay những dịp nông nhàn. Hiện nay, tại huyện Lục Ngạn đã thành lập được rất nhiều CLB hát soonghao, các thành viên là những người yêu thích và đam mê với loại hình hát dân ca của dân tộc mình. CLB vẫn hoạt động đều đặn và duy trì lịch sinh hoạt mỗi khi có thời gian rảnh rỗi. CLB có xây dựng quy chế hoạt động, thu nộp quỹ và tham gia các cuộc thi do tỉnh huyện tổ chức nhằm bảo tồn vốn văn hóa truyền thống của dân tộc. Mỗi buổi học, những người cao tuổi trong CLB tập trung luyện hát, truyền lại cho thế hệ trẻ những kiến thức và các bài hát soonghao của dân tộc mình.

* Tập quán xã hội, bao gồm luật tục, hương ước, chuẩn mực đạo đức, nghi lễ và các phong tục khác;

Tín ngưỡng tôn giáo: Người Nùng chịu ảnh hưởng về giáo lý cũng như lễ thức của Không Giáo, Phật Giáo, Đạo giáo... Họ đều suy tôn một cá nhân làm đại diện cho toàn thể cộng đồng, người đó có thể cho là một vị thần linh đầu thai xuống trần cai trị thiên hạ, thường được gọi là con trời. Người Nùng thờ cúng tổ tiên trong nhà. Bàn thờ tổ tiên có bài vị, lư hương và được đặt vào nơi trang trọng nhất. Ngoài ra mỗi nhà còn có ban thờ Mụ (Thần bảo hộ trẻ nhỏ). Vào những ngày đầu tháng, ngày rằm họ đều đốt hương. Ngày lễ, tết có cúng chè, rượu và các món ăn. Những gia đình cùng một dòng họ thì cùng chung một miếu thờ thổ công, thổ địa. Các thầy Tào, thầy Mo theo ý tưởng từ xưa họ có khả năng tiếp xúc với các loại ma thần nên được gọi là cân thả húng (Người mắt sáng). Họ hành nghề cúng bái, cầu sự tốt lành cho người dân. Vì thế họ được mọi người kính nể. Hằng năm, chúa đất đại diện cho toàn thể cộng đồng, chủ trì việc tế lễ trời đất, thần sông nước, thần địa phương, tổ tiên nhà chúa, để

cầu mong cho dân bản thịnh vượng, mùa màng tươi tốt, chúa đất còn cai quản cả các ma, thần) phi, Slán) toàn lãnh thổ mình cai quản.

Thờ cúng Tổ tiên: Mỗi hộ người Nùng thường có một ban thờ Tổ tiên. Ban thờ tổ tiên của người Nùng huyện Lục Ngạn thường dùng một miếng ván vuông to, đóng đinh treo lên tường ngay tầm mắt người lớn. Trên đó có đặt các bát hương thờ cúng tổ tiên, các bát hương này cũng tùy từng nhà mà có hai chiếc, ba chiếc, hay bốn chiếc đặt ngang nhau. Trên tường họ thường viết lên giấy hồng điều những chữ Hán, các chữ này cũng tùy từng nhà mà có nội dung. Đại để có nội dung Vạn đại trường xuân. Cũng trên chiếc bàn thờ ấy, lại đặt một con dao nhọn có phên và một cái túi cùng một số đồ thờ. Người Nùng thờ cúng tổ tiên là các bậc tiên tổ tiên bối, chỉ có người chủ nhân gia đình mới được làm chủ lễ, chỉ có con trai mới được đến gần, các nàng dâu khi về nhà chồng, có nơi phải biểu nhà chồng một bức trướng hay một rèm hoa treo trước bàn thờ để bày tỏ tôn kính ma tổ tiên nhà chồng.

Thờ Mụ: Mỗi gia đình người Nùng thường lập một ban thờ Mụ, chỉ lập khi trong nhà sinh con. Ban này do bố mẹ làm cho để cúng mụ, nhằm cầu tốt lành cho con cái. Ban thờ Mụ thường nhỏ hơn ban thờ tổ tiên.

Thờ cúng Thổ Công: Theo quan niệm của người Nùng, Thổ Công là vị thần đất cai quản mảnh đất mà dân bản sinh sống. Đầu năm dân bản tổ chức cúng Thổ Công để cầu bình an, mưa thuận gió hòa, để bảo vệ bản, họ cầu mùa màng tươi tốt, gia súc phát triển. Việc thờ cúng này còn mang ý nghĩa tưởng nhớ những người đầu tiên đã có công khai làng, lập bản. Từ sáng sớm ngày mừng một Tết, các gia đình trong xóm đều chuẩn bị mâm cỗ cúng mang ra đình (miếu) thờ Thổ Công làm lễ. Lễ vật thường có một con gà trống thiến luộc, cặp bánh chưng, bánh kẹo, chai rượu trắng, bát gạo, vàng mã... Mỗi gia đình cử một người ra làm lễ, thường là chủ gia đình và là đàn ông. Lời cầu khẩn đầu năm bao giờ cũng mang nội dung cầu mong một năm mới bình yên, sung túc, mọi người khỏe mạnh, làm ăn phát tài... Sau lễ cúng, mọi người sẽ thụ lộc tại đình, miếu, riêng bánh chưng và bát gạo đem về. Chén rượu cúng Thổ Công được đổ lại xung quanh đình, miếu. Bát gạo mang về cho gà ăn cầu mong năm mới sẽ có gà đầy chuồng, thóc đầy bồ... Ngày lễ cúng Thổ Công đầu năm ngoài ý nghĩa

tín ngưỡng tâm linh còn là dịp bà con trò chuyện, trao đổi kinh nghiệm sản xuất, gửi lời chúc tới nhau năm mới khỏe mạnh, sung túc.

Các ngày tết, lễ hội trong năm: Cũng như các dân tộc khác, dân tộc Nùng ở huyện Lục Ngạn cũng có những ngày tết, lễ quan trọng gồm: Tết Nguyên đán (Nen luống) là ngày hội lớn nhất của đồng bào. Đó cũng là kết thúc công việc của một năm, mọi người quét dọn nhà cửa, trả nợ, đòi nợ, sắm sửa hàng tết, chuẩn bị mọi thứ để mừng năm mới đến. Trong những ngày tết họ tổ chức ăn uống, tổ chức thăm hỏi sức khỏe nhau, chúc sang năm mới làm ăn phát đạt, gặp nhiều may mắn, mọi sự như ý; Tết mừng 3 tháng 3 (sộ sam) hay còn gọi là tết xôi ba màu (vàng, hồng, đen). Ngày tết này đồng bào làm cỗ đem ra mộ cúng tổ tiên. Ngoài ra đồng bào còn ăn một số loại tết chủ đạo: Tết mừng 5 tháng 5; Tết mừng 6 tháng 6 (sộ lộc)-cúng thần ruộng, thần trâu. Tiêu diệt xua đuổi loài quỷ dữ đến phá hoại mùa màng; Tết ngày 14 tháng 7 (lớn chết xip sĩ). Ngày này gia đình nào có vong hồn quy tiên được cúng để đưa lên ban thờ tổ tiên. Đồng bào cũng cúng những vong hồn không nơi nương tựa. Vào ngày này họ đi thăm đồng phát quang cỏ dại, đắp bờ giữ nước cho lúa; Tết ngày 15 tháng 8 (khẩu mẩu), là tết cúng cơm mới; Tết ngày mừng 9 tháng 9, làm xôi lá gừng, làm thịt gà, làm cơm để cúng tổ tiên; Tết mừng 10 tháng 10, thịt gà làm bánh dày, sắp cỗ để cúng tổ tiên, tạ ơn tổ tiên đã giúp con cháu thu hoạch mùa màng nhanh gọn, thuận lợi.

Tục lệ cưới xin (Đằm lầu): Người Nùng huyện Lục Ngạn trước đây, tục lệ cưới xin có nhiều nghi thức, nghi lễ phức tạp và nghiêm ngặt. Để tiến tới một đám cưới phải qua các bước như sau:

+ Lễ dạm ngõ (khăm lủa) là nhà trai sang nhà gái dò hỏi xem ý tứ bên nhà gái có gả con cho con trai mình không? Lễ vật mang sang nhà gái gồm 1kg thịt lợn và một chai rượu. Cuộc này chỉ có bố hoặc mẹ nhà trai sang.

+ Lễ đặt gánh (tạch xen): Nhà trai đem theo sang nhà gái một số lễ vật như sau: gồm 2kg thịt lợn, hai chai rượu, một bao thuốc, một gói kẹo. Lễ này cũng chỉ có bố hoặc mẹ sang nhà gái. Nhà trai chính thức đến dạm hỏi dâu và nhà gái nhận lời.

+ Lễ lấy lá số (au mình): Lại mang lễ vật như lần trước sang nhà gái, người đến nhà gái vẫn là bố hoặc mẹ của người con trai. Lần này nhà trai muốn biết sự trả lời chính thức của nhà gái và sau đó xin lá số của cô gái (giờ sinh, ngày sinh, tháng sinh, năm sinh). Nhà trai đem lá số về so tuổi với con trai mình. Nếu hai tuổi của đôi trai gái hợp nhau thì sẽ tiến tới hôn nhân.

+ Lễ báo lá số (mình hom): Lễ vật bên nhà trai mang sang nhà gái vẫn như những lần trước, thành phân sang nhà gái lần này ngoài bố hoặc mẹ của con trai còn có thêm một người mỗi đi cùng. Nhà trai sang nhà gái lần này là để thông báo cho nhà gái biết lá số của đôi trai gái đã hợp nhau. Và cũng từ lễ này ông mới được nhà trai uỷ quyền cho mọi công việc giao tiếp và bàn bạc với bên nhà gái để chuẩn bị tiến hành những bước tiếp theo của hôn lễ.

+ Lễ cắt cổ gà (khả cáy): Trong buổi lễ này ông mới được nhà trai cử sang nhà gái và đem một số lễ vật: 1 đôi gà sống thiến, 1 con lợn quay khoảng 30kg, 10 chai rượu, 10kg xôi hồng. Nhà gái mời họ nội, họ ngoại đến để thông báo công việc và làm khoảng 10 mâm cơm mời mọi người cùng uống rượu ăn mừng.

+ Lễ cưới. Người Nùng tổ chức lễ cưới bên nhà gái trước một ngày, ngày hôm sau nhà trai mới tổ chức. Trong đám cưới có nhiều tục lệ như hát đối, hát xướng...(đã nêu ở phần văn hóa phi vật thể). Đám cưới là một mốc lớn của đời người cho nên được tổ chức long trọng, Mọi người đều đến chúc mừng vui vẻ, ăn cỗ, uống rượu mừng cho cô dâu, chú rể sống hạnh phúc trăm năm.

Ngày nay các thủ tục trong đám cưới đã được đơn giản đi nhiều, người dân tổ chức đám cưới theo nếp sống văn minh nên có nhiều giản tiện cho phù hợp với điều kiện xã hội hiện đại, nhưng vẫn giữ được những bản sắc tốt đẹp của đồng bào dân tộc.

Lễ sinh nhật (văn sláy): Đối với người dân tộc Nùng, việc tổ chức sinh nhật rất được người dân coi trọng và tổ chức lớn. Những người từ 50 tuổi trở lên là tổ chức lễ sinh nhật, mỗi năm tổ chức một lần cho tới khi qua đời (người Nùng không có cúng giỗ). Lễ này thường tổ chức vào ban đêm có mời thầy cúng đến cúng và mời họ hàng con cháu nội, ngoại và khách tới dự. Lễ sinh nhật được tổ chức to hay nhỏ là phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh kinh tế của từng gia đình. Những người đến dự sinh nhật phải có quà gồm: Các con gái

(con đẻ, con nuôi), chị em gái (chị em ruột, chị em họ, chị em nuôi) và các cháu gái đã đi lấy chồng, thường con gái phải quay một con lợn khoảng 25kg mót hàm, còn những người khác (chỉ phụ nữ) phải có hai bánh dày trắng to và một con gà khoảng 1kg. Còn những người khách khác là tùy tâm không bắt buộc.

Việc ma chay (đám pi): Đám tang của người Nùng thường diễn ra trong 3 ngày. Khi quan tài còn ở trong nhà thì đầu người chết đặt quay vào trong, chân quay ra ngoài. Khi khiêng quan tài đi chôn thì ra đến hết sân mới quay đầu về phía trước để ma nhìn lại nhà lần cuối để sau này người chết nhớ được đường mà về ăn tết với con cháu. Cỗ cúng cho người chết đặt ở đầu quan tài gồm 1 con gà, 2 nửa bát cơm, hoa quả, 1 bát gạo để cắm hương. Sau khi thầy làm lễ cúng cho người chết, con cháu mới được khóc và gọi hồn người chết về ăn cơm. Thầy chủ làm lễ cúng người chết xong thì con cháu của người chết mới được ăn cơm nhưng chưa được ăn thịt. Khác với dân tộc khác, dân tộc Nùng không cúng 3 ngày, 49 ngày, 100 ngày và họ cũng chỉ để tang cha mẹ trong vòng một năm đó. Dù chết ở thời điểm nào, đầu năm hay cuối năm thì cứ hết năm đó (gần tết Nguyên đán) là gia đình làm lễ tuốt tang. Dân tộc Nùng cũng có lệ cải táng cho người chết. Việc xem đất để đặt mả, xem ngày giờ tốt để đặt mả được đồng bào coi trọng. Trong ngày cải táng, gia đình cũng mời các con cháu cùng những người trong họ và những người thân cận đến giúp. Việc cải táng của người Nùng cũng giống như người Kinh. Cải táng xong, con cháu cũng tổ chức cúng thổ công, thổ địa ngay tại mả.

* *Lễ hội truyền thống:* Người Nùng huyện Lục Ngạn có một lễ hội được gọi là nét riêng và độc đáo đại diện cho dân tộc mình, đó chính là Hội Xuống đồng hay còn gọi là Hội Lồng tồng đầu xuân cũng là sinh hoạt văn hóa dân gian tiêu biểu của người Nùng một số vùng như đặc biệt là Bản Bắc Hoa, xã Tân Sơn. Theo truyền thống, cứ vào ngày 4 tháng Giêng, đồng bào lại mở hội xuống đồng để tổng kết một năm lao động sản xuất và chuẩn bị cho công việc gieo trồng mùa vụ mới. Vào ngày hội, đồng bào chọn ra một đám ruộng to nhất phía trước đình. Lễ rước Thổ công và Thần nông từ đình tiến ra khu ruộng làm hội. Theo định lệ, mỗi gia đình trong làng chuẩn bị một mâm cỗ để đưa ra ruộng nơi tổ chức lễ hội cúng tế. Lễ vật dâng cúng có gà luộc, thịt lợn luộc, xôi các màu...Mâm cỗ của các gia đình được tập trung trước ban thờ chính có cắm cây

nêu bằng tre, dán giấy đỏ. Một hồi chiêng vang lên, lễ cúng mở hội bắt đầu. Thầy cúng đọc lên bài cúng mời Thần nông, Thổ công, Thần các con suối, Thần các ngọn núi về dự lễ cúng. Nội dung các bài cúng thể hiện mong muốn của bà con dân tộc: Lúa tốt, hạt to không có sâu cắn phá, cá nằm chật suối, chật ao, trâu lợn đầy đàn, gà vịt đầy sân, người người khỏe mạnh, nhà nhà đông con, làng bản thêm nhiều trẻ nhỏ, không người đau ốm...cúng xong các gia đình hạ cỗ, cả bản cùng ăn uống tại chỗ. Nghi lễ cúng tế kết thúc, dân bản chuyển sang phần hội vui chơi các trò chơi truyền thống như múa sư tử, đánh sảng...Thường các trò chơi trong lễ hội xuống đồng đều mang ý nghĩa cầu mùa, cầu sức khỏe. Hội xuống đồng là lễ hội cầu màu điển hình, cả phần lễ và phần hội đều phản ánh ước nguyện của dân làng là mong muốn được mùa, người người khỏe mạnh. Đậm nét có thể thấy đó là tín ngưỡng bao quanh các yếu tố ảnh hưởng đến nông nghiệp như: Sinh sản, nguồn nước, mặt trời, cây lúa...

** Nghề thủ công truyền thống:* Người Nùng huyện Lục Ngạn xưa kia duy trì được một số nghề thủ công truyền thống như: Nghề trồng bông, dệt vải của người Nùng ở thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, kỹ thuật nhuộm chàm ở bản Bắc Hoa, xã Tân Sơn, nghề làm hương của người Nùng thôn Ba Lều, xã Biển Động, ... Ngày nay đời sống thay đổi nghề thủ công truyền thống không được duy trì, trong huyện chỉ còn số ít các hộ duy trì những nghề thủ công trên, tuy nhiên những dịp tết đến xuân về thì các hộ gia đình người Nùng thực hành nghề thủ công của dân tộc mình nhiều hơn để phục vụ nhu cầu của bà con trong Bản, làng.

Nghề dệt vải chàm và kỹ thuật nhuộm chàm: Xưa kia phụ nữ người Nùng tự trồng bông để dệt vải, tự trồng cây chàm để chế biến thuốc nhuộm. Các sản phẩm của người Nùng thường được nhuộm màu đen hoặc màu xanh đậm. Nhuộm chàm là một công việc hết sức nặng nhọc. Trước tiên người ta ngâm lá chàm vào nước trong một đêm. Sau đó vắt ra một thứ nước màu xanh lục, khi cho thêm vôi vào nước dần dần ngả nâu, bột tím sẽ nổi trên bề mặt, cuối cùng nước sẽ chuyển sang màu xanh lam đậm (màu chàm). Người ta sẽ thủ chất lượng của chàm bằng cách ném loại chàm tốt có vị mặn, như vậy lượng vôi trong nước chàm là vừa phải. Nước chàm được để cho cạn dần trong khoảng 30 ngày sau đó sẽ còn lại bột chàm đặc sánh. Để nhuộm vải màu đen (loại tốt nhất) cách nhuộm cũng khác với loại vải màu xanh lam. Người ta dùng một

chiếc rổ to đựng tro bếp, có đáy lá bí phía trên. Chiếc rổ này được đặt trên miệng một chiếc thùng, nước sẽ được đổ lên phía trên và sẽ nhỏ dần dần vào trong thùng. Sau đó, hòa một bát bột chàm với loại nước đã lọc và cho thêm lá cây sau sau- một loại cây phổ biến ở trên rừng-có tác dụng giữ cho vải không bị phai màu. Mỗi ngày lại cho thêm một bát bột chàm vào thùng nước trong suốt ba mươi ngày, sau đó thì có thể bắt đầu nhuộm vải. Muốn nhuộm vải màu đen, người nhuộm cho thêm bùn vào trong rổ tro và thả một miếng vỏ cây xanh xi vào thùng nước chàm. Mảnh vải sẽ được nhúng vào nước chàm hai lần một ngày và được phơi khô, cứ như vậy trong một tháng. Nếu nhuộm vải màu xanh thì mất khoảng hai tuần. Trong suốt mùa nhuộm vải, bàn tay của phụ nữ Nùng luôn có màu xanh chàm. Qua đó thể hiện được đức tính cần cù của người Nùng.

Nghề làm hương: Nghề làm hương của người Nùng huyện Lục Ngạn ngày nay không còn phổ biến, một số hộ dân tại Bản Bắc Hoa, người dân thôn Ba Lều vẫn còn giữ được nghề, chủ yếu thực hành nhiều vào vụ nông nhàn và dịp tết Nguyên Đán để phục vụ nhu cầu của gia đình và người dân quanh vùng. Nghề làm hương tồn tại ở người Nùng huyện Lục Ngạn không rõ từ khi nào, không nhớ tổ nghề là ai. Nghề thủ công này phần lớn do người già trong gia đình Nùng thực hiện, do nghề làm hương không đem lại lợi nhuận cao nên đã dần dần bị mai một.

Ẩm thực của người Nùng: Ngoài những nét chung thì ẩm thực của người Nùng cũng có những nét riêng như: Người Nùng thường hay làm các loại bánh như bánh chưng gù, bánh vắt vai, bánh gio,... Trong các dịp lễ tết, người Nùng thường quay lợn, làm khâu nhục... Do người Nùng sống nhiều ở vùng cao, ven các sườn núi, dòng suối nên trong các bữa ăn của người Nùng thường có các loại rau rừng, cá suối. Bữa cơm hằng ngày của người Nùng không quá cầu kỳ, bữa cơm cũng là dịp sum họp, quây quần của các thành viên trong gia đình của người Nùng.

Người dân tộc Nùng có nhiều nét văn hóa truyền thống, thể hiện đặc trưng riêng. Những đặc trưng văn hóa này đã được người Nùng giữ gìn, bảo tồn qua các thời kỳ, thế hệ. Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập, hiện nay văn hóa truyền thống của người Nùng đã có những thay đổi để phù hợp với điều kiện, tình hình mới như trong việc cưới, việc tang,... Bên cạnh những thay đổi theo

hướng tích cực, phù hợp với điều kiện thực tế thì cũng có những thay đổi chưa phù hợp, làm mất đi nét văn hóa riêng của người Nùng.

2.2. Nhận diện dân tộc Dao và giá trị văn hoá truyền thống dân tộc Dao huyện Sơn Động

2.2.1. Khái quát về huyện Sơn Động

Sơn Động là huyện miền núi phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang, cách thành phố Bắc Giang khoảng 80 km; tiếp giáp với các huyện Lục Nam, Lục Ngạn (tỉnh Bắc Giang), Lộc Bình, Đình Lập (tỉnh Lạng Sơn), huyện Ba Chẽ, thành phố Hạ Long, thành phố Uông Bí và thị xã Đông Triều (tỉnh Quảng Ninh). Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là trên 860.27 km² với 15 xã và 02 thị trấn (13 xã, thị trấn vùng cao; 4 xã, thị trấn vùng thấp); dân số trên 7,6 vạn người với 09 dân tộc chính sinh sống, gồm: Kinh, Tày, Sán Chay (Cao Lan, Sán Chí), Nùng, Dao, Hoa, Sán Dìu, Mường, Thái, trong đó dân tộc thiểu số chiếm trên 56,7%. Trên 87,2% dân số của huyện sinh sống ở khu vực nông thôn; trên 88,5% lao động trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp.

Sơn Động là vùng đất giàu bản sắc văn hóa của 30 dân tộc anh em cùng sinh sống, nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể còn được lưu giữ, bảo tồn và phát huy; đặc biệt là dân ca dân tộc Cao Lan của các xã Vĩnh An, An Bá, Bồng Am, Yên Định; dân ca dân tộc Sán Chí xã Lệ Viễn, dân ca Đàn Tính- Hát Then của người Tày Nùng các xã An Lạc, Hữu Sản, Vân Sơn; Cẩm Đàn, Giáo Liêm, Đại Sơn và Phúc Sơn. Toàn huyện có 108 di tích Đình, Đền, Chùa, Miếu, Nghè; trong đó có 17 di tích được xếp hạng tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Nhiều di tích cổ kính mang nét văn hóa đặc trưng, có giá trị về lịch sử, kiến trúc, trạm khắc, tín ngưỡng; Đặc biệt đang trùng tu, phục hồi, xây dựng Khu văn hóa tâm linh Tây Yên Tử.

Được thiên nhiên ưu đãi về khí hậu, thổ nhưỡng đặc biệt thích hợp để phát triển nhiều loại cây ăn quả hàng hoá chất lượng cao, cùng với sự cần cù, kiên trì, ham học hỏi, luôn tìm tòi, sáng tạo của người dân nơi đây đã đưa Sơn Động trở thành một trong những vùng sản xuất cây trồng nông- lâm nghiệp lấy gỗ lớn nhất của tỉnh với gần 40.000 ha cây lấy gỗ, cây dược liệu, các sản phẩm đặc trưng dưới tán rừng như: mật ong, ba kích, măng tre mai và các loại khác.

Đặc biệt, Sơn Động cũng là vùng đất giàu tài nguyên phát triển du lịch sinh thái, du lịch tâm linh- sinh thái- trải nghiệm, du lịch cộng đồng với những thắng cảnh đẹp như: Đền Vua Bà, Đình Chùa Chẽ linh thiêng, Miếu Đức Ông, Đình Vườn Hoa, Đình Đặng, Đình Thanh Trà thờ tướng quân Vi Đức Thắng (khai quốc công thần nhà Hậu Lê); Đình Đặng thờ 2 vị hoàng tử nhà Lý; Đền thờ Nguyễn Trí Tài, tướng quân thời nhà Trần và còn rất nhiều di tích linh thiêng nằm trong quần thể di tích Tây Yên Tử thuộc huyện Sơn Động; hồ Khe Chảo với vẻ đẹp tự nhiên trên núi, lung linh, hùng vĩ, diện tích mặt nước trên 960 ha; Khu bảo tồn thiên nhiên du lịch Khe Rỗ; du lịch trải nghiệm Cao nguyên Đồng Cao... đặc biệt là khu du lịch văn hóa tâm linh sinh thái- du lịch Tây Yên Tử.

Ẩm thực của người dân Sơn Động rất đặc sắc, có nhiều món ăn ngon đặc trưng theo mùa, theo vùng với hương vị riêng, là đặc sản nổi tiếng như: xôi Ngũ Sắc, xôi Trứng Kiến, các loại bánh đặc sản dân tộc bản địa. Ngoài ra, Sơn Động có làng nghề truyền thống làm Hương thơm (xã Bồng Am): Làng nghề nấu rượu Tây Yên Tử, làng nghề sản xuất Dầu sả thơm nức tiếng. Trên địa bàn có nhiều sản phẩm truyền thống đặc trưng như: Bánh Cốc mò, bánh Gai, bánh Vắt vai; rượu Như Bảo, rượu Thảo Mộc Linh; rượu Mai Linh Sơn Động; mật ong rừng tự nhiên, gạo nếp nương, Miến dong...Đặc biệt là có các loài cây dược liệu dùng để chữa bệnh, dùng để ngâm chân, lá thuốc tắm củ người Dao;...; văn hóa truyền thống còn có Lễ cấp sắc người Dao, Then của người Tày...đều là những tiềm năng, lợi thế để Sơn Động khai thác phát triển các sản phẩm du lịch địa phương.

Huyện Sơn Động có đặc điểm địa hình, ruộng đất phần lớn bậc thang xen kẽ giữa các triền núi, hệ thống sông, suối, thác nước chiếm 1,53% diện tích tự nhiên (1.292 ha). Sơn Động có nhiều cảnh quan nguyên sơ, thiên nhiên phong phú, tươi đẹp, khí hậu trong lành, mát mẻ của vùng núi cao như: vùng đất thiêng Tây Yên Tử gắn với Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử với những thác nước hùng vĩ, bao quanh là những cánh rừng nguyên sinh cùng nhiều loại cây lấy gỗ quý hiếm và là kho thuốc quý của đồng bào dân tộc thiểu số. Nhiệt độ quanh năm ôn hoà, dịu mát, không khí trong lành. Người dân các dân tộc huyện Sơn Động có bản sắc riêng, phong phú và đa dạng, biểu hiện qua các sinh hoạt tín ngưỡng dân gian, tín ngưỡng tôn giáo của mỗi dân tộc; văn hoá, văn nghệ mang

đậm sắc thái dân tộc như: đàn tính và hát then của dân tộc Tày ở các xã khu vực Vân Sơn; hát, múa soong hao của dân tộc Nùng ở các xã khu vực Cẩm Đàn; kèn gọi bạn của người Dao ở Hữu Sản... Thực hiện Kế hoạch 298/KH-UBND ngày 28/6/2021 thực hiện Nghị quyết số 112-NQ/TU ngày 15/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; nhằm thu hút đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn huyện ủy Sơn Động đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/HU ngày 17/5/2021 về phát triển du lịch trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025; UBND huyện Sơn Động đã ban hành Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 02/6/2021 về việc thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/HU ngày 17/5/2021 của Huyện ủy, Xây dựng làng văn hóa du lịch tại Bản Mậu (thị trấn Tây Yên Tử) gắn với du lịch văn hóa - tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử...

2.2.2. Nhận diện dân tộc Dao

Ở Bắc Giang, dân tộc Dao là một trong 8 thành phần dân tộc chính của tỉnh, sinh sống chủ yếu ở các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế. Là một cộng đồng dân tộc nhưng người Dao có nhiều nhóm nhỏ. Cụ thể tại Bắc Giang có 3 nhóm Dao bao gồm: Dao Lô Gang, Dao Thanh Phán và Dao Thanh Y với địa vực cư trú phân bố như sau:

Nhóm Dao Lô Gang: cư trú ở các xã Thạch Sơn, Vân Sơn, Hữu Sản, Tuấn Đạo huyện Sơn Động, xã Phong Minh huyện Lục Ngạn. Đặc điểm của nhóm: trên nẹp ngực áo của phụ nữ thêu rất nhiều mô típ hoa văn khác nhau, trên khăn đội đầu đính nhiều hạt màu ngũ sắc. Trang phục nam giới có nhiều họa tiết hoa văn trang trí trên áo.

Nhóm Dao Thanh Phán: cư trú ở các xã Bình Sơn, Lục Sơn huyện Lục Nam; xã Tân Lập, Tân Mộc huyện Lục Ngạn, xã Thanh Sơn huyện Sơn Động; xã Đồng Vương huyện Yên Thế. Đặc điểm là trang phục có màu chàm sẫm, không có họa tiết trang trí, nữ mặc áo dài, đội khăn mỏ quạ màu chàm sẫm.

Nhóm Dao Thanh Y: cư trú ở xã Lục Sơn, xã Trường Sơn huyện Lục Nam; xã Dương Hưu huyện Sơn Động. Đặc điểm của nhóm là phụ nữ thường đội chiếc mũ nhỏ có gắn nhiều cúc tròn bằng bạc vòng quanh mũ, trên áo thêu hoa văn trang trí hình người đội hoa.

Tại Sơn Động, người Dao đã có mặt từ cuối tháng thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Con đường di cư của đồng bào bắt nguồn từ Trung Quốc, qua Quảng Ninh rồi về Sơn Động. Ban đầu người Dao tiến khá xa, sang tới địa bàn xã Thạch Sơn hiện nay. Đến thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, trước sự càn quét, bắt bớ của quân Pháp và tay sai, đồng bào chuyển cư đến xã Dương Hưu. Sau này do việc thành lập trường bắn Quốc gia TB1 nên đồng bào lại dần chuyển cư sang vùng Bồng Am, Tuấn Đạo.

* Đời sống kinh tế: Trước năm 1945, đồng bào Dao du canh du cư và chủ yếu sống dựa vào nương rẫy. Từ sau cách mạng tháng Tám, nhất là sau kháng chiến chống Pháp, người Dao lập làng cư trú định canh. Tại những điểm định cư, đồng bào có điều kiện tốt hơn để khai khẩn ruộng nước (ruộng bậc thang ở các triền đồi thấp và đất phù sa sông suối). Tuy nhiên, trong các hoạt động kinh tế của người Dao, nương rẫy vẫn chiếm vị trí khá quan trọng. Với hệ nông cụ sản xuất còn thô sơ, ngoài lúa đồng bào còn trồng các loại cây lương thực khác như ngô, khoai, sắn và trồng màu. Các hoạt động bổ trợ khác như chăn nuôi, thủ công nghiệp gia đình và khai thác các nguồn lợi tự nhiên cũng có vai trò đáng kể. Đồng bào chăn nuôi nhiều loại gia súc, gia cầm. Nghề thủ công chưa phát triển, chỉ có những đồ đan lát phục vụ sinh hoạt gia đình. Các giống cây trồng trên nương có lúa, ngô, sắn và đỗ xanh. Hiện nay người Dao không trồng nhiều đỗ xanh như trước. Nương chủ yếu được dùng trồng lúa và sắn. Lúa trồng trên nương có các giống nếp nương, lúa mộ, tẻ đỏ, bao thai lùn, tai lo, chân trâu lùn, má tai, tài lò pin. Nhìn chung, mặc dù thời gian sinh trưởng có khác nhau, nhưng các giống lúa của người Dao đều có đặc tính cơ bản là chịu hạn tốt và cho năng suất khá ổn định trong các điều kiện bình thường.

Việc phân công lao động trong nông nghiệp của người Dao cũng diễn ra trong phạm vi gia đình, dựa trên cơ sở tự nhiên, theo lứa tuổi và giới tính. Nam giới thường đảm nhận những công việc nặng nhọc như đốn cây, mở đất, khơi mương, làm máng... còn phụ nữ và trẻ em làm những công việc nhẹ nhàng hơn như dọn nương, gieo hạt, làm cỏ, thu hoạch... Trên thực tế các công việc phần lớn do người phụ nữ đảm nhiệm. Phụ nữ Dao vô cùng đảm đang, tháo vát, chăm chỉ lao động. Mỗi gia đình nuôi một đến hai con trâu để làm sức kéo trong nông nghiệp. Gia đình nào cũng nuôi nhiều lợn, gà, vịt. Nuôi lợn và gia cầm không

đòi hỏi phải có dự đầu tư lớn, chu kỳ sinh sản nhanh, dễ thu hồi vốn, phù hợp với khả năng của mọi hộ dân. Trước kia đàn lợn cũng được thả rông là chính, chỉ gần tới các dịp lễ tết mới vỗ béo. Gần đây, bà con đã quan tâm xây dựng chuồng trại, giữ vệ sinh khu vực chăn nuôi.

Thủ công gia đình: Cũng như chăn nuôi, thủ công gia đình là hoạt động kinh tế phụ, mang tính hỗ trợ cho trồng trọt, nhằm thỏa mãn các nhu cầu của sinh hoạt và sản xuất trong các gia đình. Hiện trong người Dao nghề đan lát khá phổ biến, nguyên liệu chính là tre, trúc, nứa, mai, vầu, song, mây... Sản phẩm nghề đan gồm đồ để đựng: rổ, rá, chậu, xoong, gùi, giỏ, bồ, bịch, nong, nia, dầm, sàng, sọt, các công cụ đánh bắt cá: đò, lờ, nơm, giỏ... Các sản phẩm đan chủ yếu để dùng trong gia đình, ít khi mang bán.

Khai thác các nguồn lợi tự nhiên:

Hái lượm: Đây là công việc của mọi thành viên trong gia đình người Dao, nhưng người phụ nữ thường giữ vai trò chính. Sản phẩm của hái lượm chủ yếu là các loại măng và rau quả thực phẩm. Các loại rau sẵn có trong rừng là đối tượng thu hái quanh năm. Bên cạnh rau, măng, người Dao còn thu hái mộc nhĩ, nấm hương và các loại nấm khác, măng rừng, mật ong, các loại cây thuốc.

Trước đây người Dao có săn bắn và đánh bắt cá. Hiện nay hoạt động săn bắn cơ bản thu hẹp, chỉ còn đánh bắt cá tuy số lượng sản phẩm cũng không còn nhiều như trước.

Chợ ở Sơn Động có nhiều, người Dao đi các chợ Long Sơn, Vân Sơn, An Châu... các mặt hàng người Dao bán ở chợ là hàng nông lâm thổ sản: ngô, thóc, đậu tương, đỗ xanh, mật ong, chè xanh, mận, bí đỏ, măng, nấm, mộc nhĩ, dược liệu... Xưa kia người Dao xuống chợ không đơn thuần chỉ bán và mua hàng hóa. Họ còn mặc đẹp để đi chơi chợ, giao lưu tình cảm, gặp gỡ bạn bè, hò hẹn người yêu... Vì vậy, các phiên chợ chứa đựng cả hai yếu tố kinh tế và văn hóa. Gia đình nhỏ phụ quyền là loại hình gia đình chủ yếu của dân tộc Dao. Mỗi gia đình thường có 2 thế hệ (gồm cha mẹ và các con chưa lập gia đình) hoặc 3 thế hệ (gồm một cặp vợ chồng, các con chưa lập gia đình và ông bà). Rất hiếm gặp những gia đình lớn 4 thế hệ. Xu hướng phát triển của gia đình ở các nhóm Dao là: con trai sau khi lập gia đình nếu có điều kiện thì tách ra ở

riêng, thường dựng nhà gần nhà bố mẹ, được bố mẹ chia tài sản (ruộng, trâu, gia cầm) làm vốn ban đầu nhằm bảo đảm cuộc sống. Trong gia đình người chồng lo những công việc lớn như lập kế hoạch làm ăn, làm nhà, cúng bái, săn bắn, đối ngoại. Người vợ đóng vai trò chính về nội trợ, quản lý kinh tế, may vá thêu thùa, giáo dục con cái. Công việc nương rẫy, ruộng vườn cả hai vợ chồng cùng gánh vác.

Dòng họ: người Dao có các họ: Bàn, Đặng, Triệu, Trương, Trần, Lã, Lý... Trong các dòng họ của người Dao, họ Bàn được coi là gốc. Từ xa xưa đồng bào cho rằng trong mỗi dòng họ đều có huyết thống truyền từ đời này sang đời khác, vì vậy những người cùng dòng họ không kết hôn với nhau. Song do quá trình thiên di diễn ra trong thời gian dài, lại cư trú phân tán, mỗi họ chính tách ra thành nhiều dòng họ (gọi là chi), mỗi chi lại gồm nhiều tông tộc, mỗi tông tộc bao gồm nhiều gia đình. Một thôn bản có thể có nhiều tông tộc cùng cư trú, ngược lại cũng có những tông tộc cư trú ở nhiều thôn, bản. Dù cư trú gần hay xa nhau, mối quan hệ giữa các gia đình trong tông tộc vẫn rất chặt chẽ, gắn bó hơn trong cùng một chi hay một họ.

Mỗi tông tộc thường có một tộc trưởng do các gia đình trong tộc cử ra. Nhà tộc trưởng gọi là nhà lớn, nơi đặt bàn thờ ông tổ, nơi cúng lễ, ăn tết và cấp sắc chung cho các thành viên trong tông tộc. Tộc trưởng có trách nhiệm chủ trì lễ cấp sắc, lễ cúng Bàn Vương, là đầu mối quán xuyến việc giúp đỡ các gia đình trong tông tộc làm nhà, tổ chức đám cưới, chia gia tài, làm ma, chay. Ngược lại, các thành viên trong tông tộc, dòng họ có trách nhiệm giúp đỡ lẫn nhau tận tình khi gặp khó khăn, hoạn nạn.

2.2.3. Giá trị văn hoá vật thể

Trang phục của người Dao: Mỗi nhóm người Dao đều có trang phục riêng, được thêu dệt rất cầu kỳ, độc đáo và họ đều có một đặc điểm chung là mặc áo dài và quần. Sự khác nhau được thể hiện ở một số họa tiết trang trí, mức độ bó sát của quần... Để có được các bộ trang phục đẹp, phụ nữ Dao khi mới lên 5, lên 6 tuổi đã phải học thêu trang phục, tự tay thêu một vài đồ dùng cho mình để diện vào các ngày lễ, Tết. Kỹ thuật thêu của người Dao khá cầu kỳ, tỉ mỉ, thể hiện qua những hình vuông, hình chữ nhật màu đỏ, vàng, trắng trên

quần; họa tiết cây vạn hoa, hình cách đoạn trên khăn đội đầu... Trang phục truyền thống của nam giới người Dao hầu hết đều giống nhau gồm áo và quần. Cách dệt may áo khá đơn giản theo kiểu áo xẻ ngực, cổ thấp, khuy áo nhỏ gồm bốn thân ghép lại. Phía trước có bốn túi, mỗi vạt có hai túi, một ở trên ngực và một ở dưới bụng gần với gấu áo. Các túi được trang trí bằng tua sợi hoặc chỉ màu. Quần nam thường cũng rất giản đơn, để trơn, không thêu thùa trang trí. Đồng bào mua vải diềm bầu về, sau đó nhuộm bằng màu cây chàm rồi khâu hoặc may thành quần để mặc. Trang phục truyền thống của nam giới người Dao hầu hết đều giống nhau gồm áo và quần. Cách dệt may áo khá đơn giản theo kiểu áo xẻ ngực, cổ thấp, khuy áo nhỏ gồm bốn thân ghép lại. Phía trước có bốn túi, mỗi vạt có hai túi, một ở trên ngực và một ở dưới bụng gần với gấu áo. Các túi được trang trí bằng tua sợi hoặc chỉ màu. Quần nam thường cũng rất giản đơn, để trơn, không thêu thùa trang trí. Đồng bào mua vải diềm bầu về, sau đó nhuộm bằng màu cây chàm rồi khâu hoặc may thành quần để mặc. Trang phục truyền thống của phụ nữ người Dao ở Sơn Động cũng khá độc đáo và ấn tượng. Họa tiết, hoa văn được dệt nên từ những sợi với đủ sắc màu xanh, đỏ, vàng, trắng. Người Dao quan niệm, màu đỏ mang lại hạnh phúc, may mắn, đủ đầy trong cuộc sống nên màu đỏ giữ vai trò chủ đạo trong từng bộ trang phục. Trong đó, mỗi nhóm Dao sẽ có cách trang trí mang sắc thái riêng. Phụ nữ Dao (Thanh Phán) ở Tây Yên Tử thường diện một bộ trang phục gồm khăn, mũ, áo màu đen hoặc chàm thẫm, quần, thắt lưng, xà cạp quấn chân và giày dép. Trên trang phục còn thêu nhiều hình họa quen thuộc bằng chỉ trắng, vàng, đỏ có nội dung gần gũi cuộc sống như hình chim muông, quả trám, sao 4 cánh, 8 cánh, chữ thập, người đội hoa cười ngửa, cười rông, chim đội hoa, hổ chạy... Trên áo của thầy cúng thêu hình rồng châu, hổ phục, công múa... Các hình thêu hình chim, chó chữ thập ngược, người đội hoa... Phần gấu áo, gấu quần được trang trí các tầng lớp hoa văn bố cục bên trong hình thoi... ngoài ý nghĩa trang trí, những họa tiết này còn thể hiện sự khéo léo, thể hiện ý niệm, khát vọng của người Dao về một cuộc sống sung túc, ấm no, hạnh phúc. Bên cạnh đó, trang phục phụ nữ Dao Lô Gang trang trí trên áo theo kiểu thêu từng miếng vải riêng rồi đính vào vạt áo, cánh tay, sau lưng. Phía trước gấu áo được đính những miếng vải thêu rộng khoảng 15cm. Họa tiết trang trí trên áo là

những hoa văn hình cây thông thêu bằng chỉ trắng, đỏ, vàng. Ống tay hẹp thêu chỉ đỏ. Bên trong gấu áo được viền bằng những miếng vải đỏ, bên ngoài gấu áo thêu các đường chỉ nhỏ màu đỏ. Sau lưng áo cũng được đính những mảng hoa văn trang trí với những hình tượng chim thú, hoa lá, song nước cách điệu. Yếm cũng được làm bằng vải diềm bầu nhuộm chàm và thêu thùa hoa văn chim thú, hoa lá cách điệu. Hai góc yếm phía dưới được đính hai dây để buộc ra phía sau, phía trên thì có đính khuy để cài ra sau gáy.

Ở nhóm Dao Lô Gang, phụ nữ Dao Thanh Y thường mặc trang phục áo dài màu chàm thẫm hoặc đen. Cửa ống tay được đắp thêm hai ô vải trắng, đỏ hoặc hoa. Áo không khoét cổ, nẹp cổ liền với nẹp ngực, nhưng đã có sự phân biệt rõ ràng giữa cổ áo và nẹp ngực. Nẹp cổ viền bên ngoài bằng vải trắng, lui vào trong thêu chỉ đỏ và xanh, trong cùng là một băng họa tiết chữ thập ngoặc nối liền tiếp. Nẹp ngực đồng thời cũng là nẹp thân đắp bằng vải đỏ (nay nhiều người thay bằng vải in hoa). Một điều khác biệt với tất cả các nhóm Dao đó là thân áo trước bên phải ngắn hơn thân bên trái và thân bên trái lại ngắn hơn thân sau.

Trang sức của người Dao. Đối với người Dao, đi cùng với những bộ trang phục truyền thống thì nhất thiết phải có đồ trang sức. Và cũng có thể nói rằng phụ nữ Dao rất thích đồ trang sức bằng bạc như vòng cổ, vòng tay, vòng tay, nhẫn, xà tích... Lễ phục trong đám cưới, ngày hội, ngày Tết và trong sinh hoạt tín ngưỡng ở đây phải mặc lễ phục cổ truyền. Riêng thầy cúng khi hành lễ phải có trang phục riêng vì họ quan niệm thế giới siêu linh có nhiều loại ma và thầy giao tiếp với ma nào thì phải thay mũ áo cho thích hợp với ma đó; bộ lễ phục này cần chú ý nhất là mũ và áo gọi là mũ áo ma. Trang phục thầy cúng của các nhóm Dao nói chung chỉ khác nhau ở những màu sắc và hoa văn trang trí, còn lại cơ bản giống nhau. Mũ thầy cúng của người Dao Lô Gang, Thanh Phán là mũ cánh sen, làm bằng giấy bồi và vải có thể xếp lại, xoè ra được; mũ thầy cúng nhóm Dao Thanh Y lại giống mũ của các thầy thư lại và còn có loại mũ như mũ của lính đồng.

Trang phục truyền thống của dân tộc Dao ở Sơn Động là sản phẩm vật chất của lao động, đồng thời cũng là sản phẩm văn hóa tồn tại qua nhiều đời nay thông qua quá trình lao động sản xuất và sinh hoạt văn hóa, là mốc chỉ dấu quan trọng mang đậm bản sắc văn hóa và chứa đựng những giá trị nghệ thuật,

lịch sử văn hoá của đồng bào. Trang phục truyền thống là biểu hiện sinh động của kỹ thuật thủ công gắn liền với khả năng thẩm mỹ và nó luôn mang những sắc thái văn hoá độc đáo của đồng bào dân tộc Dao. Trang phục truyền thống còn thể hiện trình độ thẩm mỹ cao, một đời sống tâm hồn giàu chất mỹ cảm nguyên sơ mà phong phú, hoà quyện, chan hoà với cảnh sắc thiên nhiên góp phần đáng kể làm rạng rỡ thêm sắc thái văn hoá của đồng bào các dân tộc ở Bắc Giang.

Về Ẩm thực của người Dao: Ẩm thực của người Dao không chỉ đơn thuần là các món ăn để no bụng, mà mỗi món ăn, mỗi nguyên liệu còn được chế biến như những vị thuốc, có tác dụng đối với thức khỏe con người. Một số món ngon của người Dao phải kể đến như:

Cơm lam: Người Dao gọi cơm lam là “đồng dứa”, mùa làm cơm lam ngon nhất là vào những ngày tháng 4, khi tre ra lá bánh tẻ, gióng tre gai còn mềm, non, có một lớp màng giấy trắng, mỏng bên trong ống. Những gióng cơm lam sau khi được rửa sạch rồi cho gạo nếp và nước ngập miệng ống. Sau đó, nút kín miệng ống bằng chuối tươi. Nút lá chuối được lấy từ cây chuối rừng để cho cơm lam được thơm hơn. Khâu nướng cơm lam là khó và lâu nhất, thường phải thực hiện trong 2 tiếng. Sau đó nướng chân của ống để cho cơm chín đều. Khi những gióng cơm lam khô nước và có mùi thơm tỏa ra sẽ bớt lửa, chỉ còn để than nóng. Cơm lam sau khi chín sẽ được để nguội từ 10 đến 15 phút. Những người có kinh nghiệm cho rằng, khi cơm lam nguội là ăn ngon nhất...

Bánh dày: Giã mịn xôi nếp, nặn bánh thành hình cái đĩa, rắc bột lạc hoặc vừng sau đó phết mỡ lợn để bánh không dính và thơm, lúc ăn có thể chấm bánh vào mật mía hoặc mật ong sẽ ngon hơn...

Bánh gù: Món bánh gù thường được bà con làm để dâng cúng trong những ngày hội làng, lễ, Tết. Đây là món bánh phổ biến trong các gia đình người Dao ở nên hầu như người nào cũng biết làm, gia đình nào cũng phải có để cúng tổ tiên và đãi khách.

Xôi ngũ sắc: Xôi ngũ sắc không chỉ là món ăn ngon, độc đáo mà còn mang ý nghĩa về văn hóa, truyền thống. Xôi ngũ sắc có 5 màu, trong quan niệm của người Dao, 5 màu của món xôi tượng trưng cho ngũ hành-những yếu tố cấu

thành nên đất trời, vạn vật. Ngoài ra, những màu sắc rực rỡ, tươi tắn của món xôi ngũ sắc cũng chính là lời nguyện ước về cuộc sống an lành, may mắn, mùa màng bội thu. Xôi ngũ sắc trong mâm cơm cúng tổ tiên hay mâm cơm đãi khách quý thường được ăn kèm với các món như thịt nướng, giò xào...

Bánh chưng đen: Tục làm bánh chưng đen của dân tộc Dao do cha ông truyền lại, đã có từ rất lâu rồi. Bánh làm ra có màu đen là biểu hiện mùa màng bội thu, đời sống của con người ngày càng no ấm; màu đen của bánh còn thể hiện sự hòa hợp của đất, trời và lòng người. Tết của người Dao không thể thiếu bánh chưng đen là vì những ý nghĩa nhân văn cao đẹp đó.

Com mèn mèn: Com mèn mèn từ giống ngô tẻ của người Dao, loại ngô tẻ để làm mèn mèn ngon nhất là giống ngô ta vừa được thu hoạch. Ngô không được đem bóc vỏ, tẽ ra, sàng sảy sạch sẽ rồi cho vào cối xay nghiền thành bột. Sau khi đã có bột ngô, người ta tãi bột ra mẹt, vẩy nước lã để nhào cho ẩm là cho vào chỗ đồ. Đồ khoảng nửa tiếng thì đồ ra mẹt, vẩy thêm nước lã, dùng tay tãi bột và lấy sàng để sàng đến khi bột tãi hết ra thì lại cho vào chỗ đồ tiếp đến khi chín thì bắc ra. Mèn mèn ngon nhất là khi vừa mới bắc ra khỏi bếp. Được thưởng thức những thìa mèn mèn nóng với canh rau cải nấu thịt gà hay món tàu chũa (thắng cố) thì hẳn là rất tuyệt.

Thịt lợn chua: Thịt lợn muối chua là một món ăn đặc sản, truyền thống độc đáo của người dân tộc Dao. Mỗi dân tộc có một cách chế biến thịt chua khác nhau tùy thuộc vào khẩu vị của từng người. Tuy nhiên, với cách làm độc đáo của mình, những miếng thịt chua của người Dao Tiền khiến ai một lần ăn vào cũng phải nhớ mãi.

Thịt lợn treo gác bếp: Món thịt lợn gác bếp của người Dao cũng bình thường như nhiều món ăn khác. Thịt lợn treo gác bếp thực ra là một cách bảo quản đồ ăn được lâu hơn, dùng làm thực phẩm trong những ngày mưa hoặc trong những ngày không có chợ phiên. Chính các loại gia vị dùng để tẩm ướp khi làm món thịt lợn gác bếp lại làm nên nét độc đáo của món đặc sản này. Là món ăn truyền thống của người Dao và một số dân tộc khác như Cao Lan, Tày, Nùng món thịt lợn hun khói chũa đựng những nét văn hóa, tinh tế của nghệ thuật ẩm thực Tây Yên Tử, là món ăn không thể thiếu trong những ngày lễ tết truyền thống.

Gà đồi: Gà đồi là loại gà thường được người Dao nuôi thả rong trên triền đồi, trong rừng nơi họ sinh sống. Chính vì đặc tính nuôi thả tự do trong tự nhiên, ăn cỏ cây côn trùng chứ không phải cám gạo nên thịt gà rất chắc và thơm ngon.

Canh gà rượu bầu: Canh gà nấu với rượu bầu, không chỉ có vị thơm ngọt, thơm mùi gừng, có vị thanh, làm ấm cơ thể và rất dễ ăn. Để nấu được món canh gà với rượu bầu không quá khó, tuy nhiên cần phải phối hợp hài hòa giữa các nguyên liệu với nhau. Người Dao Thanh Y ở Tây Yên Tử có kinh nghiệm chọn gà để nấu món canh gà rượu bầu là loại gà giò, non tơ, tức là gà đạt trọng lượng khoảng 2kg đối với gà trống và khoảng 1,5kg đối với gà mái. Không dùng gà thiến vì gà dễ bị béo, nhiều mỡ nấu mất ngon. Món canh gà rượu bầu được đun kỹ, hòa quyện các hương vị, ăn nóng, tốt cho sức khỏe, đặc biệt phù hợp trong mùa đông.

2.2.4. Giá trị văn hoá phi vật thể

Hội mùa xuân (xíp bíp xuân): được tổ chức tại địa điểm mà đồng bào cho là linh thiêng nhất trong bản, nơi cư ngụ của các vị thánh thần. Hội được tổ chức trong tháng Giêng âm lịch nhằm mời các vị thần linh về đón xuân chung vui cùng dân bản, tỏ lòng biết ơn và cầu xin sự phù hộ che chở của thánh thần. Trước khi tổ chức dân bản cùng dọn dẹp nơi cúng tế, các thầy cúng chuẩn bị văn tế. Lễ vật cúng tế do các gia đình trong bản đóng góp thường gồm có gà, rượu, xôi trắng. Có hai loại văn cúng tế, một bài văn cúng gọi Ngọc Hoàng và một bài văn cúng gọi thần đất. Nội dung của các bài văn cúng là nhân dịp mùa xuân cây cối vạn vật tốt tươi mời các vị thần về chứng giám lòng thành của dân bản, cùng dân bản đón mùa xuân mới, phù hộ cho dân bản năm mới mùa màng thuận lợi.

Kể chuyện: là hình thức sinh hoạt văn hóa độc đáo của người Dao. Hầu hết các truyện thần thoại, truyện cổ tích của người Dao đều được viết thành thơ. Do đó có thể vừa đọc, vừa hát khi kể. Thường trong các buổi sinh hoạt chung, lễ cấp sắc kéo dài nhiều ngày, người già thường kể chuyện cho con cháu nghe bên bếp lửa. Cũng có khi trong cuộc hát, hai bên hát về một câu chuyện cổ với mục đích thử sự hiểu biết của đối phương. Với cách hát này, cùng một câu chuyện nhưng mỗi bên lần lượt hát từng đoạn sau đó dừng lại để bên kia hát

nối tiếp. Do đó những câu chuyện cổ được phổ biến rất rộng trong cộng đồng, đặc biệt là các truyện: Các truyện kể về nguồn gốc loài người, nguồn gốc trời, đất, đề cao sáng tạo của con người: Truyện Quả bầu, Bà Sao bảy, Vì sao mặt trăng và các vì sao chỉ có vào ban đêm... Truyện “Quả bầu” kể về hai chị em cứu Thiên lôi thoát chết.

Hát dân ca (páo dung): là loại hình sinh hoạt văn hóa tinh thần đã tồn tại từ lâu đời trong cộng đồng dân tộc Dao. Dân ca Dao được cất lên trong nhiều trường hợp, nhiều hoàn cảnh khác nhau chứ không đơn thuần là những lời ca giải trí khi nhàn rỗi, lời hát giao duyên của nam nữ thanh niên. Tại các bản Dao còn nhiều sách hát dân ca chép bằng chữ Hán và chữ Quốc ngữ. Hát dân ca Dao được thể hiện trong nhiều nghi lễ quan trọng của đồng bào: Lễ cấp sắc, các nghi lễ cúng khác, hát chúc mừng, hát kể chuyện, hát trong đám cưới giữa nhà gái và nhà trai, hát ru, hát giao duyên, hát xuống chợ... Thông qua hát dân ca người Dao gửi gắm được tất cả các cung bậc tình cảm yêu, giận hờn, hy vọng, thành kính, vui sướng... Lời ca Páo dung là sự đúc kết những mong ước tốt đẹp của người dân về mùa vụ, thời tiết, đồng thời ca ngợi vẻ đẹp của quê hương, ca ngợi tình yêu đôi lứa. Sự phong phú, đa dạng về thể loại và cung bậc tình cảm gửi gắm trong câu hát đã nói lên tầm quan trọng, sự gần gũi của hát páo dung trong đời sống tinh thần của đồng bào.

Tục hôn nhân của các nhóm Dao rất đa dạng và thường trải qua sáu nghi lễ như sau: Lễ đánh tiếng, lễ dạm hỏi, lễ so tuổi và xem chân gà, lễ đoán mệnh, lễ ăn hỏi chính thức, lễ cưới. Nghi lễ cưới hỏi: Khi quyết định hỏi một cô gái cho con trai mình, nhà trai nhờ ông mối lấy cho ngày tháng năm sinh của cô gái để đi nhờ thầy cúng so tuổi cho. Lễ so tuổi (nại nhanh) có gạo và thuốc hút. Sau khi so tuổi thành công thì hẹn ngày ăn hỏi. Lễ ăn hỏi (quýe lầy) có ông mối và bố chú rể sang nhà gái xin đồ thách cưới, thông báo việc xem ngày cưới. Đi ăn hỏi nhà trai mang lễ hòm gà, thịt lợn, rượu. Trước ngày tổ chức cưới (tính đám) nhà trai cử một đoàn mang lễ sang trao cho nhà gái. Lễ thách cưới có tiền, gà, thịt lợn, rượu, gạo, chè thuốc. Đoàn đi đưa lễ trao lễ xong sẽ lại tại nhà một người quen ở gần nhà cô dâu hoặc nơi nhà gái sắp xếp cho ở gần nhà gái. Sáng hôm sau đoàn nhà trai xin đón dâu, anh trai cô dâu mang cơm cho cô dâu ăn rồi đưa cô dâu ra cửa. Các em cô dâu và họ hàng ngồi ở cổng khóc giữ lại. Khi nhà

traí đưa được cô dâu ra cửa phải đi ngay. Ở người Dao sau lễ cưới cũng có lễ lại mặt.

Tín ngưỡng của người Dao: Người Dao theo tín ngưỡng đa thần “vạn vật hữu linh” và có nhiều lễ nghi nông nghiệp: lễ cầu mùa, lễ cúng cơm mới, lễ tạ thần nông... Việc thờ cúng Bàn vương và đưa hồn người chết về Dương Châu ở các nhóm Dao phản ánh tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Dao. Bên cạnh Phật giáo và Nho giáo, Đạo giáo có ảnh hưởng sâu sắc nhất đến tín ngưỡng của người Dao. Chủ nghĩa đa thần nguyên thủy và hệ thống thần linh của Đạo giáo gắn bó chặt chẽ với nhau đã hình thành nên thế giới quan và nhân sinh quan của người Dao. Họ tin ở ma quỷ, thần thánh có thể làm phúc hoặc làm hại cho người, tin vào khả năng giao tiếp với thần linh, với tổ tiên của các thầy cúng. Người Dao có một kho tàng thơ ca, tục ngữ phong phú, một số truyện thơ, truyện cổ được ghi bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm Dao nay vẫn còn được lưu truyền trong cộng đồng các nhóm Dao. Đặc biệt tranh thờ được coi là một thứ tài sản không thể thiếu được trong gia đình, dòng tộc. Người Dao sử dụng tranh thờ trong ba nghi lễ lớn là tang ma, lễ chay và lễ cấp sắc.

Lễ cấp sắc của người Dao: Trong các lễ thức vòng đời, đối với người Dao quan trọng nhất là lễ cấp sắc. Tất cả các đàn ông Dao đến tuổi trưởng thành đều phải trải qua nghi lễ này, cách thức làm lễ nói chung ở các nhóm Dao đều như nhau, chỉ khác ở cách diễn xướng, kể chuyện và một số lời hát.

Tên “cấp sắc” bắt nguồn từ việc người trải qua nghi lễ được thầy cúng cấp cho bản sắc ghi bằng chữ Nôm Dao. Nội dung nói về lai lịch người thụ lễ, nguyên do thụ lễ, ngày và nơi thụ lễ, do ai cấp sắc cho và các điều răn. Đồng bào Dao gọi nghi lễ này là “quá tăng”, nghĩa là qua đèn. Thông thường, người con trai Dao trước khi lấy vợ, từ 10 tuổi trở lên phải qua lễ cấp sắc; nếu lúc sống chưa được cấp sắc thì sau khi chết con cháu vẫn phải làm lễ cấp sắc cho. Người ta cấp sắc theo thứ bậc những người trong gia đình, tông tộc; cấp cho bố rồi mới cấp cho con, cấp cho anh rồi mới cấp cho em, anh em họ có thể được tổ chức cấp một lần. Đồng bào cho rằng chỉ những người đã qua cấp sắc mới được coi là người trưởng thành. Người đàn ông dù lớn tuổi nhưng chưa được cấp sắc vẫn bị coi như trẻ con và khi chết, hồn chỉ được đưa về động Đào Hoa. Chỉ người đã qua cấp sắc mới làm được thầy cúng, biết làm các phép thuật,

được thánh thần công nhận, được cấp âm binh, được công nhận là con cháu của Bàn Vương, được Bàn Vương phù hộ, được quyền thờ cúng tổ tiên và sau khi chết, hồn mới được về đoàn tụ với tổ tiên, trở thành tổ tiên được con cháu thờ cúng. Cấp sắc còn có nghĩa là lễ nhận tên âm- tên của thánh thần ban cho, vì vậy bản cấp sắc còn có ý nghĩa như “giấy thông hành” để sau khi chết hồn có thể về ngay thế giới bên kia, không phải qua kiếp bị đầy đoạ ở âm phủ. Người Dao tin rằng, được cấp sắc thì làm ăn mới may mắn, sinh hoạt mọi mặt được thuận lợi, dòng họ mới phát triển; còn không được cấp sắc thì không thống lĩnh được âm binh của gia đình, do đó chúng sẽ làm loạn, làm nguy hại đến vận mệnh của con cháu trong gia đình, dòng họ. Chính vì quan niệm như vậy, nên tốn kém bao nhiêu, gia đình nào có con trai đến tuổi (từ 10 tuổi trở lên) đều tổ chức lễ cấp sắc.

Có nhiều bậc từ thấp đến cao trong tục cấp sắc:

- Quá tăng là bậc thấp nhất, chỉ được cấp 3 đèn và 36 binh mã.
- Ngũ tinh là lễ cấp 5 đèn, 36 binh mã.
- Thất tinh là lễ cấp 7 đèn và 72 binh mã.
- Cửu tinh là lễ cấp 9 đèn và 72 binh mã.
- Thập nhị tinh là bậc cao nhất được cấp 12 đèn, 120 binh mã.

Mỗi lần cấp ở bậc cao hơn phải kèm theo một nghi lễ. Hiện nay ít có người cấp ở bậc 12 đèn vì không có thầy và vì làm rất khó (thầy cúng ở bậc 12 đèn phải biết cúng liên tục 168 giờ, tức 7 ngày 7 đêm). Mặc dù tất cả đàn ông Dao đều phải qua bậc cấp 3 đèn nhưng ít người dừng lại ở đó, vì bậc này mới là sự chứng nhận đã trưởng thành. Người Dao quan niệm người càng được cấp sắc ở bậc cao thì càng có vai vế trong cộng đồng, dòng họ, càng phải học tập, rèn luyện nhiều và có thể trở thành thầy cúng cao tay. Khi về thế giới âm thì người được cấp sắc ở bậc cao hơn cũng có vị trí hơn. Do đó, thông thường đồng bào tổ chức lễ cấp sắc ở bậc thất tinh, 7 đèn và 72 âm binh. Người Dao ở bản Mậu từ sống bên những cánh rừng đại ngàn Yên Tử, nên trước đây khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ y tế hiện đại. Chính vì vậy đa số các gia đình người Dao đều tự chữa những căn bệnh thông thường cho người nhà như đau bụng, dạ dày, đau đầu hay xương khớp theo kinh nghiệm của dòng tộc lưu truyền từ

đời nọ sang đời kia. Một số người làm thầy thuốc thì sẽ có những bí kíp gia truyền về nghề pha trộn thuốc...Thuốc của người Dao chính là cây cỏ trên rừng. Hầu hết người dân trong bản đều biết những cây thuốc chữa bệnh thông thường.

Nghề hái thuốc lá của người Dao: Núi rừng Yên Tử có hệ động thực vật phong phú, đa dạng với nhiều loài cây thuốc có giá trị cao. Người Dao Tây Yên Tử ai ai cũng có thể nhận ra những cây thuốc trên rừng. Hầu hết người Dao xưa kia đều biết thuốc nam trên rừng và biết kết hợp các loại cây, lá trên rừng làm thuốc. Ngày nay, những người trung niên trong bản cũng vẫn đều nhận biết được những loại cây thuốc chữa bệnh thông thường như thuốc chữa dạ dày, thuốc chữa cảm, chữa đau xương khớp, cầm máu, giảm đau hay thuốc tắm lá phục hồi sức khỏe. Đặc biệt người Dao ở Tây Yên Tử có bài thuốc nổi tiếng đó là bài thuốc tắm lá phục hồi sức khỏe cho phụ nữ sau sinh. Các bài thuốc chữa bệnh thông thường như bạc tóc, đau lưng, xấu máu, dạ dày, sâu răng, chữa thần kinh, viêm thận, sỏi thận, chữa gan, thuốc lá tắm cho người sinh đẻ, sức khỏe yếu ...đều được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nhiều bài thuốc mang tính bí kíp gia truyền được truyền dạy trong các gia đình và được thế hệ sau lĩnh hội, triển thêm. Kinh nghiệm của người dân bản Mạ đó là khi đi hái thuốc trên rừng thì tốt nhất là hái vào khi sáng sớm khi cây lá đang còn đọng trong sương sớm và chứa được nhiều tinh túy của trời đất thì tác dụng cũng tốt hơn.

2.3. Đánh giá về giá trị văn hoá các dân tộc Nùng, Dao dưới góc độ du lịch

Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch là chủ trương đang được các địa phương quan tâm đẩy mạnh trong thời gian qua nhằm nâng cao đời sống người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đây cũng là nội dung của Dự án 6 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan thực hiện với mục tiêu khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ văn hóa; hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị văn hóa cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để nâng cao mức thụ hưởng về văn hóa cho đồng bào các dân tộc gắn với phát triển du lịch cộng đồng.

Thực tế cho thấy, phát triển du lịch cộng đồng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã và đang mang lại “lợi ích kép” cho người dân. Loại hình du lịch này không chỉ góp phần bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa vốn có mà còn tạo sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi phát triển kinh tế trên mảnh đất quê hương.

Người Nùng và người Dao tỉnh Bắc Giang đều là những tộc người có tiếng nói, tín ngưỡng, phong tục tập quán riêng. Có hệ thống di sản văn hóa vô cùng phong phú, đa dạng. Đây là nguồn tài nguyên du lịch quan trọng, là tiềm năng, lợi thế so sánh trong phát triển du lịch, trực tiếp tạo nên các sản phẩm du lịch di sản mang tính đặc thù. Tính đa dạng, phong phú của các di sản văn hóa tộc người mang đậm bản sắc văn hóa của các dân tộc khác nhau đã tạo nên sức hút cho du lịch văn hóa.

Du lịch văn hóa ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số tác động mạnh mẽ đến đời sống kinh tế - xã hội của người dân, góp phần chuyển đổi sinh kế, nâng cao thu nhập cho cộng đồng các dân tộc tham gia vào các chuỗi du lịch. Du lịch ở đây dựa trên du lịch cộng đồng gắn với đời sống người dân. Khách du lịch được trải nghiệm những hoạt động quen thuộc của người địa phương, chứ người dân không phải thay đổi để làm hài lòng du khách.

Đây là cách làm du lịch bảo tồn vẻ đẹp tự nhiên, văn hoá của tộc người, coi trọng vai trò cộng đồng, tránh được cách làm mai một giá trị truyền thống ở nhiều nơi. Nhờ phát triển du lịch, nhiều di sản văn hóa trước đây bị mai một nay đã được phục hồi, như nghề làm thuốc của người Dao, nghề thêu dệt của người Nùng v.v... Để thực hiện được “mục tiêu kép”, vừa phát triển du lịch, vừa bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa, trước tiên cần xác định rõ quan điểm phát triển du lịch theo hướng bền vững, đó là đáp ứng đồng thời yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai. Du lịch phát triển bền vững cần phải dựa theo 4 trụ cột: văn hóa - môi trường - xã hội - kinh tế. Đặc điểm, xu hướng và các nhân tố ảnh hưởng đến loại hình du lịch văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số được thể hiện qua một số nội dung chính sau:

Phát triển du lịch dựa trên nền văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số có đặc điểm đặc trưng riêng, khác biệt và đặc sắc so với cộng đồng các dân tộc phổ biến, được thể hiện qua những giá trị vật chất và tinh thần đặc trưng trường tồn cùng dân tộc thiểu số đó. Điều giá trị, hấp dẫn khách du lịch khi tham quan, khám phá, trải nghiệm loại hình du lịch văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số này, đó là loại hình văn hóa được chất lọc, lưu truyền, tích tụ, gìn giữ từ thế hệ này sang thế hệ khác, phản ánh và kết tinh đời sống văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần của con người. Các giá trị văn hóa dân tộc thiểu số biểu hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ tư tưởng, tình cảm, quan niệm, biểu tượng, đạo đức, thẩm mỹ, lối sống đến những giá trị tinh thần do con người sáng tạo nên như nghệ thuật, kiến trúc, hội họa, âm nhạc,... đem đến bức tranh văn hóa đa dạng, muôn màu. Qua các giá trị văn hóa giúp con người lựa chọn những gì phù hợp với bản sắc văn hóa cộng đồng tạo nên những tập quán, thói quen, những nếp sống đẹp gắn chặt có kết cộng đồng và khu biệt với các cộng đồng khác. Những bản sắc văn hoá này hình thành và được khẳng định trong quá trình tồn tại phát triển của con người và xã hội.

Người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Bắc Giang đa phần sống trong các bản, làng vùng cao, sâu và xa. Điều này vô tình hay cố ý đã tạo ra mối quan hệ cộng đồng chặt chẽ, gắn kết, đây cũng là quan hệ chủ đạo trong xã hội, nơi đề cao tính cộng đồng, chi phối các quá trình sáng tạo, phổ biến, tiêu dùng văn hóa. Mỗi một sản phẩm văn hóa đều do cộng đồng sáng tạo, là của chung của cộng đồng. Ví dụ: Một bản nhạc, điệu múa lúc đầu có thể do một nghệ nhân sáng tác, nhưng sau đó được cả cộng đồng trau chuốt. Mặt khác, nghệ nhân sáng tác trong thị hiếu và quan điểm của cộng đồng. Do đó, tác phẩm văn hóa là của chung của cộng đồng. Cơ chế văn hóa dân gian quy định mọi hoạt động văn hóa quy mô lớn, mọi sự kiện văn hóa ở mỗi cộng đồng, mỗi tộc người đều phụ thuộc vào thời vụ sản xuất. Cơ chế văn hóa dân gian cũng chi phối toàn bộ các thành tố văn hóa của cộng đồng. Mỗi phong tục tập quán, nghi lễ, các sinh hoạt văn hóa đều mang tính chỉnh thể như, một bài hát then luôn gắn với sinh hoạt thực hành nghi lễ then; bài dân ca đám cưới bao giờ cũng được tổ chức trong môi trường diễn xướng, lễ cưới. Một nền văn hóa của tộc người không phải là số cộng của các thành tố văn hóa với nhau, mà các thành tố văn hóa đều có sự liên kết chặt chẽ mang tính quan hệ hữu cơ. Mỗi một thành tố đều có giá trị, chức năng, công dụng khác nhau, gắn kết với nhau. Từ đặc

điểm này chi phối rất nhiều đến nhận thức và tổ chức các hoạt động văn hóa gắn với phát triển. Những đặc điểm tên tạo nên nền văn hóa đặc sắc, đậm đà bản sắc dân tộc, rất phù hợp để khai thác các giá trị văn hóa đó cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội, qua đó, cũng góp phần phát huy, có điều kiện bảo tồn, giữ gìn bản sắc đó.

Trong những năm gần đây, việc phát triển du lịch gắn với bản sắc văn hoá dân tộc thiểu số đã “biến di sản thành tài sản” góp phần tạo ra những loại hình sản phẩm du lịch mới, hấp dẫn hơn, chân thực hơn trên nền tảng là văn hóa truyền thống. Kiến trúc nhà ở truyền thống được gìn giữ; những bộ trang phục được làm thủ công vẫn chiếm một số lượng lớn, vẫn được cộng đồng các dân tộc sản xuất, lưu truyền; phong tục, tập quán, nghi lễ, lễ hội, chợ phiên, chợ tình, âm nhạc, dân ca dân vũ, nghệ thuật tạo hình... được gìn giữ, phát huy. Một trong những bản sắc văn hoá dân tộc được du khách hết sức ưa chuộng và gắn bó mật thiết với sự phát triển du lịch là âm nhạc, vũ đạo, trang phục, lễ hội. Nếu như người Việt có đàn bầu thì cây tính tẩu của dân tộc Tày, Thái; đàn tính, chũm chọe, nhạc sóc và chuông của người Nùng; trống da, nhạc cụ truyền thống dân tộc Dao (nhóm Dao Đỏ)... là những nhạc cụ điển hình của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Các nhạc cụ làm nên những dàn âm thanh văn hóa của các tộc người thiểu số trong suốt vòng đời của họ, từ khi sinh ra, lớn lên, dựng vợ gả chồng, cho đến khi trở về với đất mẹ.

Cùng với tốc độ phát triển nhanh của lĩnh vực du lịch, xu hướng tâm lý khách cũng có những thay đổi rõ rệt, tác động đáng kể tới nhu cầu cụ thể cho chuyến đi du lịch của mình. Họ không chỉ thực hiện chuyến tham quan, trải nghiệm điểm đến du lịch một cách thụ động mà còn chủ động đóng vai trò là chủ thể sáng tạo trong các hoạt động du lịch. Điều này có nghĩa là khách du lịch luôn mong muốn được trực tiếp tham gia vào các hoạt động mang tính sáng tạo, nhằm sinh động hóa thêm những trải nghiệm của mình tại nơi họ tới tham quan. Thông qua quá trình tương tác này, vô hình chung họ cũng đã góp phần đáng kể vào làm giàu thêm bản sắc của sản phẩm du lịch tại điểm đến. Hay nói cách khác, đây là loại hình du lịch văn hóa sáng tạo, một hướng đi hữu hiệu để vượt qua được thách thức đặt ra, mang đến nhiều hoạt động tương tác cho khách du lịch với văn hóa bản địa hơn, những hoạt động mang tính giáo dục, cảm xúc, trải nghiệm nhiều hơn.

Trong bối cảnh hiện nay, nhất là khi cách mạng công nghệ 4.0 đang rất phát triển. Ngoài việc phục dựng các hạ tầng có sẵn hoặc đầu tư xây dựng hạ tầng du lịch mới tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thì việc tận dụng nền tảng công nghệ thời kỳ hội nhập và phát triển thực sự cần thiết. Mạng xã hội xuất hiện được xem là giải pháp khai thác, phát triển sản phẩm du lịch hiệu quả nhất, dù xuất hiện ở vùng dân tộc thiểu số chưa lâu, nhưng đã có tác động mạnh mẽ đến quan hệ xã hội của tộc người. Trước hết là hình thành ý thức cố kết cộng đồng tộc người cao, mang tính chất xuyên biên giới, phạm vi toàn cầu. Theo thống kê sơ bộ của Bộ Thông tin và Truyền thông và Tổng cục Du lịch, người Mông đã có khoảng 20 trang mạng xã hội lớn, mang tính chất quốc tế; người Dao có 27 trang mạng; người Thái cũng có khoảng hơn 30 nhóm... Các trang và nhóm facebook của người Mông, Thái, Dao đều có mối quan hệ xuyên quốc gia. Các nhóm facebook này đề cao các bản sắc tộc người, ý thức cố kết tộc người mang tính chất toàn cầu, “đánh thức” và lan tỏa rộng khắp ý thức tộc người trong cộng đồng.

Nhờ mạng xã hội phát triển, mối quan hệ tộc người về văn hóa cũng phát triển khá mạnh. Ngôn ngữ là một thành tố của văn hóa phi vật thể các tộc người, đồng thời cũng là một tiêu chí để xác định thành phần tộc người. Các trang mạng xã hội đã góp phần hình thành và thống nhất chữ viết chung của cộng đồng. Mạng xã hội còn hình thành nhiều trang, nhóm tuyên truyền, quảng bá về phong tục tập quán, ẩm thực, lễ hội, di sản văn hóa, văn nghệ các tộc người. Trong cộng đồng người dân tộc thiểu số đã xuất hiện những Youtuber nổi tiếng. Họ vừa mở các trang giới thiệu, quảng bá về văn nghệ người đồng bào dân tộc, vừa đưa lên youtube các phong tục tập quán, lễ hội độc đáo của tộc người đó. Qua đó, thu hút với hàng trăm nghìn lượt theo dõi và hàng triệu lượt xem thông qua các nền tảng của mạng xã hội.

Có thể khẳng định rằng, xu hướng xây dựng, hình thành và phát triển loại hình du lịch văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay, cần thông qua mạng xã hội để thu hút khách du lịch tham quan, trải nghiệm thực tế. Mạng xã hội không chỉ để liên kết, kết nối các cộng đồng người nhằm chung tay tổ chức các hoạt động văn hóa có quy mô lớn, sự liên kết tộc người để bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, di sản đặc sắc, mà còn, giúp tuyên truyền, quảng bá, khai thác các giá trị đó phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, giúp xóa đói giảm

nghèo bền vững, nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Các nhân tố ảnh hưởng đến xây dựng, hình ảnh loại hình du lịch văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số: Loại hình du lịch văn hóa, di sản cũng có một số tác động tiêu cực đến hệ thống các di sản văn hóa. Các di sản văn hóa khi trở thành sản phẩm du lịch đều trải qua quá trình “hàng hóa hóa” di sản. Một tấm vải dệt của người Nùng muốn bán được cho du khách thì phải cải biến thành các túi đeo, túi đựng điện thoại, vỏ gối,... Nghi lễ nhảy lửa của người Dao, Lễ cưới hỏi của người Nùng muốn trở thành sản phẩm du lịch cũng phải được sân khấu hóa, cắt gọt phần nghi lễ, bỏ không gian thiêng, tách phần nhảy lửa khỏi tổng thể tín ngưỡng, chỉ còn tiết mục văn nghệ nhỏ lẻ là diễn xướng, nhảy lửa. Như vậy, quá trình “hàng hóa hóa” di sản đã đưa di sản thành các sản phẩm du lịch. Quá trình này diễn ra không theo mùa vụ, chu kỳ hoạt động của di sản, mà chủ yếu đáp ứng nhu cầu của du khách.

Thực tế cho thấy, lượng khách du lịch đến một số điểm du lịch có giá trị về tâm linh, giá trị về nghệ thuật thường rất đông. Trước đây, nhiều lễ hội của thôn, bản chỉ đón khách ở thôn bản hoặc một số ít khách của địa phương nhưng hiện nay lại tiếp nhận một cách ồ ạt lượng lớn khách hành hương, dẫn đến tình trạng quá tải tại điểm du lịch. Bên cạnh đó, một số du khách không tuân theo chuẩn mực, quy tắc ứng xử của thôn làng, dẫn đến lễ hội không tổ chức được, chưa đến đỉnh điểm đã “vỡ hội”. Sự quá tải của các điểm du lịch tâm linh còn gây ra những hậu quả về môi trường, nếp sống văn hóa đối với người dân địa phương. Nghiêm trọng hơn, xu hướng “thương mại hóa” đang ngày càng gia tăng ở một số quần thể di tích tâm linh, công tác quản lý di sản nhiều bất cập; một số cá nhân lợi dụng di sản văn hóa (nhất là văn hóa tâm linh) nhằm trục lợi bất chính (hiện tượng làm chùa giả, tượng giả, hoạt động mê tín dị đoan...).

Du lịch văn hóa cũng có một số tác động tiêu cực đến hệ thống các di sản văn hóa, các giá trị văn hóa truyền thống như: Xu hướng “thương mại hóa” ngày càng tăng, phải cải biến một số đồ dùng, trang phục để bán được cho du khách; sân khấu hóa việc trình diễn nghi lễ của đồng bào đã cắt gọt đi một số yếu tố; lượng khách tăng cao làm quá tải khả năng đáp ứng của địa phương, tác động đến môi trường sinh thái và nếp sống văn hóa của người dân địa phương;

phát triển du lịch cộng đồng với tầm nhìn ngắn hạn, thiếu sự liên kết; chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng không được đảm bảo...

Bên cạnh đó, tại một số xã thuộc các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế, nhiều làng, bản của đồng bào dân tộc thiểu số có bản sắc văn hóa đa dạng. Nhưng do phần lớn là các hộ gia đình nghèo, thiếu vốn hoặc kỹ năng để kinh doanh du lịch nên thường hợp tác với các doanh nghiệp để được hưởng lợi nhuận nhưng với tỷ lệ và không ổn định. Sự chia sẻ lợi ích chưa công bằng giữa một số doanh nghiệp và cộng đồng dân cư địa phương dẫn tới việc chưa khuyến khích được người dân tham gia vào chuỗi hoạt động du lịch bền vững, chưa phát huy được vai trò chủ thể của người dân trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, đồng thời đặt ra nhiều khó khăn trong giải quyết các vấn đề xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Trong phát triển du lịch cộng đồng, du lịch tâm linh, du lịch về nguồn, du lịch trải nghiệm..., vấn đề quan trọng hàng đầu là phải đề cao vai trò của chủ nhân di sản. Hiện nay, có tình trạng là ở các làng, bản đồng bào dân tộc thiểu số giàu tài nguyên du lịch nhưng người dân nghèo, thiếu vốn để kinh doanh du lịch, nên thường dựa vào hoặc hợp tác với các doanh nghiệp và được hưởng tỷ lệ lợi nhuận chưa cao, không ổn định. Sự chia sẻ lợi ích chưa công bằng giữa một số doanh nghiệp và cộng đồng dân cư địa phương dẫn tới việc chưa khuyến khích được người dân tham gia vào chuỗi hoạt động du lịch bền vững, chưa phát huy được vai trò chủ thể của người dân trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, đồng thời đặt ra nhiều khó khăn trong giải quyết các vấn đề xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hiện nay.

Phát triển du lịch tại các làng văn hoá vùng đồng bào dân tộc thiểu số sẽ mang lại lợi ích kép cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Song, phát triển du lịch cộng đồng ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức. Đơn cử, có địa phương sao chép cách làm của nơi khác hoặc xây dựng mô hình nhưng không cần biết quy chế, quy chuẩn, những điều cần thiết để phát triển du lịch cộng đồng bền vững. Nhiều bà con vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa thực sự hiểu giá trị của văn hóa bản địa là “chìa khóa” phát triển du lịch cộng đồng nên khi thấy nhu cầu du khách tăng, sẵn sàng xây dựng thêm những khu lưu trú, làm phá vỡ cảnh quan tự

nhiên, thương mại hóa văn hóa bản địa, gây tổn thương và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển bền vững.

Để phát triển du lịch cộng đồng gắn với tạo sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các địa phương cần có kế hoạch xây dựng mô hình phát triển du lịch cộng đồng gắn với cải thiện sinh kế bền vững để khai thác các giá trị văn hóa bản địa, cũng như bảo đảm hiệu quả kinh doanh. Muốn làm được việc này, cần có sự nghiên cứu cụ thể ở nhiều lĩnh vực như cuộc sống cư dân bản địa, văn hóa, ẩm thực đặc trưng, phong tục, tập quán sinh hoạt... Từ đó định hướng các giá trị cốt lõi của cộng đồng, giữ gìn và phát triển không gian văn hóa để nuôi dưỡng, bảo tồn và phát huy những giá trị ấy.

Hiện nay, mô hình du lịch tại các làng văn hoá ở nhiều nơi đang được định vị là phục vụ du khách có mức chi trả thấp, thu nhập của người dân chủ yếu đến từ cung cấp dịch vụ ăn, ngủ với giá rẻ nên doanh thu chưa cao. Trong khi đó, du khách hiện nay có nhu cầu lớn về trải nghiệm du lịch, họ sẵn sàng chi trả cho các dịch vụ cao cấp của du lịch cộng đồng. Nên thay vì chỉ khai thác trên chính ngôi nhà, thửa ruộng, mảnh vườn của mình, những chủ homestay cần biết kết hợp với các doanh nghiệp trong thu hút khách, khai thác các hình thức trải nghiệm văn hóa cộng đồng... trên cơ sở phân chia hài hòa lợi ích. Đó là cách vừa giữ gìn, lan tỏa được văn hóa bản địa, vừa phát triển được du lịch cộng đồng một cách bền vững.

Bên cạnh đó, phát triển du lịch ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cần tuân thủ các quy định về bảo tồn và nguyên tắc phát triển bền vững, trong đó kiểm soát áp lực về môi trường và xã hội là một trong những yêu cầu hàng đầu. Trên cơ sở đó, các địa phương cần đưa ra những giải pháp tổ chức, quản lý du lịch, hỗ trợ vốn, tạo điều kiện liên kết với doanh nghiệp, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho bà con tham gia làm du lịch, góp phần hoàn thiện những mô hình du lịch cộng đồng bền vững. Các chuyên gia du lịch cũng cho rằng, việc nâng cao trình độ học vấn và nhận thức về vai trò của du lịch cộng đồng, du lịch bền vững là vấn đề cấp thiết hiện nay. Cần khuyến khích các đối tượng đi học, tặng học bổng cho người dân tộc thiểu số, miền núi tham gia các lĩnh vực phục vụ công tác quản lý du lịch và dịch vụ du lịch.

Trong Chương trình hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng mà Tổng cục Du lịch xây dựng, nhiều nội dung được đề xuất nhằm phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững, chuyên nghiệp, như: Hỗ trợ phát triển hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, hỗ trợ bảo tồn văn hóa dân tộc thiểu số phục vụ phát triển sản phẩm du lịch, hỗ trợ đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho người dân tộc thiểu số tham gia phát triển du lịch. Đối tượng hàng đầu của chương trình này là cộng đồng địa phương mà trực tiếp là các hộ dân sống trong khu vực triển khai hoạt động du lịch tại các làng, bản. Trong đó giải pháp lựa chọn thị trường mục tiêu lên hàng đầu. Đồng thời bảo vệ tài nguyên văn hóa và các di sản trở thành giá trị cốt lõi để phát triển du lịch đặc trưng của từng vùng, từng địa phương. Việc bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa góp phần làm gia tăng, làm giàu thêm nguồn tài nguyên du lịch, là nguồn lực để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Thông qua hoạt động du lịch vừa có thể quảng bá văn hóa tộc người, văn hóa địa phương, vừa tạo sinh kế, tăng thêm thu nhập cho cộng đồng dân cư, phát triển kinh tế cho địa phương, quảng bá hình ảnh địa phương. Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, giá trị của di sản thông qua các hoạt động phát triển du lịch bền vững, du lịch có trách nhiệm, phải đặt lợi ích của di sản, văn hóa di sản, bảo vệ di sản trước lợi ích kinh tế. Phát triển kinh tế, phát triển du lịch thông qua di sản văn hóa nhưng không được quá tải so với sức chứa, làm tổn hại di sản, xung đột với văn hóa tinh thần của cộng đồng... Cùng với đó, các bên liên quan khai thác hiệu quả, có trọng tâm các nguồn lực di sản văn hóa để tạo sản phẩm du lịch, xây dựng điểm, tuyến du lịch mang đặc trưng, bản sắc của từng vùng, địa phương..., chú ý đến liên kết vùng, điểm đến, liên kết trong bảo tồn, phát huy giá trị ... để từ đó tạo ra hiệu quả kinh tế. Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định 12 lĩnh vực trọng điểm trong đó có du lịch văn hóa. Phát triển công nghiệp văn hóa phải gắn liền với việc quảng bá, lan tỏa hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, gắn liền với phát triển du lịch. Phát triển công nghiệp văn hóa cũng có vai trò tích cực trong việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc trong xã hội đương đại.

Chương III

THỰC TRẠNG BẢO TỒN GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC NÙNG, DAO PHỤC VỤ XÂY DỰNG LÀNG VĂN HOÁ DU LỊCH VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH ĐỊA PHƯƠNG

3.1. Thực trạng bảo tồn giá trị văn hoá truyền thống dân tộc Nùng, và hoạt động du lịch tại huyện Lục Ngạn

3.1.1. Thực trạng bảo tồn các giá trị văn hoá vật thể

Trong những năm qua, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số luôn được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Bắc Giang, sự quan tâm chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, các ngành, đoàn thể nhân dân ở các huyện, các xã có đồng bào dân tộc thiểu số. Sở VH-TT-DL đã chủ động, tích cực tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành các nghị quyết, quy hoạch, đề án về công tác văn hóa, thể thao và du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số như: Đề án “Bảo tồn, phát huy, phát triển văn hóa dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2001-2005”; Đề án “Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2003-2010”; Đề án “Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2020”; Đề án “Tổ chức định kỳ Ngày hội văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2018-2030”; Đề án “Phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2014-2020”; Quy hoạch phát triển Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Nghị Quyết số 44-NQ/TU ngày 30/3/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016 – 2020; Đề án “Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2020”; Đề án “Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030”. Thực hiện các chương trình về bảo tồn, tỉnh Bắc Giang đã phục dựng 06 nhà sàn dân tộc thiểu số: Nhà sàn dân tộc Cao Lan xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế tại khuôn viên Bảo tàng tỉnh; nhà sàn văn hóa dân tộc Cao Lan tại thôn Lái, xã An Bá; nhà sàn văn hóa thôn Mậu, xã Tuấn Mậu; nhà sàn văn hóa dân tộc Tày - Nùng ở bản Khả, xã Vân Sơn; nhà sàn văn hóa dân tộc Dao

ở bản Mùng, xã Dương Hưu thuộc huyện Sơn Động; nhà sàn văn hóa xã Lục Sơn, huyện Lục Nam...

Tại huyện Lục Ngạn, trong nhiều năm qua, chính quyền và người dân tộc Nùng đã có nhiều giải pháp nhằm gìn giữ các nét văn hoá truyền thống của tộc người, trong đó có gìn giữ trang phục truyền thống: Y phục truyền thống của người Nùng khá đơn giản, thường làm bằng vải thô tự dệt, nhuộm chàm, tự may và hầu như không có thêu thùa trang trí. Nam giới mặc áo cổ đứng, xẻ ngực, có hàng cúc vải. Phụ nữ mặc áo năm thân, cài cúc bên nách phải, thường chỉ dài quá hông. Một số xã nam giới mặc màu đen, chàm, nữ mặc áo ngắn màu xanh. Ngày nay khi xã hội phát triển, với điều kiện giao lưu văn hoá và kinh tế, người dân vùng núi thường mặc trang phục như người kinh. Tuy nhiên, cộng đồng người Nùng ở Lục Ngạn nói riêng và tỉnh Bắc Giang nói chung vẫn mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình nhưng vào dịp lễ tết, hay những dịp gia đình, dòng họ có đám cưới hay đi dự hội nghị ở xã, ở huyện người dân tộc Nùng vẫn thường mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình. Việc giữ gìn bản sắc dân tộc thông qua việc bảo tồn và giữ gìn trang phục truyền thống được người dân trên địa bàn huyện thể hiện thông qua Ngày hội văn hoá các dân tộc huyện Lục Ngạn, hay hội hát Slong hao, ngày hội Thác lười hay chợ Tình tại Tân Sơn. Tại đây phần lớn người dân đều diện những bộ trang phục truyền thống của dân tộc mình. Tại các lễ hội xuân người Nùng đều khoác lên mình trang phục truyền thống đi vui hội. Tại ngày hội Văn hoá các dân tộc huyện Lục Ngạn, năm nào cũng đều có tổ chức hội thi trình diễn trang phục dân tộc đẹp, giới thiệu trang phục dân tộc tại các lễ hội thu hút đông đảo người dân đến tham dự, góp phần nâng cao nhận thức của người dân trong việc gìn giữ và bảo tồn nét đẹp của các bộ trang phục truyền thống.

Bảo tồn kiến trúc: Nét kiến trúc trong nếp nhà trình tường của người Nùng ở Lục Ngạn hết sức độc đáo. Các nguyên liệu để tạo dựng ngôi nhà đều được tận dụng từ những nguyên liệu sẵn có, cùng với thiết kế đơn giản. Ngôi nhà có bố cục mặt bằng hình chữ nhật, 2 mái mái lợp bằng ngói âm dương làm từ đất sét, nung củi. Ngói được lợp một hàng sấp, một hàng ngửa với mật độ dày đặc cho nước thoát xuống rãnh; móng nhà sâu khoảng 50cm, xếp đá với đất sét, tro, vôi và mật mía để tạo độ liên kết; khung gỗ làm nhà

thường được làm bằng gỗ lim, gỗ táu, kết cấu vì kèo theo kiểu thức kèo kìm quá giang gác tường. Vật liệu để tạo nên những bức tường cho ngôi nhà cũng được người dân tận dụng tại chỗ, những nơi đất thịt có pha sỏi com sẽ được người dân đào lên, trộn với một lượng nước vừa đủ để tạo độ kết dính. Sau đó, đất sẽ được đổ vào khuôn gỗ rồi sử dụng chày gỗ lèn thật chặt sao cho đất kết dính chặt vào nhau, khi tháo khuôn ra sẽ tạo nên những bức tường khỏe và chắc chắn. Tường nhà thường dày khoảng 40–50cm, cao từ 2–3m. Ngoài cửa chính, mỗi ngôi nhà có 2-4 ô cửa sổ nhỏ để thông gió và lấy ánh sáng. Các ô cửa sổ được làm kiểu chấn song đơn giản, đặc biệt các cánh cửa đều được mở vào trong. Những ngôi nhà trình tường này có đặc điểm ấm vào mùa đông, mát về mùa hè nên phù hợp với khí hậu và tập quán của đồng bào dân tộc miền núi. Hiện tại, những ngôi nhà truyền thống của người Nùng vẫn được gìn giữ tại nhiều thôn, bản, trong đó đậm đặc nhất là ở bản Bắc Hoa, xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn. Tại bản Bắc Hoa xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn, chính quyền và người dân ở địa phương vẫn gìn giữ bảo tồn những ngôi nhà truyền thống (nhà trình tường, lợp ngói máng âm dương) của người Nùng. Tại bản Bắc Hoa, năm 2023 nhà nước cũng đã đầu tư dự án xây dựng nhà văn hoá và sinh hoạt cộng đồng bản Bắc Hoa. Đây là một công trình được UBND huyện Lục Ngạn đã đầu tư hơn 3,8 tỷ đồng cho việc thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp hạ tầng làng cổ này. Nhà văn hóa công cộng được thiết kế theo phong cách văn hóa của dân tộc Nùng với tổng diện tích khoảng 265 m². Công trình kiến trúc này được xây bằng là tường gạch, ốp đá ong, mái lợp ngói âm dương truyền thống được xây dựng hoàn chỉnh với các hạng mục phụ trợ như: Hệ thống điện nước, bàn ghế hội trường, âm thanh, bục phát biểu, phong rèm sân khấu phục vụ các hoạt động sinh hoạt cộng đồng văn hoá, văn nghệ, nơi bảo tồn những nét đẹp truyền thống của dân tộc Nùng.

3.1.2. Thực trạng bảo tồn các giá trị văn hoá phi vật thể

Thực hiện nhiệm vụ các đề án Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn. Trong những năm qua, ngành văn hoá đã triển khai các hoạt động bảo tồn phát huy các giá trị văn hoá truyền thống phi vật thể và đã được quan tâm và thu được nhiều kết quả tích cực.

Ngành Văn hoá đã thực hiện 06 cuộc điều tra, tổng điều tra: Điều tra dân tộc Sán Dìu; điều tra văn hóa các dân tộc huyện Lục Ngạn năm 2003; tổng điều tra văn hóa dân tộc Dao tỉnh Bắc Giang năm 2005; điều tra dân tộc Nùng tỉnh Bắc Giang năm 2005-2006; tổng điều tra văn hóa phi vật thể tỉnh Bắc Giang; điều tra các vùng văn hóa trọng điểm tỉnh Bắc Giang năm 2006. Tiến hành kiểm kê di sản then Tày, Nùng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; tổng kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc tỉnh Bắc Giang từ năm 2012 đến năm 2019. Thực hiện 03 cuộc điều tra: Điều tra, nghiên cứu dân ca Sán Chí, Cao Lan năm 2002; điều tra dân ca các dân tộc tỉnh Bắc Giang năm 2006-2007; điều tra dân ca Sán Dìu tỉnh Bắc Giang năm 2014. Thực hiện 03 đề tài nghiên cứu khoa học gồm: “Dân ca các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang”, “Bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống người Cao Lan, bản Khe Nghè, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam”, “Nghiên cứu bảo tồn Âm nhạc dân gian của dân tộc Cao Lan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang góp phần phục vụ phát triển du lịch cộng đồng” do Th.s nhạc sĩ Phan Đình Oánh làm chủ nhiệm. Tổ chức 02 hội thảo khoa học: “Phát huy các giá trị di sản văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang” (năm 2008); “Bảo tồn, khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang” (năm 2011). Xuất bản 05 tập sách có giá trị như: Lễ hội Bắc Giang; Phong tục tập quán tiêu biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang; Văn hóa dân tộc Sán Dìu, dân tộc Cao Lan; Bắc Giang miền di sản.

Tổ chức các hoạt động bảo tồn di sản phi vật thể: Bảo tồn nghi lễ then của người Nùng xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang năm 2010; bảo tồn nghi lễ cấp sắc của người Dao Thanh Phán bản Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế năm 2009; Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc Nùng, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn năm 2021; Bảo tồn di sản văn hóa dân tộc Dao thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động năm 2022; Bảo tồn và phát huy giá trị di sản dân ca Sán Dìu xã Giáp Sơn, huyện Lục Ngạn năm 2022; Suru tầm, phục dựng lễ cấp sắc của người dân tộc Sán Dìu-xã Thanh Hải, huyện Lục Ngạn; phục dựng đám cưới truyền thống dân tộc Sán Dìu ở thôn Muối - xã Giáp Sơn; đám cưới dân tộc Nùng xã Kiên Thành, dân tộc Sán Chí xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn; dân tộc Cao Lan, xã Yên Định, huyện Sơn Động...

Nghiên cứu, lập hồ sơ đề nghị công nhận di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia và hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể. Từ năm 2003 đến nay, Sở đã tiến hành lập hồ sơ đề nghị và được Bộ VHTTDL đưa vào danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia 04 di sản: Nghi lễ cấp sắc của người Dao, Dân ca Sán Chí, xã Kiên Lao và dân ca Cao Lan, xã Đèo Gia (huyện Lục Ngạn), Nghi lễ Then của người Tày, Nùng tỉnh Bắc Giang. Đến nay có 10 cá nhân là người dân tộc thiểu số được phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

Tổ chức 03 lớp truyền dạy chữ viết các dân tộc tại Lục Ngạn: Năm 2012, tổ chức lớp truyền dạy chữ Hán cổ và chữ Nôm dân tộc Sán Dìu tại xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn. Năm 2013, tổ chức lớp học chữ Hán-Nôm Dao tại thôn Mậu, xã Tuấn Mậu huyện Sơn Động. Năm 2016, tổ chức lớp truyền dạy các bài hát và kỹ năng hát dân ca Cao Lan, tại xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn.

Bảo tồn và phát huy lễ hội truyền thống các dân tộc thiểu số: Lễ hội bản Ven, xã Xuân Lương (huyện Yên Thế); lễ hội bản Khe Nghè, xã Lục Sơn (huyện Lục Nam); lễ hội các xã: Phong Vân, Tân Sơn, Đèo Gia (huyện Lục Ngạn); lễ hội xã Long Sơn (huyện Sơn Động).

Nghiên cứu về dân tộc Nùng đã được nhắc đến trong một số chương trình điều tra chung về văn hóa truyền thống các dân tộc tỉnh Bắc Giang. Cuốn Phong tục tập quán tiêu biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang (Bảo tàng tỉnh Bắc Giang, năm 2013) trình bày một số nét văn hóa tiêu biểu các dân tộc thiểu số trong tỉnh, trong đó có dân tộc Nùng. Nhìn chung, chưa có công trình nghiên cứu nào riêng về văn hóa của người Nùng ở huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang nhằm bảo tồn, khai thác giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào phục vụ xây dựng làng văn hóa du lịch góp phần phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang.

Tại huyện Lục Ngạn, Cấp uỷ, chính quyền các cấp đã triển khai nhiều giải pháp tích cực trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc trên địa bàn, trong đó có dân tộc Nùng. Đáng chú ý là thực hiện Đề án xây dựng “Huyện điểm văn hóa miền núi Lục Ngạn giai đoạn 2001-2010”, kéo dài đến năm 2012. Tiếp đó, Huyện uỷ, UBND huyện Lục Ngạn đã

ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, triển khai trong lĩnh vực này. Năm 2021, UBND huyện đã ban hành Đề án phát triển phong trào văn nghệ quần chúng, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa trên địa bàn huyện Lục Ngạn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Thực hiện Kế hoạch 298/KH-UBND ngày 28/6/2021 thực hiện Nghị quyết số 112-NQ/TU ngày 15/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; nhằm thu hút đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn, huyện ủy Lục Ngạn ban hành Kế hoạch số 36-KH/HU ngày 26/7/2021 về đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn huyện Lục Ngạn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn ban hành Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 16/8/2021 về phát triển du lịch trên địa bàn huyện Lục Ngạn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030...

Những năm gần đây, việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống để xây dựng đời sống văn hóa tinh thần của Nhân dân, quảng bá văn hóa, con người, hình ảnh của huyện Lục Ngạn và gắn với phát triển du lịch của địa phương. Đặc biệt là gắn phát triển du lịch vùng cây ăn quả với trải nghiệm văn hóa gắn với khám phá vùng đất thiên nhiên tươi đẹp trên địa bàn huyện như chùa Am Vãi, hồ Khuôn Thần, hồ Cắm Sơn, các làng nghề truyền thống, vùng đồi với bốn mùa hoa trái... Cấp ủy, chính quyền huyện Lục Ngạn đã thực hiện nhằm bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của người Nùng trên địa bàn đó là: Tổ chức các hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu những nét văn hóa truyền thống tốt đẹp của người Nùng để có cơ sở, biện pháp bảo tồn và phát huy. Thành lập các câu lạc bộ hát dân ca dân tộc Nùng để thu hút người dân tham gia, thường xuyên tổ chức các lớp truyền dạy, giao lưu hát dân ca dân tộc. Lựa chọn nghệ nhân tiêu biểu đề nghị xét công nhận Nghệ nhân ưu tú nhằm ghi nhận sự đóng góp của nghệ nhân và phát huy vai trò của Nghệ nhân ưu tú trong việc sưu tầm, biên tập và truyền dạy dân ca của dân tộc mình. Chỉ đạo tổ chức các đám cưới, đám tang diêm, vừa thực hiện văn minh tiết kiệm, giữ được nét đẹp văn hóa để giữ gìn truyền thống, từ đó tuyên truyền người dân hiểu và thực hiện. Các đoàn thể nhân dân, các xã, thị trấn có nhiều người Nùng sinh sống thường xuyên tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân giữ gìn nét đẹp văn hóa truyền thống, tổ chức các trò chơi dân gian.

Hằng năm, huyện Lục Ngạn đều tổ chức Ngày hội, Giao lưu Văn hóa - Thể thao các dân tộc; Hội hát Sloong hao và phiên chợ Xuân vùng cao Lục Ngạn; nhiều xã tổ chức Ngày hội, Giao lưu Văn hóa - Thể thao các xã. Trong đó có nhiều hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc gồm cả dân tộc Nùng như: Tổ chức giao lưu hát dân ca dân tộc, thi hát dân ca dân tộc, thi mặc trang phục dân tộc đẹp, thi văn hóa ẩm thực dân tộc...

Tổ chức các chương trình tuyên truyền quảng bá về văn hóa của Lục Ngạn nói chung, của người Nùng nói riêng, đặc biệt là Ngày hội Văn hóa - Thể thao các dân tộc huyện, Hội hát Sloong hao và phiên chợ Xuân vùng cao, các hoạt động giao lưu hát dân ca dân tộc, các hoạt động truyền dạy dân ca, những ngôi nhà trình tường cổ tại bản Bắc Hoa, sinh hoạt văn hóa của người Nùng tại bản Bắc Hoa... Đồng thời chủ động xây dựng các chương trình, tin bài, video tuyên truyền đăng trên Cổng thông tin điện tử của huyện, phát trên hệ thống truyền thanh của huyện,...

Thông qua các hoạt động trên đã góp phần tích cực trong việc thực hiện công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc Nùng, giúp người dân thấy được nét đẹp văn hóa của dân tộc mình, ý nghĩa của việc bảo tồn để tích cực tham gia. Do đó đã tuyên truyền quảng bá nét đẹp văn hóa truyền thống của các dân tộc, thu hút được nhiều du khách đến tìm hiểu, thăm quan, trải nghiệm tại địa phương.

3.1.3. Thực trạng hoạt động du lịch của Lục Ngạn

Để phát huy tiềm năng du lịch gắn với phát triển vùng cây ăn quả bền vững, Huyện uỷ, UBND huyện Lục Ngạn đã ban hành Kế hoạch, Đề án đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, tổng kinh phí thực hiện gần 200 tỷ đồng. Trong đó, tập trung xây dựng và phát triển các không gian du lịch sinh thái- cộng đồng vùng cây ăn quả trọng điểm; không gian du lịch sinh thái- nghỉ dưỡng- giải trí hồ Khuôn Thần, hồ Cẩm Sơn; không gian du lịch văn hoá- tâm linh (khu di tích đền Hả, chùa Am Vãi và các đình, chùa lân cận)... liên kết không gian du lịch với các huyện, tỉnh, thành phố lân cận. Để thực hiện kế hoạch đề ra, các cơ quan chức năng của huyện đã phối hợp, nhanh chóng xây dựng các điểm, tour

du lịch; kết nối các nhà vườn, HTX với DN lữ hành liên kết xây dựng các sản phẩm du lịch của đơn vị mình, như: Lịch trình tham quan, mua sắm, ngủ, nghỉ... Đặc biệt là đầu tư, hoàn thiện cơ sở vật chất để đón khách tại khu tham quan, đặc biệt là nhà vườn. Hiện Lục Ngạn có 15 HTX có ngành nghề kinh doanh trong lĩnh vực du lịch. Mỗi năm thu hút 1,5 triệu lượt khách; tổng doanh thu từ du lịch, dịch vụ du lịch đạt khoảng 210 tỷ đồng; tạo việc làm cho từ 700 đến 1 nghìn lao động.

Hiện khách đến Lục Ngạn có thể đi từ Tây Yên Tử đi thăm vườn Chùa Am Vãi, làng nghề mỳ Chũ (xã Nam Dương), sau đó trở về ăn cơm trưa tại làng văn hoá Đông Bắc, và tiếp tục đi thăm vườn quả tại các xã Thanh Hải, Quý Sơn, Tân Quang. Từ trung tâm thị trấn Chũ đi thăm Chùa Am Vãi và làng nghề (xã Nam Dương); thăm làng văn hoá Đông Bắc, thăm làng nghề sinh vật cảnh (xã Thanh Hải); sau đó đi thăm bản Bắc Hoa (xã Tân Sơn) và hồ Cẩm Sơn. Hoặc du khách có thể đi thăm vùng cây ăn quả xã Tân Mộc, làng nghề mỳ Chũ (xã Nam Dương), sau đó đi thăm bản Bắc Hoa (xã Tân Sơn); ăn cơm trên đảo, nhà nổi và thăm làng chài trên hồ Cẩm Sơn... Tham gia các tuyến du lịch này, du khách được đến với Chùa Am Vãi, thoả lòng thành tâm hướng phật, được thưởng ngoạn cảnh đẹp núi non hùng vĩ, bản làng thơ mộng. Thưởng thức dòng nước ngọt ngào tuôn ra quang năm từ những khe núi, đắm mình trong thiên nhiên cây cỏ ở khu rừng thưa tĩnh lặng sau chùa, tạm lánh xa những xô bồ của cuộc sống hiện đại, thư thái tìm về cõi tâm linh.

Hiện tại Lục Ngạn hiện đã phát 02 nhóm sản phẩm du lịch thế mạnh của huyện gồm: Du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng - vui chơi giải trí; du lịch văn hóa - tâm linh. Trong đó nhóm sản phẩm du lịch sinh thái - cộng đồng vùng cây ăn quả trọng điểm Lục Ngạn đã được nhiều du khách biết đến. Nói đến Lục Ngạn là vùng đất giàu bản sắc văn hóa của 8 dân tộc sinh sống, có hệ thống các di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng cấp tỉnh, cấp quốc gia, nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể còn được lưu giữ, bảo tồn và phát huy. Nói đến Lục Ngạn, người ta nghĩ ngay đến những triền đồi đầy hoa trái quanh năm. Từ tháng 1 đến tháng 3 có các cánh đồng hoa mận, hoa đào, hoa cam, vải thiều, cam và táo; tháng 3 ngắm hoa vải hoa nhãn và trải nghiệm quay mật ong, thưởng thức đặc sản trứng kiến, măng rừng; tháng 5,6 có vải chín,

nho, ổi; tháng 7 tháng 8 có nhãn, thanh long; tháng 9 đến tháng 12 có cam, bưởi, táo, ổi, chuối... Với riêng vải thiều, Lục Ngạn là địa phương có diện tích trồng vải lớn nhất cả nước với khoảng 16.000 héc-ta và cơ bản đều được trồng theo hướng an toàn, có chỉ dẫn địa lý, được bảo hộ thương hiệu... Vào vụ thu hoạch vải thiều, cam, bưởi hằng năm, huyện Lục Ngạn thu hút hàng trăm nghìn lượt khách đến tham quan, du lịch trải nghiệm. Ngoài ra, Lục Ngạn còn có nhiều sản phẩm truyền thống đặc trưng như: mỳ Chũ, rượu Kiên Thành, mật ong, phân hoa, gạo nếp,...

Các không gian du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng - giải trí hồ Khuôn Thần, hồ Cẩm Sơn; không gian du lịch văn hóa - tâm linh: Khu di tích đền Hả (xã Hồng Giang), Khu di tích chùa Am Vãi (xã Nam Dương) và các đình, chùa lân cận; không gian du lịch văn hóa làng cổ Bắc Hoa, xã Tân Sơn; liên kết không gian du lịch với các tỉnh, thành phố, huyện khác (Hà Nội - Thành phố Bắc Giang - Lục Ngạn, Lục Ngạn - Sơn Động - Bãi Cháy và ngược lại); hay tour du lịch được quan tâm như trải nghiệm như thăm các điểm di tích đền Cầu Từ, đền Hả, thăm chùa Am Vãi, chùa Khánh Vân, kết hợp các tour đi thăm hồ Cẩm Sơn, Khuôn Thần, trải nghiệm tại các vườn cây ăn quả, thăm làng sản xuất mỳ Chũ thủ công truyền thống. Từ Lục Ngạn du khách có thể kết nối tour với các địa phương khác như theo quốc lộ 279 lên Hữu Lũng, Lạng Sơn. Kết nối sang phía Đông đến vùng Tây Yên Tử hay đến huyện Lục Nam, thăm đền Suối Mỡ và các điểm du lịch cộng đồng. đang là những không gian du lịch được quan tâm của du khách và các công ty lữ hành.

Theo số liệu thống kê, năm 2022, sau đại dịch Covid-19, UBND huyện đã tập trung cao cho hoạt động du lịch, tổng số khách ước đạt 230.000 lượt khách, đạt 153% kế hoạch (kế hoạch năm 2022 là 150.000 lượt), tăng 53% so với cùng kỳ năm 2021 (năm 2021 đạt 150.000 lượt khách). Doanh thu từ các hoạt động du lịch ước đạt 30 tỷ đồng, đạt 150% so với kế hoạch và tăng 200% so với cùng kỳ 2021. Năm 2022 công xuất sử dụng các phòng tại các nhà nghỉ, ăn uống, dịch vụ tăng so với 2021. Năm 2023, hoạt động du lịch phát triển và tăng trưởng mạnh, khách du lịch đến với Lục Ngạn quanh năm, các ngày trong tuần. Ước hết năm 2023, toàn huyện có khoảng 650.000 lượt khách tham quan, tăng 420.000 lượt khách so với năm 2022; trong đó: Khách quốc tế ước đạt

5.000 lượt; khách trong nước đạt khoảng 645.000 lượt. Công suất sử dụng phòng lưu trú ước đạt khoảng 85%. Doanh thu từ các hoạt động du lịch ước đạt trên 80 tỷ đồng, tăng 50 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022. Số lượng cơ sở lưu trú trên địa bàn Lục Ngạn có khoảng 40 cơ sở, với tổng số phòng ước đạt gần 500 phòng nghỉ đủ tiêu chuẩn, đáp ứng cơ bản nhu cầu của khách du lịch đến thời điểm hiện tại.

Đánh giá chung

Lục Ngạn là một vùng đất rộng lớn, trù phú và có nền văn hoá lâu đời tạo nên những tiềm năng to lớn trong phát triển du lịch, nhất là du lịch sinh thái nông nghiệp cộng đồng tại các làng văn hoá. Trong chu kỳ một năm, Lục Ngạn có 4 mùa hoa trái để đón khách du lịch thăm quan, trải nghiệm; từ tháng 01 đến tháng 3 có cam V2 và táo, hoa mận, hoa cam, bưởi và vải; tháng 3 ngắm hoa và trải nghiệm quay mật ong; tháng 5,6,7 có vải; tháng 7, 8 có nhãn; tháng 9 đến tháng 12 có cam, bưởi, táo, ổi, chuối... Những mùa thu hoạch, du khách có thể trải nghiệm tận tay hái trái tại vườn. Ngoài ra, Nhân dân Lục Ngạn còn có kỹ thuật, kinh nghiệm chăm sóc trái cây ra quả quanh năm như ổi, thanh long, bưởi da xanh, mít, chuối... Chất lượng trái cây Lục Ngạn ngày càng cao, đậm vị, hình thức đẹp nên được người tiêu dùng ưa chuộng.

Vùng đất Lục Ngạn giàu truyền thống lịch sử, văn hoá; nơi còn lưu giữ, bảo tồn nhiều di sản văn hoá phi vật thể như hát Sloong hao, hát Sli, hát Then, hát Lượn... đặc biệt, dân ca Sán Chí xã Kiên Lao, dân ca Cao Lan xã Đèo Gia, hát Then của dân tộc Tày Nùng được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia; có nhiều di tích được xếp hạng, tiêu biểu phải kể đến di tích quốc gia chùa Am Vãi, đền Hả. Cùng với những giá trị đặc sắc về văn hoá, Lục Ngạn có nhiều thắng cảnh thiên nhiên đẹp như: hồ Cẩm Sơn được ví như “Vịnh Hạ Long trên núi”; hồ Khuôn Thần thơ mộng, yên bình; hồ làng Thum, hồ Bầu Lầy ẩn mình trong các ngôi làng; suối Cạm, suối Đầy, suối Tà Cang hoang sơ, kỳ vĩ... Ngoài ra, Lục Ngạn có 03 làng nghề truyền thống là: Làng nghề mỳ Chũ, xã Nam Dương; làng nghề rượu mem lá xã Kiên Thành; làng nghề cây cảnh thôn Bông 1, xã Thanh Hải. Không những thế, ẩm thực của người

dân Lục Ngạn rất đặc sắc, có nhiều món ăn ngon đặc trưng theo mùa, theo vùng với hương vị riêng, là đặc sản nổi tiếng.

Những lợi thế trên là điều kiện thuận lợi để Lục Ngạn phát triển du lịch sinh thái cộng đồng, thu hút khách tham quan, trải nghiệm quanh năm, trải rộng tại các địa phương trong toàn huyện. Khu vực vùng núi cao tập trung tại các xã vùng lòng hồ Cẩm Sơn, Phong Minh, Sa Lý; khu vực vùng thấp du lịch sinh thái cộng đồng vùng cây ăn quả. Đồng thời kết hợp tham quan các di tích, trải nghiệm văn hóa của đồng bào các dân tộc trên địa bàn”. Trong những năm gần đây công tác phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn huyện Lục Ngạn có bước tăng trưởng mạnh cả số lượng và chất lượng, nhờ phát triển du lịch nên việc tiêu thụ nông sản, đặc sản của địa phương tốt hơn; các hợp tác xã du lịch đã chủ động tổ chức trọn gói các tour tuyến du lịch cho các đoàn khách. Dù đã đạt được những kết quả nhất định xong từ các cơ sở đang quản lý, điều hành hoạt động du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang đã chỉ ra du lịch của Lục Ngạn vẫn còn nhiều khó khăn như: Các cơ sở đều thiếu, yếu về nguồn lực kinh tế; Phụ thuộc nhiều vào nguồn đầu tư của Nhà nước; Cơ sở nào phát huy, huy động được nguồn lực kinh tế của xã hội thì cơ sở đó duy trì và từng bước phát triển (còn chậm); Các cơ sở còn gặp nhiều hạn chế về quản lý tài chính, quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường; Trình độ lao động trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ còn hạn chế, thiếu chuyên nghiệp.

3.2. Thực trạng bảo tồn giá trị văn hoá truyền thống dân tộc Dao, và hoạt động du lịch tại huyện Sơn Động

3.1.1. Thực trạng bảo tồn các giá trị văn hoá vật thể

Huyện Sơn Động có hơn 80 nghìn người, 30 thành phần dân tộc cùng chung sống gồm: Kinh, Tày, Nùng, Dao, Cao Lan, Sán Chí... Đồng bào DTTS chiếm gần 60%, lưu giữ được nhiều phong tục độc đáo, đa dạng, phong phú nhiều màu sắc. Để bảo tồn giá trị văn hoá truyền thống người dân tộc thiểu số nói chung, người Dao nói riêng, huyện Sơn Động đã có Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã xác định rõ, việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của đồng bào các dân tộc là nhiệm vụ cấp

bách, xuyên suốt, lâu dài. Huyện đã xây dựng Đề án “Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc huyện Sơn Động giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”. Từ năm 2020 đến nay, Sơn Động đã bảo tồn, tôn tạo 17 di tích lịch sử, văn hóa. Xác định, văn hóa đặc sắc của vùng đồng bào DTTS là nguồn lực phát triển du lịch tâm linh, sinh thái, huyện Sơn Động đang nỗ lực xây dựng sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn du khách. Năm 2023, ngân sách địa phương đã phân bổ gần 5 tỷ đồng đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi, xây dựng không gian văn hóa ở các điểm du lịch cộng đồng tại thôn Nà Ó (xã An Lạc); bản Mậu (thị trấn Tây Yên Tử); bản Nà Hin, (xã Vân Sơn); điểm du lịch sinh thái Hồ Khe Chảo (xã Long Sơn); khe Nương Dâu (xã Tuấn Đạo); núi Mực - Ba Tia (thị trấn Tây Yên Tử). Bảo tồn, phục dựng nhà sàn dân tộc thiểu số: nhà sàn văn hóa dân tộc Cao Lan tại thôn Lái, xã An Bá; nhà sàn văn hóa thôn Mậu, xã Tuấn Mậu; nhà sàn văn hóa dân tộc Tày - Nùng ở bản Khả, xã Vân Sơn; nhà sàn văn hóa dân tộc Dao ở bản Mùng, xã Dương Hưu thuộc huyện Sơn Động.

Bảo tồn trang phục truyền thống: Trang phục truyền thống của người Dao, đặc biệt là phụ nữ người Dao ở Sơn Động cũng khá độc đáo và ấn tượng. Hoa tiết, hoa văn được dệt nên từ những sợi với đủ sắc màu xanh, đỏ, vàng, trắng. Người Dao quan niệm, màu đỏ mang lại hạnh phúc, may mắn, đủ đầy trong cuộc sống nên màu đỏ giữ vai trò chủ đạo trong từng bộ trang phục. Trong đó, mỗi nhóm Dao sẽ có cách trang trí mang sắc thái riêng. Phụ nữ Dao (Thanh Phán) ở Tây Yên Tử thường diện một bộ trang phục gồm khăn, mũ, áo màu đen hoặc chàm thẫm, quần, thắt lưng, xà cạp quấn chân và giày dép. Trên trang phục còn thêu nhiều hình họa quen thuộc bằng chỉ trắng, vàng, đỏ có nội dung gần gũi cuộc sống như hình chim muông, quả trám, sao 4 cánh, 8 cánh, chữ thập, người đội hoa cưới ngựa, cưới rồng, chim đội hoa, hổ chạy... Trên áo của thầy cúng thêu hình rồng châu, hổ phục, công múa... Các hình thêu hình chim, chó chữ thập ngoặc, người đội hoa... Phần gấu áo, gấu quần được trang trí các tầng lớp hoa văn bố cục bên trong hình thoi... ngoài ý nghĩa trang trí, những họa tiết này còn thể hiện sự khéo léo, thể hiện ý niệm, khát vọng của người Dao về một cuộc sống sung túc, ấm no, hạnh phúc. Ngày nay, cùng sự phát triển của xã hội, hằng ngày, khi lao động sản xuất, người Dao Sơn Động mặc tương tự

như người Kinh. Nhưng trong các dịp lễ tết hoặc sự kiện hội hè, đám cưới hay khi thực hành các nghi lễ người Dao Sơn Động vẫn mặc những bộ quần áo truyền thống do chính tay họ thêu thủ công tạo nên. Việc gìn giữ này đã tạo nên những sắc màu độc đáo của vùng đất Tây Yên Tử trong các dịp lễ hội và đây cũng là sản phẩm du lịch có thể khai thác.

3.1.2. Thực trạng bảo tồn các giá trị văn hoá phi vật thể

Sơn Động có 30 thành phần dân tộc cùng chung sống, trong đó các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Cao Lan ... chiếm gần 60% dân số. Riêng khu vực Tây Yên Tử, để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của đồng bào dân tộc Dao gắn với việc phát triển du lịch Tây Yên Tử là nhiệm vụ quan trọng đang được chính quyền và nhân dân địa phương quan tâm. Từ năm 2013 UBND tỉnh Bắc Giang đã có QĐ số 105/QĐ- UBND ngày 29/01/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn tổng thể hệ thống di tích và danh thắng vùng Tây Yên Tử tỉnh Bắc Giang. Trong đó có quy hoạch khu vực Bản Mậu (xã Tuấn Mậu) nay là thị trấn Tây Yên Tử nằm trong vùng phát triển du lịch văn hoá tâm linh... Năm 2020 UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành “Đề án số 4805/ĐA-UBND ngày 30/10/2020 về việc Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2021-2030”. Thực hiện Kế hoạch số 11-KH/TU ngày 18/01/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Kế hoạch tổ chức Hội nghị giao ban Thường trực Tỉnh ủy, Huyện ủy Sơn Động đã đề xuất nghiên cứu xây dựng làng văn hóa du lịch người Dao ở bản Mậu thị trấn Tây Yên Tử để bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống dân tộc Dao. Ngày 08/4/2021, UBND tỉnh Bắc Giang cũng có Công văn số 1440/UBND-KGVX v/v thực hiện Kế hoạch xây dựng hồ sơ Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh, Bắc Giang, Hải Dương) trình UNESCO công nhận là di sản thế giới, trong đó tỉnh Bắc Giang có khu di tích và danh thắng Tây Yên Tử và một số khu di tích lịch sử, văn hóa có liên quan. Trên cơ sở đó, việc nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống người Dao huyện Sơn Động là hết sức cần thiết để nghiên cứu tổng thể về văn hóa truyền thống của người Dao, xây dựng mô hình làng văn hóa dân tộc Dao khu vực Tây Yên Tử, góp phần tạo lập điểm đến, quảng bá văn hóa gắn với phát triển du lịch bền vững.

Từ năm 2020 đến nay, địa phương đã tổ chức 13 lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể các dân tộc; phục dựng 12 nghi lễ, đám cưới văn minh của các dân tộc Dao, Cao Lan, Tày... . Đồng thời quan tâm thành lập các tổ đội, câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ truyền thống trong đồng bào dân tộc. Hằng năm, huyện đều phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức lễ hội Tây Yên Tử vào dịp tháng giêng. Trong lễ hội lựa chọn những tiết mục đặc sắc của người dân tộc thiểu số đưa vào nội dung trong chuỗi hoạt động tạo điểm nhấn tại lễ hội Tây Yên Tử. Năm 2023, huyện tham mưu lập hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục Di sản Văn hóa phi vật thể quốc gia đối với lễ hội bơi chải (thị trấn An Châu); phục dựng hội hát Sinh ca của người Cao Lan; nghệ thuật hóa lễ cấp sắc của đồng bào dân tộc Dao. Duy trì hội hát Then - đàn Tính (dân tộc Tày), hát Sloong hao (dân tộc Nùng) kết hợp với chợ phiên vùng cao; đưa nội dung hát Then, đàn Tính vào giờ học ngoại khóa ở các trường tiểu học, THCS trên địa bàn các xã Vân Sơn, An Lạc, Hữu Sản, Lê Viễn. Từ thành công của lễ hội hát Then, đàn Tính và lễ hội xuống đồng cụm các xã vùng Đông Bắc, những năm tới, huyện định hướng các xã tổ chức lễ hội xuống đồng vào dịp đầu xuân. Tổ chức khôi phục lễ hội truyền thống, thành lập câu lạc bộ hát dân ca của đồng bào DTTS để phục vụ phát triển du lịch. Sơn Động cũng đã đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, quảng bá các lễ hội, phong tục truyền thống; tổ chức câu lạc bộ tham gia hội thi, hội diễn các cấp nhằm xây dựng hạt nhân nòng cốt trong cộng đồng và phục vụ phát triển du lịch.

Khuyến khích người dân tổ chức các nghi lễ truyền thống như lễ cấp sắc, lễ cúng rừng, lễ cầu mùa của người Dao và tổ chức các đám cưới truyền thống, kết hợp thực hiện nếp sống văn minh tiết kiệm, giữ được nét đẹp văn hóa để giữ gìn truyền thống, từ đó tuyên truyền người dân hiểu và thực hiện.

Thành lập các CLB hát dân ca dân tộc Dao để thu hút người dân tham gia, tổ chức các lớp truyền dạy dân ca Dao. Lựa chọn nghệ nhân tiêu biểu đề nghị xét công nhận Nghệ nhân ưu tú nhằm ghi nhận sự đóng góp của nghệ nhân và phát huy vai trò của Nghệ nhân ưu tú trong việc sưu tầm, biên tập và truyền dạy dân ca của dân tộc mình.

Bảo tồn những nét đẹp văn hóa truyền thống của người Dao Tuấn Mậu gắn với du lịch cộng đồng bản Mậu, du lịch văn hóa tâm linh sinh thái Tây Yên Tử, du lịch trải nghiệm thác Ba Tia và các tour du lịch khác trên địa bàn huyện.

Các đoàn thể nhân dân, các xã, thị trấn có nhiều người Dao sinh sống thường xuyên tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân giữ gìn nét đẹp văn hóa truyền thống, tổ chức các trò chơi dân gian.

Phối hợp tổ chức các chương trình truyền thông quảng bá về văn hóa của Sơn Động nói chung, của người Dao nói riêng, đặc biệt là Ngày hội Văn hóa - Thể thao các dân tộc huyện.

Thông qua các hoạt động trên đã góp phần tích cực trong việc thực hiện công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc Dao, giúp người dân thấy được nét đẹp văn hóa đặc sắc của dân tộc mình, ý nghĩa của việc bảo tồn để tích cực tham gia phát huy. Do đó đã tuyên truyền quảng bá nét đẹp văn hóa truyền thống của các dân tộc, thu hút được nhiều du khách đến tìm hiểu, thăm quan, trải nghiệm tại địa phương.

3.1.3. Thực trạng hoạt động du lịch của Sơn Động

Du lịch Sơn Động đã từng bước thu hút được sự quan tâm của du khách. Từ khu vực bản Mậu thị trấn Tây Yên Tử có thể tổ chức các tour kết nối 2 ngày 1 đêm, bao gồm một số tuyến cơ bản: Du lịch văn hóa tâm linh-sinh thái-ngỉ dưỡng: Bản Mậu-Thác Ba Tia- (thị trấn Tây Yên Tử); Sinh thái - tâm linh, trải nghiệm cây dược liệu dưới tán rừng (gắn với địa danh Núi Mục, Kim Tụ các di tích, di chỉ văn hóa Nhà Trần; ATK Quảng Hồng trên địa bàn thị trấn Tây Yên Tử và xã Thanh Luận); Sinh thái - tâm linh, trải nghiệm cây dược liệu dưới tán rừng (gắn với địa danh Núi Mục, Kim Tụ các di tích, di chỉ văn hóa Nhà Trần; ATK Quảng Hồng trên địa bàn thị trấn Tây Yên Tử và xã Thanh Luận). Tham gia tuyến du lịch du khách sẽ được trải nghiệm theo lịch trình cụ thể: Du khách thăm Chùa Đồng trên đỉnh cao 1068 mét, Chùa Thượng cao gần 1000 mét (trên non thiêng núi Yên Tử) từ phía Tây Yên Tử; sau quá trình lễ phật su khách tham gia trải nghiệm tại khu vực tại dưới chân núi sườn Tây Yên Tử. Tại đây quý khách được khám phá trải nghiệm và hòa mình vào thiên nhiên văn hóa bản địa của người Dao (bản Mậu, thị trấn Tây Yên Tử) như uống rượu men lá với người dân bản địa; được tắm lá cây thuốc, đặc biệt là được ngâm chân trong nước nóng cây thuốc của đồng bào người Dao sau một chặng đường du lịch

mệt mỏi; buổi tối giao lưu văn hóa bản sắc với người Dao bản địa; đêm nghỉ ngơi tại nhà dân bản địa trong HTX du lịch cộng đồng (homesstay) Bản Mậu.

Khai thác kết nối tour du lịch 2 ngày 2 đêm trở lên du khách có thể lựa chọn các tuyến tiêu biểu như: Bản Mậu-Thác Ba Tia- núi Mực - Khu văn hóa tâm linh Tây Yên Tử- văn hóa trải nghiệm, sinh thái, nghỉ dưỡng (thị trấn Tây Yên Tử và xã Thanh Luận). Dưới sự hướng dẫn của hướng dẫn viên du lịch, du khách thăm chùa Đồng trên đỉnh cao 1068 mét, Chùa Thượng cao gần 1000 mét (trên non thiêng núi Yên Tử) từ phía Tây Yên Tử (quý khách lựa chọn một trong hai con đường: đi cáp treo lên Chùa Thượng hoặc đi bộ theo con đường Hoàng dương của Phật Hoàng Trần Nhân Tông); sau khi lên chùa viếng Phật, về trải nghiệm tại dưới chân núi sườn Tây non thiêng Yên Tử, quý khách tiếp tục thăm rừng sinh thái và rừng cây dược liệu bản địa dưới tán rừng; được thưởng thức văn hóa bản địa của người Dao (bản Mậu, thị trấn Tây Yên Tử) như Lễ cấp sắc, uống rượu men lá cùng các món ăn (ẩm thực) với người dân bản địa; được tắm lá cây thuốc, đặc biệt là được ngâm chân trong nước nóng cây thuốc của đồng bào người Dao sau một chặng đường du lịch mệt mỏi; buổi tối giao lưu văn hóa bản sắc với người Dao bản địa; đêm nghỉ ngơi tại các nhà dân bản địa trong Hợp tác xã du lịch cộng đồng (homesstay) bản Mậu;

Bên cạnh đó, tuyến du lịch tổng hợp theo nhu cầu của du khách có thể kết hợp giữa tuyến Bản Mậu-Thác Ba Tia- núi Mực- Khu văn hóa tâm linh Tây Yên Tử- văn hóa trải nghiệm, sinh thái, nghỉ dưỡng (thị trấn Tây Yên Tử và xã Thanh Luận) với các điểm trong tuyến Đồng Cao (bản Nà Hin, xã Vân Sơn)-Khe Rỗ-Nà Ó (xã An Lạc) - Du lịch Sinh thái, trải nghiệm, nghỉ dưỡng. Trong đó kết hợp Du lịch sinh thái Đồng Cao (bản Đồng Cao, xã Phúc Sơn và bản Nà Hin, xã Vân Sơn) du khách được trải nghiệm tuyến sinh thái nguyên sơ của cao nguyên Đồng Cao; sau đó quý khách xuống núi tiếp tục được trải nghiệm những thác nước, những ruộng bậc thang tuyệt đẹp; sau đó thưởng thức văn hóa bản địa của người Dao (bản Nà Hin, xã Vân Sơn) như lễ cấp sắc, nghe tiếng kèn gọi bạn tình của trai bản, uống rượu men lá, thưởng thức những món thịt nướng treo gác bếp

và một số ẩm thực đặc biệt khác với người Dao bản địa; đêm nghỉ ngơi tại các nhà dân bản địa trong Hợp tác xã du lịch cộng đồng (homestay) bản Nà Hin.

Ngoài ra kết hợp du lịch sinh thái rừng nguyên sinh Khe Rồ: Nà Ó-Khe Rồ (xã AnLạc). Sáng đi thăm rừng nguyên sinh Khe Rồ. Quý khách được trải nghiệm trong rừng nguyên sinh có nhiều động, thực vật phong phú có trong sách đỏ, là khu rừng nguyên sinh trong khu vực bảo tồn nghiêm ngặt của tỉnh và quốc gia, quý khách được tắm suối nước trong mát-nước vàng đặc trưng của rừng nguyên sinh; trưa về quý khách nhận nhà homestay, ăn cơm với các món ăn ẩm thực đặc trưng của nhân dân thôn Nà Ó, nghỉ ngơi xong đến chiều đi tắm suối rừng Khe Rồ trong mát; tối về nhà nghỉ homestay ăn cơm cùng gia đình (thường có các món xôi nhiều màu, xôi trứng kiến, ăn Ốc sào hút đặc trưng, Gà nướng, Lợn quay,..., uống rượu men lá; ăn xong tham dự chuỗi văn hóa văn nghệ cùng với nhân dân bản địa như sinh hoạt cộng đồng, thưởng thức một số làn điệu Dân Tán-Hát Then của người Tày do các anh chị em của bản Nà Ó biểu diễn làm say lòng biết bao du khách trong và ngoài nước.

Hoặc du khách tham gia tour “Hành trình theo dấu chân Phật Hoàng” 2 ngày 01 đêm thì ngày thứ hai du khách sẽ di chuyển đến vùng cây ăn quả Lục Ngạn, tham quan các quan thắng cảnh như chùa Am Vãi trên đỉnh núi Am Ni, tham quan hồ Khuôn Thần, Cẩm Sơn và trải nghiệm hái quả tại các trang trại cây ăn quả, thăm làng nghề sản xuất mỳ Chũ huyện Lục Ngạn. Tour du lịch “Hành trình theo dấu chân Phật Hoàng” là một sản phẩm du lịch, nằm trong chuỗi các sản phẩm du lịch được tỉnh Bắc Giang xác định là chủ lực tạo ra bước đột phá cho phát triển du lịch của tỉnh Bắc Giang trong những năm gần đây mà trọng điểm là vùng Tây Yên Tử linh thiêng.

Với đa dạng các tuyến du lịch, tùy theo nhu cầu sở thích thiên về loại hình gì và lượng thời gian lưu trú lại có thể lựa chọn kết hợp giữa các điểm du lịch nổi bật của địa phương để kết hợp với các tuyến, điểm tiêu biểu du

lịch khác của tỉnh từ đó có thể lựa chọn cho mình chuyến trải nghiệm khám phá lý thú và hấp dẫn nhất khi về với mảnh đất Bắc Giang.

Theo số liệu thống kê hiện Sơn Động đã tổ chức kiện toàn và xây dựng, hình thành điểm du lịch cộng đồng của 07 hợp tác xã du lịch cộng đồng gắn với các điểm có tiềm năng du lịch trên địa bàn huyện: Hợp tác xã du lịch cộng đồng Đồng Cao xã Vân Sơn, gắn với sản phẩm du lịch trải nghiệm sinh thái Đồng Cao; Hợp tác xã du lịch cộng đồng Khe Rỗ An Lạc và Hợp tác xã Nông nghiệp - Du lịch cộng đồng Khe Rỗ An Lạc gắn với sản phẩm du lịch rừng sinh thái Khe Rỗ; Hợp tác du lịch cộng đồng Bản Mậu, Hợp tác du lịch cộng đồng Thanh Chung và Hợp tác du lịch cộng đồng Mậu - Ba Tia gắn với sản phẩm du lịch Khu du lịch tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử và núi Mực - Thác Ba Tia. Số cơ sở lưu trú trên địa bàn có cơ sở đáp ứng yêu cầu. Năm 2022 số lượt khách du lịch đến Sơn Động khoảng 630.000 lượt khách tăng 355%, doanh thu du lịch đạt 301 tỷ đồng. Năm 2023 số lượt khách du lịch đến Sơn Động đạt trên 955.000 lượt khách tăng 151%, doanh thu du lịch đạt trên 416 tỷ đồng. Trên địa bàn hiện có khoảng 10 cơ sở lưu trú chủ yếu tập trung ở thị trấn An Châu và thị trấn Thị trấn Tây Yên Tử. Đây là những tín hiệu khả quan cho du lịch ở Sơn Động khai thác các loại hình du lịch văn hoá ở địa phương.

Đánh giá chung

Huyện Sơn Động với diện tích gần 850 km², đứng thứ hai trong tỉnh sau Lục Ngạn. Sơn Động thiên nhiên ưu ái, với những khu rừng nguyên sinh nằm trong vòng cung Đông Triều. Nơi đây có dãy núi Yên Tử nổi tiếng gắn với Thiền phái Trúc Lâm. Những yếu tố đó là lợi thế để huyện phát triển các loại hình du lịch. Về tự nhiên, Sơn Động có nhiều thắng cảnh, tiêu biểu là Khe Rỗ, thác Ba Tia, Đồng Cao, Khe Chảo. Khe Rỗ ở xã An Lạc có diện tích hơn 7.000ha, trong đó rừng tự nhiên gần 5.100ha. Đây là khu rừng nguyên sinh tiêu biểu nhất không chỉ của Bắc Giang mà còn điển hình cho cả vùng Đông Bắc Việt Nam. Khu vực này có mạch nước ngầm thường xuyên tuôn chảy tạo ra những dòng suối trong vắt. Khí hậu ôn hòa. Quang cảnh tuyệt đẹp có thể trở thành nơi nghỉ dưỡng lý tưởng. Bên phía Đông

của huyện có thác Ba Tia, khu du lịch tâm linh sinh thái Tây Yên Tử. Thác Ba tia nằm trong rừng Tây Yên Tử có độ cao 20m cùng đổ xuống tạo nên những bồn tắm tự nhiên xung quanh là gò đá, lớp đá chồng lên nhau với nhiều hình dáng lạ lẫm và tạo nên dòng suối trong mát dưới chân núi Yên Tử, bao quanh là những cánh rừng nguyên sinh. Khu vực này thích hợp cho các du khách du lịch mạo hiểm. Khe Chảo ở Long Sơn là một hồ nước được ngăn từ các núi vây quanh cũng là nơi có thể xây dựng các khu nghỉ dưỡng tuyệt. Đồng Cao ở xã Phúc Sơn là một cao nguyên tuyệt đẹp có độ cao gần 1.000m so với mực nước biển cũng có thể khai thác để trở thành một khu du lịch nghỉ dưỡng, trải nghiệm, là nơi thuận lợi để xây dựng các tour trò chơi thể thao mạo hiểm như dù lượn, đua xe địa hình, leo núi cũng như thả diều, chụp ảnh nghệ thuật... Về văn hoá, Sơn Động có số lượng người dân tộc ít người chiếm quá nửa dân số huyện - nhiều nhất là Tày, Nùng, Dao. Các dân tộc thiểu số vẫn giữ những nét bản sắc dân tộc trong phong tục tập quán, dân ca, dân vũ, ở những bài thuốc gia truyền. Khôi phục, chọn lọc, phát triển bản sắc ấy chắc chắn sẽ níu chân du khách. Sơn Động có nhiều lâm sản, dược liệu quý hiếm.

Trong những năm gần đây, huyện Sơn Động đã có nhiều chính sách quan tâm thu hút đầu tư, xây dựng sản phẩm du lịch. Đến nay, Sơn Động đã chỉ đạo thành lập, xây dựng khu du lịch sinh thái, trải nghiệm, nghỉ dưỡng Khe Rỗ, Đồng Cao, Bản Mậu gắn với văn hóa bản địa; các xã, thị trấn thành lập Hợp tác xã (HTX) du lịch cộng đồng tại bản Nà Hin (thôn Gà, xã Vân Sơn), thôn Đồng Cao (xã Phúc Sơn) gắn với sản phẩm du lịch trải nghiệm sinh thái Đồng Cao; HTX du lịch cộng đồng thôn Nà Ó (xã An Lạc) gắn với sản phẩm du lịch rừng sinh thái Khe Rỗ; HTX du lịch cộng đồng tổ dân phố Mậu (thị trấn Tây Yên Tử) gắn với sản phẩm du lịch Khu du lịch văn hóa - tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử, thác Ba Tia, Núi Mực, cây dược liệu và công viên rừng sinh thái. Số lượng khách đến Sơn Động ngày càng tăng, trong đó tập trung tại khu du lịch tâm linh sinh thái Tây Yên Tử, khu du lịch Khe Rỗ đang cho thấy một hướng đi mới mở ra trong phát triển kinh tế- xã hội tại huyện Sơn Động.

Chương IV

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO TỒN CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ DÂN TỘC NÙNG, DAO HUYỆN LỤC NGẠN, SƠN ĐỘNG PHỤC VỤ XÂY DỰNG LÀNG VĂN HOÁ DU LỊCH

4.1. Những định hướng trong quan lý nhà nước về bảo tồn giá trị văn hoá truyền thống phục vụ phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang

Một là, Tăng cường công tác quản lý nhà nước nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện của UBND cấp huyện, cấp xã; sự phối hợp của các sở, ban ngành, đoàn thể, các tổ chức, cá nhân đối với công tác gìn giữ và phát huy văn hóa truyền thống dân tộc thiểu số; thực hiện nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hóa, thể thao, du lịch kết hợp chặt chẽ với thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội của tỉnh. Đẩy mạnh công tác phổ biến, tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Xác định phát triển du lịch là một lĩnh vực ưu tiên cần tập trung khôi phục và phát triển.

Hai là, Tập trung thực hiện quy hoạch phát triển du lịch, nhất là du lịch cộng đồng theo nâng cao tính pháp lý và hiệu lực của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch. Hoàn thiện xây dựng và triển khai thực hiện các quy định, chính sách về hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh. Chủ động, tích cực triển khai thực hiện pháp luật, chính sách phát triển du lịch trong phạm vi được phân cấp. Giải quyết các khó khăn vướng mắc về cơ chế đất đai cho hoạt động của các điểm, đơn vị kinh doanh du lịch và du lịch cộng đồng tại các làng văn hoá trên địa bàn.

Ba là, hoàn thiện tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về du lịch. Tiến hành rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức ngành Du lịch từ tỉnh tới địa phương đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về du lịch theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Đẩy mạnh liên kết hợp tác phát triển du lịch, dịch vụ.

Bốn là, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động du lịch. Công khai, minh bạch các quy trình thanh tra, kiểm tra để làm cơ sở cho việc thanh tra, kiểm tra. Áp dụng linh hoạt các hình thức và thời điểm kiểm tra, kiên quyết xử lý vi phạm, nhất là đối với công tác kiểm tra, thanh tra các dự án du lịch

đang thực hiện. Đồng thời, có kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao năng lực và phẩm chất đạo đức cho đội ngũ cán bộ thanh tra, kiểm tra.

Năm là, nghiên cứu chính sách, cơ chế xã hội hóa đầu tư hạ tầng du lịch; thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số ngành Du lịch; hiện đại hóa công tác quản lý nhà nước về du lịch. Để phù hợp với xu thế phát triển du lịch thông minh trong bối cảnh hội nhập và phát triển; cần đẩy mạnh xây dựng cơ sở dữ liệu, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý. Tăng cường quảng bá hình ảnh du lịch tỉnh trên các mạng xã hội, triển khai các ứng dụng phát triển du lịch thông minh để tiếp cận với các thị trường khách du lịch tiềm năng.

Sáu là: Các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch cũng cần nhanh chóng luật hóa, thừa nhận các hình thức du lịch mới xuất hiện trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. Đây là điều cần thiết cho du lịch hòa nhập với xu hướng chung của xã hội. Muốn vậy, các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch phải nhanh chóng thay đổi phương thức quản lý mới phù hợp với biến đổi của thị trường, thực hiện chuyển đổi số trong các hoạt động kinh doanh, tạo môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp nhanh chóng bắt nhịp với xu hướng.

Bảy là: Tập trung thực hiện lập quy hoạch các điểm du lịch cộng đồng nhằm triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ các điểm du lịch cộng đồng theo Nghị quyết số 41/2023-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về hỗ trợ DLCĐ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023- 2030.

4.2. Giải pháp bảo tồn các giá trị văn hoá phục vụ phát triển du lịch

Để thực hiện tốt công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của dân tộc Dao, dân tộc Nùng gắn với phát triển du lịch, cần tập trung cho các giải pháp tạo sự thống nhất, đồng bộ, phát triển tổng thể, cụ thể như sau:

4.2.1. Đối với giá trị văn hóa vật thể

Cấp uỷ, chính quyền cần ban hành nghị quyết, kế hoạch chuyên đề để lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát huy di sản văn hóa trên địa bàn. Hằng năm ban hành văn bản chỉ đạo, thường xuyên kiểm điểm việc triển khai thực hiện của chính quyền, sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương. Huy động các tổ chức chính trị - xã hội tham gia tuyên truyền vận động người dân nâng cao ý thức giữ gìn, bảo tồn di sản văn hóa, tiếng nói, chữ viết, dân ca của dân tộc

mình; phối hợp với các địa phương, đồng thời chủ động tổ chức các hoạt động trong hệ thống tổ chức, góp phần đẩy mạnh phát triển phong trào văn nghệ quần chúng, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa.

Xây dựng chính sách về xã hội hóa hoạt động bảo tồn, tôn tạo di tích, trong đó quy định về quyền lợi và trách nhiệm của người đóng góp vốn trùng tu tôn tạo, quyền lợi và trách nhiệm của chính quyền địa phương quản lý di tích. Xây dựng các quy định về quản lý các loại quỹ minh bạch, công khai, khoa học và hiệu quả. Cần đổi mới nhận thức và quan điểm chỉ đạo về văn hóa vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Tính đa dạng văn hóa là đặc điểm nổi trội của văn hóa các tộc người.

Chính quyền các cấp nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa. Chủ động ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các văn bản, quy định trong lĩnh vực di sản văn hóa, đặc biệt trong việc quản lý các di tích lịch sử - văn hóa, việc tổ chức các lễ hội truyền thống. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý, chấn chỉnh, không để xảy ra vi phạm trong lĩnh vực di sản, nhất là trong việc tu bổ, tôn tạo di tích, lấn chiếm đất đai, cảnh quan của di tích... nhằm kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn cho cơ sở.

Hàng năm, duy trì tổ chức tập huấn về quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa cho đội ngũ cán bộ ở cơ sở. Nâng cao vai trò tự quản của cộng đồng dân cư đối với các di sản văn hóa tại địa phương quản lý, nắm giữ. Hàng năm tiến hành thống kê các loại hình di sản văn hóa phi vật thể để bảo tồn và phát huy; đề nghị phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” cho các cá nhân đang nắm giữ, thực hành di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu trên địa bàn huyện. Chỉ đạo xây dựng, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến; kịp thời phê phán hành vi lệch lạc trong nhận thức cũng như hành động trong việc bảo tồn, phát huy giá trị của di sản văn hóa. Thường xuyên động viên, khích lệ các nghệ nhân, người có uy tín tham gia các hoạt động bảo tồn di sản văn hóa tại địa phương.

Cần phân định rõ vai trò quản lý của nhà nước và cộng đồng trong việc tổ chức các hoạt động tại điểm du lịch làng văn hóa, đặc biệt về phương diện phân công, phối

hợp phạm vi giới hạn, can thiệp của cộng đồng và tổ chức quản lý nhà nước. Cần xác định rõ việc nào là tổ chức quản lý nhà nước thực hiện, việc nào là cộng đồng thực hiện nhằm tránh xảy ra tình trạng chồng chéo, dẫm chân lên nhau.

4.2.2. Đối với giá trị văn hóa phi vật thể

Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc Nùng, Dao; Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể; Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn, bản; Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống tại các thôn; Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc.

Cần tổ chức các lớp sinh hoạt cộng đồng và duy trì đều đặn, thường xuyên. Xây dựng và tổ chức các câu lạc bộ, đội nhóm để truyền dạy lại mùa thế hệ trước truyền cho thế hệ sau. Bảo tồn, nuôi dưỡng nghệ thuật truyền thống ngay từ trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư để không gian diễn xướng, hát múa thông qua các hoạt động truyền dạy ngay từ trong gia đình, dòng họ, khu dân cư, nhà văn hóa, câu lạc bộ.

Đa dạng hóa các hình thức quảng bá di sản văn hóa người Dao trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đẩy mạnh tuyên truyền, giới thiệu để người dân tự hào và nhận biết được những bản sắc, đặc trưng, giá trị di sản quý giá của dân tộc mình. Từ đó cùng nhau chung sức nuôi dưỡng, bảo tồn những giá trị ấy.

Tổ chức các hoạt động liên hoan, hội diễn, duy trì tổ chức các hoạt động lớn như: Ngày hội Văn hóa thể thao các dân tộc thiểu số, Hội thi biểu diễn dân ca, múa, trình diễn trang phục truyền thống..., khuyến khích mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình vào các ngày lễ, tết truyền thống. Trong các cuộc liên hoan, hội diễn văn nghệ khuyến khích các diễn viên trẻ là con em người dân tộc Nùng, Dao để từng bước bảo tồn và mang tính kế thừa.

Cần có những chính sách, quan tâm bồi dưỡng động viên những nghệ nhân, nghệ sĩ có tâm huyết và có trách nhiệm bảo tồn di sản văn hóa dân tộc. Tôn vinh và có chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân, nghệ sĩ nắm giữ và có công phổ biến nghệ thuật truyền thống của dân tộc Nùng, Dao. Có chính sách hỗ trợ công tác bảo tồn, phát triển, công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ văn hóa và nghệ nhân, văn nghệ sĩ dân tộc Nùng, Dao.

4.3. Nhóm giải pháp về phát huy hiệu quả mô hình làng văn hoá du lịch

4.3.1. Hoàn thiện các văn bản pháp và bộ máy quản lý làng VHDL

Để xây dựng, tổ chức, quản lý, vận hành và giám sát mô hình du lịch cần tập chung thực hiện theo các nội dung chính sau:

Một là: Quy hoạch, dự án du lịch tại các điểm du lịch để xác định danh mục các khu vực ưu tiên, từ đó xác định quan điểm, mục tiêu, tính chất, quy mô phát triển cho khu vực quy hoạch, xác định nguồn vốn đầu tư, nguồn nhân lực, và đưa ra biện pháp để quản lý, giám sát thực hiện theo quy hoạch.

Hai là: Về cơ cấu tổ chức và nhân sự: Thành lập các Ban Quản lý du lịch tại cộng đồng (cấp xã/phường), để hỗ trợ đội ngũ quản lý nhà nước trong công tác xây dựng, vận hành, triển khai mô hình du lịch.

Ba là: Ứng với từng mô hình, ban hành các quy định, quy trình, tiêu chuẩn hoạt động cụ thể để du lịch được diễn ra trong một môi trường vệ sinh, an toàn. Ban quản lý du lịch thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng các dịch vụ du lịch tại cộng đồng thường xuyên và bền vững.

Quan tâm đến xây dựng và ban hành các Quy định vận hành, tiêu chuẩn quy định đối với các vị trí tuyển dụng, đào tạo, tập huấn nhân viên đạt chuẩn, cam kết dịch vụ đạt chuẩn theo quy định của tỉnh, Quy định của khách tới điểm du lịch cộng đồng, Bảng giá niêm yết, Quy trình và tiêu chuẩn phục vụ và chăm sóc khách du lịch, Quy trình phục vụ và tiêu chuẩn lưu trú và Quy trình phục vụ và tiêu chuẩn ăn uống....

4.3.2. Về chiến lược xây dựng sản phẩm du lịch

Các bản làng vùng cao nói chung của tỉnh Bắc Giang có nhiều tiềm năng tài nguyên phát triển du lịch. Trong đó có các bản làng của người Nùng, người Dao. Trong thời gian tới, để xây dựng, nhân rộng mô hình làng văn hóa dân tộc Nùng, Dao gắn với phát triển du lịch, cần thực hiện các nhiệm vụ như sau:

Hỗ trợ nghiên cứu, khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của người Dao, người Nùng; khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào; Tổ chức bảo tồn một số lễ hội truyền thống tiêu biểu nhằm xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch;

Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu; Xây dựng các biểu tượng, điểm check-in, khẩu hiệu slogan để tạo ấn tượng và dấu ấn truyền thông cho các điểm đến.

Tổ chức các sự kiện như các ngày hội, giao lưu, liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống, tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các trò chơi dân gian của đồng bào dân tộc Nùng, Dao;

Hỗ trợ xây dựng các mô hình nhà cộng đồng đón khách, trong đó khai thác văn hoá ẩm thực địa phương, các món ăn truyền thống của dân tộc Nùng, Dao để phục vụ các trải nghiệm khác biệt của du khách. Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của người Nùng, Dao; Hỗ trợ đầu tư xây dựng các nhà văn hoá sinh hoạt cộng đồng mang tính đặc trưng văn hoá dân tộc bản địa, trong đó có lồng ghép với chức năng là điểm đón tiếp khách du lịch, xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn, bản người Nùng, Dao.

Huy động nguồn vốn trong nước và ngoài nước cho hoạt động trùng tu, tôn tạo, bảo vệ cảnh quan làng bản. Khai thác di sản trong du lịch phải gắn liền với công tác tu bổ, trùng tu tôn tạo di tích nếu không di tích sẽ bị hủy hoại, tàn phá bởi chính hoạt động du lịch của con người. Quan tâm bảo tồn các giá trị của di sản để tăng tính hấp dẫn của điểm đến. Để di sản thu hút được du khách thì phải bảo tồn được nguyên vẹn những giá trị độc đáo, đặc sắc của di sản. Việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản trước hết phải vì cộng đồng, dân tộc, vì chính nhu cầu của địa phương hơn là vì nhu cầu của du khách. Cần tránh quan niệm của một số địa phương khôi phục lễ hội, đầu tư cho di tích chỉ vì mục đích thu hút du khách, phát triển du lịch. Trước hết phải xác định xây dựng sản phẩm du lịch gắn với giá trị văn hoá truyền thống đặc thù. Phát triển du lịch theo mô hình cộng đồng để du khách đến đây có thể khám phá trải nghiệm tìm hiểu các nét đẹp văn hoá của người dân tộc Nùng, Dao. Xây dựng các mô hình CLB hát, múa trên nền tảng khai thác kho tàng các làn điệu dân ca Nùng, Dao; Bảo tồn và phát triển nghề thủ công và sản xuất ra những sản phẩm hàng hoá lưu niệm để bán cho du khách.

Tận dụng lợi thế những bài thuốc truyền thống nổi tiếng của mình để xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù. Đó là xây tổ chức dịch vụ tắm thuốc lá của người Dao. Các bài thuốc lá này cũng sẽ trở thành những sản phẩm được bày bán trong các cửa hàng bán hàng lưu niệm và các sản phẩm đặc thù của địa phương cho du khách mang về. Điều này cũng sẽ tạo nên chuỗi dây truyền cho việc sản xuất, cung ứng các loại lá thuốc truyền thống, tạo nên việc làm và sinh kế cho người dân địa phương.

Để phát triển đồng bộ các sản phẩm du lịch cộng đồng, cần phát triển nhà hàng, khách sạn, homestay, khu vui chơi, nghỉ dưỡng phù hợp với nhu cầu từng đối tượng khách du lịch (đặc biệt là kết hợp homestay tại các làng nghề truyền thống, trang trại nông nghiệp, khách du lịch có nhu cầu ở lại qua đêm, trải nghiệm thực tế cùng làm nghề và mua sản phẩm ...); Đầu tư đồng bộ các biển chỉ dẫn, bãi xe, xe bus, xe điện theo các điểm, tuyến du lịch cộng đồng. - Việc phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng: Bến bãi đỗ xe... đóng vai trò quan trọng trong khả năng cạnh tranh của du lịch. Đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông, hệ thống vận chuyển khách du lịch chất lượng, an toàn, thân thiện môi trường, thân thiện với người khuyết tật. Bên cạnh đó là các hệ thống nhà hàng, homestay, hệ thống cơ sở mua sắm du lịch, cơ sở kinh doanh ăn uống đạt chuẩn cũng phải đồng bộ theo. Đầu tư phát triển hệ thống các cơ sở lưu trú phù hợp với từng đối tượng khách du lịch. Hiện nay, các cơ sở lưu trú chưa có sự đa dạng phục vụ các đối tượng khách khác nhau; đặc biệt, chưa có các dịch vụ bổ sung. Vì vậy, cần xây dựng các loại hình cơ sở lưu trú như vậy.

Đầu tư xây dựng các khu du lịch cộng đồng trọng điểm là việc hết sức cần thiết và tập trung trong ngắn hạn. Đây là một hướng đầu tư hết sức quan trọng, sẽ tạo nên sự thay đổi về chất trong hoạt động phát triển du lịch cộng đồng dựa trên các tài nguyên sẵn có. Đã hình thành tương đối rõ các mô hình du lịch cộng đồng: tâm linh, văn hóa, sinh thái, trang trại, ẩm thực. Tuy nhiên, các mô hình này chưa có sản phẩm đặc sắc, cũng như chưa có sức hấp dẫn, các yếu tố về dịch vụ, cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu của khách.

Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch cộng đồng: phát triển hệ thống cơ sở lưu trú phù hợp với từng loại hình mô hình du lịch cộng đồng, đáp ứng nhu cầu của du khách; phát triển hệ thống nhà hàng đạt chuẩn phục vụ khách

du lịch, đảm bảo tính đa dạng về loại hình ẩm thực đồng thời nhấn mạnh giới thiệu ẩm thực đặc trưng vùng miền bản địa.

4.3.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Chú trọng công tác bồi dưỡng, tập huấn cho lực lượng cộng đồng tham gia vào các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Cập nhật, truyền đạt những kiến thức mới, phương pháp khoa học, hiệu quả để tiếp nhận để cộng đồng tiếp nhận và vận dụng vào thực tiễn. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực du lịch ở các cơ quan, đơn vị, các địa phương, các doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động về du lịch Bắc Giang.

Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ làm công tác văn hóa; đặc biệt là cán bộ ở cơ sở, phục vụ công tác quản lý, phát huy di sản gắn với phát triển du lịch tại địa phương. Cùng cố và phát triển các chi hội văn nghệ dân gian, chi hội văn học nghệ thuật dân tộc thiểu số, chi hội nhiếp ảnh, hiệp hội du lịch, các khu, điểm du lịch, các câu lạc bộ, đội văn nghệ quần chúng ở địa phương... nhằm tập hợp lực lượng, đẩy mạnh công tác nghiên cứu, sưu tầm, phổ biến di sản văn hoá các dân tộc. Hỗ trợ các nghệ nhân người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy những người kế cận.

Tập huấn chuyên môn, thái độ ứng xử với di sản, với du khách tham quan cho cán bộ và nhân dân địa phương. Tập huấn cho lao động hoạt động trong lĩnh vực du lịch về nghiệp vụ lễ tân, nhà hàng,..Các đối tượng tham gia khai thác du lịch tại di sản không chỉ cán bộ du lịch mà cả người bán hàng, dân địa phương, lái xích lô, xe ôm tạo ra hoạt động du lịch bền vững tại khu di sản văn hóa. Nâng cao ý thức bảo vệ di sản của du khách bằng việc tăng cường các bảng hướng dẫn, ngăn cấm các hành vi xâm hại di tích cho du khách, công tác tuyên truyền ý thức bảo vệ di sản thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng,...

Xây dựng đội ngũ hướng dẫn viên đủ số lượng và chất lượng cho các điểm đến di sản. Chất lượng của đội ngũ hướng dẫn viên có ý nghĩa rất lớn trong việc truyền bá đầy đủ, đúng đắn, sâu sắc những giá trị của di sản đến du khách. Tuy nhiên, có một thực tế là nhiều công ty du lịch, nhất là những công ty nhỏ, khai thác điểm đến di sản sử dụng hướng dẫn viên của họ, trình độ năng lực hiểu biết về điểm đến di sản còn hạn chế (hướng dẫn viên của công ty mà đến di sản nào cũng thuyết minh, giới thiệu thì chắc chắn sự hiểu biết sẽ không

sâu), không thể am hiểu chuyên sâu về giá trị của di sản như những hướng dẫn viên của mỗi di sản văn hóa.

4.3.4. Giải pháp về truyền thông, liên kết xây dựng Tour tuyến du lịch

4.3.4.1 Tăng cường vai trò nhà nước với truyền thông du lịch

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan làm công tác truyền thông du lịch. Thiết lập các tài khoản, tên thương hiệu du lịch của các điểm đến du lịch làng văn hoá dân tộc Nùng, Dao để đẩy mạnh truyền thông trên môi trường mạng. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và cộng đồng về khả năng nhận diện giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao về trách nhiệm trong công tác bảo vệ, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tộc người trên địa bàn tỉnh. Khai dậy những giá trị văn hoá truyền thống trong đời sống cộng đồng; tuyên truyền về lịch sử, truyền thống, phong tục tập quán, sinh hoạt văn hóa nhằm hình thành ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc một cách chủ động, tích cực và tự giác.

Huy động các doanh nghiệp hỗ trợ triển khai thực hiện các chiến lược truyền thông về du lịch, nhằm đẩy mạnh nguồn vốn xã hội hóa đối với các hoạt động truyền thông du lịch. Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp lữ hành, các cơ quan, tổ chức trong và ngoài tỉnh trong việc thực hiện các chiến dịch truyền thông, quảng bá các tour du lịch của các điểm du lịch làng văn hoá Bắc Giang.

Tập trung đầu tư có mục tiêu cho công tác truyền thông du lịch; ưu tiên bố trí ngân sách hàng năm thực hiện các nhiệm vụ tại truyền thông du lịch các điểm du lịch cộng đồng, điểm du lịch làng văn hoá Bắc Giang.

4.3.4.2. Nâng cao nội dung, hình thức truyền thông du lịch

Thiết lập nội dung, hình ảnh, video ngắn, hấp dẫn giới thiệu về các điểm làng văn hoá du lịch dân tộc Nùng, Dao nhằm thuận lợi cho người sử dụng đăng nhập và kết nối các hệ thống công nghệ thông tin, viễn thông công cộng.

Tăng cường thiết lập các biển quảng cáo trực quan tấm lớn trên các tuyến đường cửa ngõ, các tuyến đường đông dân cư, các biển chỉ dẫn đến các điểm du lịch. Biên soạn các tờ rơi, tập gấp giới thiệu về tại các điểm tham quan làng văn hoá du lịch của dân tộc Nùng, Dao và các điểm du lịch cộng đồng thu hút

khách du lịch phát tại các khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, quán ăn, các địa điểm, danh thắng, những nơi tập trung đông người.

Thiết lập, tạo hình ảnh, thương hiệu du lịch và hệ thống nhận diện sản phẩm du lịch đặc trưng các điểm đến làng văn hoá du lịch nói chung, làng văn hoá du lịch dân tộc Nùng, Dao tỉnh Bắc Giang nói riêng.

Quan tâm tổ chức tuyên truyền quảng bá, xúc tiến các điểm đến du lịch làng văn hoá Nùng, Dao trên Cổng, Trang thông tin điện tử của tỉnh, huyện, thành phố và các sở, ban, ngành, đoàn thể; trên hệ thống Đài Phát thanh - Truyền hình và thông tin cơ sở. Thực hiện chuyển tải thông tin một số sản phẩm du lịch đặc sắc, sự kiện văn hóa du lịch quan trọng của tỉnh qua hệ thống tin nhắn trên thuê bao di động của khách du lịch.

Tổ chức các hoạt động khảo sát, nghiên cứu, đánh giá thị trường khách trong nước và quốc tế, thị trường tiềm năng, thị trường trọng điểm để lựa chọn tổ chức các sự kiện chuyên sâu về truyền thông du lịch, có khả năng ứng dụng kết hợp phương tiện truyền thông truyền thống và hiện đại trong công tác tuyên truyền.

4.3.4.2. Chú trọng ứng dụng chuyển đổi trong truyền thông về du lịch

Triển khai sử dụng các công cụ mới như Chat GPT, ứng dụng trí tuệ nhân tạo AI, chatbot du lịch thông minh trong công tác marketing du lịch; tăng cường tập huấn cho cán bộ trong ngành Du lịch tiếp cận và sử dụng thành thạo công cụ cũng như phần mềm hỗ trợ công tác marketing du lịch. Ngành phối hợp với doanh nghiệp xây dựng video quảng bá điểm đến, ẩm thực, làng nghề... từ đó tăng khả năng tương tác chéo để du khách tiếp cận thông tin dễ dàng hơn; phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh, triển khai toàn diện công tác marketing số trên hệ thống thông tin số du lịch của tỉnh và trên nền tảng số, mạng xã hội.

Tập trung xây dựng các sàn thương mại điện tử về du lịch, sàn giao dịch du lịch trực tuyến. Nâng cao nhận thức của người dân và các doanh nghiệp về chất lượng sản phẩm du lịch, xác định chất lượng sản phẩm du lịch là yếu tố cạnh tranh then chốt; có các biện pháp kiểm soát chặt chẽ ngay từ đầu đối với chất lượng của các sản phẩm du lịch mới phát triển, đặc biệt sử dụng hiệu quả hệ thống các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ và quy trình kiểm soát chất lượng dịch vụ du lịch.

Xây dựng kho dữ liệu video bằng công nghệ AR và AVR làm tư liệu marketing, xúc tiến trên nền tảng số; xây dựng chiến lược truyền thông về hình ảnh du lịch Bắc Giang để tạo hiệu ứng cao đối với du khách trong và ngoài nước; đẩy mạnh xã hội hóa, kêu gọi, huy động tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, nhà đầu tư tham gia vào hoạt động marketing du lịch. Đồng thời, ngành từng bước nâng cao tính chuyên nghiệp trong hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch, thu hút khách du lịch, thúc đẩy các ngành, lĩnh vực phát triển theo hướng xanh, bền vững.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý cơ sở lưu trú tại các điểm du lịch làng văn hoá nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và góp phần tạo đột phá về cải cách hành chính trong lĩnh vực du lịch; cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Internet cho các doanh nghiệp tham gia thực hiện đăng ký lưu trú qua mạng, thay thế phương thức đăng ký lưu trú truyền thống, tạo ra sự thuận tiện tối đa cho cơ sở kinh doanh và du khách.

Tổ chức các hoạt động khảo sát, xây dựng tour, tuyến du lịch kết nối với các điểm du lịch lân cận trong tỉnh, liên tỉnh và liên vùng

4.4. Bảo vệ môi trường và đảm bảo an ninh trật tự

Nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của cộng đồng dân cư đối việc bảo vệ môi trường. Tổ chức các chiến dịch tình nguyện bảo vệ môi trường.

Xây dựng đường dây nóng, ki ốt thông tin hỗ trợ khách du lịch: Xây dựng bộ thông tin du lịch để cập nhật về sản phẩm, dịch vụ, điều kiện thời tiết, lịch sự kiện, cung cấp bản đồ, giới thiệu về các điểm hấp dẫn, các việc nên và không nên làm khi đi du lịch tại các khu du lịch, khu dân cư...

Xây dựng và triển khai các quy định, phương án về đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội; an toàn cấp cứu... trên toàn tỉnh và tại các điểm du lịch cộng đồng: Xây dựng và tổ chức tuyên truyền, vận động, hướng người dân và du khách thực hiện các nội quy, quy định đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, an toàn cấp cứu; Quy định về trang bị phương tiện bảo hộ và các dịch vụ hỗ trợ nhằm bảo đảm an toàn khi du lịch tại các điểm du lịch sinh thái, trang trại...

Tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường trong khu du lịch. Trong kinh phí cho trùng tu, tôn tạo di tích cần dành một nguồn kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường tại khu di tích, di sản như tăng cường số lượng các thùng rác

cho du khách, áp dụng các hệ thống xử lý nước thải, rác thải. Những điểm nóng về ô nhiễm môi trường ở khu du lịch cần sớm được khắc phục, xử lý, thuê nhân lực thu gom rác thải... Áp dụng các tiêu chuẩn quản lý môi trường và cấp chứng chỉ du lịch bền vững, thường xuyên đánh giá và giám sát sự tác động của du lịch tới khu di tích, di sản là những giải pháp quan trọng để hoạt động du lịch không ảnh hưởng đến công tác bảo vệ di sản.

Duy trì được hình ảnh điểm đến an toàn, trách nhiệm. Đồng thời, triển khai đồng bộ các biện pháp giữ vững sự ổn định về an ninh chính trị, duy trì trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển du lịch cộng đồng trở thành ngành kinh tế có thu nhập tốt của tỉnh. Các cấp, các ngành làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức, trách nhiệm bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội đối với các cá nhân, tổ chức hoạt động trên lĩnh vực du lịch và với cán bộ trực tiếp làm công tác quản lý nhà nước về du lịch. Chủ động đề ra các phương án, giải pháp phòng ngừa, ứng phó với các thách thức về an ninh phi truyền thống, tạo điều kiện cho du lịch phục hồi và phát triển, thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

Quan tâm bảo đảm trật tự, an toàn, ứng xử văn minh du lịch thông qua việc thiết lập và duy trì trật tự kỷ cương đối với các loại hình kinh doanh dịch vụ; tăng cường quản lý giá cả, chất lượng dịch vụ; bảo đảm vệ sinh, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Chương V

XÂY DỰNG MÔ HÌNH LÀNG VĂN HÓA DU LỊCH DÂN TỘC NÙNG, DAO PHỤC VỤ XÂY DỰNG MÔ HÌNH LÀNG VĂN HÓA DU LỊCH Ở HUYỆN LỤC NGẠN, SƠN ĐỘNG GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH BẮC GIANG

5.1. Hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch dân tộc Dao tại Bản Mậu, thị trấn Tây Yên Tử

5.1.1 Hoạt động nghiên cứu, bảo tồn

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành các bước khảo sát, thu thập thông tin, tài liệu và đã thực hiện các báo cáo chuyên đề đánh giá về tình hình thực trạng công tác bảo tồn phát huy giá trị văn hoá truyền thống dân tộc Dao tại Sơn Động. Đánh giá tiềm năng kinh tế xã hội, điều kiện tự nhiên, các sản phẩm du lịch tại khu vực này.

Đơn vị chủ trì, Trung tâm Thông tin và Xúc tiến Du lịch Bắc Giang đã có kế hoạch số 8/KH-TTXTDL ngày 16/02/2023 về tổ chức hội thảo khoa học về bảo tồn phát huy văn hoá truyền thống dân tộc Dao trong mô hình “Làng văn hoá du lịch dân tộc Dao tại thị trấn Tây Yên Tử huyện Sơn Động. Ngày 21/3/2023 Trung tâm Thông tin và Xúc tiến Du lịch Bắc Giang đã tổ chức hội thảo thành công với sự tham gia của hơn 50 đại biểu là các nhà khoa học, nhà quản lý và người dân địa phương. Thông qua hội thảo lấy ý kiến góp ý của các đại biểu đánh giá về thực trạng, đề xuất giải pháp trong công tác bảo tồn phát huy văn hoá truyền thống dân tộc Dao trong xây dựng sản phẩm du lịch và mô hình Làng văn hoá du lịch dân tộc Dao tại thị trấn Tây Yên Tử huyện Sơn Động.

Ngày 2/8/2023, được sự hỗ trợ của Sở KHCN, quỹ Đồi mới sáng tạo Vingroup (VinIF) Trung tâm Thông tin và Xúc tiến du lịch Bắc Giang tổ chức Hội nghị “Hỗ trợ và thực hành xây dựng mô hình: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc Dao gắn với phát triển du lịch khu vực Tây Yên Tử”. Trong đó đã tổ chức trình diễn chương trình văn nghệ, trình diễn thực hành nghề thêu zen truyền thống của người Dao.

Nghiên cứu thu âm, ký âm, dịch 20 bài hát dân ca dân tộc Dao: Cơ quan chủ trì đề tài đã ký hợp đồng với các nhạc sĩ ghi âm, ký âm, các nghệ nhân dịch

lời 20 bài hát từ tiếng Dao sang tiếng phổ thông và ngược lại. Các bài hát, bản nhạc gồm các thể loại khác nhau như: Các bài trong lễ Cấp sắc, hát đối đáp giao duyên, hát trong lao động, hát ru, hát ca ngợi Đảng, Bác Hồ... cụ thể: (1) Chúc mừng năm mới (2) Đối giao duyên (3) Hát ru (4) Bài ca tứ quý (5) Khai sơn (6) Chúc thọ cao nhân (7) Người Dao ơn đảng (8) Chuyển hồi linh (9) Đa tạ (10) Mượn chuông (11) Tiếp khách (12) Lời hát ru (13) Dao tình ca (14) Đố vui (15) Tổ tình ca (16) Gà gáy (17) Hát đối nam nữ (18) Chúc gia chủ (19) Tương phùng (20) Bài ca hát tặng.

Tổ chức cho người dân tham quan, học tập mô hình làm du lịch cộng đồng tại tỉnh Hà Giang: Trung tâm đã ban hành kế hoạch số 10/KH-TTXTDL ngày 01/3/2023 về tổ chức đoàn học tập kinh nghiệm xây dựng mô hình du lịch làng văn hoá dân tộc thiểu số tại tỉnh Hà Giang. Đại diện lãnh đạo Trung tâm Thông tin và Xúc tiến Du lịch; thư ký đề tài, thành viên chính tham gia đề tài; Đại diện phòng Văn hoá thông tin huyện Sơn Động Đại diện lãnh đạo UBND, Cán bộ phụ trách Văn hoá- Xã hội thị trấn Tây Yên Tử và các hộ dân có điều kiện tham gia làm du lịch tại bản Mậu, thị trấn Tây Yên Tử.

Tham quan, khảo sát trực tiếp các địa điểm làng văn hoá du lịch tại tỉnh Hà Giang; đánh giá tiềm năng, thực trạng khai thác các tài nguyên văn hoá, di sản của người Dao, các điều kiện tự nhiên cho phát triển du lịch. Đánh giá những ưu điểm, kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc Dao cho phát triển du lịch. Tổ chức trao đổi với chính quyền, các hộ dân tham gia làm du lịch tại các điểm đến, các làng văn hoá dân tộc Dao của Hà Giang để học tập kinh nghiệm khai thác các giá trị văn hoá người Dao trong phát triển du lịch. Các điểm đoàn khảo sát là những làng văn hoá du lịch cộng đồng có nhiều nét tương đồng về văn hoá, dân tộc với bản người Dao ở Bắc Giang như: điểm dừng chân công trời Quản Bạ, thị trấn Phó Bảng- một điểm du lịch cộng đồng của đồng bào dân tộc thiểu số Hà Giang Thăm và trao đổi cách làm du lịch với các hộ dân ở làng văn hoá du lịch Nậm Đăm huyện Quảng Bạ, tỉnh Hà Giang; làng văn hoá du lịch cộng đồng Lô Lô Chải dưới chân cột cờ Lũng Cú; khám phá đèo Mã Pí Lèng- một trong những tú đại đỉnh đèo của Việt Nam, khám phá vực Tu Sản của dòng sông Nho Quế;

Thăm nhà Vương- một trong những điểm du lịch đặc sắc của Hà Giang. Thăm làng văn hoá du lịch Pả Vi xã Pả Vi huyện Mèo Vạc tỉnh Hà Giang.

Qua chương trình học tập kinh nghiệm xây dựng mô hình du lịch làng văn hoá dân tộc thiểu số tại tỉnh Hà Giang đã giúp cho đoàn công tác tăng cường hợp tác, tạo mối quan hệ liên kết cùng phát triển du lịch với các tỉnh bạn. Đồng thời có đánh giá, tổng hợp và rút ra kinh nghiệm trong công tác xây dựng và phát triển du lịch nhất là du lịch văn hoá, du lịch cộng đồng, từng bước học tập áp dụng vào một số điểm du lịch có tiềm năng lớn trên địa bàn tỉnh đặc biệt là điểm làng văn hoá du lịch bản Mậu thị trấn Tây Yên Tử huyện Sơn Động cụ thể:

Qua chuyến khảo sát tại Hà Giang thấy rằng đây là một tỉnh có mô du lịch làng văn hoá rất phát triển thu hút hàng vạn lượt khách tham quan mỗi năm và một trong những lý do đem lại sự thành công đó là họ đã xây dựng được mô hình quản lý khoa học, hiệu quả. Người dân có nhận thức cao về hiệu quả mà du lịch mang lại cho vùng đất địa đầu tổ quốc. Đây là một trong những yếu tố Bắc Giang có thể học tập và vận dụng linh hoạt phù hợp với điều kiện tình hình tại địa phương với nội dung thành phần cơ bản như sau :

Đối với một điểm du lịch, để tạo được sức hút đối với du khách đặc biệt để trở thành một điểm du lịch mang tính chuyên nghiệp thì công tác quy hoạch, xây dựng sản phẩm và xây dựng mô hình quản lý cần phải được chính quyền các cấp, nhất là cấp tỉnh và huyện quan tâm.

Với loại hình du lịch văn hoá cộng đồng tại các làng văn hoá du lịch thì công tác bảo tồn văn hoá truyền thống phải được đặt lên hàng đầu.

Sự vào cuộc của người dân bản địa là một trong những yếu tố thành công của loại hình làng văn hoá du lịch dựa vào cộng đồng tại các làng bản của người dân tộc thiểu số nói chung.

Công tác gìn giữ tài nguyên thiên nhiên, môi trường cũng cần được chú trọng. Ngoài ra, nhà nước và cả cộng đồng dân cư cũng rất cần quan tâm đến việc quảng bá và giới thiệu sản phẩm của địa phương được triển khai thường trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội và cả bản thân khách du lịch.

5.1.2. Truyền dạy múa, hát dân ca, xây dựng chương trình văn nghệ nhằm xây dựng được sản phẩm du lịch phục vụ nhu cầu của du khách

Để chuẩn bị cho nội dung hội nghị truyền dạy hát dân ca, múa dân tộc Dao, hình thành CLB, UBND thị trấn Tây Yên Tử đã ký quyết định thành lập CLB văn nghệ TDP Mậu (QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 4/4/2023) gồm 20 thành viên. Hội nghị có sự tham gia truyền dạy của các nghệ nhân, các giảng viên của trường Trung cấp văn hoá thể thao du lịch tỉnh, sự tham gia tích cực của 20 học viên là người dân bản địa. Nội dung truyền dạy bao gồm các làn điệu dân ca bài hát, điệu múa truyền thống của dân tộc Dao... Nội dung các bài hát, điệu múa tiêu biểu trong nghi lễ cấp sắc, hát trong đám cưới, hát đối đáp, hát giao duyên, hát uống rượu... Một số bài hát lời cổ và một số bài hát lời mới. Đội Văn nghệ được hỗ trợ chế độ cho học viên tham gia học tập; 15 bộ trang phục biểu diễn cùng một số đạo cụ khác gồm khăn vắn đầu, thắt lưng, giày biểu diễn và một số đạo cụ biểu diễn gồm 8 quả chuông Dao, 8 lá ché..

Đến nay, tại TDP Mậu đã hình thành một CLB hát múa dân ca Dao với 20 thành viên hoạt động hiệu quả, thường xuyên tham gia các hội diễn văn nghệ, sự kiện văn hoá thể thao do địa phương tổ chức. Đội văn nghệ tổ dân phố Mậu hoạt động rất hiệu quả, tham gia biểu diễn ở nhiều chương trình hội nghị do cấp huyện, cấp xã tổ chức như: Ngày hội bảo vệ an ninh tổ quốc, ngày đại đoàn kết toàn dân năm 2023, hội thi Trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố giỏi và đặc biệt CLB đã biểu diễn một số tiết mục truyền thống của người Dao trong chương trình khai mạc Tuần Văn Hoá Du lịch tỉnh Bắc Giang năm 2024.

5.1.3. Truyền dạy nghề thêu truyền thống

Để chuẩn bị cho nội dung hội nghị truyền kỹ thuật thêu người Dao, hình thành CLB thêu, UBND thị trấn Tây Yên Tử lập danh sách học viên gồm 12 thành viên có độ tuổi từ 10 đến 50 tuổi thuộc tổ dân phố Mậu và TDP Thanh Chung thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động. Các nghệ nhân là người địa phương đã truyền dạy, hướng dẫn kỹ thuật thêu truyền thống của người Dao, tạo tác hình hoa văn, hướng dẫn học viên cách bố cục hoạ tiết, màu sắc trên mỗi sản phẩm thêu. Tạo ra các sản phẩm thêu phục vụ nhu cầu quà lưu niệm trong phát triển du lịch. Đến nay CLB Thêu người Dao được duy trì với hơn 40 thành viên hoạt động thường xuyên, các bà, các chị duy trì nghề thêu nhằm tự làm ra những trang phục truyền thống của dân tộc để phục vụ bản thân và gia

đình sử dụng trong các dịp lễ, tết và phục vụ khách hàng có nhu cầu; làm nên những sản phẩm lưu niệm như khăn, túi thổ cẩm để bán cho khách du lịch.

5.1.4. Tập huấn nghiệp vụ du lịch

Trung tâm đã ban hành kế hoạch số 22/KH-TTXTDL ngày 19/4/2023 về tổ chức các Hội nghị tập huấn nghiệp vụ du lịch tại thị trấn Tây Yên Tử. Hội nghị tập huấn được tổ chức vào tháng 10 và tháng 11/2023 với trên 60 lượt đại biểu tham gia. Người dân được tập huấn kỹ năng làm du lịch cộng đồng, nghiệp vụ lễ tân, đón, tiếp khách du lịch.

Lớp 1: Kỹ năng làm du lịch cộng đồng: Nội dung: Cung cấp các kỹ năng cơ bản trong việc vận hành các loại hình du lịch cộng đồng. Tổng quan về du lịch cộng đồng, giới thiệu mô hình du lịch cộng đồng tại các địa phương phát triển thành công mô hình này ở nước ta, tiềm năng phát triển du lịch và du lịch cộng đồng. Cung cấp kiến thức về quy trình quản lý hoạt động du lịch tại làng du lịch cho người dân địa phương. Trách nhiệm của cộng đồng người dân trong việc giữ gìn, tôn tạo các tài nguyên tự nhiên và văn hóa truyền thống của người Dao.

Lớp 2: Nghiệp vụ lễ tân, đón, tiếp khách khách du lịch: Nội dung: Cung cấp; hướng dẫn cách làm việc, giao tiếp, thói quen ứng xử với khách lưu trú tại nhà, đặc biệt là người nước ngoài; Những kiến thức cơ bản về hoạt động du lịch, tâm lý du khách và nghệ thuật giao tiếp, các yêu cầu và kỹ năng cần thiết của hướng dẫn viên du lịch bản địa trong việc giới thiệu với du khách các điểm du lịch, các khu nghỉ dưỡng, lưu trú homestay... Quy trình phục vụ khách du lịch tại nhà dân; quy trình đón tiếp; kỹ năng giao tiếp, xử lý các tình huống trong phục vụ khách du lịch; các vấn đề an ninh, an toàn... biểu diễn văn nghệ; Văn hóa ẩm thực và nghệ thuật trưng bày món ăn, giới thiệu ẩm thực của người Dao với khách du lịch.

Các lớp tập huấn đã trang bị các kiến thức cơ bản, kỹ năng, quy tắc phục vụ, giao tiếp đối với khách du lịch cho người dân, người bán hàng, người dân khi tham gia làm du lịch tại địa phương. Trang bị kiến thức về khách du lịch; vai trò du lịch cộng đồng; nắm thông tin và kiến thức về các khu, điểm du lịch trên địa bàn; trang bị kỹ năng xử lý được các vấn đề và tình huống trong phục vụ khách cho người dân; nâng cao nhận thức và thái độ tích cực trong phục vụ du

lịch. Chương trình tập huấn đảm bảo thiết thực và hiệu quả, cung cấp thông tin và kiến thức cơ bản, nội dung trình bày ngắn gọn, xúc tích, sử dụng nhiều hình ảnh minh họa có tính thực tiễn cao. Kết quả các lớp học, học viên đã tiếp thu, vận dụng các kiến thức được trang bị, sẵn sàng nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển Du lịch địa phương và thực hành xây dựng mô hình làng văn hoá dân tộc Dao tại Bắc Giang.

5.2. Hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch dân tộc Nùng tại bản Bắc Hoa, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang

5.2.1. Hoạt động nghiên cứu, bảo tồn

Nhóm nghiên cứu đề tài đã tiến hành các bước khảo sát, thu thập thông tin, tài liệu và đã thực hiện các báo cáo chuyên đề đánh giá về tình hình thực trạng công tác bảo tồn phát huy giá trị văn hoá truyền thống dân tộc Nùng tại Lục Ngạn. Đánh giá tiềm năng kinh tế xã hội, điều kiện tự nhiên, các sản phẩm du lịch tại huyện Lục Ngạn và các vùng lân cận có thể kết nối tour, tuyến du lịch. Trung tâm đã có kế hoạch số 21/KH-TTXTDL ngày 18/04/2023 về tổ chức hội thảo khoa học về bảo tồn phát huy văn hoá truyền thống dân tộc Nùng trong mô hình “Làng văn hoá du lịch dân tộc Nùng tại xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn. Ngày 21/9/2023 Trung tâm đã tổ chức hội thảo thành công với sự tham gia của hơn 50 đại biểu là các nhà khoa học, nhà quản lý và người dân địa phương. Thông qua hội thảo lấy ý kiến góp ý của các đại biểu đánh giá về thực trạng, đề xuất giải pháp trong công tác bảo tồn phát huy văn hoá truyền thống dân tộc Nùng trong xây dựng sản phẩm du lịch và mô hình Làng văn hoá du lịch dân tộc Nùng tại xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn .

Tiến hành tổ chức ghi âm, ký âm và dịch 20 làn điệu dân ca Nùng sang tiếng phổ thông và ngược lại. Các bài hát, bản nhạc gồm các thể loại khác nhau như: Các bài trong lễ, hát đối đáp giao duyên, hát trong lao động, hát ru, hát ca ngợi Đảng, Bác Hồ, cụ thể gồm các bài: *Chúc mừng năm mới/ Đối giao duyên/ Hát ru/ Bài ca tứ quý/ Khai sơn/ Chúc thọ cao nhân/ Người Nùng on đảng/ Chuyển hồi linh/ Đa tạ/ Mượn chuông/ Tiếp khách/ Lời hát ru/ Nùng tình ca/ Đố vui/ Tổ tình ca/ Gà gáy/ Hát đối nam nữ/ Chúc gia chủ/ Tương phùng/ Bài ca hát tặng*

Tổ chức cho người dân tham quan, học tập mô hình làm du lịch cộng đồng tại tỉnh Thái Nguyên: Trung tâm đã ban hành kế hoạch số 23/KH-TTXTDL ngày 9/5/2023 về tổ chức đoàn học tập kinh nghiệm xây dựng mô hình du lịch làng văn hoá dân tộc thiểu số tại tỉnh Thái Nguyên. Trung tâm XTDL Bắc Giang đã tiến triển khai các chương trình về tổ chức cho người dân tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm mô hình phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Thái Nguyên. Tham quan, khảo sát trực tiếp các địa điểm làng văn hoá du lịch tại tỉnh Thái Nguyên; đánh giá tiềm năng, thực trạng khai thác các tài nguyên văn hoá, di sản của người Nùng, các điều kiện tự nhiên cho phát triển du lịch. Đánh giá những ưu điểm, kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc Tày, Nùng cho phát triển du lịch. Tổ chức trao đổi với chính quyền, các hộ dân tham gia làm du lịch tại các điểm đến, các làng văn hoá dân tộc của tỉnh Thái Nguyên để học tập kinh nghiệm khai thác các giá trị văn hoá dân tộc thiểu số trong phát triển du lịch. Qua chương trình học tập kinh nghiệm xây dựng mô hình du lịch làng văn hoá dân tộc thiểu số tại tỉnh Thái Nguyên đã giúp cho đoàn công tác tăng cường hợp tác, tạo mối quan hệ liên kết cùng phát triển du lịch với các tỉnh bạn. Đồng thời có đánh giá, tổng hợp và rút ra kinh nghiệm trong công tác xây dựng và phát triển du lịch nhất là du lịch văn hoá, du lịch cộng đồng, từng bước học tập áp dụng vào một số điểm du lịch có tiềm năng lớn trên địa bàn tỉnh đặc biệt là điểm làng văn hoá du lịch bản Bắc Hoa, xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn cụ thể. Qua chuyên khảo sát tại Thái Nguyên thấy rằng Thái nguyên là một tỉnh có điều kiện tương đối gần với Bắc giang. Tuy nhiên mô hình làng văn hoá du lịch ở đây đã phát triển khá lâu là Làng văn hoá du lịch Thái Hải xã Thịnh Đức, TP Thái Nguyên. Đây là một trong những làng văn hoá du lịch lọt Top làng du lịch đẹp nhất thế giới năm 2022. Hoặc có những điểm du lịch mới hình thành như xóm Mỏ Gà xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai. Các điểm du lịch này đều đã thu hút được khách tham quan. Một trong những lý do đem lại sự thành công đó là chính quyền địa phương từ tỉnh đến huyện và cơ sở đã rất quan tâm xây dựng quy hoạch, ban hành các chính sách hỗ trợ cho các điểm làm du lịch cộng đồng. Ở các làng đã xây dựng được mô hình quản lý khoa học, hiệu quả. Người dân có nhận thức cao về hiệu quả mà du lịch mang lại cho các làng quê. Đây là một

trong những yếu tố Bắc Giang có thể học tập và vận dụng linh hoạt phù hợp với điều kiện tình hình tại địa phương với nội dung như sau : Đối với một làng văn hoá du lịch, để tạo được sức hút đối với du khách đặc biệt để trở thành một điểm du lịch mang tính chuyên nghiệp thì công tác quy hoạch, xây dựng sản phẩm và xây dựng mô hình quản lý cần phải được chính quyền các cấp, nhất là cấp tỉnh và huyện vào cuộc mạnh mẽ. Tỉnh cần xây dựng các chính sách hỗ trợ, tạo đà kích cầu cho người dân địa phương khai thác và xây dựng các sản phẩm du lịch. Tháo gỡ về cơ chế chính sách đất đai, nguồn vốn ưu đãi cho các hộ gia đình có tham gia đầu tư làm du lịch. Công tác bảo tồn văn hoá truyền thống, gắn với khai thác phát triển phải được đặt lên hàng đầu. Cần tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân. Bởi sự vào cuộc của người dân bản địa là một trong những yếu tố thành công của loại hình làng văn hoá du lịch dựa vào cộng đồng tại các làng bản của người dân tộc thiểu số nói chung. Công tác gìn giữ tài nguyên thiên nhiên, môi trường cũng cần được chú trọng. Ngoài ra, nhà nước và cả cộng đồng dân cư cũng rất cần quan tâm đến việc quảng bá và giới thiệu sản phẩm của địa phương được triển khai thường trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội và cả bản thân khách du lịch.

5.2.2. Truyền dạy múa, hát dân ca Nùng, xây dựng chương trình văn nghệ tạo sản phẩm du lịch phục vụ nhu cầu của du khách

Hội nghị truyền dạy múa, hát dân ca Nùng, xây dựng chương trình văn nghệ được tổ chức tại xã Tân Sơn có sự tham gia truyền dạy của các nghệ nhân, các giảng viên của trường Trung cấp văn hoá thể thao du lịch Bắc Giang, sự tham gia tích cực của 20 học viên là người dân bản địa. Nội dung truyền dạy bao gồm các làn điệu dân ca bài hát, điệu múa truyền thống tiêu biểu trong nghi lễ, hát trong đám cưới, hát đối đáp, hát giao duyên, hát uống rượu... Một số bài hát lời cổ và một số bài hát lời mới. Đến nay, tại xã Tân Sơn đã hình thành một CLB hát múa dân ca Nùng hoạt động hiệu quả, thường xuyên tham gia các hội diễn văn nghệ, sự kiện văn hoá thể thao do địa phương tổ chức. Đội Văn nghệ được hỗ trợ chế độ cho học viên tham gia học tập; 15 bộ trang phục biểu diễn cùng một số đạo cụ khác gồm khăn vấn đầu, thắt lưng, giày biểu diễn, 11 nón lá, 4 đàn tính.

5.2.3. Truyền dạy nghề dệt truyền thống

Hội nghị truyền dạy kỹ thuật dệt người Nùng được đơn vị chủ trì thực hiện trong 5 ngày với 12 học viên. Giảng viên là nghệ nhân người Nùng có chuyên môn về nghề dệt truyền thống trực tiếp truyền dạy, hướng dẫn cho các thành viên tham gia lớp học. Trung tâm TTXTDL đã hỗ trợ CLB dệt 05 khung dệt; sợi và nguyên liệu nhuộm màu vải phục vụ hoạt động học tập của học viên tham gia hội nghị. Trang bị các kiến thức cơ bản, kỹ năng, quy tắc kỹ thuật thủ thò cảm truyền thống của người dân tộc Nùng. Hình thành những hạt nhân cho việc khôi phục, duy trì nghề dệt truyền thống.

5.2.4. Tập huấn nghiệp vụ du lịch

Tổ chức 2 lớp tập huấn nghiệp vụ du lịch với các chuyên đề: Kỹ năng làm du lịch cộng đồng; Nghiệp vụ lễ tân, đón, tiếp khách du lịch. Hội nghị tập huấn được tổ chức vào tháng 10 và tháng 11/2023 với trên 60 lượt đại biểu tham gia. Các lớp tập huấn đã trang bị các kiến thức cơ bản, kỹ năng, quy tắc phục vụ, giao tiếp đối với khách du lịch cho người dân, người bán hàng, người dân khi tham gia làm du lịch tại địa phương. Trang bị kiến thức về khách du lịch; vai trò du lịch cộng đồng; nắm thông tin và kiến thức về các khu, điểm du lịch trên địa bàn; trang bị kỹ năng xử lý được các vấn đề và tình huống trong phục vụ khách cho người dân; nâng cao nhận thức và thái độ tích cực trong phục vụ du lịch.

Lớp 1: Kỹ năng làm du lịch cộng đồng: Nội dung: Cung cấp các kỹ năng cơ bản trong việc vận hành các loại hình du lịch cộng đồng. Tổng quan về du lịch cộng đồng, giới thiệu mô hình du lịch cộng đồng tại các địa phương phát triển thành công mô hình này ở nước ta, tiềm năng phát triển du lịch và du lịch cộng đồng. Cung cấp kiến thức về quy trình quản lý hoạt động du lịch tại làng du lịch cho người dân địa phương. Trách nhiệm của cộng đồng người dân trong việc giữ gìn, tôn tạo các tài nguyên tự nhiên và văn hóa truyền thống của người Nùng.

Lớp 2: Nghiệp vụ lễ tân, đón, tiếp khách khách du lịch: Nội dung: Cung cấp; hướng dẫn cách làm việc, giao tiếp, thói quen ứng xử với khách lưu trú tại nhà, đặc biệt là người nước ngoài; Những kiến thức cơ bản về hoạt động du lịch, tâm lý du khách và nghệ thuật giao tiếp, các yêu cầu và kỹ năng cần thiết của hướng dẫn viên du lịch bản địa trong việc giới thiệu với du khách các điểm du lịch, các khu nghỉ dưỡng, lưu trú homestay... Quy trình phục vụ khách du lịch tại nhà dân; quy trình đón tiếp; kỹ năng giao tiếp, xử lý các tình huống

trong phục vụ khách du lịch; các vấn đề an ninh, an toàn... biểu diễn văn nghệ; Văn hóa ẩm thực và nghệ thuật trưng bày món ăn, giới thiệu ẩm thực của người Nùng với khách du lịch.

Chương trình tập huấn được tổ chức đảm bảo thiết thực và hiệu quả, cung cấp thông tin và kiến thức cơ bản về du lịch. Các nội dung tập huấn được giảng viên trình bày ngắn gọn, dễ hiểu, sử dụng nhiều hình ảnh minh họa có tính thực tiễn cao. Kết quả các lớp học, học viên đã tiếp thu, vận dụng các kiến thức được trang bị, sẵn sàng nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển Du lịch địa phương và thực hành xây dựng mô hình làng văn hoá dân tộc Nùng tại Bắc Giang. Các học viên tham gia Hội nghị tập huấn đầy đủ, đúng thành phần.

5.3. Tổ chức các hoạt động nghiên cứu, truyền thông về xây dựng mô hình du lịch làng văn hoá Bắc Giang

5.3.1. Tổ chức hội thảo khoa học đề xuất giải pháp bảo tồn, khai thác giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao phục vụ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch ở huyện Lục Ngạn, Sơn Động góp phần phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang ngày 24/5/2024.

Hội thảo đã Hội thảo thảo luận các vấn đề được gợi ý về thực trạng, đưa ra các giải pháp đề xuất về bảo tồn văn hoá truyền thống dân tộc Nùng, Dao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nói chung. Thảo luận đề xuất các giải pháp về khai thác giá trị truyền thống dân tộc Nùng, Dao để xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù phù hợp với từng địa phương nhằm khai thác và phát triển văn hoá gắn với du lịch. Trong đó chú trọng việc kết nối và khai thác lợi thế nguồn khách từ khu du lịch Tây Yên Tử cho bản văn hoá du lịch bản Mậu, người Nùng ở Tân Sơn Lục Ngạn.

5.3.2. Đặt biển chỉ dẫn đến các điểm du lịch

Trung tâm TTXTDL đã tổ chức đặt 2 biển chỉ dẫn đến bản Mậu, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động: cụ thể: 01 biển chỉ dẫn được đặt tại đường tỉnh 291 tại điểm rẽ đi Thanh Luận và một hướng chỉ đi bản Mậu thị trấn Tây Yên Tử. Một biển được đặt tại Nhà văn hoá tổ Mậu tạo điểm check-in quảng bá điểm du lịch tại khu vực nhà văn hoá bản Mậu. Việc cắm biển chỉ dẫn đã hoàn thành trong tháng 12/2023. Biển chỉ dẫn được đặt tại địa điểm thuận lợi, dễ nhìn, dễ quan

sát. Thông tin chính xác, rõ ràng, hình ảnh đẹp, sắc nét đạt độ thẩm mỹ cao. Sau khi hoàn thành việc cấm biển chỉ dẫn, Trung tâm Thông tin và Xúc tiến Du lịch đã có biên bản bàn giao cho UBND thị trấn Tây Yên Tử quản lý, khai thác và sử dụng.

Đặt 2 biển chỉ dẫn đến bản Bắc Hoa, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn: Một biển chỉ dẫn được đặt tại đường tỉnh đường giao cắt giữa thôn Thác Lười đi Bắc Hoa. Một biển được đặt tại đường liên thôn Bắc Hoa đi quốc lộ 279 đến Bắc Hoa. Việc cấm biển chỉ dẫn đã hoàn thành trong tháng 12/2023. Biển chỉ dẫn có thông số kỹ thuật mặt biển tôn dày 3mm, sơn 2 lớp chống rỉ, sơn nền màu xanh lam kích thước mặt biển 1,6m x 1m; Cột phi 90x1.5ly, sơn màu trắng, đỏ có chiều cao 2,5 mét theo đúng thông số biển loại 3: Biển chỉ dẫn nội thị, trong khu đông dân cư tại phụ lục đề án xây dựng bảng quảng cáo tấm lớn, biển chỉ dẫn du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2030 (*Quyết định số 3419/QĐ-UBND ngày 26/12/2022*). Sau khi hoàn thành việc cấm biển chỉ dẫn, Trung tâm Thông tin và Xúc tiến du lịch đã có biên bản bàn giao cho UBND xã Tân Sơn quản lý, khai thác và sử dụng.

5.3.3. Tổ chức các hoạt động giới thiệu điểm đến làng văn hoá du lịch tỉnh Bắc Giang

Trung tâm đã tổ chức 2 đoàn Famtrip khảo sát, tiếp thị tour thử nghiệm các điểm du lịch làng văn hoá du lịch tỉnh Bắc Giang. Nội dung chương trình: Các tour du lịch nông thôn có điểm đến là làng văn hoá du lịch Bản Mậu thị trấn Tây Yên Tử và làng văn hoá Bắc Hoa xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn. Việc tổ chức các đoàn Famtrip đến các điểm làng văn hoá du lịch tỉnh Bắc Giang được tổ chức hiệu quả, đã giới thiệu điểm đến được cho 40 lượt người là đại diện các công ty lữ hành, các đơn vị kinh doanh đầu tư du lịch đến từ các tỉnh: Quảng Ninh, Hà Nội, Hưng Yên... về tiềm năng điểm đến, một số tour du lịch văn hoá cộng đồng của tỉnh Bắc Giang; giới thiệu các điểm du lịch lớn của tỉnh như hồ Cẩm Sơn, khu du lịch Tây Yên Tử, tiềm năng du lịch cộng đồng, văn hoá của địa phương. Chương trình đã giúp kết nối giữa chủ thể các điểm du lịch với đại diện các doanh nghiệp du lịch trong và ngoài tỉnh. Giúp kết nối, giao lưu thúc đẩy quan hệ đối tác, hợp tác giữa các doanh nghiệp du lịch trong tỉnh và doanh nghiệp du lịch ngoài tỉnh.

5.3.4. Biên soạn và xuất bản ấn phẩm tuyên truyền

Trung tâm TTXTDL đã tiến hành biên soạn nội dung tập gấp giới thiệu về điểm làng văn hoá du lịch Bản Mậu và thôn Bắc Hoa. Các tập gấp đều được gắn mã quét QR để du khách có thể sử dụng điện thoại thông minh truy cập, tra cứu, tìm hiểu thông tin. In 1.000 tập gấp (theo Giấy phép số 28/GP-STTTT ngày 11/4/2024 về việc cấp phép tài liệu không kinh doanh) và phát hành cho các đơn vị của huyện Sơn Động, Lục Ngạn và Trung Tâm TTXTD nhằm phục vụ công tác truyền thông, quảng bá giới thiệu điểm đến.

5.3.5. Xây dựng Clip

Nhóm thực hiện đề tài đã phối hợp với đơn vị truyền thông thực hiện xây dựng Clip về các thành tố văn hoá truyền thống văn hoá của người Dao, người Nùng, giới thiệu điểm đến du lịch. In sao và phát hành 400 USB clip thông qua các chương trình hội nghị đối ngoại của tỉnh và một số hội chợ quảng bá về du lịch tại các tỉnh thành trong cả nước, bao gồm các nội dung:

- Clip giới thiệu về Lễ cấp sắc của người Dao
- Clip giới thiệu về nghề thêu tay của người dân tộc Dao bản Mậu
- Clip giới thiệu về nghề làm thuốc nam của người Dao bản Mậu
- Clip giới thiệu về âm nhạc- chữ viết của người Dao bản Mậu
- Clip giới thiệu điểm đến du lịch làng văn hoá người Dao ở bản Mậu thị trấn Tây Yên Tử
- Clip giới thiệu về lễ Then của người Nùng Tân Sơn, Lục Ngạn
- Clip giới thiệu về chợ tình Tân Sơn, Lục Ngạn
- Clip giới thiệu về nghề dệt thổ cẩm ở Tân Sơn, Lục Ngạn
- Clip giới thiệu về dân ca Slong hao của người Nùng Tân Sơn- Lục Ngạn
- Clip giới thiệu về điểm đến làng văn hoá du lịch bản Bắc Hoa- Tân Sơn- Lục Ngạn.

Các Clip được xây dựng đảm bảo chất lượng, nội dung kịch bản ngắn gọn, hình ảnh đẹp, rõ nét, phản ánh đầy đủ nội dung theo yêu cầu. Các Clip đã lưu giữ và giới thiệu về tiềm năng văn hoá du lịch, giới thiệu điểm đến, các sản phẩm

du lịch của làng văn hoá du lịch xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn và bản Mậu thị trấn Tây Yên Tử huyện Sơn Động đến với du khách trong và ngoài nước; đồng thời tăng cường kêu gọi, thu hút đầu tư trong lĩnh vực du lịch.

5.3.6. Xây dựng chuyên mục nghiên cứu, tuyên truyền, quảng bá

Trung tâm Thông tin và Xúc tiến Du lịch Bắc Giang đã tổ chức xây dựng chuyên mục nghiên cứu, tuyên truyền, quảng bá về tiềm năng du lịch văn hóa dân tộc Nùng, Dao huyện Sơn Động, huyện Lục Ngạn với 40 bài nghiên cứu, 200 ảnh tư liệu tuyên truyền trên chuyên trang Làng Văn hoá Du lịch tại địa chỉ Website: <http://dulichbacgiang.gov.vn/>; Trung tâm đã chủ trì đặt bài các cá nhân viết bài tuyên truyền về văn hoá truyền thống, các nét đẹp trong sinh hoạt văn hoá của người Nùng, người Dao; Các bài viết giới thiệu về phong tục, trang phục, chữ viết, âm nhạc, lễ hội, kiến trúc nhà cửa, các nghề truyền thống như nghề dệt của người Nùng, nghề hái thuốc nam, nghề thêu ren truyền thống của người Dao; Các bài viết giới thiệu cảnh đẹp, các điều kiện kết nối tour, tuyến đến các điểm du lịch bản Bắc Hoa xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn, bản làng người Dao bản Mậu thị trấn Tây Yên Tử huyện Sơn Động đăng trên trang Website <http://dulichbacgiang.gov.vn/> tại đường dẫn: <https://dulichbacgiang.gov.vn/kham-pha/lang-van-hoa-du-lich.html>

Ngoài ra Trung tâm Thông tin và Xúc tiến Du lịch đã chủ trì đã phối hợp với các cơ quan truyền thông Trung ương và địa phương thực hiện một số bài viết, phóng sự tuyên truyền trên đài PTTH Bắc Giang, Báo Bắc Giang : Các vấn đề xã hội: Bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Nùng - Đài Phát Thanh và Truyền Hình Bắc Giang (bacgiangtv.vn) ; Đến bản Bắc Hoa, Lục Ngạn, Bắc Giang chiêm ngưỡng nét đẹp từ thiên nhiên | Bản Bắc Hoa, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn, Bắc Giang: ấn tượng từ tên gọi, những thửa ruộng bậc thang uốn lượn ôm vòng quanh bản, nét bình dị, mộc mạc gần... | By VTV24Facebook | Facebook; <https://mybacgiang.vn/>; trang Facebook du lịch Bắc Giang, Fanpage Du lịch Bắc Giang.

Và có các bài viết tuyên truyền trên các trang:

+ <https://www.facebook.com/dulich.bacgiang>

+ <https://svhttdl.bacgiang.gov.vn>

- + <https://skhcn.bacgiang.gov.vn>
- + <https://sondong.bacgiang.gov.vn>
- + <https://mybacgiang.vn>
- + <http://dulichbacgiang.gov.vn/>
- + <http://baobacgiang.com.vn/>
- + <https://bacgiangtv.vn/>
- + VTV5 – Đài Truyền hình Việt Nam.

Chương VI

ĐÓNG GÓP MỚI VỀ KHOA HỌC, Ý NGHĨA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

6.1. Các sản phẩm đạt được của đề tài

- Báo cáo tổng hợp các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước về bảo tồn, phát triển văn hóa, du lịch.

- Báo cáo tổng hợp các nguồn tài liệu, tư liệu về văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao tỉnh Bắc Giang.

- 18 chuyên đề nghiên cứu khoa học

- Hồ sơ 03 hội thảo khoa học.

- Chuyên mục nghiên cứu, tuyên truyền, quảng bá về tiềm năng du lịch văn hóa dân tộc Nùng, Dao trên Website: dulichbacgiang.gov.vn với 40 bài nghiên cứu, 200 ảnh tư liệu. Ngoài ra nhóm thực hiện đề tài đã phối hợp thực hiện một số bài viết, phóng sự tuyên truyền về các hoạt động của đề tài cũng như giới thiệu quảng bá điểm đến Làng văn hoá du lịch Bắc Hoa xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn và bản Mậu thị trấn Tây Yên Tử huyện Sơn Động tại các đường dẫn:

+ Các vấn đề xã hội: Bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Nùng - Đài Phát Thanh và Truyền Hình Bắc Giang (bacgiangtv.vn)

+ <https://www.bacgiangtv.vn/video/don-tet-o-ban-bac-hoa>

+ <https://vtv.vn/video/v-viet-nam-ban-bac-hoa-bac-giang-679149.htm>

+ <https://www.quochoitv.vn/phim-tai-lieu-ban-bac-hoa-noi-luu-giu-ban-sac-van-hoa-nung-210362.htm>

+ <https://bacgiangtv.vn/video/bao-ton-nghe-theu-truyen-thong-dan-toc-dao-thi-tran-tay-yen-tu>

+ Gìn giữ dân ca của người Dao (baobacgiang.vn)

- 10 clip về các thành tố văn hóa truyền thống của người Dao và người Nùng, giới thiệu điểm đến du lịch.

- 02 chuyến khảo sát học tập kinh nghiệm phát triển du lịch tại tỉnh Hà Giang, tỉnh Thái Nguyên

- Hồ sơ 04 hội nghị tập huấn nghiệp vụ du lịch

- Hồ sơ hội nghị truyền dạy hát dân ca, múa dân tộc Dao, xây dựng và duy trì chương trình biểu diễn hát, múa sinh hoạt nhóm hát dân ca, múa dân tộc Dao tại bản Mậu.

- Hồ sơ hội nghị truyền dạy kỹ thuật thêu thổ cẩm người Dao, xây dựng và duy trì nhóm thêu thổ cẩm tại bản Mậu.

- Hồ sơ hội nghị truyền dạy hát dân ca Nùng, xây dựng và duy trì sinh hoạt nhóm hát dân ca và chương trình biểu diễn hát, múa, lễ hội dân tộc Nùng dân tộc Nùng tại bản Bắc Hoa.

- Hồ sơ hội nghị truyền dạy kỹ thuật dệt vải người Nùng, xây dựng và duy trì nhóm dệt vải tại bản Bắc Hoa.

- 04 biển chỉ dẫn điểm du lịch.

- 1.000 tập gấp, 400 USB giới thiệu làng văn hóa du lịch tỉnh Bắc Giang

- Báo cáo kết quả xây dựng mô hình làng văn hóa dân tộc Dao.

- Báo cáo kết quả xây dựng mô hình làng văn hóa dân tộc Nùng.

- Báo cáo kiến nghị, đề xuất giải pháp.

- Báo cáo kết quả thực hiện đề tài (*Báo cáo chính và báo cáo tóm tắt*).

- Các sản phẩm khác: 5 mẫu phiếu điều tra, 1.640 phiếu điều tra, 03 báo cáo tổng hợp xử lý thông tin, kết quả điều tra. Bản thu âm, kí âm 20 làn điệu dân ca dân tộc Nùng, 20 làn điệu dân ca dân tộc Dao.

6.2. Đóng góp mới về khoa học

Đề tài đã được triển khai một cách bài bản khoa học, công tác nghiên cứu khảo sát thực tế tại huyện Sơn Động và Lục Ngạn, nơi có người Dao và người Nùng sinh sống. Đề tài đã hệ thống lý luận, các định nghĩa, luận cứ khoa học về các vấn đề nghiên cứu làm căn cứ cho việc triển khai các nội dung bảo tồn, xây dựng mô hình làng văn hoá dân tộc Nùng, Dao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Đề tài đã đưa ra các đề xuất, giải pháp phù hợp cho địa phương trong việc phát triển kinh tế du lịch, gắn với các di sản văn hoá. Từ đó, người dân đã nâng cao nhận thức, có ý thức coi trọng di sản, làm tốt vai trò hướng dẫn viên mỗi khi có khách du lịch đến tham quan tìm hiểu.

Nghiên cứu, đánh giá thực trạng bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao phục vụ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch tại huyện Lục Ngạn, Sơn Động. Từ đó đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc Nùng, Dao phục vụ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch ở huyện Lục Ngạn, Sơn Động góp phần phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang.

- Nghiên cứu, đánh giá thực trạng bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao huyện Lục Ngạn, Sơn Động.

- Nghiên cứu xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch dân tộc Nùng, Dao tại huyện Lục Ngạn, Sơn Động.

- Đề xuất giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc Nùng, Dao phục vụ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch ở huyện Lục Ngạn, Sơn Động góp phần phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang.

6.3. Ý nghĩa lý luận của đề tài

Đề tài đã đánh giá đúng thực trạng các di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc Nùng, Dao trên địa bàn tỉnh một cách khách quan và đảm bảo tính khoa học. Từ đó giúp cho địa phương có thể bảo tồn, khai thác phát huy được các di sản văn hóa, tiềm năng, lợi thế về tài nguyên của địa phương áp dụng vào công tác phát triển kinh tế du lịch của địa phương. Đề tài là một hoạt động thiết thực trong việc thực hiện Quyết định số 1270/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam đến năm 2020"; Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; Nghị quyết số 44-NQ/TU ngày 30/3/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020.

Kết quả nghiên cứu của Đề tài cũng khẳng định luận điểm đưa lĩnh vực du lịch là một trong những ngành dịch vụ đem lại hiệu quả kinh tế cho đồng bào các dân tộc thiểu số tại các địa phương trong tỉnh Bắc Giang. Các Kế hoạch của UBND tỉnh: Kế hoạch 4359/KH-UBND ngày 01/10/2020 hỗ trợ phát triển du

lịch cộng đồng giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 296/KH-UBND ngày 28/6/2021 triển khai Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; Kế hoạch 298/KH-UBND ngày 28/6/2021 thực hiện Nghị quyết số 112-NQ/TU ngày 15/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 đặt mục tiêu phát triển du lịch bền vững, gắn phát triển du lịch với bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa và các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, bảo vệ môi trường và thiên nhiên, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết tốt vấn đề việc làm và an sinh xã hội. Ngoài ra, đề tài cũng giúp cho huyện Sơn Động, Lục Ngạn, tiếp tục thực hiện có hiệu quả kế hoạch phát triển du lịch của huyện gắn với các di sản văn hóa.

Đề tài đồng thời đưa các kết quả nghiên cứu, triển khai vào thực tiễn và là mô hình để nhân rộng ra các điểm có tiềm năng khác trên địa bàn toàn tỉnh. Cụ thể hoá định hướng “Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, chú trọng du lịch khám phá thiên nhiên, du lịch núi, du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn” Trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”. Cụ thể hoá “Chương trình phối hợp của Bộ Nông nghiệp và PTNT - Bộ VHTTDL (Số 01/CTPH- BNN&PTNT-BVHTTDL ngày 20/11/2020) về phối hợp xây dựng đời sống văn hoá- phát triển du lịch nông thôn, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hoá trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Sau khi đề tài hoàn thành, các kết quả nghiên cứu có thể dùng làm tài liệu để tham khảo, áp dụng cho việc xây dựng và triển khai các dự án xây dựng các mô hình làng văn hoá du lịch gắn với tiêu thụ sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng nông sản, làng nghề ở các địa phương khác trong tỉnh có điều kiện tương đồng. Mô hình đã góp phần Bảo tồn giá trị nhân văn, di sản văn hóa, bảo tồn, lưu giữ các làn điệu dân ca truyền thống phi vật thể của dân tộc Dao (20 bản nhạc được ghi âm, ký âm và dịch). Xây dựng nền tảng cho phong trào hoạt động văn hóa văn nghệ của các câu lạc bộ, đội văn nghệ dân gian tại địa phương, góp phần thiết thực trong xây dựng sản phẩm chương trình văn nghệ phục vụ hoạt động đón tiếp khách du lịch trong thực hành xây dựng mô hình làng văn hoá dân tộc Dao tại Tây Yên Tử và góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

6.4. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài

6.4.1. Hiệu quả kinh tế

Đề tài được thực hiện đã xây dựng được một số nội dung thuộc hai mô hình làng văn hoá du lịch tại Bắc Hoa xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn và bản Mậu thị trấn Tây Yên Tử huyện Sơn Động đã có những hiệu quả nhất định.

Cụ thể tại TDP Mậu đã hình thành một CLB múa hát dân ca Dao tham gia nhiều chương trình biểu diễn phục vụ các nhiệm vụ bảo tồn văn hoá, nhiệm vụ chính trị và phục vụ hoạt động du lịch ở địa phương. CLB Thêu truyền thống với 20 thành viên. Các thành viên thường xuyên duy trì nghề thêu truyền thống và tiếp tục truyền dạy cho người dân địa phương, CLB đã làm ra một số sản phẩm truyền thống như khăn, mũ, áo váy truyền thống của người Dao góp phần bảo tồn để phát triển nghề thêu truyền thống của người Dao, hướng dẫn người dân giữ gìn nghề thêu thổ cẩm truyền thống, đồng thời tạo ra các sản phẩm, mẫu hoa, bộ trang phục để làm quà tặng, quà lưu niệm bán cho khách du lịch. Hình thành những hạt nhân cho việc khôi phục các câu lạc bộ duy trì nghề thêu truyền thống xây dựng sản phẩm du lịch vụ cho phát triển Du lịch địa phương và thực hành xây dựng mô hình làng văn hoá dân tộc Dao tại Bắc Giang và góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Sau khi tham gia các nội dung do nhóm nghiên cứu và cơ quan chủ trì đề tài triển khai (tập huấn nghiệp vụ, tham quan học tập kinh nghiệm, tham gia hội nghị truyền nghề thêu ren...) 01 HTX Du lịch cộng đồng tại khu vực Bản Mậu đã được thành lập có tên gọi: “HTX Du lịch cộng đồng người Dao bản Mậu Tây Yên Tử”, HTX có 9 thành viên tham gia. Giám đốc HTX là chị Triệu Thị Hoa – người tham gia hầu hết các hoạt động của đề tài khi hỗ trợ tại bản Mậu. Hiện HTX đang tiến hành đầu tư xây dựng cơ sở lưu trú để đón khách du lịch gồm nhà trưng bày, khu nhà lưu trú, khu tắm thuốc lá người Dao... Dự kiến sẽ đón khách vào cuối năm 2024, đầu năm 2025. HTX đã xây dựng kênh truyền thông trên mạng xã hội tại địa chỉ : https://www.facebook.com/profile.php?id=100063474907665&locale=vi_VN

Ngoài ra, một số thành viên sau khi tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ du lịch đã tổ chức các hoạt động kinh doanh bán hàng phục vụ khách du lịch tại gia đình ...Tạo việc làm tại chỗ cho người dân địa phương.

Tại xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn: Đề tài đã hình thành được 01 CLB dệt truyền thống, CLB truyền dạy và giữ nghề tại bản Bắc Hoa được duy trì, các khung dệt được lưu giữ, trưng bày tại nhà văn hoá cộng đồng bản Bắc Hoa tạo nên một điểm đến Check-in cho du khách. CLB văn nghệ người Nùng cũng được duy trì hoạt động phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương đồng thời sẵn sàng phục vụ khách du lịch đến địa phương. Một số thành viên tham gia các hoạt động lớp tập huấn du lịch, tham quan học tập kinh nghiệm phát triển du lịch tại Thái Nguyên đã vận dụng tổ chức hoạt động đón khách tham quan hồ Cẩm Sơn kết hợp thăm bản cổ Bắc hoa; tổ chức đón khách tham quan vườn vải thiều và tổ chức các dịch vụ nấu ăn cho du khách...

Mặt khác đề tài góp phần thúc đẩy phong trào xây dựng nông thôn mới đi vào chiều sâu, thúc đẩy hoạt động bảo vệ cảnh quan, môi trường, gìn giữ hoạt động văn hoá truyền thống. Việc xây dựng mô hình làng văn hoá du lịch sẽ góp phần tăng cường tiêu thụ sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Bắc Giang sẽ góp phần tích cực trong việc xây dựng, hình thành sản phẩm du lịch đặc thù của địa phương, góp phần “ xuất khẩu” tại chỗ các sản phẩm OCOP của tỉnh...tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, gìn giữ và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống, giữ gìn vệ sinh môi trường, góp phần nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới.

Đề tài góp phần tạo ra chuỗi giá trị, nâng cao giá trị và tính cạnh tranh của sản phẩm OCOP nhất là các sản phẩm nông nghiệp, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội; nâng cao chất lượng phong trào xây dựng nông thôn mới.

6.4.2. Hiệu quả xã hội

Đề tài thực hiện góp phần nâng cao nhận thức về bảo tồn văn hoá truyền thống, khai thác văn hoá và tài nguyên địa phương phục vụ cho phát triển du lịch của cán bộ, đồng bào dân tộc tại các khu vực triển khai mô hình. Góp phần nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên.

Đề tài góp phần bảo tồn giá trị di sản văn hóa của địa phương một cách khoa học, đồng thời gắn kết với mô hình phát triển du lịch cộng đồng, đưa ra các giải pháp cụ thể. Từ đó nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho người dân, bảo tồn nét đẹp phong tục tập quán truyền thống xã hội ở các địa phương đồng bào người Dao và người Nùng sinh sống.

Kết quả của đề tài là cơ sở để lưu giữ, bảo tồn, phục dựng một số loại hình văn hoá truyền thống phi vật thể của cộng đồng dân tộc Dao và dân tộc Nùng trên địa bàn huyện Sơn Động, Lục Ngạn và tỉnh Bắc Giang.

Là cơ sở để các địa phương có những giải pháp ứng dụng cho mô hình phát triển du lịch cộng đồng, góp phần bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa của địa phương. Giúp cho các địa phương trong tỉnh tiếp tục có kế hoạch cho việc xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm bảo tồn văn hoá, khai thác ứng dụng và phát triển xây dựng sản phẩm du lịch gắn với các di sản văn hóa. Từng bước đưa lĩnh vực du lịch là một trong những ngành dịch vụ đem lại hiệu quả kinh tế cao cho tỉnh Bắc Giang.

Mô hình đã góp phần Bảo tồn giá trị nhân văn, di sản văn hóa, bảo tồn, lưu giữ các làn điệu dân ca truyền thống phi vật thể của dân tộc Dao (20 bản nhạc được ghi âm, ký âm và dịch), góp phần Bảo tồn giá trị nhân văn, di sản văn hóa, bảo tồn, lưu giữ các làn điệu dân ca truyền thống phi vật thể của dân tộc Nùng (20 bản nhạc được ghi âm, ký âm và dịch). Xây dựng nền tảng cho phong trào hoạt động văn hóa văn nghệ của các câu lạc bộ, đội văn nghệ dân gian tại địa phương, góp phần thiết thực trong xây dựng sản phẩm chương trình văn nghệ phục vụ hoạt động đón tiếp khách du lịch trong thực hành xây dựng mô hình làng văn hoá dân tộc Dao tại Tây Yên Tử và góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Phần III

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

Qua nghiên cứu, đánh giá thực trạng bảo tồn, khai thác giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao phục vụ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch tại huyện Lục Ngạn, Sơn Động. Từ đó đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc Nùng, Dao phục vụ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch ở huyện Lục Ngạn, Sơn Động góp phần phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang cho thấy việc công tác bảo tồn, khai thác phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bắc Giang là hết sức khó khăn. Bắc Giang còn rất ít các bản làng còn lưu giữ được bản sắc văn hóa truyền thống như bản Bắc Hoa và Bản Mậu, bản sắc văn hóa dân tộc Nùng, Dao nói riêng và các dân tộc thiểu số trong tỉnh nói chung cơ bản đã bị mai một do điều kiện phát triển kinh tế và hội nhập, tuy vậy cho dù Nhà nước đầu tư bảo tồn, văn hóa truyền thống tại các điểm trên thì việc phát huy các giá trị đó cho việc khai thác phát triển du lịch cũng sẽ rất khó khăn, bất cập, nơi đây chỉ có thể là điểm đến thăm quan như 1 bảo tàng, không có khả năng lưu trú đón khách và không gian trình diễn văn hóa cho du khách.

Đề tài nghiên cứu đã chỉ ra tại các huyện Lục Ngạn, Sơn Động tỉnh Bắc Giang có nhiều tiềm năng trong phát triển các điểm làng văn hoá du lịch gắn với các địa điểm cư trú của cộng đồng người Dao, người Nùng đặc biệt là tại bản Bắc Hoa huyện Lục Ngạn và bản Mậu thị trấn Tây Yên Tử huyện Sơn Động tỉnh Bắc Giang. Mô hình làng văn hoá du lịch được xây dựng ở bản Mậu thị trấn Tây Yên Tử huyện Sơn Động và bản Bắc Hoa xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn đã bước đầu góp phần bảo tồn giá trị nhân văn, di sản văn hóa, bảo tồn, lưu giữ các làn điệu dân ca truyền thống phi vật thể của dân tộc Nùng, dân tộc Dao. Xây dựng nền tảng cho phong trào hoạt động văn hóa văn nghệ của các câu lạc bộ, đội văn nghệ dân gian tại địa phương. Các hoạt động xây dựng mô hình góp phần thiết thực trong xây dựng sản phẩm đặc trưng phục vụ hoạt động đón tiếp khách du lịch, góp phần bảo tồn văn hoá truyền thống và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Các địa phương cần tiến hành xây dựng, hoàn thiện việc quy hoạch các điểm du lịch cộng đồng, du lịch di sản, không để người dân tự phát, tự xây dựng các điểm du lịch cộng đồng, du lịch lưu trú tại gia (homestay). Cần cân nhắc việc triển khai hoạt động du lịch tại một số di tích, di sản văn hóa dễ bị tổn thương, biến dạng trong quá trình phát triển. Trong quy hoạch du lịch, phải đặc biệt khuyến khích phát triển các loại hình du lịch có trách nhiệm gắn với văn hóa cộng đồng, tôn trọng tính đa dạng văn hóa, tính chỉnh thể nguyên hợp của di sản văn hóa phi vật thể.

Sản phẩm về du lịch văn hóa rất rộng nhưng thường được hiểu là sản phẩm mang đến sự tìm kiếm và trải nghiệm của du khách đối với các lĩnh vực liên quan tới sản phẩm văn hóa, có thể phân loại thành 02 sản phẩm du lịch văn hóa gồm: (1) Loại hình du lịch văn hóa phi vật thể như: Nghệ thuật, biểu diễn nghệ thuật, các hoạt động lễ hội, in ngưỡng, lễ kỷ niệm, sự kiện, lễ nghi, phong tục tập quán phục vụ khách du lịch; (2) Loại hình du lịch văn hóa vật thể như: Các quần thể kiến trúc văn hóa, các ngôi nhà cổ mang tính đặc trưng của dân tộc; các di sản các làng nghề truyền thống, ẩm thực và những giá trị khác.

Cần bảo đảm các nguyên tắc trong xây dựng, khai thác sản phẩm du lịch văn hóa, đó là: (1) Sản phẩm du lịch phải mang được linh hồn của văn hóa truyền thống, có nhiều yếu tố đặc sắc, đặc thù cho từng tộc người, từng vùng, miền khác nhau (đặc sắc về không gian, thời gian, lịch sử tộc người,...), qua đó nâng cao giá trị, gia tăng sức hấp dẫn và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm du lịch; khắc phục tình trạng sản phẩm du lịch na ná giống nhau hiện nay; (2)

Xây dựng các điểm du lịch di sản là công việc hoàn toàn mới mẻ đối với người dân, đồng thời là lĩnh vực kinh doanh phức tạp. Vì vậy, xây dựng du lịch di sản cần có sự kết hợp của bốn “nhà”: (1) Những người dân ở địa phương là chủ nhân của các điểm du lịch cần được khuyến khích tự nguyện tham gia hoạt động du lịch di sản một cách sáng tạo.

Do vậy để bảo tồn, khai thác giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Nùng, Dao nói riêng và các dân tộc tỉnh Bắc Giang nói chung cho phát triển du lịch, Nhóm nghiên cứu đề xuất với UBND tỉnh

2. Kiến nghị, đề xuất

2.1. Với UBND tỉnh Bắc Giang

1) Quan tâm chỉ đạo các sở ban ngành, các huyện, thị xã, thành phố nghiên cứu quy hoạch, đầu tư xây dựng mô hình “**Làng bảo tồn văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang cho phát triển du lịch**” tại khu vực thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động hoặc một địa điểm phù hợp cho phát triển du lịch của tỉnh.

2) Quan tâm chỉ đạo các sở, ngành, địa phương quan tâm quy hoạch các khu điểm du lịch nơi có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống; lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia, các nguồn vốn của địa phương trong việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, điện đường, trường, trạm, hệ thống thông tin liên lạc cho các điểm có tiềm năng khai thác phát triển du lịch địa phương. Có cơ chế ưu tiên thu hút đầu tư xây dựng phát triển mô hình “Làng bảo tồn văn hoá dân tộc tỉnh Bắc Giang cho phát triển du lịch”.

3) Tiếp tục quan tâm xây dựng chính sách liên quan đầu tư xây dựng các mô hình kinh doanh dịch vụ du lịch đặc biệt là cơ sở lưu trú. Từ quy định của chính sách pháp luật đất đai hiện hành và tồn tại, hạn chế, bất cập của mô hình đòi hỏi cần phải bổ sung, hoàn thiện chính sách pháp luật, tạo hành lang pháp lý cho loại hình kinh tế này phát triển đúng quy định của pháp luật. Quan tâm tập trung bằng nhiều nguồn kinh phí đầu tư, hỗ trợ cho công tác bảo tồn giá trị văn hóa dân tộc Dao, dân tộc Nùng phục vụ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch tại “Bản Mạ” Sơn Động và bản người Nùng Bắc Hoa xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn góp phần phát triển du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp nông thôn tỉnh Bắc Giang.

4) Đề nghị có cơ chế ưu tiên thu hút đầu tư xây dựng phát triển mô hình làng văn hoá dân tộc tỉnh Bắc Giang. Quan tâm đầu tư, thu hút đầu tư phát triển các khu điểm du lịch có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

2.2. Với Sở VH-TT-DL Bắc Giang

Quan tâm đầu tư nghiên cứu văn hoá truyền thống người Nùng, người Dao nhằm đưa ra các giải pháp bảo tồn những nét đẹp văn hoá truyền thống của các dân tộc, từ đó khai thác các nét đẹp văn hoá trong tập tục sinh hoạt, lễ hội, nghi lễ, âm nhạc, trang phục, ẩm thực để đầu tư phát triển thành các sản

phẩm du lịch đặc thù ở vùng có điều kiện trong toàn tỉnh. Đầu tư xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng tại các các điểm phát triển mô hình làng văn hoá du lịch. Chú trọng xây dựng thiết chế văn hoá lồng ghép các nội dung gắn với xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng, quan tâm lồng ghép các chương trình mục tiêu phát triển văn hoá, tập trung ưu tiên đầu tư cho các điểm làng văn hoá người Nùng, người Dao có tiềm năng phát triển du lịch.

Chỉ đạo các phòng, đơn vị trực thuộc tiếp tục tuyên truyền quảng bá, kết nối các công ty du lịch lữ hành xây dựng tour tuyến đưa khách du lịch đến các điểm phát triển mô hình làng văn hoá, du lịch Bắc Hoa, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn và Bản Mậu, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động. Tổ chức ra mắt, giới thiệu sản phẩm, để đón các đoàn famtrip đến thăm quan, tổ chức hội nghị xúc tiến điểm đến nhằm quảng bá, kết nối tour tuyến với các điểm đến trong khu vực, trên các tuyến du lịch liên tỉnh.

Tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ du lịch cho đối tượng là cán bộ, người dân địa phương nơi có tiềm năng phát triển du lịch. Hỗ trợ cơ sở vật chất nhằm duy trì và phát huy hiệu quả hoạt động các đội văn nghệ tại các thôn, làng có hoạt động du lịch, nhất là CLB văn nghệ tại bản Bắc Hoa xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn và Tổ dân phố Mậu thị trấn Tây Yên Tử huyện Sơn Động.

Phối hợp với UBND huyện Sơn Động nghiên cứu, đề xuất với UBND tỉnh xây dựng mô hình “**Làng bảo tồn văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang cho phát triển du lịch**” tại huyện Sơn Động nhằm bảo tồn văn hóa các dân tộc cho phát triển du lịch. Thông qua mô hình Làng bảo tồn văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang sẽ có điều kiện tốt nhất cho công tác bảo tồn giá trị văn truyền thống và các di sản văn hóa cho phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tham mưu thực hiện Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển du lịch nông thôn giai đoạn 2023-2025.

Quan tâm hỗ trợ cơ sở vật chất nhằm duy trì và phát huy hiệu quả hoạt động các đội văn nghệ tại các thôn, làng có hoạt động du lịch, nhất là CLB văn nghệ tại bản Bắc Hoa xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn và bản Mậu thị trấn thị trấn Tây Yên Tử huyện Sơn Động.

2.3. Đối với UBND các huyện Lục Ngạn, Sơn Động

Đề nghị UBND các huyện Lục Ngạn, Sơn Động quan tâm công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của cán bộ, Đảng viên và nhân dân về công tác bảo tồn văn hoá gắn với phát triển du lịch.

Chú trọng công tác lập quy hoạch các điểm làng văn hoá có tiềm năng phát triển du lịch. Tổ chức thực hiện tốt các quy hoạch liên quan đến phát triển văn hoá, du lịch tại địa phương.

Quan tâm đầu tư nguồn lực hỗ trợ xây dựng thành công mô hình Làng văn hóa du lịch tại làng văn hoá Bắc Hoa xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn và bản Mậu thị trấn thị trấn Tây Yên Tử huyện Sơn Động thông qua các hoạt động biểu diễn văn hóa, văn nghệ, trình diễn di sản văn hoá của dân tộc Dao, dân tộc Nùng trong các lễ hội truyền thống, giới thiệu ăn hóa - ẩm thực; Dịch vụ chăm sóc sức khỏe thông qua bài thuốc truyền thống của người dân tộc tạo thành một mô hình điểm trong xây dựng mô hình Làng văn hoá du lịch trên địa bàn.

Vận động bà con dân tộc bảo tồn, phát huy nét đẹp văn hóa truyền thống dân tộc, phục vụ cho phát triển du lịch tại làng văn hoá Bắc Hoa xã Tân Sơn huyện Lục Ngạn và bản Mậu thị trấn thị trấn Tây Yên Tử huyện Sơn Động và các bản làng khác trong huyện. Duy trì hoạt động các Câu lạc bộ, Hợp tác xã nhằm bảo tồn văn hóa, dân tộc tại địa phương như: Câu Lạc bộ Văn nghệ; Câu lạc bộ thêu ren người Dao, CLB dệt người Nùng. Xây dựng mô hình làng văn hóa theo chuẩn nông thôn mới đảm bảo cảnh quan bản làng, tổ dân phố “Xanh – Sạch – Đẹp” thu hút du khách về thăm.

Chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch, đề án, dự án của huyện cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị truyền thống các dân tộc cho phát triển du lịch, đặc biệt là các điểm có cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, các bản làng còn lưu giữ truyền thống văn hóa các dân tộc cho phát triển du lịch.

Ưu tiên lồng ghép các nguồn vốn phát triển chương trình mục tiêu quốc gia cho các điểm bản làng có tiềm năng phát triển Du lịch.

Quan tâm công tác tập huấn nghiệp vụ du lịch, tuyên truyền, hướng hướng dẫn người dân tham gia làm du lịch và tham gia hoạt động tập huấn do sở, ban ngành tổ chức. Quan tâm hướng dẫn người dân thực hiện các hoạt động truyền thông về điểm đến thông qua mạng xã hội với phương châm “mỗi người dân là một đại sứ du lịch”.

2.4. Đề nghị UBND các xã Tân Sơn, UBND huyện Lục Ngạn và thị trấn thị trấn Tây Yên Tử huyện Sơn Động

Tiếp tục quan tâm có nguồn đầu tư cho các hoạt động của CLB văn nghệ thôn Bắc Hoa xã Tân Sơn, CLB dệt xã Tân Sơn, CLB văn nghệ bản Mậu, CLB thêu ren bản Mậu duy trì hoạt động và phát triển tạo nên các sản phẩm du lịch đặc thù của địa phương.

Tuyên truyền cho người dân nâng cao ý thức của người dân về những lợi ích mà hoạt động du lịch mang lại, đồng thời tuyên truyền để người dân tiếp tục gìn giữ những nét đẹp văn hoá truyền thống, gìn giữ vệ sinh môi trường cảnh quan thiên nhiên giúp cho hoạt động khai thác văn hoá truyền thống, phát triển du lịch một cách bền vững./.

Bắc Giang, tháng 7 năm 2024

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Chinh (1974), *Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam*, NXB Sự thật, Hà Nội.
2. Phan Kế Bính (1992), *Việt Nam Phong tục*, NXB TP Hồ Chí Minh.
3. Chu Quang Trứ (1996), *Di sản văn hoá dân tộc trong tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam*, NXB Thuận Hoá, Huế.
4. Hoàng Vinh (1997), *Một số vấn đề về bảo tồn và phát triển di sản văn hoá dân tộc*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Hoàng Nam (1998), *Bước đầu tìm hiểu văn hoá tộc người văn hoá Việt Nam*, NXB Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
7. Trần Ngọc Thêm (1998), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1998), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII “Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”*.
9. Viện Văn hoá và phát triển, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh (2000), *Lý luận văn hoá và đường lối văn hoá của Đảng cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Nhiều tác giả (2001), *Giữ gìn, phát huy di sản văn hoá các dân tộc Tây Bắc*, NXB Văn hoá Dân tộc-Tạp chí Văn hoá nghệ thuật.
12. *Luật di sản văn hoá và văn bản hướng dẫn thi hành* (2002), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. Lưu Trần Tiêu (2002), *Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá Việt Nam*, Tạp chí Văn hoá nghệ thuật, Hà Nội. tr. 25 – 30

14. Bộ Văn hoá - Thông tin (2003), *Quy định của Nhà nước về hoạt động và quản lý văn hoá thông tin*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội.
15. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo, Bảo tàng tỉnh Bắc Giang thực hiện (2003) Chương trình “Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể tỉnh Bắc Giang”.
16. Nguyễn Thăng Long (2004), “Nghiên cứu xây dựng tiêu chí các khu, tuyến, điểm du lịch ở Việt Nam”, Đề tài KHCN, Viện Nghiên cứu phát triển du lịch.
17. UNESCO (2004), “Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể”, Thông báo khoa học Viện văn hóa - Thông tin, số 9, 6/2004.
18. Hoàng Phê (2005), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Cục Di sản văn hoá, Bộ Văn hoá Thông tin (2006), *Một con đường tiếp cận di sản văn hoá*, Tập 3, Hà Nội.
21. Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch (2007), *Bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể*.
22. Viện Văn hóa-Thông tin Hà Nội (2007), *Văn hóa phi vật thể huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang*, NXB Giao thông vận tải.
23. Cục Di sản văn hoá, Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch (2007), *Bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể*, Hà Nội.
24. Ngô Phương Thảo (2008), *Bảo vệ di sản, cuộc chiến từ những góc nhìn*, Tạp chí Văn hoá nghệ thuật, số 289, tháng 07/2008.
25. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo, Bảo tàng tỉnh Bắc Giang thực hiện (2010), Đề tài “Bảo tồn sinh hoạt văn hóa Then dân tộc Tày-Nùng”.
26. Bảo tàng tỉnh Bắc Giang (2013), *Phong tục tập quán tiêu biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang*, NXB Thông Tấn.
27. Nguyễn Phạm Hùng, Nghiên cứu phát triển du lịch văn hóa vùng Đồng Bằng Sông Hồng (2013); Văn hóa Du lịch (2016), Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia Hà Nội.

28. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2014), Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI “Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”.
29. Nguyễn Thị Thu Hoài (2015), *Bảo tồn, phát huy di sản văn hóa dân tộc thiểu số trong phát triển bền vững*. Tạp chí Văn học nghệ thuật, số 360.
30. Chương trình hành động số 75- CTTr/TU ngày 20/4/2015 của Ban thường vụ tỉnh ủy Bắc Giang về việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 9 (khóa XI) về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”
31. Luật Du lịch số 09/2019/QH14 ngày 19/6/2017.
32. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.
33. Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 06/10/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.
34. Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.
35. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2021), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII, NXB Chính trị quốc gia Sự thật.
37. Nghị quyết số 112-NQ/TU ngày 15/6/2021 về phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.
38. Kế hoạch số 296/KH-UBND ngày 28/6/2021 triển khai Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.
39. Trịnh Thị Thủy (2021), *Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số giai đoạn 2011-2020, những đề xuất cho giai đoạn 2021-2030*. Tạp chí Chiến lược và chính sách dân tộc.

40. Quyết định số 2859/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc phê Đề án phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2030
41. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo, Bảo tàng tỉnh Bắc Giang thực hiện (2021), Chương trình “Bảo tồn di sản văn hóa dân tộc Nùng, bản Bắc Hoa, xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn”.
42. Nghị quyết Số 41/2023/NQ HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Bắc Giang Quy định chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2030.
43. Quyết định Số 1878/KH-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang về Chuyển đổi số, phát triển kinh tế số du lịch tỉnh Bắc Giang
44. Quyết định Số 132/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về Triển khai thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2023-2025
45. Quyết định Số 1175/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về Phê duyệt Đề án bảo tồn, phát huy tiếng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

PHỤ LỤC

Các tài liệu kèm theo báo cáo

1. Ảnh in màu ghi lại các hoạt động thực hiện đề tài.
2. Quyết định số 1594/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt đề tài “Bảo tồn giá trị văn hóa dân tộc Nùng, Dao phục vụ xây dựng mô hình làng văn hóa du lịch ở huyện Lục Ngạn, Sơn Động, góp phần phát triển du lịch tỉnh Bắc Giang”.
3. Hợp đồng số 10/HĐ- KHCN- ĐT ngày 7/01/2022 về việc thực hiện đề tài khoa học cấp tỉnh giữa Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang với Trung tâm Thông tin và Xúc tiến Du lịch Bắc Giang.
4. Các biên bản kiểm tra tiến độ của Sở Khoa học và Công nghệ.
5. Biên bản giao nhận sản phẩm đề tài do phòng QLKH thiết lập.
6. Quyết định, Biên bản của hội đồng tự đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện.
7. Quyết định, Biên bản của hội đồng tư vấn, đánh giá, nghiệm thu kết quả đề tài KHCN cấp tỉnh.
8. Báo cáo về việc hoàn thiện kết quả thực hiện đề tài Khoa học công nghệ cấp tỉnh